BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

CAO ĐẠI ĐOÀN

QUẢN LÝ DẠY HỌC TẠI HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

HÀ NỘI - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

CAO ĐẠI ĐOÀN

QUẢN LÝ DẠY HỌC TẠI HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC

Chuyên ngành **: Quản lý giáo dục**
Mã số **: 62.14.01.14**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

Người hướng dẫn khoa học:

1. **PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hằng**
2. **PGS.TS. Đặng Quốc Bảo**

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi dưới sự hướng dẫn của các nhà khoa học.

Kết quả nghiên cứu của Luận án là hoàn toàn khách quan, trung thực. Số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận án này chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu khoa học nào khác.

Tác giả Luận án

CAO ĐẠI ĐOÀN

LỜI CẢM ƠN

Bằng tình cảm chân thành và sự trân trọng, biết ơn sâu sắc, tôi xin gửi lời cảm ơn **cô PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hằng, thầy PGS.TS. Đặng Quốc Bảo** đã luôn tận tình hướng dẫn, động viên, giúp đỡ tôi hoàn thành Luận án này.

Tôi xin bày tỏ sự biết ơn sâu sắc đến Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tập thể các thầy cô giáo trong Khoa Quản lý giáo dục, Phòng Sau đại học, các thầy cô đã trực tiếp tham gia giảng dạy, các thầy cô làm công tác hỗ trợ đào tạo trong suốt khoá học đã giúp đỡ tôi học tập và nghiên cứu, cùng với các bạn đồng môn đã luôn đồng hành, quan tâm, giúp đỡ cho tôi trong suốt khoá học.

Xin trân trọng cảm ơn người thân, đồng nghiệp và bạn bè đã động viên, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và hoàn thiện công trình nghiên cứu.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Tác giả luận án

CAO ĐẠI ĐOÀN

CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT CỦA ĐỀ TÀI

DH	: Dạy học
DHHĐ	: Dạy học hiện đại
ĐH	: Đại học
ĐM	: Đổi mới
ĐMGD	: Đổi mới giáo dục
CL	: Chất lượng
CLGD	: Chất lượng giáo dục
GHPGVN	: Giáo hội Phật giáo Việt Nam
GD	: Giáo dục
HVPGVN	: Học viện Phật giáo Việt Nam
PP	: Phương pháp
PPDH	: Phương pháp dạy học
PPDHTC	: Phương pháp dạy học tích cực
QL	: Quản lý
QLDH	: Quản lý dạy học
SP	: Sư phạm
GS	: Giảng sư
TNS	: Tăng Ni sinh

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
1. Lý do chọn đề tài 1
2. Mục đích nghiên cứu 2
3. Đối tượng và khách thể nghiên cứu 2
4. Giả thuyết khoa học 2
5. Nhiệm vụ nghiên cứu 3
6. Phạm vi và địa bàn nghiên cứu 3
7. Tiếp cận và phương pháp nghiên cứu 3
8. Những luận điểm bảo vệ 5
9. Đóng góp của luận án 6
10. Cấu trúc của luận án 7
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ DẠY HỌC Ở HỌC VIỆN PHẬT GIÁO ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC 8
1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề 8
1.1.1. Các nghiên cứu về dạy học, quản lý dạy học 8
1.1.2. Các nghiên cứu về quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo 21
1.1.3. Những vấn đề đặt ra cần được nghiên cứu 32
1.2. Một số khái niệm cơ bản của luận án 33
1.2.1. Quản lý 33
1.2.2. Quản lý nhà trường 34
1.2.3. Dạy học 35
1.2.4. Quản lý dạy học 37
1.3. Yêu cầu đổi mới giáo dục Phật giáo và các vấn đề đặt ra đối với quản lý giáo dục tại Học viện Phật giáo Việt Nam 40
1.3.1. Yêu cầu đổi mới giáo dục đối với giáo dục Phật giáo 40
1.3.2. Yêu cầu đặt ra với quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục 42

1.4. Dạy học tại Học viện Phật giáo 45
1.4.1. Hoạt động dạy của Giảng sư 45
1.4.2. Hoạt động học của Tăng Ni sinh 46
1.4.3. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh 47
1.4.4. Cơ sở vật chất, phương tiện và điều kiện dạy học 48
1.5. Quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo 48
1.5.1. Quản lý hoạt động dạy của Giảng sư 48
1.5.2. Quản lý hoạt động học của Tăng Ni sinh 50
1.5.3. Quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh 51
1.5.4. Quản lý phương tiện, cơ sở vật chất, điều kiện phục vụ dạy học 52
1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục 52
1.6.1. Nhóm yếu tố khách quan 52
1.6.2. Nhóm yếu tố chủ quan 54
1.7. Kinh nghiệm về quản lý dạy học tại các Học viện Phật giáo trên Thế giới 55
1.7.1. Tại Myanma 55
1.7.2. Trung Quốc 56
1.7.3. Ấn Độ 56
1.7.4. Đài Loan 58
1.7.5. Thái Lan 60
1.7.6. Tại các nước Phật giáo nguyên thủy - Tiểu thừa (Theravada.) 62
1.7.7. Tại Hàn Quốc 62
Kết luận chương 1 63
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ DẠY HỌC Ở HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC 64
2.1. Khái quát về Học viện Phật giáo Việt Nam 64
2.1.1. Sơ lược lịch sử hình thành Học viện Phật giáo Việt Nam 64
2.1.2. Cơ cấu tổ chức 68

2.2. Tổ chức khảo sát thực trạng quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục 68
2.2.1. Mục đích khảo sát 68
2.2.2. Mẫu khảo sát 69
2.2.3. Nội dung khảo sát 70
2.2.4. Quy trình nghiên cứu thực trạng 70
2.3. Thực trạng dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục 73
2.3.1. Thực trạng hoạt động dạy của Giảng sư 73
2.3.2. Thực trạng hoạt động học của Tăng Ni sinh 77
2.3.3. Thực trạng kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh 78
2.3.4. Thực trạng cơ sở vật chất, điều kiện phục vụ dạy học 81
2.4. Thực trạng quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục 82
2.4.1. Thực trạng quản lý hoạt động dạy Giảng sư 82
2.4.2. Thực trạng quản lý hoạt động học của Tăng Ni sinh 88
2.4.3. Thực trạng quản lý kiểm tra đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh ... 94
2.4.4. Thực trạng quản lý các điều kiện dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam .. 97
2.5. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục 103
2.5.1. Ảnh hưởng của nhóm yếu tố khách quan 103
2.5.2. Ảnh hưởng của nhóm yếu tố chủ quan 105
2.6. Nhận xét thực trạng quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam 108
2.6.1. Mặt mạnh 108
2.6.2. Mặt yếu 108
2.6.3. Thời cơ 110
2.6.4. Thách thức 114
Kết luận chương 2 116

CHƯƠNG 3. BIỆN PHÁP QUẢN LÝ DẠY HỌC TẠI HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC 118
3.1. Nguyên tắc đề xuất 118
3.1.1. Đảm bảo tính hệ thống 118
3.1.2. Đảm bảo tính kế thừa và phát triển 118
3.1.3. Đảm bảo tính tính thực tiễn 118
3.1.4. Đảm bảo tính khả thi 119
3.2. Các biện pháp quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng đổi mới giáo dục 119
3.2.1. Chỉ đạo điều chỉnh mục tiêu dạy học 119
3.2.2.Tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ nhân sự quản lý dạy học tại Học viện 120
3.2.3. Chỉ đạo điều chỉnh chương trình dạy học của Học viện đáp ứng yêu cầu thực tiễn 122
3.2.4. Chỉ đạo đổi mới phương pháp và cách thức tổ chức dạy học theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển năng lực của người học 123
3.2.5. Tổ chức kiện toàn bộ máy quản lý dạy học 127
3.2.6. Chỉ đạo đổi mới kiểm tra đánh giá trong dạy học 128
3.2.7. Chỉ đạo mở rộng liên kết, hợp tác với các Đại học trong nước và Viện Phật học nước ngoài về lĩnh vực quản lý dạy học 129
3.3. Mối quan hệ giữa các biện pháp 130
3.4. Khảo nghiệm tính cấp thiết và khả thi của các biện pháp 131
3.4.1. Mục đích khảo nghiệm 131
3.4.2. Đối tượng khảo nghiệm 131
3.4.3. Nội dung khảo nghiệm 132
3.4.4. Cách thức thực hiện khảo nghiệm 132
3.4.5. Kết quả khảo nghiệm 132
3.5. Thử nghiệm biện pháp đề xuất 135

3.5.1. Mục đích thử nghiệm 135
3.5.2. Nội dung thử nghiệm 135
3.5.3. Mẫu thử nghiệm 135
3.5.4. Địa điểm thử nghiệm 135
3.5.5. Thời gian 135
3.5.6. Quy trình thử nghiệm 136
3.5.7. Kết quả thử nghiệm 138
Kết luận chương 3 144
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ 146
1. Kết luận 146
2. Khuyến nghị 147
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ 150
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 151
PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Cơ cấu khách thể khảo sát là Tăng, Ni sinh 69
Bảng 2.2: Cơ cấu khách thể khảo sát là Giảng sư, Giảng sư kiêm chức 69
Bảng 2.3. Đánh giá của Tăng Ni sinh đối với hoạt động dạy của Giảng sư tại Học viện Phật giáo Việt Nam 75
Bảng 2.4. Kết quả khảo sát thực trạng hoạt động học của Tăng Ni sinh 77
Bảng 2.5. Kết quả khảo sát thực trạng kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh 80
Bảng 2.6. Kết quả khảo sát thực trạng cơ sở vật chất, điều kiện phục vụ dạy học Tăng Ni sinh 81
Bảng 2.7. Thực trạng quản lý hoạt động dạy của Giảng sư tại Học viện Phật giáo Việt Nam 83
Bảng 2.8. Kiểm định giá trị trung bình của hai nhóm: Tăng Ni sinh và Giảng sư 87
Bảng 2.9. Thực trạng quản lý hoạt động học của Tăng Ni sinh tại Học viện Phật giáo Việt Nam 89
Bảng 2.10. Thống kê kiểm định t hai mẫu độc lập đánh giá về quản lý hoạt động học của Tăng Ni sinh 92
Bảng 2.11. Thực trạng quản kiểm tra đánh giá kết quả dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam 94
Bảng 2.12. Kiểm định t hai mẫu độc lập đánh giá về hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh 96
Bảng 2.13: Thực trạng quản lý cơ sở vật chất, điều kiện đảm bảo dạy học 97
Bảng 2.14. Kiểm định thai mẫu độc lập đánh giá cơ sở vật chất, các điều kiện dạy học 101
Bảng 2.15. Ảnh hưởng của nhóm yếu tố khách quan đến quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới (theo đánh giá của GS, GS kiêm chức).....103
Bảng 2.16: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố chủ quan đến quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam (theo đánh giá của GS, GS kiêm chức) (theo đánh giá của GS, GS kiêm chức) 105

Bảng 3.1: Kết quả khảo nghiệm 07 biện pháp cơ bản góp phần nâng cao hiệu quả QLDH tại HVPGVN đáp ứng yêu cầu ĐMGD 133
Bảng 3.2: Bảng quy đổi kết quả khảo nghiệm các biện pháp đề xuất để tính hệ số tương quan Spearman 134
Bảng 3.3: Khung các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển năng lực 136
Bảng 3.4: Kết quả tính theo điểm quy đổi về mức độ tiến bộ của NS trước và sau khi áp dụng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới thông qua hai lần đo : Lớp Ni 1 (lần ĐC), Lớp Ni 1 (lần TN) 139

DANH MỤC BIỂU ĐỒ/ HÌNH

Hình 2.1.Các bước xây dựng bộ công cụ khảo sát 71

Biểu đồ 2.1. Biểu đồ về thực trạng quản lý hoạt động giảng dạy của Giảng sư (theo đánh giá của đội ngũ GS, GS kiêm chức và Tăng Ni sinh) 86

Biểu đồ 2.2. Biểu đồ về thực trạng quản lý hoạt động học của Tăng Ni sinh tại Học viện Phật giáo Việt Nam.....91

Biểu đồ 2.3. Biểu đồ thực trạng quản kiểm tra đánh giá kết quả dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam 95

Biểu đồ 2.4. Biểu đồ thực trạng quản lý cơ sở vật chất và các điều kiện dạy học ...100

Biểu đồ 2.5: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố khách quan đến quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam (theo đánh giá của GS, GS kiêm chức)....104

Biểu đồ 2.6: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố chủ quan đến quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam (theo đánh giá của GS, GS kiêm chức) ...106

Biểu đồ 3.1: Mối quan hệ giữa "Tính cần thiết" và "Tính khả thi" 134

Biểu đồ 3.2: Kết quả thử nghiệm, mức độ tiến bộ của NS sau khi áp dụng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới thông qua hai lần đo ..141

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Cơ sở lý luận

Trong lịch sử phát triển của giáo dục nói chung và của mỗi cơ sở đào tạo nói riêng, dạy học tồn tại như là một hiện tượng xã hội đặc biệt, đó là một quá trình hoạt động phối hợp giữa người dạy và người học, nhờ đó mà mỗi cá nhân tham gia vào quá trình dạy học có thể làm phong phú vốn học vấn của mình bằng kho tàng trí tuệ của nhân loại thông qua quá trình dạy học.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) nêu rõ nhiệm vụ: "Đổi mới mạnh mẽ nội dung giáo dục đại học và sau đại học theo hướng hiện đại, phù hợp với từng ngành, nhóm ngành đào tạo và việc phân tầng của hệ thống giáo dục đại học. Chú trọng phát triển năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội, từng bước tiếp cận trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới"[2,6]. Các quan điểm có tính lý luận, chỉ đạo mang đậm hơi thở của cuộc sống đối với giáo dục đào tạo cũng như dạy và học đã có những ảnh hưởng nhất định cho việc đổi mới sự nghiệp trồng người tại các cơ sở đào tạo trong đó có Học viện PGVN.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Mỗi ngôi trường, mỗi lớp học của Phật giáo phải là một cửa ngõ nhập thế rộng rãi, mỗi học viên phải là người thực tu, thực học, có định hướng, biết mơ ước, để sau khi tốt nghiệp các Tăng Ni sinh có thể chọn một ngôi trường để tiếp tục theo học cao hơn, hay một vị trí trong Giáo hội để làm ích đạo, lợi đời, hoặc về cơ sở phục vụ tín ngưỡng tâm linh cho nhân dân nơi mình tu tập. Với phương châm căn bản đó, Học viện đã đạt được nhiều thành tựu trong quá trình dạy và học. Do khó khăn của lịch sử để lại, mặc dù Học viện đã đạt được những thành quả nhất định mà GHPGVN giao phó, nhưng hiện nay vẫn tồn tại bất cập so với xu thế phát triển của thế giới, của Giáo hội cũng như đòi hỏi của thực tiễn, đặc biệt là vấn đề quản lý dạy học của Học viện chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục của Việt Nam, trong đó nổi lên vấn đề chủ đạo mà Học viện cần quan tâm là đổi mới mạnh mẽ dạy học theo hướng tích cực, theo hướng phát triển năng lực người học, lấy người học làm

Trung tâm trong khi có một thách thức đặt ra là các môn học giáo lý nhà Phật mang đậm tính kinh sách và hàn lâm, sự hình thành kỹ năng hành đạo cũng mang đậm tính chất đặc thù…Vì vậy, thực tế hiện nay ở Học viện Phật giáo, việc nghiên cứu tìm ra cách thức quản lý dạy học nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trước yêu cầu đòi hỏi của thực tế đổi mới giáo dục là vấn đề vô cùng cấp bách, đây là một vấn đề mới và còn nhiều khoảng trống. Vì vậy, Luận án chọn nghiên cứu đề tài: **"Quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục"** nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý dạy học của Học viện, nâng cao chất lượng dạy học của Học viện nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

2. Mục đích nghiên cứu

Xây dựng cơ sở lí luận đặc trưng và phân tích thực trạng quản lý dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục tại Học viện Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp quản lý dạy học tại Học viện PGVN đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục theo hướng đổi mới dạy học phát huy tính tích cực, hiệu quả và năng lực của người học, đáp ứng yêu cầu của người học và nhu cầu xã hội.

3. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu

Hoạt động quản lý dạy học ở Học viện Phật giáo

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Biện pháp quản lý dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục ở Học viện Phật giáo Việt Nam.

4. Giả thuyết khoa học

Hoạt động quản lý dạy học ở HVPGVN trong thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả, tuy nhiên trước yêu cầu đổi mới giáo dục còn bộc lộ những hạn chế cần tiếp tục khắc phục theo hướng: Quản lý dạy học theo hướng lấy người học làm trung tâm, đổi mới nội dung chương trình dạy học, phát huy yếu tố tích cực của người học, phát triển năng lực của người học, ứng dụng công nghệ trong dạy học… Nếu đề xuất được những biện pháp quản lý dạy học dựa trên quá trình – chức năng cơ bản của quản lý, phù hợp các đặc điểm của HVPGVN thì sẽ nâng cao chất lượng dạy học của HVPGVN, đáp ứng yêu cầu yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

5.1. Hệ thống hóa cơ sở lý luận về dạy học và quản lý dạy học tại HVPG đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

5.2. Khảo sát đánh giá thực trạng dạy học và quản lý dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam.

5.3. Đề xuất biện pháp quản lý dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục ở Học viện Phật giáo Việt Nam.

5.4. Khảo nghiệm tính cấp thiết và khả thi của các biện pháp đề xuất; thử nghiệm biện pháp quản lý dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục tại HVPGVN.

6. Phạm vi và địa bàn nghiên cứu

6.1. Phạm vi nghiên cứu

Luận án nghiên cứu đến các nội dung liên quan đến quản lý dạy học hệ đại học tại HVPGVN.

6.2. Địa bàn nghiên cứu

Học viện Phật giáo Việt Nam (4 Học viện trực thuộc Giáo hội quản lý), trong đó HVPGVN tại Hà Nội là địa bàn nghiên cứu chủ yếu và thực hiện khảo sát và thử nghiệm .

7. Tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

7.1. Tiếp cận nghiên cứu

- *Tiếp cận hệ thống:* Quản lý dạy học để đáp ứng đổi mới giáo dục tại HVPGVN trước yêu cầu của xã hội, xu thế của thời đại được xem xét theo phương thức quản lý hệ thống bao gồm các thành tố: quản lý mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, quản lý dạy học của Giảng sư thông qua tự đánh giá, thông qua TNS và cựu TNS, qua các đơn vị quản lý và hỗ trợ đào tạo để các chủ thể cơ bản là GS và TNS ngày càng nâng cao hiệu quả hoạt động dạy và học … Các thành tố của hệ thống có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau và vận hành trong một môi trường không ngừng đổi mới.

- *Tiếp cận logic - lịch sử:* Chất lượng quản lý dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục tại HVPGVN luôn được xem xét trong mối quan hệ biện chứng với tiến trình phát triển lịch sử, phù hợp với những yêu cầu, đòi hỏi mới của thực tiễn,

phù hợp với quy luật "vô thường" của Phật giáo. Tiêu chí dạy học theo hướng tích cực và quản lý dạy học đáp ứng đổi mới giáo dục tại HVPGVN phải bắt kịp với xu thế của thời đại để phát triển và hội nhập, bởi vì tri thức ngày càng có vị trí quan trọng chi phối sự phát triển của mỗi quốc gia. Khi đó sự phát triển của khoa học công nghệ, kinh tế, xã hội, đời sống chính trị, chính sách tôn giáo của đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa, đời sống tâm linh của con người trong xã hội hiện đại đòi hỏi việc dạy học phải góp phần đem lại những giá trị kiến thức và kinh nghiệm căn bản giúp người học có đủ năng lực và tự tin chinh phục cuộc sống thực tiễn đầy thử thách. Do đó các nhân tố của quá trình dạy học đại học và tương đương không ngừng được bổ sung, cập nhật và hoàn thiện trong dạy học.

- *Tiếp cận năng lực trong dạy học đại học:* Có nhiều mô hình quản lý dạy học, song đề tài bám sát vào mô hình quản lý dạy học đại học hiện đại và coi đây là một tiếp cận chính trong nghiên cứu thực tiễn và đề xuất giải pháp: Mục tiêu dạy học phù hợp dạy học đại học và yêu cầu đổi mới giáo dục của thời đại; xác định đầu vào phù hợp với đặc thù dạy học của Học viện, có tính đến trình độ và điểm xuất phát của người học, năng lực sư phạm của Giảng sư vì đây là lực lượng chính biến các mục tiêu dạy học thành hiện thực; nội dung dạy học phải phản ánh được thành tựu của thời đại đặc biệt là khoa học công nghệ và kết quả đổi mới, thực tiễn đời sống xã hội, tăng cường tính tư tưởng và nhân văn để có những con người có năng lực cải thiện xã hội thực thụ trên cơ sở các phẩm chất và năng lực căn bản ở trình độ tương xứng đã được đào tạo; phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp vì đây là yếu tố công cụ ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng dạy học.

7.2. Phương pháp nghiên cứu

7.2.1 Phương pháp nghiên cứu lý luận

Sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh những tài liệu liên quan để xác định khung lý luận nghiên cứu.

7.2.2 Phương pháp nghiên cứu

+ *Phương pháp quan sát:* Quan sát các hoạt động dạy của Giảng sư, hoạt động học của Tăng Ni sinh, cách quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam.

+ *Phương pháp điều tra:* Lập mẫu phiếu điều tra, mẫu câu hỏi phỏng vấn sâu đối với các đối tượng là Tăng Ni sinh (đã tốt nghiệp và đang theo học), các Giảng sư (đã và đang trực tiếp giảng dạy), các cấp lãnh đạo của HVPGVN, một số Phật tử và một số đơn Ban Viện trực thuộc Trung ương GHPGVN ... Cụ thể:

- Mẫu điều tra 1: 300 Tăng Ni sinh đang theo học tại Học viện Phật giáo Việt Nam. Khảo sát đánh giá của Tăng Ni sinh về tự đánh giá hoạt động học, và đánh giá hoạt động dạy của Giảng sư, đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh, các điều kiện dạy học và cơ sở vật chất

- Mẫu điều tra 2: 150 Giảng sư/Giáo thọ đang giảng dạy nghiên cứu thuộc các chuyên ngành khác nhau tại Học viện Phật giáo Việt Nam (để tự đánh giá). Giảng sư/Giáo thọ tự đánh giá về dạy học và quản lí dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam.

+ *Phương pháp phỏng vấn:* 10 Chư tôn giáo phẩm đã từng học tập, bồi dưỡng tại Học viện Phật giáo Việt Nam, hiện đang lãnh đạo Giáo hội và một số tỉnh thành phía Bắc, Trung, Nam (để Phỏng vấn sâu).

+ *Phương pháp tổng kết kinh nghiệm*: Từ các kết quả điều tra, khảo sát, quan sát, phỏng vấn sâu...về tình hình quản lý hoạt động dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng đổi mới giáo dục, Luận án đưa ra nhận định về các lĩnh vực trong QLDH, có đánh giá đồng thời đề xuất các giải pháp phù hợp đối với các lĩnh vực này để nâng cao hơn nữa QLDH tại Học viện trong thời gian tới.

- *Phương pháp chuyên gia:* là phương pháp sử dụng các ý kiến chuyên gia trong lĩnh vực quản lý dạy học. Từ đó, đưa ra sự so sánh, phân tích, đánh giá hiệu quả trong quản lý dạy học của Học viện Phật giáo Việt Nam.

7.2.3 Các phương pháp bổ trợ

- Sử dụng phương pháp thống kê toán học, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, phương pháp đánh giá kết quả nghiên cứu bằng phần mềm SPSS. Các phương pháp này nhằm mô tả, phân tích, đánh giá số liệu, đưa ra mối tương quan giữa các thành tố chủ yếu trong quản lý dạy học ở HVPGVN.

8. Những luận điểm bảo vệ

8.1. Việc đổi mới QL dạy học là một trong những đòi hỏi cấp thiết nhằm nâng cao chất lượng dạy học của một cơ sở đào tạo, khi đó các chủ thể quản lý căn

cứ vào các quan điểm chỉ đạo về đổi mới giáo dục - đào tạo để hoạch định các biện pháp quản lý nhằm tác động vào các đối tượng, các hoạt động và các thành tố trong dạy học, để hoạt động này vận hành một cách hiệu quả nhất, vì đây là hoạt động cốt lõi quyết định chất lượng của mỗi cơ sở đào tạo.

8.2. Quản lý dạy học trong bối cảnh đổi mới cần đề cập đến mối quan hệ tương tác giữa hai chủ thể chính là quản lý người dạy với hoạt động dạy và quản lý người học với hoạt động học, mức độ tương tác giữa hai chủ thể này làm nên tính tích cực và hiệu quả của dạy học. Ngoài ra còn quản lý môi trường dạy học, các điều kiện phục vụ dạy học như: trang thiết bị, quản lý kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học…, các thành tố này không tồn tại độc lập mà có mối liên hệ, tác động qua lại, chế ước lẫn nhau, tạo động lực để cùng nhau vận động và phát triển, trong đó quan trọng nhất là hướng đến sự phát triển toàn diện của người học.

8.3. Quản lý dạy học tại HVPGVN có nhiều điểm đặc thù về tổ chức và thể chế bên cạnh những đặc điểm chung của dạy học đại học thể hiện ở các thành tố căn bản như: Mục tiêu và nội dung dạy học; Giảng sư, Tăng Ni sinh, Môi trường tu, học; các thành tố này cần được quản lý để cùng vận hành trong dạy học nhằm góp phần đào tạo nên các Tăng, Ni có năng lực hoàn thành phương châm: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội. Do vẫn còn có những bất cập đối với các thành tố, chưa đạt được các yêu cầu mong muốn, vì vậy cần nghiên cứu đổi mới quản lý dạy học tại Học viện theo hướng tương tác phù hợp hơn nữa giữa các thành tố để hoạt động này có hiệu quả hơn, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

9. Đóng góp của luận án

9.1. Về mặt lý luận

Góp phần phát triển cơ sở lý luận về quản lý dạy học ở các Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

9.2. Về mặt thực tiễn

- Khái lược bức tranh thực trạng quản lý dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam trong khoảng thời gian gần nhất, từ đó có cái nhìn so sánh quan điểm chỉ đạo về đổi mới giáo dục tại Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI và lần thứ XII đồng thời

nghiêm túc rút ra các bài học kinh nghiệm nhằm khắc phục các tồn tại yếu kém trong QLDH.

- Đề xuất các biện pháp QLDH phù hợp, có tính khả thi để nâng cao chất lượng QLDH ở Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

10. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, khuyến nghị, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được trình bày trong 3 chương căn bản:

Chương 1: Cơ sở lý luận về quản lý dạy học ở Học viện Phật giáo đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

Chương 2: Thực trạng quản lý dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

Chương 3: Biện pháp quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

CHƯƠNG 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ DẠY HỌC Ở HỌC VIỆN PHẬT GIÁO ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC

1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

1.1.1. Các nghiên cứu về dạy học, quản lý dạy học

1.1.1.1. Nghiên cứu ngoài nước

* Các tác giả người Mỹ với thuyết hành vi (Dẫn theo tác giả Đỗ Ngọc Đạt) [15], theo họ học tập là sự thay đổi hành vi. Dựa theo lý thuyết phản xạ có điều kiện của Pavlov, năm 1913, nhà tâm lý học Mỹ F.B. Watson đã xây dựng thuyết hành vi (Behavorism), giải thích cơ chế tâm lý của việc học tập. Tiếp đó, E.L.Thorndike và nhiều tác giả khác cũng có những đóng góp tiếp tục phát triển các mô hình khác nhau của thuyết hành vi.

Thuyết hành vi cho rằng, học tập là quá trình đơn giản mà trong đó những mối quan hệ phức tạp sẽ được làm trở nên dễ hiểu, rõ ràng thông qua các bước học tập nhỏ được sắp xếp một cách hợp lý. Thông qua những kích thích về nội dung, PPDH, người học có những phản ứng hành vi học tập và qua việc luyện tập đó thay đổi hành vi của mình.

Như vậy, thuyết hành vi giới hạn việc nghiên cứu cơ chế học tập vào các hành vi bên ngoài và có thể quan sát được, không quan tâm đến các yếu tố bên trong. "Cơ chế học tập theo thuyết hành vi"có một số đặc điểm chung căn bản như sau: Dạy học định hướng theo các hành vi đặc trưng có thể quan sát được; Các quá trình học tập phức tạp được chia thành một chuỗi các bước học tập đơn giản trong đó gồm các hành vi cụ thể với trình tự được quy định sẵn. Những hành vi phức tạp thông qua sự kết hợp các bước học tập đơn giản, giáo viên hỗ trợ và khuyến khích hành vi đúng đắn của người học, tức là sẽ sắp xếp việc học tập sao cho người học đạt được hành vi mong muốn và sẽ được phản hồi trực tiếp (khen thưởng và công nhận); Giáo viên thường xuyên điều chỉnh và giám sát quá trình học tập để kiểm soát tiến bộ học tập và điều chỉnh ngay lập tức những sai lầm;

Vận dụng thuyết hành vi, có thể ứng dụng dạy học chương trình hoá, dạy học được hỗ trợ bằng máy vi tính, dạy học trong thông báo tri thức và huấn luyện thao tác, trong đó nguyên tắc cần lưu ý nhất là chia nội dung học tập thành những đơn vị kiến thức nhỏ, tổ chức cho học sinh lĩnh hội tri thức, kỹ năng thành một trình tự và thường xuyên kiểm tra kết quả đầu ra để điều chỉnh quá trình học tập. Tuy nhiên, cần lưu ý các hạn chế của thuyết này để có các biện pháp phù hợp khi vận dụng.

* Thuyết nhận thức (Tri nhận - Cognitivisim) xuất hiện trong nửa đầu thế kỷ XX, với các tác giả tiêu biểu là Jean Piaget, L.Vưgôtski, Lêonchiev (Dẫn theo tác giả Đỗ Ngọc Đạt) [15]. Thuyết nhận thức đề cập tới "cấu trúc nhận thức" và chú trọng nghiên cứu vai trò của "cấu trúc nhận thức" đối với học tập của con người. Theo thuyết này, nhận thức là quá trình, "có cấu trúc", "có ảnh hưởng quyết định" đến hành vi của con người. Điều này dẫn tới suy luận trong dạy học là bên cạnh kết quả học tập, "quá trình học tập" và " quá trình tư duy" cũng đặc biệt quan trọng. Vì vậy, để đạt được mục đích dạy học, điều quan trọng nhất mà người dạy cần tạo lập đó là tạo "môi trường học tập" để "nhúng" người học vào trong các hoạt động. Để khuyến khích người học tham gia tích cực các hoạt động học, khám phá tri thức thì việc tạo lập các nhóm làm việc là quan trọng, giúp người học tăng cường tương tác xã hội. Với các hoạt động nhóm, các phương pháp học tập được người học sử dụng để tư duy, giải quyết vấn đề dưới sự tổ chức, hướng dẫn của người dạy để người học hình thành tri thức

Trên thực tế, thuyết nhận thức đã được vận dụng rộng rãi trong các nhà trường và tinh thần của thuyết nhận thức vẫn được duy trì, phát triển trong dạy học.

* Lí thuyết tương tác ra đời vào những năm 70 của thế kỉ XX, đại diện của thuyết này là Guy Brouseau, Claude Comiti,… thuộc Viện Đại học đào tạo Giáo viên ở Gremnoble (Dẫn theo tác giả Trịnh Lê Hồng Phương) [42]. Theo lý thuyết tương tác, dạy học là một quá trình, có cấu trúc gồm bốn nhân tố: người dạy, người học, nội dung kiến thức, môi trường dạy học. Các tác giả đưa ra kết quả nghiên cứu của mình, trong đó phân tích sự tương tác của hai yếu tố là người dạy và người học trong môi trường dạy học. Như vậy, cấu trúc của quá trình dạy học theo thuyết này

là một "Bộ ba": "người học, người dạy và môi trường, còn nội dung kiến thức được coi như là một yếu tố khách quan mà người dạy muốn hướng người học chiếm lĩnh." [122, 42]. Theo lý thuyết dạy học tương tác thì các yếu tố trong quá trình dạy học có mối quan hệ tác động mật thiết hỗ trợ nhau, hướng tới đạt mục tiêu dạy học, khi đó người học giữ vai trò trung tâm, chủ động trong dạy học; người thầy luôn giữ vài trò định hướng, tư vấn, hỗ trợ và giữ mối liên hệ mật thiết, hiểu va hỗ trợ người học giúp người học lĩnh hội tri thức, kinh nghiêm một cách hiệu quả nhất. Lý thuyết này được luận án coi trọng vì liên quan đến dạy học lấy người học làm trong tâm, phát huy năng lực người học.

* Quản lý dạy học theo mô hình CIPO [26] [27], [56], [60]. Đây là mô hình quản lí chất lượng dạy học ở các cơ sở giáo dục do UNESCO đề xướng với 10 tiêu chí chất lượng được phản ánh qua các nhân tố: Đầu vào (Input): Tài chính, người học, GV, cơ sở vật chất và các điều kiện dạy học; Quá trình (Process): chính sách, cấu trúc, QL dạy học, QL các nguồn lực địa phương, hệ thống đánh giá; Kết quả/đầu ra (Out put): Thoả mãn nhu cầu phát triển cá nhân, phát triển nhân cách, đáp ứng nhu cầu xã hội; Các yếu tố trên được đặt trong bối cảnh môi trường kinh tế XH của địa phương (Context). Theo CIPO, chất lượng dạy học là chất lượng của các yêu tố cấu thành nên nó, đánh giá chất lượng dạy học cần đánh giá chất lượng của 3 thành tố cơ bản (đầu vào, quá trình, đầu ra) trong mối tương quan với bối cảnh thực mà cả 3 thành tố đang hoạt động. Việc xác định các thành tố cấu thành là vấn đề của các nhà quản lý: Người học được tuyển chọn; GV thành thạo nghề nghiệp và được động viên đúng mức; phương pháp và kĩ thuật dạy, học tích cực; chương trình dạy học thích hợp với người dạy, người học; trang thiết bị và học liệu, đồ dùng dạy học thân thiện, dễ tiếp cận; môi trường dạy học an lành; hệ thống đánh giá dạy học thích hợp; hệ thống quản lý dạy học có tính cùng tham gia và dân chủ; tôn trọng và thu hút cộng đồng trong dạy học; các thiết chế, chương trình dạy học có nguồn lực thích hợp, thỏa đáng và bình đẳng (về chính sách và đầu tư). Như vậy, mô hình CIPO đã đề cập đến 10 tiêu chí cho thấy một cơ sở đào tạo Đại học và tương tương có thể đạt được chuẩn chất lượng trong dạy học khá gần gũi và dễ tiếp

cận để ứng dụng tại Việt Nam, trong đó các tiêu chí đều đề cập đến năng lực của các chủ thể chính của quá trình dạy học: GV, người học, các nhà quản lý và hỗ trợ dạy học bên cạnh các điều kiện đảm bảo khác. Mô hình này có các lĩnh vực đánh giá tương đối toàn diện.

Các lý thuyết học tập của tâm lý học dạy học trên đây đã tìm cách giải thích cơ chế của việc học tập, làm cơ sở để tổ chức và thực hiện tối ưu hoá quá trình học tập của người học, có nhiều mô hình lý thuyết khác nhau nhưng chúng tôi đề cập đến ba nhòm chính trên đây: Thuyết hành vi, thuyết nhận thức và thuyết kiến tạo. Mỗi một thuyết có những ưu điểm và hạn chế riêng, điều này cho thấy khi áp dụng một mô hình lý thuyết nào đó trong dạy học, quản lý dạy học cũng phải tính đến tình thực tế của dạy học trước yêu cầu đổi mới của từng thời kỳ cho phù hợp để không cứng nhắc, dập khuôn, tránh những sai lầm trong quản lý.

+ Theo các nghiên cứu ở Pháp, Trong quản lý dạy học, họ coi trọng công tác tuyển chọn, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, ưu tiên nguồn sinh viên ưu tú tại chỗ. Các giáo viên muốn trở thành giáo viên chính thức của hệ thống Giáo dục Pháp cần phải có bằng Master. Các master này được gọi là "master giảng dạy". Như vậy hệ thống bằng cấp cho giáo viên sẽ được chuẩn hóa theo hệ thống bằng L-M-D của châu Âu.

Như vậy, Ở pháp quản lý dạy học được thực hiện bằng cách coi trọng vấn đề tuyển chọn và đào tạo giảng viên, chú ý nguyên tắc trao đổi sinh viên trong dạy học để có những chỉnh lý kịp thời hướng tới tiêu chí chất lượng đáp ứng yêu cầu của nền giáo dục luôn gắn với tự chủ trong đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục.

+ Tác giả Bernhard Muszynski [8] (Đức) đã đề cập đến thoả thuận và quản lý dạy học theo mục tiêu, điều đó sẽ trở thành phương tiện điều phối và phát triển quan trọng nhất cho các hệ thống đại học hiện đại, phương tiện này kết nối chỉ thị ban ra với phương thức tự điều chỉnh lấy hoạt động, bổ sung vào đó phần quy định trách nhiệm công tác cụ thể.

* Tác giả Berlo, Lemert, Mertz (1969) [15](Dẫn theo tác giả Đỗ Ngọc Đạt) có đề cấp đến yêu cầu đối với người GV và dạy học đáp ứng yêu cầu của đổi mới GD cần có: Về năng lực: Hiểu biết, kinh nghiệm, kỹ năng chuyên môn (khả năng

chuyên gia về các kiên thức môn học, các lĩnh vực; cách người GV giảng dạy trong lớp thực sự mang lại những giá trị hữu ích cho người học). Về phẩm chất: Tin cậy: An toàn, chính xác, tử tế, thân thiện, tốt bụng (GV quan tâm đến người học bằng cả tấm lòng, phát triển tốt mối quan hệ thầy trò). Năng động: Rõ ràng, đột phá, tích cực, mạnh mẽ (đam mê, nhiệt tình trong giảng dạy, kỹ năng trình bày trong giảng dạy, tự tin, mạch lạch, rõ ràng và linh hoạt). Tất cả các yếu tố căn bản đó sẽ tạo ra một người thầy có uy tín, làm cho dạy học thêm những hiệu quả tích cực.

* Theo nghiên cứu của tổ chức UNESSCO [16] (Dẫn theo tác giả Trần Khánh Đức)

Trong nền giáo dục hiện đại, vai trò của người thầy có nhiều thay đổi theo các hướng căn bản như: Đảm nhận nhiều chức năng khác trước, có trách nhiệm cao hơn trong việc chọn nội dung dạy học, giáo dục; Chuyển mạnh mẽ từ chỗ truyền thụ kiến thức sang tổ chức việc học tập cho người học, sử dụng đến mức tối đa nguồn tri thức trông xã hội; Coi trọng hơn việc cá biệt hoá trong học tập, thay đổi tính chất trong quan hệ thầy trò; Biết sử dụng rộng rãi hơn những phương tiện dạy học hiện đại do đó cần trang bị thêm kiến thức, kỹ năng hiện đại cần thiết; Thắt chặt hơn với người thân của người học, cộng đồng góp phần nâng cao chất lượng; Giảng viên tham gia rộng rãi hơn các hoạt động trong và ngoài nhà trường; Giảm bớt và thay đổi kiểu uy tín truyền thống trong quan hệ với người học.

* Hội nghị quốc tế về GDĐH thế kỷ XX [16;163] (Dẫn theo Trần Khánh Đức)"Tầm nhìn và hành động" (1998) có các nghiên cứu nêu ra các yếu tố cần có trong năng lực của GV đại học mẫu mực gồm các yếu tố căn bản sau: Có kiến thức, thông hiểu về cách học khác nhau của người học; Có kiến thức, năng lực, thái độ về theo dõi, đánh giá người học nhằm giúp họ tiến bộ; Tự nguyện hoàn thiện bản thân trong ngành nghề của mình, biết ứng dụng các tiêu chí nghề nghiệp, luôn cập nhật những thành tựu mới nhất; Biết ứng dụng kiến thức về công nghệ thông tin vào môn học, ngành học của mình; Có khả năng nhận biết được những tín hiệu của thị trường về nhu cầu đối với người học sau tốt nghiệp; Làm chủ được những thành tựu mới về dạy học; Chú ý quan điểm của đối tác, người học; Hiểu được tác động của yếu tố quốc tế, đa văn hoá đối với các chương trình đào tạo; Có khả năng dạy với nhiều loại SV khác nhau, thuộc những

nhóm khác nhau, có đặc điểm khác nhau, biết cách vượt qua áp lực công việc; Có khả năng bảo đảm các giờ giảng chính khoá, xêmina, thực hành với một số lượng học viên đông hơn; Có khả năng hiểu được những chiến lược thích ứng về nghề nghiệp của các cá nhân, trên cơ sở đó GV chọn một số lĩnh vực có thể đi sâu.

Việc các nhà nghiên cứu, nhà quản lý giáo dục đề ra các tiêu chí cần thiết cho dạy học, cụ thể là yêu cầu đối với giảng viên đại học trong thời kỳ đổi mới, đáp ứng yêu cầu thực tiễn sẽ là căn cứ quy chiếu khi quản lý dạy - học. Người nghiên cứu KH, GV cần biết thích ứng, mỗi cơ sở đào tạo ngày càng xây dựng uy tín của mình trên cơ sở chất lượng nghiên cứu, giảng dạy, điều đó đồng nghĩa với việc nâng cao chất lượng GV là căn bản "Thầy giáo phải được đào tạo để trở thành những nhà giáo dục nhiều hơn là những chuyên gia truyền đạt kiến thức" (điểm 18), "Các chương trình đào tạo GV cần triệt để sử dụng các thiết bị và phương pháp dạy học mới nhất (điểm 16).

* Những nghiên cứu về cải cách quản lý dạy học dưới thời Tony Blair (1997 - 2007) [47], Chính phủ xây dựng chương trình đào tạo giáo viên, tổ chức chương trình quan hệ công chúng toàn quốc để đánh giá cao sự nghiệp giảng dạy và triển vọng của giáo viên, họ thu hút nhiều GV giỏi với mức lương hấp dẫn. Mặt khác, chất lượng dạy học được đánh giá qua bài kiểm tra, các nhà giám sát giáo dục. Chuyên gia giám sát giáo dục của từng cơ sở đào tạo ít nhất 3 năm một lần, đặc biệt chú trọng kiểm tra môi trường giảng dạy, năng lực của đội ngũ lãnh đạo và đưa ra các gợi ý cần phải sửa đổi, kiên quyết đóng cửa các cơ sở đào tạo không đáp ứng yêu cầu chất lượng. Việc nước Anh coi trọng các nghiên cứu cấp quốc gia liên quan đến vấn đề dạy học, đặc biệt là đào tạo giáo viên, có sự giám sát chặt chẽ các cơ sở đào tạo bởi các biện pháp nghiệp vụ đội ngũ chuyên gia có chuyên môn sẽ giúp quản lý dạy học ở đây đạt hiệu quả.

* Theo các nghiên cứu của tổ chức SREM [47]

Ở Pháp, quản lý dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới bằng việc các trường chuyên ngành tuyển đầu vào rất giới hạn so với các trường khác, đào tạo đội ngũ trí thức chất lượng cao cho nhà nước, SV phải học 2 năm dự bị và trải qua kỳ thi rất cạnh tranh, nếu không vượt qua kỳ thi đó SV phải chuyển sang học năm 3 tại ĐH

tổng hợp hoặc Học viện kỹ thuật khác để lấy bằng cử nhân. SV tốt nghiệp có bằng cử nhân ở đây còn có giá trị hơn bằng thạc sĩ ở cơ sở đào tạo khác. Hệ thống giáo dục Pháp coi trọng thi cử và bằng cấp nên dạy học cũng luôn được cải tiến và quản lý nghiêm ngặt theo một quy trình đặc thù nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới.

+ Tại Hoa kỳ [47]: Hoa kỳ coi trọng dân chủ trong giáo dục và quản ký dạy học, cụ thể: Người học có quyền lựa chọn và quyết định: chọn trường, môn học, GV. Ngoài môn học bắt buộc người học được chọn môn học, giờ học theo nhu cầu, trình độ. GV có định hướng phát triển, hướng dẫn người học theo nhu cầu dựa trên nền tảng kinh nghiệm của người học. Người học tham gia tích cực vào quá trình học tập của mình, GV là người hướng dẫn, định hướng chứ không là người dạy, học viên là trung tâm, chủ đạo trong quá trình học tập trường học, khi đó đồi hỏi Hiệu trưởng phải có kiến thức, hiểu biết, kỹ năng để xây dựng môi trường giáo dục, dạy học dân chủ hướng đến sự phát triển nhân văn và bình đẳng trong xã hội. Cần quan tâm đến tâm hồn người học, trường học là môi trường người học cảm thất an toàn, được tự lập và được quyết định, không áp đặt; kêu gọi sự tham gia của tất cả mọi người.

* Dẫn theo nghiên cứu của Trần Kiểm, tại Trung Hoa [32], Quan hệ thầy trò trong tình hình mới có nhiều thay đổi, từ "Dạy học lấy thầy làm trung tâm", chuyển sang "Dạy học lấy trò làm trung tâm". Khi đó, nhà sư phạm phải mang thêm trên vai mình nhiều vai trò dể thúc đẩy quá trình dạy - học: Dụ: Dẫn dắt, khích lệ người học; Trợ: Hỗ trợ, giúp đỡ người học theo khả năng người học; Đạo: Chỉ đạo, điều khiển, điều phối, tổ chức quá trình học tập; Khải: Thức tỉnh người học, khai thác tiềm năng người học; Phát: Phát triển nhân cách toàn vẹn của người học. Quan điểm này cho thấy nhiều gợi ý khi đổi mới dạy học trong tình hình cụ thể, chuyển quá trình dạy học hướng về hoạt động tích cực của người học, khai thác tiềm năng cỉa người học bằng các phương pháp dạy học có tính định hướng, gợi mở, khích lệ và giúp đỡ của GV.

* Quản lý dạy học theo mô hình đào tạo tín chỉ [1]:

Đây cũng là chương trình dạy học cũng được áp dụng rộng rãi trước yêu cầu đổi mới giáo dục của các quốc gia trên thế giới từ đầu thế kỷ XX gồm: Đại học Hoa Kỳ, Canada, Nhật Bản, Philippin, Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaixia,

Inđônêxia, Trung Quốc, Châu Âu để tạo điều kiện linh hoạt trong chuyển đổi, liên thông. Đây cũng là phương thức quản lý dạy học linh hoạt, thúc đẩy người học tích cực tích luỹ trong học tập, có điều kiện cải thiện chất lượng học tập một cách chủ động, bên cạnh đó GV cũng có căn cứ để liên tục thay đổi phương pháp dạy học theo hướng tích cực, phát huy tính động lập, tự chủ, chú ý đến năng lực học tập của người học, đặc biệt là thay đổi cách kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học. Cần lưu ý một số điểm sau khi thực hiện mô hình này [14]:

+ Quản lý hoạt động giảng dạy của GV: GV phải biên soạn, nộp bản đề cương môn học cho khoa, bộ môn; Hệ thống quản lý theo dõi, kiểm tra việc GV thực hiện đề cương môn học; Trường/khoa tổ chức cho người học nhận xét việc giảng dạy của GV. Việc lên lương, bổ nhiệm có dựa vào kết quả giảng dạy, đánh giá của cơ quan quản lý và nhận xét của SV.

+ Quản lý học tập của người học: Dựa vào Catalog do nhà trường công bố, đề cương môn học do GV cấp cho người học; người học tham khảo ý kiến của GV cố vấn của GV xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với mình và đăng ký với trường/khoa; GV đánh giá liên tục các hoạt động học tập của người học, báo cáo cho phòng đào tạo và cho SV biết; Căn cứ vào số tín chỉ người học tích luỹ được, nhà trường xếp người học vào loại năm (VD: ĐH Michigan State - Mỹ: năm 1 khoảng 28 tín chỉ; năm 2 khỏang từ 28 đến 55 tín chỉ, năm 3 khoảng 56 đến 87 tín chỉ, năm tư khoảng tín chỉ trở lên 88…).

Như vậy quản lý dạy học theo mô hình đào tạo tín chỉ cũng là đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, dạy học theo đó kích thích cao độ tính linh hoạt của các chủ thể, đặc biệt là với người học, họ có thể chủ động trong kế hoạch học tập, rút ngắn hơn thời gian học tập trên lớp để tăng thêm các trải nghiệm thực tiễn trong khoá học, có năng lực làm việc sau tốt nghiệp.

1.1.1.2. Nghiên cứu trong nước

***** Tác giả Đặng Vũ Hoạt - Hà Thị Đức [25;32] cũng đề cập đến "Quan điểm sư phạm tương tác" trong dạy học đại học, khi đó quản lý dạy học cần nghiên cứu mối quan hệ biện chứng giữa 3 nhân tố cơ bản: hoạt động học của sinh viên, hoạt

động giảng dạy của giảng viên, môi trường. Để đạt được hiệu quả tối ưu dạy học đại học, GV phải là người tổ chức, điều khiển, hướng dẫn, dạy cho người học phương pháp và kĩ năng tự học, tự nghiên cứu chiếm lĩnh nội dung học vấn "dạy cho người học các tìm ra chân lý". Người học phải biết cách học, tự mình rèn luyện phương pháp, kỹ năng tự học, phải học tập tích cực, độc lập, sáng tạo để có thể biến kho tàng tri thức của nhân loại thành vốn riêng của mình, có niềm say mê, hứng thú cao độ trong học tập, phát huy cao độ nội lực, tham gia tích cực mọi hoạt động trí tuệ với tinh thần và trách nhiệm ngày càng cao. Mối quan hệ tương tác giữa hoạt động dạy và hoạt động học diễn ra với những ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp, thường xuyên và đa chiều từ các loại môi trường, đặc biệt là môi trường sư phạm của mỗi cơ sở đào tạo.

Mặt khác, các tác giả còn đề cập đến một số nguyên tắc căn bản trong quản lý dạy học đại học hiện đại nhằm thực hiện tốt mục đích, nhiệm vụ dạy học đại học [25;71]: Đảm bảo sự thống nhất giữa tính khoa học, tính giáo dục và tính nghề nghiệp trong quá trình dạy học ở đại học; Nguyên tắc đảm bảo thống nhất giữa cái cụ thể và cái trừu tượng; Nguyên tắc đảm bảo tính vững chắc của tri thức và tính mềm dẻo của tư duy trong quá trình dạy học; Đảm bảo tính thống nhất giữa tính vừa sức chung và tính vừa sức riêng; Đảm bảo tính thống nhất giữa vai trò tự giác, tích cực, độc lập của người học với vai trò chủ đạo của GV; Đảm bảo sự thống nhất giữa cá nhân và tập thể trong qua trình dạy học.

Việc tác giả đưa ra các nguyên tắc căn bản cùng với ý nghĩa và cách thức đảm bảo cho từng nguyên tắc dạy học đại học, nêu cao tính tích cực của người học, xác định vị trí trung tâm của người học trong dạy học sẽ là một gợi ý quý giá khi tiến hành nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp của đề tài trong những phần tiếp theo.

* Tác giả Nguyễn Văn Cường - Bernd Meier [11; 25] nói đến quản lý dạy học hiện đại trên cơ sở thiết lập chương trình dạy học định hướng kết quả đầu ra (sau đây gọi tắt là ĐHKQĐR) (outcomes based curriculum - OCB) và phát triển năng lực của người học nhằm đảm bảo chất lượng đầu ra của dạy học, thực hiện

mục tiêu phát triển toàn diện các phẩm chất nhân cách, chú trọng vận dụng tri thức trong những tình huống thực tiễn nhằm chuẩn bị cho con người năng lực giải quyết các tình huống thực tiễn nhằm chuẩn bị cho con người năng lực giải quyết các tình huống của cuộc sống và nghề nghiệp, kiểu dạy học theo chương trình này nhấn mạnh vai trò của người học với tư cách là chủ thể của quá trình nhận thức. Việc quản lý chất lượng dạy học chuyển từ việc điều khiển "đầu vào" sang điều khiển "đầu ra" (kết quả học tập của người học).

Dạy học định hướng kết quản đầu ra không quy định nội dung dạy học chi tiết, mà quy định những kết quả đầu ra mong muốn của dạy học, trên cơ sở đó đưa ra những hướng về lựa chọn nội dung, phương pháp, tổ chức và đánh giá kết quả dạy học nhằm đảm bảo thực hiện được mục tiêu dạy học - đạt kết quả đầu ra mong muốn. Khi đó, mục tiêu học tập (đầu ra) được mô tả thông qua các thuộc tính nhân cách chung và các kết quả yêu cầu cụ thể, hay thông qua hệ thống năng lực. Kết quả học tập mong muốn được mô tả chi tiết và có thể quan sát, đánh giá được. Người học cần đạt được các kết quả đã quy định trong chương trình dạy học.

Như vậy, dạy học ĐHKQĐR tạo điều kiện quản lý dạy học theo kết quả đầu ra đã quy định, nhấn mạnh năng lực vận dụng của người học. Tuy nhiên nếu vận dụng một cách thiên lệch, không chú ý đầy đủ nội dung dạy học thì có thể dẫn đến lỗ hổng tri thức cơ bản và tính hệ thống của tri thức, hơn nữa kết quả quá trình dạy học còn phụ thuộc vào quá trình thực hiện.

* Dẫn theo tác giả Trần Thị Bích Liễu, [35;293] đã đưa ra sơ đồ hệ thống trách nhiệm của các trường ĐH ở Việt Nam, trong đó có nêu trách nhiệm của các cấp lãnh đạo, các nhà quản lý, đội ngũ giảng viên theo chiều dọc. Đề cập đến nâng cao chất lượng dạy học, tăng cường nghiên cứu khoa học với công tác đào tạo, giảng dạy. Như vậy quản lý dạy học theo hệ thống dọc, kết hợp chặt chẽ giữa giảng dạy và nghiên cứu là một phương thức hợp xu thế hiện nay, để GV thực sự trở thành những chuyên gia hỗ trợ đắc lực cho người học trong quá trình dạy học.

* Nghiên cứu Điều 40, Luật Giáo dục Việt Nam [46; 293] cho thấy những quy định về quản lý dạy học: "Nội dung dạy học đại học phải có tính hiện đại và phát triển,

đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa kiến thức khoa học cơ bản, ngoại ngữ, công nghệ thông tin với kiến thức chuyên môn và các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hoá dân tộc của dân tộc, tương ứng với trình độ chung của khu vực và trên thế giới. Trình độ ĐH phải đảm đảm SV có kiến thức KH cơ bản và chuyên môn tương đối hoàn chỉnh, phương pháp làm việc khoa học, có năng lực vận dụng lý thuyết vào công tác chuyên môn. Trình độ tiến sĩ phải đảm bảo NCS hoàn chỉnh và nâng cao kiến thức cơ bản, hiểu biết sâu sắc về kiến thức chuyên môn, có đủ năng lực tiến hành độc lập công tác nghiên cứu KH, sáng tạo trong công tác chuyên môn";

- "Phương pháp dạy học trình độ ĐH phải coi trọng bồi dưỡng ý thức tự giác học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tạo điều kiện cho SV tham gia nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng. PP đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện chủ yếu bằng tự học tập trên lớp với tự học, tự nghiên cứu, coi trọng việc phát huy năng lực thực hành, phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn".

Với quan điểm đó, các chuyên gia giáo dục đề cao năng lực của người học theo lĩnh vực chuyên ngành đào tạo để sau khi tốt nghiệp có thể có các kỹ năng chuyên môn cụ thể đáp ứng yêu cầu công việc chuyên môn. Đây là xu hướng mà nền giáo dục hiện nay đang nỗ lực cải tổ để gắn giáo dục với thực tiễn một cách hiệu quả.

* Theo các tài liệu nghiên cứu của Bộ Giáo dục và Đào tạo [47; 46] khi đề cập đến vấn đề đào tạo nguồn nhân lực cho hệ thống GD đáp ứng yêu cầu đổi mới có nêu: Các trường sư phạm và trường cán bộ quản lý giáo dục phải tập trung đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy, học; tích cực triển khai ứng dụng thông tin trong giảng dạy, học tập, quản lý nhà trường xem đó là khâu đột phá để đổi mới cách dạy, cách học, cách quản lý nhà trường. Như vậy trong quản lý dạy học, Bộ Giáo dục và đào tạo đề cao đổi mới phương pháp và quản lý khi đó cần tập trung cao độ vào quá trình dạt học để có được sản phẩm tốt hơn đáp ứng nhu cầu của thực tiễn.

Nghiên cứu này cũng đề xuất giải pháp nâng cao năng lực đội ngũ GV bằng cách có những điểm nhấn trong quản lý dạy học: Xây dựng chuẩn GV; Xây dựng

kế hoạch ĐT đội ngũ cân đối về cơ cấu độ tuổi, trình độ, giới tính, môn học; Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ giảng dạy và nghiên cứu, nhất là đội ngũ trẻ; Xây dựng cơ sở pháp luật cho việc ĐT, sử dụng SV sau tốt nghiệp, điều kiện và chuẩn mực sống và làm việc cho GV; Gửi cán bộ đi đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài; Loại bỏ những GV không đáp ứng yêu cầu giảng dạy; Đổi mới ĐT sau ĐH chú trọng đào tạo kỹ năng ngoại ngữ và công nghệ thông tin; Chú trọng nâng cao trình độ, ĐT người tài cho đất nước...Đây là một phương thức quản lý dạy học khá hiệu quả khi đề cao vai trò của việc quản lý chất lượng đội ngũ GV, có cơ chế phù hợp để quản lý quá trình dạy học.

* Tác giả Nguyễn Phương Hoa [8;29] đã đưa ra một bức tranh về giáo dục Việt Nam trong tình hình mới có nét nổi bật về quản lý dạy học như sau: Nội dung dạy học phải trở lên hiện đại và hệ thống hơn, phải liên hệ chặt chẽ hơn với thực tiễn đời sống xã hội khi đó đòi hỏi các chủ thể liên quan phải có đầu tư hơn. Hệ thống phương pháp dạy học truyền thống, định hướng chủ yếu vào người dạy không còn đáp ứng được yêu cầu hình thành những năng lực cần thiết cho người học. Do vậy, đòi hỏi phải có sự thay đổi vai trò của người thầy từ giảng giải sang nêu vấn đề và điều phối. Người học phải hình thành được động cơ học tập, tính tích cực nhận thức, hoạt động, tiếp cận nhiều hơn với những vấn đề phức hợp, giảm bớt kiểu hộc thuộc lòng. Tăng cường làm việc nhóm, tự học và nghiên cứu ngoài giờ lên lớp. Tăng cường công tác giám sát, quản lý theo hướng chất lượng, hiện đại. Suy cho cùng thì việc coi trọng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV cũng là vấn đề mấu chốt.

Tác giả Lê Hoàng Hà (2012), [20]đưa ra quan điểm của mình về các nội dung của quản lí dạy học bao gồm: quản lí hoạt động dạy, quản lí hoạt động học, quản lí các điều kiện về hỗ trợ dạy học, quản lí việc thực hiện nội dung chương trình; quản lí đổi mới nhận thức của giáo viên, cán bộ quản lí. Như vậy, quan niệm quản lí dạy học dựa trên các hoạt động cơ bản là hoạt động dạy và hoạt động học, yếu tố quan trọng tạo nên tam giác trong dạy học là nội dung chương trình được chú trọng. Tác giả còn mở rộng các quản lí dạy học đối với nhận thức của giáo viên, cán bộ quản lí về đổi mới dạy học.

Nghiên cứu của tác giả Mai Công Khanh [31], quản lí dạy học ở các trường học bao gồm quản lí thực hiện chương trình, quản lí hoạt động giảng dạy của giáo viên, quản lí hoạt động học tập của người học; quản lí kiểm tra – đánh giá kết quả dạy học; quản lí các điều kiện phục vụ dạy học. Trong cách tiếp cận này, có sự khá tương đồng đối với tác giả Lê Hoàng Hà, tập trung vào quản lí hoạt động dạy và hoạt động học, tuy nhiên, tác giả cũng cho rằng quản lí dạy học bao gồm cả quản lí kiểm tra-đánh giá kết quả học tập của người học và các điều kiện dạy học

* Tác giả Nguyễn Ngọc Quang [44;252] cũng cùng quan điểm tiếp cận đối tượng dạy học khi đó trong dạy học cần có kiến thức chân thực về đối tượng. Tác giả cũng đưa ra quan điểm của một số nhà giáo dục học về dạy học của thầy và trò xoay quanh 3 yếu tố có mối quan hệ biện chứng: Mục tiêu; Nội dung; Phương pháp, khi đó 3 yếu tố này đều có đích hướng vào người học "Lấy người học làm trung tâm". Trong dạy học, cần tìm chọn được phương pháp thích hợp và thống nhất với mục tiêu, nội dung; đồng thời biết triển khai đúng quy trình của phương pháp. Khi quan niệm dạy học là quá trình cộng tác để người học chiếm lĩnh kiến thức thì chủ thể là người học và ngược lại, khi đó chủ thể lựa chọn phương pháp là thầy, trò và bắt đầu bằng các câu hỏi: Dạy cái gì? Học cái gì? Dạy như thế nào? Học như thế nào? Nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục, dạy học và công tác quản lý dạy học trong nhà trường.

Như vậy các nghiên cứu về dạy học và quản lý dạy học đại học ngoài nước và trong nước trên đây đã đề cập đến quản lý dạy học trên nhiều khía cạnh khác nhau: Quản lý dạy học dựa trên cơ sở chắt lọc các lý thuyết về dạy học: thuyết hành vi, thuyết nhận thức, thuyết kiến tại, thuyết tương tác; Các mô hình quản lý chất lượng: theo mục tiêu, theo quá trình, theo kết quả đầu ra, theo CIPO...; Quản lý dạy học theo mục tiêu, theo kết quả đầu ra, hoặc nhấn mạnh việc tuyển chọn đầu vào; có nghiên cứu nhấn mạnh quản lý các yếu tố căn bản của dạy học; có nghiên cứu lại coi trọng vấn đề quản lý chất lượng đội ngũ giảng viên để thúc đẩy quá trình dạy học đạt chất lượng; có nghiên cứu lại đề cập đến sự trương tác giữa các thành tố của dạy học trong một bối cảnh sư phạm cụ thể; có nghiên cứu lại đề cập rộng hơn

là quản lý quan hệ tương tác thày trò với mối quan hệ biện chứng của các yếu tố khác: mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học...Trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận liên quan sẽ hình thành được các thành tố trong quản lý dạy học đại học nói chung và quản lý dạy học tại Học viện Phật giáp Việt Nam nói riêng trong bối cảnh mới một cách khoa học, đặc thù nhất.

1.1.2. Các nghiên cứu về quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo

1.1.2.1. Các nghiên cứu ngoài nước

***** *Tại Thái Lan* [63] Theo nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Thông, **h**ệ thống giáo dục Phật giáo tại quốc gia này luôn nhạy bén với những thay đổi về giáo dục của thế giới. Hai viện đại học Phật giáo hàng đầu của Thái Lan hiện nay là Viện Đại học Mahāmakut Buddhist University (Educational Council of Mahāmakuta-Rajā Vidyalaya), Viện Đại học Mahāchulalongkorn Buddhist University (Mahāchulalongkorn-Rajā Vidyalaya), là những viện đại học về Phật giáo điển hình áp dụng phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ để đào tạo cử nhân và cao học. Hệ thống quản lý dạy học Phật giáo khá hoàn thiện, vừa đáp ứng nhu cầu của người học, vừa cập nhật các hình thức quản lí hiện đại.

***** *Tại Myanma* [67]

Các điều kiện cho dạy học đã được nhà quản lý chú trọng, đáp ứng các yếu tố của đào tạo Phật học. Các yếu tố được chú trọng từ: chương trình, tài liệu và các điều kiện học tập, giảng viên chất lượng và phù hợp chuyên ngành, phương pháp đào tạo…

+ Chương trình giảng dạy tại trường được chia thành bốn phân khoa: Pháp học, Pháp hành, Tôn giáo học và Ngôn ngữ học. Mỗi năm sinh viên Diploma và Cử nhân phải trải qua hai kỳ thi. Sau khi thi xong sinh viên được nghỉ hè khoảng một tháng rưỡi, trong thời gian này sinh viên có thể đến các trung tâm thiền để hành thiền hoặc đi chiêm bái các ngôi cổ tự, các danh lam, thắng cảnh tại Mandalay, Sagaing, Bagan, v.v, hoặc có thể về lại cố hương thăm Thầy Tổ và người thân. Tại đây, các sách giáo khoa cũng chưa hoàn thiện. Các môn khác đều được copy từ các bản dịch, hoặc phần phụ chú hay tóm tắt của giáo viên hướng dẫn và tùy thuộc vào

tài liệu của các vị giảng dạy. Việc dạy học ở đây còn phụ thuộc nhiều vào giáo viên trong khi trình độ của họ còn có những tồn tại bất cập, hơn nữa chương trình môn học và hệ thống giáo trình môn học con chưa đồng bộ, thiếu hụt cũng là một trong những nguyên nhân làm ảnh hưởng tới chất lượng dạy học, đó cũng là vấn đề các nhà quản lý cần lưu tâm rút kinh nghiệm.

+ Đội ngũ giảng viên có chất lượng: Họ là những người có chức sắc trong lĩnh vực Phật học, có uy tín, được học tập và nghiên cứu chuyên ngành ở các cơ sở đào tạo Phật học có uy tín trên khắp thế giới. Bên cạnh đó, còn nhiều vị giáo sư khác nhiệt tình và năng động trên nhiều phương diện. Các tân giáo thọ vừa mới tốt nghiệp ở Ấn Độ, hoặc các vị sắp hoàn tất luận án tiến sĩ tại trường, hoặc là vừa mới vào nghiên cứu sinh tiến sĩ cũng được mời tham gia giảng dạy. Bên cạnh đó, còn có các vị đang là sinh viên cao học phụ giảng một số môn do chư vị Hòa thượng đảm trách, bao gồm đủ mọi thành phần: Thượng toạ, Đại đức, Ni cô (tu nữ), nam và nữ cư sĩ. Nói chung, mỗi một môn gần như đều có 2 hoặc 3 vị phụ trách, vị giỏi cùng với vị yếu đảm trách một môn và cứ như thế trường từng bước ổn định đội ngũ giáo viên. Việc có đội ngũ GV có uy tín, năng động và trình độ học thuật Phật học uyên thâm, cùng với giáo trình chuyên ngành được biên soạn theo hệ thống có chọn lọc, quản lý chặt chẽ đầu vào, quá trình, đầu ra đối với Tăng Ni sư, tạo môi trường dạy học thuận lợi đã giúp giáo dục Phật giáo ở Myanma đạt được những hiệu quả đáng để trong quản lý dạy học.

***** *Đài Loan [17], [65]:*

Các Học viện Phật được thành lập kết hợp lối giáo dục hiện đại với giáo dục truyền thống Tùng Lâm hình thành nên đặc trưng lớn của nền giáo dục Phật giáo hiện đại. Việc đổi mới quản lý dạy học đáp ứng đổi mới giáo dục ở các cơ sở đào tạo Phật học đã được quan tâm đáng kể: mục tiêu, phương pháp, mô hình cơ cấu tổ chức, chương trình đào tạo, giảng viên, sinh viên, gắn đào tạo Phật học với thực tiễn. Phật học viện là cơ cấu giáo dục nội bộ của Phật giáo, với mục tiêu chủ yếu là đào luyện nhân tài hoằng pháp và nâng cao trình độ giáo dục Phật giáo cho quần chúng tín đồ. Thường các Phật học viện ở Đài Loan với qui mô rất nhỏ, các Nghiên

cứu sở mỗi khóa chỉ thu nhận hai mươi học viên, các Cao cấp Phật học viện thường mỗi khóa chỉ chiêu sinh vài chục học viên. Thời gian tuyển sinh ở mỗi Phật học viện không đồng nhất, có nơi mỗi năm tuyển sinh một lần, có nơi khóa trước tốt nghiệp rồi mới tuyển sinh khóa sau. Thời gian đào tạo cũng khác nhau, có nơi hai hay ba năm, cũng có nơi đến bốn năm. Các Phật học viện thường chiêu sinh cả Tu sĩ lẫn Cư sĩ cung cấp chỗ ăn ở, có học bổng và trợ cấp (tùy đối tượng). Tất cả văn bằng tốt nghiệp của các Phật học viện ở Đài Loan đều không được Bộ Giáo dục thừa nhận (chỉ là bằng nội bộ).

Ngoài các đặc điểm trên về mục tiêu và phương pháp đào tạo các Phật học viện ở Đài Loan còn có các đặc điểm sau: Là nơi đào tạo nhân tài và bồi dưỡng về phương pháp nghiên cứu học thuật Phật học; Ngoài nhiệm vụ bồi dưỡng nhân tài về Hoằng pháp ra, còn là nơi cung cấp cho giới Phật giáo nguồn nhân lực đa nguyên hóa về mọi phương diện, mọi lãnh vực như: học giả, các nhà giáo dục, các nhà hoạt động văn hóa…; Về chương trình giảng dạy bao gồm: đa kinh điển, đa ngôn ngữ như: Phạn văn, Pali văn, Tạng văn, Anh văn, Nhật ngữ..., các phương pháp nghiên cứu khoa học và học thuật linh động theo môn học.

Về đội ngũ giảng dạy ngoài các Pháp sư, Giảng sư trong Phật giáo ra còn mời các giáo sư nổi tiếng trên mọi lĩnh vực khoa học và các học giả có tiếng tăm đồng tham gia giảng dạy. Về cơ bản, những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của dạy học PG Đài Loan có thể chia thành nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài: Động cơ mở trường, nhân lực, tài lực, phương pháp, số lượng và chất lượng của thầy - trò, con đường tiến thân sau tốt nghiệp (nhân tố bên trong); nguồn lực xã hội đang nắm giữ, chính sách tôn giáo của đơn vị giáo dục (nhân tố bên ngoài). Các chuyên gia giáo dục Phật giáo cho rằng, cần phải tổng hợp sức mạnh của toàn giáo giới, có chế định thể chế giáo dục phân tầng phân cấp, xây dựng nội dung dạy học tăng già có thứ tự để bồi dưỡng nên những nhân tài học thuật trong giới, chú trọng thực tiễn giáo dục cao đẳng Phật giáo.

Thông qua vài nét sơ lược nhất về Học viện phật giáo tại Đài Loan cho thấy, vấn đề quản lý dạy học tại đây phần nhiều vẫn mạng đậm tính đặc thù nội bộ, kinh nghiệm và chưa theo một mô hình quy chuẩn về quản lý dạy học.

***** *Tại Ấn Độ[17]*

Đây được xem là điểm hội tụ của nhiều nguồn chất xám về Phật học của Ấn Độ. Có những tiến sĩ đã từng đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng tại các Đại học, các viện nghiên cứu, đã thâm niên trong công tác giảng dạy; nhiều giảng viên có thâm niên trong công tác biên tập, xuất bản. Đặc biệt, rất nhiều giáo sư có bề dày kinh nghiệm trong việc hướng dẫn nghiên cứu sinh thực hiện các đề tài nghiên cứu cấp quốc gia. Hệ thống thư viện hiện đại phong phú về học liệu; Thiền đường này mang nặng đặc trưng của Phật giáo, đậm nét thiền vị với kiến trúc hình tháp mang biểu tượng hoà bình và hướng về nội tâm. Không gian này luôn rộng mở cho sinh viên, nghiên cứu sinh tìm về nguồn giá trị đích thực. Phòng học hiện đại, tiện nghi; Kí túc xá rộng rãi chất lượng cao; Ngoài hệ thống thư viện, trung tâm y tế, Đại học này còn có thính phòng có sức chứa đến 3000 người, hay trung tâm mua sắm phục vụ nhu cầu thiết yếu của sinh viên, sân vận động, và có cả nhà khách đầy đủ tiện nghi cho những ai muốn ghé thăm trường hay ghé công tác. Đại học Phật giáo Nalanda (Ấn Độ), họ coi trọng đầu vào của TNS, trước khi tham dự tuyển sinh cần trải qua các cấp học theo quy định, đặc biệt là phải trải qua quá trình tu tập gian khổ tại các tự viện để rèn rũa và trải qua các giáo lý căn bản. Các nhà sư phạm Phật học chú trọng làm sao để TNS học được cách học với tư duy độc lập, phát triển trí tuệ, sau đó trải nghiệm và tu chứng, chứ không chỉ để làm các bài kiểm tra cho tốt. Tác giả khuyến cáo thật sai lầm khi ngay từ đầu đã để các TNS ngộ nhận rằng học tại HVPG để có bằng cấp cao và thăng tiến, mà không giúp họ nhận ra động cơ đúng đắn của việc tu học. Thông qua bức tranh sơ lược về đại học có đào tạo cử nhân Phật giáo tại Ấn Độ, cho thấy đây là cơ sở QLDH Phật học khá quy mô từ: Giảng sư, tài liệu học, thiền đường đến các điều kiện đảm bảo khác đều được quan tâm đầu tư kỹ lưỡng chính vì vậy mà thu hút nhiều sinh viên nước ngoài đến du học và nghiên cứu, bởi lẽ trường đã quan tâm đến việc quản lý dạy học theo hướng mới, chất lượng.

* Dẫn theo bài đăng của Hoàng Minh (theo The Straits Times), ở Học viện Phật giáo Singapore [64]: Tôn chỉ của Học viện: 1/ Bồi dưỡng nhân tài quản lý tự

viện. 2/ Bồi dưỡng nhân tài giảng dạy Phật học viện. 3/ Bồi dưỡng nhân tài nghiên cứu. 4/ Bồi dưỡng chuyên môn về hoằng pháp (chủ yếu là Phật giáo Hán truyền). Học viện có cơ cấu tổ chức khá chặt chẽ và thống nhất. Từ viện trưởng, phòng tổng sự, chấp sự trưởng đến giáo vụ trưởng, văn thư (gồm các việc giảng dạy, nghiên cứu, hội đồng học thuật, hoạt động văn hóa). Hội đồng học sinh có ban chủ nhiệm đảm trách các công việc kỷ luật, phúc lợi, sinh hoạt và phụ đạo. Bộ phận hành chính làm công tác: hành chánh, thiết chế, ngân sách, nhân sự và các vấn đề liên quan đến nước ngoài. Sau cùng là quản lý thư viện. Sự trao truyền, việc giảng dạy cho Tăng sinh được thiết chế kỹ lưỡng. Với đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm, trong đó giảng viên khoa Phật học đều đã có học vị Thạc sĩ, tiến sĩ; ngoài ra còn có các giáo sư, tiến sĩ nước ngoài.Về hướng tốt nghiệp, trên nguyên tắc, sau khi tốt nghiệp, học Tăng về lại tự viện. Sinh viên tốt nghiệp có hướng nghiên cứu Phật học, có thể xin phép, đề xuất với trường để được tài trợ học chuyên sâu ở nước khác. Việc quản lý dạy học Tăng tài, học viện lấy "Tu học nhất thể hóa, sinh hoạt tùng lâm hóa" làm phương pháp bồi dưỡng đạo đức, trí tuệ và thể chất, để học Tăng phát triển toàn diện. Ở Học viện, học Tăng được sử dụng phòng thư viện tân tiến, sinh viên được học tập và sinh hoạt tâm linh theo mô hình học viện nội trú hiện đại. Ngoài những giờ tham học về giáo trình và giao tiếp song ngữ Anh Hoa, Tăng sinh được bồi dưỡng các phương pháp tu học, thực tập những pháp môn chuyển hóa thân tâm nhẹ nhàng, thoải mái, để hòa đồng với bạn bè quốc tế, và thích ứng với văn hóa Singapore văn minh, tự do. Chế độ tu học dành cho các du học Tăng tại đây cũng rất là hấp dẫn. Học viện sẽ cung cấp miễn phí ăn ở, học tập và đồ dùng cơ bản trong sinh hoạt. Trong thời gian học tập, mỗi tháng phát cho phí sinh hoạt nhất định.

Ở mỗi môn, Tăng sinh lấy việc học ở trên lớp làm chương trình học chủ yếu, mỗi học kỳ cần phải hoàn thành từ 1 đến 2 bài luận văn, cuối kỳ kết tập kiểm tra. Tùy thuộc việc sắp xếp chương trình, nhiều học kỳ có thể làm văn thay cho kiểm tra nhưng khóa huấn luyện sẽ lấy thành tích điểm thi mỗi học kỳ làm kết quả kiểm tra. Trên lớp, sinh viên học theo sự truyền đạt của giảng viên hướng dẫn, căn cứ

thêm việc chuẩn bị tài liệu do giáo sư cung cấp và phát biểu, thảo luận để bổ sung hoàn chỉnh cho bài học. Đối với những môn cần phụ đạo, thông thường do giảng viên lý luận nguyên tắc chung, sau đó sinh viên được luân lưu huấn luyện thực tiễn. Hiện nay, Học viện đã mở thêm chương trình đào tạo Ni sinh, Trường sẽ được dẫn dắt bởi Đại học Phật giáo Singapore (BCS) - ngôi trường đã có 9 năm đào tạo. Trường Đại học Phật giáo Singapore đào tạo chương trình thạc sĩ Phật học bằng tiếng Anh và tiếng Mandarin, nằm trong mối quan hệ đối tác với các trường, tiếp tục mở rộng thu lút đào tạo du học, liên kết quốc tế trong đào tạo.

Như vậy, quản lý dạy học Phật giáo ở Singapore coi trọng hoạt động của Giảng sư, Tăng sinh, chương trình và điều kiện hỗ trợ dạy học, đặc biệt là môi trường hành đạo và nội trú để rèn luyện TNS. Quản lý tốt các yếu tố căn bản đó sẽ thúc đẩy dạy học nâng cao chất lượng.

1.1.2.2. Các nghiên cứu trong nước

* Đề cập đến chất lượng của giáo dục tại Học viện Phật giáo Việt Nam, bài viết: "Phương pháp giảng dạy và học tập tại các Học viện Phật giáo Việt Nam" của tác giả Thích Nguyên Đạt [18; 49] đã khẳng định: QLDH tại Học viện theo hướng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục nên chú trọng các nhân tố: chất lượng Giảng sư, chất lượng TNS, cơ sở vật chất, quản lý đào tạo đáp ứng nhu cầu thời đại. Đồng thời tác giả nêu ra một số thực trạng yếu kém cần nhìn nhận và có hướng giải quyết trong giáo dục đào tạo tại các Học viện Phật giáo tại Việt Nam**.**

Giảng viên còn quá phụ thuộc vào nội dung các bài giảng, ít sử dụng các kỹ năng học tập tích cực, Tăng Ni sinh thì có xu hướng tiếp tục thói quen học ký ức, thụ động; lớp học quá tải; Chuyên môn nghiệp vụ không được nâng cao: Giảng viên có ít cơ hội nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, giảng viên và Tăng Ni sinh viên thiếu hiểu biết cơ bản về giáo dục đào tạo, và dạy học tích cực, thiếu kỹ năng thông thường và kỹ năng nghề nghiệp, thiếu hiểu biết về mối tương quan giữa việc sử dụng phương pháp dạy hiện đại với chất lượng và mức độ tiếp thu của TNS, thiếu sự chuẩn bị cho giảng viên trong các lĩnh vực. Cơ sở tổ chức hạ tầng lạc hậu, không phù hợp. Trên cơ sở đưa ra những tồn tại và yếu kém đó, tác giả cũng đề xuất một

số quan niệm mới về giảng dạy và học tập bậc đại học nói chung và tại Học viện Phật giáo nói riêng, trong đó nhấn mạnh phương pháp giáo dục TNS đóng vai trò trung tâm và phương pháp tương tác giữa thầy với trò - một phương pháp giáo dục hiện đại, vừa phát huy vị thế của người thầy, vừa nhấn mạnh vai trò sáng tạo trong tư duy của học viên. Tác giả đề xuất 03 hoạt động chính trong dạy học tác động hữu cơ với nhau: *Hoạt động giảng dạy*: Giảng sư đóng vai trò chủ đạo, bao gồm các hoạt động chính: giảng bài (lectures), thuyết trình (seminar), hướng dẫn (tutorial), thảo luận (workshop). *Hoạt động học tập*: Chủ thể của hoạt động này là TNS, họ được yêu cầu chủ động trong mọi hoạt động học tập của bản thân trong mọi hình thức học tập trên lớp hay dã ngoại, tự học; bao gồm một số hoạt động đặc trưng: Đọc và nghiên cứu tài liệu, ghi chép, tư duy - đề cao tư duy phê phán, lập kế hoạch, nghiên cứu, viết báo cáo. *Hoạt động thực hành:* Chủ thể của hoạt động này cũng là những TNS dưới sự hướng dẫn của GS bao gồm các hoạt động chính: làm việc nhóm, thực hành thí nghiệm, thực tập thực địa.

Tác giả cũng đề xuất một số giải pháp nhằm hướng đến phương pháp giáo dục tương tác được hiệu quả hơn: Cải thiện thiết chế tổ chức: chương trình đào tạo cần được thiết kế lại sao cho thời lượng học tại lớp được giảm tải, nâng thời lượng học ngoài giờ trên lớp và tự học, đồng thời là cải tiến các phương tiện và điều kiện đào tạo theo hướng ngày một phong phú và hiện đại; Nâng cao chuyên môn nghiệp vụ: đội ngũ GS và đội ngũ điều hành cần được tạo điều kiện để nâng cao chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm bằng nhiều hình thức đào tạo, bồi dưỡng phù hợp; đồng thời cần có chế độ sử dụng và đãi ngộ hợp lý theo hướng kích thích tình thần phấn đấu ở họ;

Tác giả nhận định, Học viện Phật giáo Việt Nam tuy đã và đang phải đối diện với nhiều khó khăn thách thức nhưng vẫn luôn có xu hướng tự nâng mình lên để bắt nhịp với bước tiến của thời đại, đồng thời tác giả cũng đặt niềm tin vào sự nghiệp giáo dục của nước nhà trong tương lai [18;55].

* Tác giả Thích Nguyên Thành cũng có một số nhận định góp phần quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, tác giả

đề xuất: Ở các Học viện Phật giáo, TNS trước khi tốt nghiệp phải có thời gian thực hành ở các chùa vùng sâu vùng xa hay tham gia một chiến dịch, phong trào dài hạn về công tác xã hội; Củng cố các Học viện Phật giáo hiện có theo hướng tách rời thực chứng với nghiên cứu học thuật. Các Học viện Phật giáo cũng nên tăng thời gian đào tạo, trong hai năm đầu, mọi TNS đều tập trung nghiên cứu nội điển, từ năm thứ ba đến khi ra trường, các TNS được chọn ngành, hoặc theo hướng thực chứng thì tiếp tục nghiên cứu thật sâu vào nội điển, hoặc theo hướng học thuật thì nghiên cứu tham bác mọi hệ tư tưởng của loài người để rút ra những so sánh nhằm mở rộng những phương pháp hoằng pháp hữu hiệu hơn. Theo tác giả để quản lý dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục ở Học viện cần gắn dạy học với thực hành tại cơ sở, kết hợp nghiên cứu học thuật với nghiên cứu thực tiễn.

* Tác giả Trần Anh Tuấn trong Hội thảo "Giáo dục của Học viện Phật giáo Việt nam" có bài tham luận với tiêu đề: "Xây dựng đội ngũ Giảng sư cơ hữu tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội: Nhu cầu, thực trạng và giải pháp thực tế" đã ưu nhược điểm của một số mô hình đào tạo như mô hình nối tiếp và mô hình kết hợp, và nhấn mạnh ưu tiên đối với mô hình kết hợp trong việc đào tạo đội ngũ Giảng sư, bởi đội ngũ Giảng sư là một trong các thành phần chính có vai trò làm nên hiệu quả của dạy học khi đó quản lý dạy học không thể không chú ý đến nâng cao chất lượng đội ngũ Giảng sư [57].

* Tác giả Đại Đoàn Kết [18; 64] có một số nhận định về đào tạo Phật giáo tại Việt Nam, trong đó có quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam, đề xuất việc quản lý chặt chẽ các cấp học, nâng cao tự học hỏi của Tăng Ni sinh giúp họ có kiến thức rộng và sâu, cần chú trọng chất lượng ở tất cả các nhân tố, trong đó đặc biệt là chất lượng chương trình môn học và chất lượng giảng viên, tiến tới việc văn bằng của Học viện được công nhận rộng rãi. Về mặt đào tạo của Phật giáo Việt Nam hiện nay có hai hệ chính là hệ Trung cấp và hệ Đại học (ngoài ra còn có các lớp Sơ cấp và lớp Cao đẳng Phật học). Quy trình quản lý các hệ trên cũng rất chặt chẽ, phải qua sơ cấp Phật học và qua trung cấp Phật học mới được thi tuyển vào Học Viện Phật giáo. Tuy nhiên, thời gian đào tạo hệ trung cấp là 3 đến 4 năm, hệ

đại học là 4 năm, như vậy để có bằng tốt nghiệp đại học của học viện cần có 7 đến 8 năm, đây là khoảng thời gian dài với một nhà tu hành, về chương trình đào đạo giữa hai hệ Trung cấp và Đại học đã có sự liên thông, song sự liên thông chưa cao và ít nhiều còn trùng chéo cả ở các môn Phật học và thế học, điều này có thể khắc phục được nếu có sự thống nhất quan tâm của các trường, các Học viện của Phật giáo để vừa nâng cao được chất lượng đào tạo, vừa có thể rút ngắn được thời gian đào tạo. Trong các chương trình đào tạo của học viện Phật giáo, các môn thế học được quan tâm, đặc biệt là những môn thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (và xét về mặt xã hội tri thức của tôn giáo cũng là tri thức của khoa học xã hội và nhân văn), điều này giúp cho Tăng, Ni sinh có được những kiến thức cần thiết để hành đạo trong bối cảnh văn hóa xã hội Việt Nam tốt hơn, hiệu quả hơn theo hướng gắn đạo pháp với dân tộc, với chủ nghĩa xã hội, đây là cơ sở để tìm một lộ trình thiết lập một văn bằng cấp đại học của Nhà nước và luận giải sơ bộ như sau: Có thể xếp chương trình đào tạo của Học viện Phật giáo Việt Nam vào ngành Khoa học xã hội và nhân văn, và đương nhiên các môn thế học trong chương trình thuộc kiến thức của lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Để Nhà nước thừa nhận văn bằng của Học viện Phật giáo hiện chưa thực hiện được bởi đòi hỏi của chuyên môn và của quy định pháp luật, do vậy có thể đi theo lộ trình: Thứ nhất: Cần chuẩn hóa về giáo viên, về chương trình, về kiểm tra đánh giá các môn thế học theo chuẩn chung của hệ đại học để được thừa nhận như là một sự tích lũy tín chỉ của hệ đại học thuộc Nhà nước; Thứ hai: Bổ sung một số môn học theo chương trình của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn và theo nhu cầu của Học viện, của học viên để có một chương trình hoàn thiện của hệ đại học theo quy định của Nhà nước, đồng thời thực hiện việc thi tuyển theo luật giáo dục đại học [96].

* Tác giả Thích Thanh Thắng [18;315], để làm tốt vai trò tu tập giới định tuệ của một hành giả, trình độ Phật học cũng phải được TNS chứng tỏ qua khả năng nghiên cứu, đọc viết, thuyết trình, cho nên cần "rèn luyện khả năng diễn đạt tư tưởng hoặc bằng miệng, hoặc bằng ngòi bút, nghĩa là nghệ thuật nói và viết" trong quá trình dạy học. Cho nên, để có các kỹ năng mềm đó thì TNS phải được rèn

luyện khả năng tự nghiên cứu, tư duy độc lập, cho nên định kỳ phải tổ chức hội nghị khoa học chuyên sâu để tìm ra các tác phẩm thuộc lĩnh vực nghiên cứu Phật giáo có giá trị độc đáo bên cạnh việc truyền miệng các tác phẩm này.

* Tác giả Thích Hải Ân [18; 228] đề cập vấn đề trong quản lý dạy học cần chú ý để TNS có học, có hành, tự do phát triển năng lực học thuật, nhân văn, giác ngộ. Coi trọng chất lượng đầu vào, bằng việc chọn lựa các TNS có khả năng học tập và nghiên cứu, biết vận dụng sáng tạo. Cần dạy cho TNS biết khát khao trí tuệ, tức là hướng theo Văn - Tư - Tu. Tạo môi tường dạy học mang đậm bản sắc Phật giáo: an tĩnh tâm hồn, thanh khiết về tri thức, người dạy, người học phải thật sự là hiện thân pháp lạc của nền giáo dục Phật giáo. Tác giả khẳng định phải thay đổi phương pháp dạy - học trong trường Phật giáo để đáp ứng tình hình xã hội hiện nay. Học đầy đủ: Văn tuệ (chú ý lắng nghe, tập trung hiểu nội dung dạy học, kiến thức sách vở); Tư Tuệ (cân nhắc chính xác, kiểm nghiệm, vận dụng, tìm cách giải quyết vấn đề một cách khoa học), Tu tuệ (khả năng tiếp nhận trí tuệ khi vấn đề chuyển hoá rõ ràng, minh bạch, khả năng phát tâm từ bi để giải thích cho người khác hiểu rõ ràng một cách có lợi ích) .

* Tác giả Thích Đạo Quang đề cập đến những đổi mới trong quản lý dạy học tại HVPGVN, trong đó người đứng đầu cần giảm kiêm nhiệm để tập trung quản lý tốt hơn, đồng thời có cơ chế chính sách phù hợp. Bên cạnh đó tác giả nhấn mạnh vấn đề sống còn là quản lý cư trú cho TNS vì khi đó truyền thống tu học Thiền môn mới được đảm bảo, nội trú là điều kiện tiên quyết cho việc thiết lập cơ sở đào tạo Phật học. Thời gian theo học là thời gian TNS xây dựng nội lực của mình trên cả 3 phương diện: kiến thức, đạo hạnh, thể chất. Về dạy học, tác giả nhấn mạnh nếu TNS chỉ học lý thuyết mà không thực hành thì đi ngược lại tôn chỉ "Tri hành hợp nhất", vì vậy bên cạnh giáo dục giảng đường, thư viện thì giáo dục môi trường, giáo dục định hướng, giáo dục tâm lý...là không thể thiếu. Vì vậy, khi thiết lập giáo án, cần thể hiện rõ chương trình thực hành bắt buộc: thực tập, khảo sát thực tế. Môi trường nội trú phải có những giờ chuyên tu, TNS phải được sắp xếp thỉnh giảng giáo lý, hướng dẫn các khoá tu, tham gia công tác xã hội, từ thiện để tăng thêm giá trị thực tiễn gắn kết giữa học và hành mang đặc thù Phật giáo [18; 307].

* Tác giả Trần Anh Tuấn bàn về về quản lý dạy học tại Học viện PGVN với tiếp cận chất lượng đội ngũ Giảng sư. Tác giả nêu thực trạng đội ngũ GS của Học viện: Chuẩn tuyển chọn GS: nếu chỉ căn cứ vào văn bằng có giá trị nội bộ do Học viện cấp thì chưa đủ; GS bận nhiều công việc Phật sự nên ảnh hưởng đến lịch và chất lượng giảng dạy; Hình thức dạy học và phương pháp dạy học còn chưa được chú ý ở cả người dạy và người học, do đó nhà quản lý chưa theo kịp phương thức tổ chức đào tạo hiện hành của hệ thống giáo dục đại học. Trong thực tế không ít GS rất uyên thâm về giáo lý chuyên môn nhưng kỹ năng giảng dạy đại học, quản lý chương trình đào tạo còn nhiều khó khăn và hạn chế. Tổ chức giảng dạy môn học ở còn nhiều bất cập vì chưa có quy chế đào tạo, quy chế GS, quy chế TNS cụ thể, bài bản. Tác giả khẳng định phát triển đội ngũ GS đủ mạnh về số lượng, cơ cấu, trình độ vẫn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của HVPGVN. Tác giả đề xuất phương án nghiên cứu, thực thi các giải pháp tạo nguồn GS tương xứng tại Học viện trong thời gian tới: Mời GS giỏi đã từng du học, GS kiêm nhiệm, hợp tác quốc tế trong đào tạo GS. Khai thác thế mạnh của đội ngũ GS hiện tại, tạo nguồn từ đội ngũ, GS trẻ; tạo nguồn GS ổn định bằng việc thiết lập Khoa Sư phạm Phật giáo tại Học viện PGVN [57].

Thông qua việc nghiên cứu một cách khái quát các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước của các tác giả khác nhau liên quan đến quản lý dạy học, đặc biệt là quản lý dạy học đại học tại các Học viện Phật giáo đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục Luận án nhận định, về căn bản các nghiên cứu có đề cập đến các yếu tố của quá trình dạy học: Giảng viên, học viên, hoạt động dạy, hoạt động học, cách thức quản lý, điều hành, cơ chế đảm bảo, các điều kiện phục vụ dạy học, đổi mới phương pháp dạy học đặc biệt là theo hướng tương tác, phát huy tính chủ động, tích cực, sáng tạo của người học, thiết lập môi trường dạy học thuận lợi...Tuy nhiên một mô hình quản lý dạy học thống nhất tại Học viện PGVN đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục là vấn đề Luận án cần giải quyết thấu đáo.

Trong thời đại ngày nay, xã hội tri thức vừa tạo ra nhiều thay đổi, có nhiều cơ hội nhưng cũng xuất hiện nhiều nguy cơ. Điều này đòi hỏi những thay đổi căn bản trong quản lý dạy học nói chung và quản lý dạy học tại Học viện PGVN nói

riêng: Cụ thể là phải thay đổi cách quản lý dạy học, thay đổi cách dạy, cách học, cung cấp nội dung và cấu trúc học tập, đổi mới cách kiểm tra đánh giá, tạo môi trường dạy học phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu người học và xã hội. Xu hướng chung trong dạy học của thời đại là hình thành những năng lực cơ bản mà thực tiễn đặt ra đối với người học: năng lực thích ứng với những thay đổi, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực thực hiện và giải quyết vấn đề, năng lực tự học thường xuyên và năng lực tự học suốt đời. Ở cấp đại học và tương đương thì người học cần thêm 3 nhóm năng lực căn bản: thường xuyên cập nhật kiến thức; thành thạo chuyên môn mới; tự tìm việc, tạo việc làm phù hợp trong thị trường lao động luôn biến đổi. Khi đó, sứ mạng người thầy và quan hệ thầy trò trong dạy học có sự thay đổi lớn. Người thầy là người hướng dẫn, tổ chức quá trình học tập và đánh giá. Vì thế các yêu cầu trong quản lý dạy học đối với GS bên cạnh chuyên môn nghiệp vụ thì còn nhiều yếu tố khác. Vì vậy QLDH theo xu hướng thay đổi quan hệ thầy trò trong quá trình dạy học, phát huy vị thế và năng lực người học, tăng cường tương tác thầy trò là xu thế có tính gợi ý mà chúng tôi quan tâm trong triển khai nghiên cứu.

1.1.3. Những vấn đề đặt ra cần được nghiên cứu

* Các vấn đề về dạy học nói chung, dạy học tại các cơ sở đào tạo đại học và tương đương nói riêng được nghiên cứu theo các tiếp cận của các lý thuyết khác nhau trong khoa học QLGD. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ mang tính tổng quan, hầu như chưa có nghiên cứu cụ thể nào về quản lý dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, ở đó có sự tương tác giữa hai chủ thể chính: người dạy và người học với hai hoạt động tương ứng: Hoạt động dạy - Hoạt động học, mức độ tương tác của hai hoạt động này giữa người dạy và người học sẽ quyết định phần lớn hiệu quả của dạy học cũng như chất lượng của một cơ sở đào tạo, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong tình hình thực tiễn.

Thực tế đã cho thấy các nghiên cứu về QLDH tại các cơ sở đào tạo đã được đề cập và chủ thể quản lý dạy học (Hiệu trưởng) là người đứng đầu. Các công trình nghiên cứu về QLDH ở Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội chưa định hình rõ nét, đang còn nhiều khoảng trống. Việc Luận án lựa chọn hướng nghiên cứu về

quản lý DH ở HVPGVN đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục là có căn cứ, kết quả nghiên cứu của Luận án sẽ là cơ sở khoa học phục vụ trực tiếp cho quản lý dạy học nhằm nâng cao chất lượng dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam, đồng thời bổ sung tư liệu tham khảo cho các vấn đề liên quan đến dạy học.

1.2. Một số khái niệm cơ bản của luận án

1.2.1. Quản lý

Quản lý là một yếu tố quan trọng, không thể thiếu được trong đời sống xã hội. Xã hội càng phát triển cao thì vai trò của quản lý càng lớn và nội dung quản lý càng phức tạp.

Người ta có thể tiếp cận khái niệm quản lý theo nhiều cách khác nhau, theo nhiều góc độ khác nhau. Trên thế giới có nhiều học giả như F.Taylor, Henry Fayol, Harold Koontz , Max Weber, Elton Mayo,….đưa ra những quan điểm của mình về khái niệm quản lí [5], [22], [32], [33], [34], :

Theo H.Fayol (Dẫn theo Bùi Minh Hiền) "Quản lí là sự dự đoán và lập kế hoạch, tổ chức, điều khiển, phối hợp và cuối cùng là kiểm tra" và đây cũng là 5 chức năng cơ bản nhất của quản lí"[22;20]

Các nhà khoa học ở Việt Nam cũng có những quan điểm riêng về quản lý như sau:

Theo tác giả Trần Kiểm: "Quản lý là những tác động của chủ thể quản lý trong việc huy động, phát huy, kết hợp, sử dụng, điều chỉnh, điều phối các nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) trong và ngoài tổ chức (chủ yếu là nội lực) một cách tối ưu nhằm đạt mục đích của tổ chức với hiệu quả cao nhất"[33;29].

Theo nhóm tác giả Bùi Minh Hiền "Quản lý là sự tác động có tổ chức, có hướng đích của chủ thể quản lý tới đối tượng quản lý nhằm đạt được mục tiêu đề ra"[36,12].

Các khái niệm trên đây, tuy có khác nhau, song chúng có chung những dấu hiệu chủ yếu sau đây [5], [6], [22], [32], [33], [34], [43], [44], :

- Hoạt động quản lý có các thành tố cơ bản sau: chủ thể quản lý, đối tượng quản lý, mục tiêu quản lý. Ba thành tố này gắn bó chặt chẽ tạo nên hoạt động của bộ máy.

- Quản lý là một hoạt động trí tuệ mang tính sáng tạo bằng những quyết định đúng qui luật và có hiệu quả quản lý nhưng cũng tuân theo những nguyên tắc nhất định nhằm hướng tới mục tiêu.

- Mục tiêu cuối cùng của quản lý là chất lượng, sản phẩm vì lợi ích phục vụ con người. Người quản lý tựu chung lại là nghiên cứu khoa học, nghệ thuật giải quyết các mối quan hệ giữa con người với con người vô cùng phức tạp giữa chủ thể và khách thể trong hệ thống.

- Quản lý là thực hiện những tác động có mục đích đến khách thể quản lý. Còn khách thể quản lý hiện thực hóa mục tiêu quản lý bao gồm các sản phẩm vật chất và phi vật chất với giá trị sử dụng tối ưu. Quản lý suy cho cùng lấy yếu tố con người làm trung tâm và là đích đến cuối cùng của hoạt động.

- Quản lý là một khoa học sử dụng tri thức của nhiều môn khoa học tự nhiên và xã hội nhân văn khác: toán học, thống kê, kinh tế học, tâm lí học, xã hội học…Quản lý còn là một nghệ thuật đòi hỏi sự khôn khéo và tính toán ứng xử, giao lưu để đạt tới mục đích.

Như vậy, có thể khái quát rút ra một khái niệm chung về quản lý như sau: Quản lý là sự tác động có mục đích, có biện pháp, có sáng tạo của chủ thể quản lý đến đối tượng quản lý nhằm đạt được những mục tiêu cơ bản của quản lý mà mục tiêu cuối cùng của quản lý là chất lượng sản phẩm vì lợi ích phục vụ con người.

1.2.2. Quản lý nhà trường

** Nhà trường:*

+ Nhà Trường [32;11]: Nhà trường là một cơ sở giáo dục, là nơi tổ chức quá trình dạy học, giáo dục đào tạo con người theo yêu cầu xã hội. “Trong nhà trường diễn ra các hoạt động giáo dục toàn diện và quá trình quản lý giáo dục, trong đó dạy học và quản lý dạy học là trung tâm. Nhà trường là một thiết chế xã hội thực hiện chức năng tái tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự duy trì và phát triển của xã hội, thiết chế chuyên biệt này hoạt động trong tính quy định của xã hội theo những dấu hiệu phân biệt nói trên”.

Như vậy, các quan niệm về nhà trường nêu trên đã cho thấy dạy học và quản lý dạy học là chủ đạo, làm nên các giá trị căn bản của nhà trường, giúp nhà trường phát huy vai trò đào tạo nhân lực trong nền giáo dục quốc dân.

** Quản lý nhà trường:*

+ Theo tác giả Nguyễn Ngọc Quang [44]: *Quản lý giáo dục nói chung và quản lý trường học nói riêng là hệ thống tác động có mục đích, có kế hoạch, hợp quy luật của chủ thể quản lý nhằm làm cho hệ thống giáo dục vận hành theo đường lối và nguyên lý giáo dục của Đảng. Thực hiện các tính chất của nhà trường xã hội chủ nghĩa (XHCN) Việt Nam mà tiêu điểm hội tụ là quá trình dạy học thế hệ trẻ, đưa thế hệ trẻ tới mục tiêu dự kiến, tiến lên trạng thái mới về chất*.

+ Theo tác giả Nguyễn Minh Đạo [14]: *Bản chất của việc quản lý nhà trường là quản lý dạy và học, tức là làm sao đưa hoạt động đó từ trạng thái này sang trạng thái khác để dần dần tiến tới mục tiêu giáo dục.*

+ Quản lý nhà trường [32;31]: Quản lý nhà trường là quá trình tác động có mục đích, có định hướng, có tính kế hoạch của các chủ thể quản lý (đứng đầu là Hiệu trưởng nhà trường) đến các đối tượng quản lý (giảng viên, người học, cán bộ công nhân viên, các bên liên quan...) và huy động, sử dụng có mục đích, hiệu quả các nguồn lực nhằm thực hiện sứ mệnh của nhà trường đối với hệ thống giáo dục đào tạo, với cộng đồng và xã hội nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục đã xác định trong một môi trường luôn biến động.

Qua nghiên cứu chúng tôi nhận thấy quan điểm trên cũng phù hợp với ý tưởng được hình thành đề tài của Luận án, khá toàn diện trong việc QLDH đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục bởi lẽ hoạt động căn cốt nhất trong quản lý nhà trường chính là quản lý dạy học.

Tóm lại, QTNT bao gồm các yếu tố căn bản sau: Chủ thể QL; Đối tượng quản lý: Phương pháp QL; Công cụ QL; Khách thể QL và mục tiêu QL.

1.2.3. Dạy học

* Tiếp cận dạy học từ góc độ giáo dục học [11], [15], [16], [21], [28], [37], [38], [39], [40], [41], [58], [61]: Dạy học, một trong các bộ phận của quá trình tổng

thể giáo dục nhân cách toàn vẹn - là quá trình tác động qua lại giữa người dạy (Giảng sư) và người học (Tăng Ni sinh) nhằm truyền thụ và lĩnh hội tri thức khoa học, những kỹ năng và kỹ xảo hoạt động nhận thức và thực tiễn, để trên cơ sở đó hình thành thế giới quan, phát triển năng lực sáng tạo và xây dựng phát triển các phẩm chất của nhân cách người học theo mục đích giáo dục. Như vậy, dạy học là khái niệm chỉ quá trình hoạt động chung của người dạy và người học.

Theo tác giả Thái Duy Tuyên, dạy học là "sự tương tác giữa người với người, người với xã hội" [58, 159] trong đó, giáo viên là người điều khiển quá trình dạy học. Như vậy, trong quan niệm này tác giả chú trọng đến hai thành tố cơ bản nhất của dạy học đó là dạy của người và học của người học. Hai hoạt động này có mối quan hệ tương tác với nhau.

* Theo nghiên cứu của tác giả Đỗ Ngọc Đạt [15], dạy học bao gồm hai hoạt động kết hợp chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau nên khái niệm dạy sẽ kéo theo khái niệm học, cũng có quan niệm có hoạt động học nên mới cần đến việc dạy nên nhu cầu học và cách học sẽ chi phối, quyết định quá trình dạy.

Theo tác giả Trần Khánh Đức [16;238]: Dạy học là hai mặt của quá trình luôn tác động qua lại, bổ sung cho nhau, quy định lẫn nhau, thâm nhập vào nhau thông qua hoạt động cộng tác nhằm tạo cho người học khả năng phát triển trí tuệ, góp phần hoàn thiện nhân cách. Sự thống nhất giữa dạy và học là quy luật của quá trình dạy học, bản chất của quá trình dạy học là một quá trình toàn vẹn và tương tác chặt chẽ của các yếu tố liên quan:

* Từ các khái niệm liên quan có thể hình thành quan niệm dạy học tại Học viện Phật giáo

Tổng kết cách tiếp cận trên có thể hiểu dạy học tại Học viện Phật giáo là: *Quá trình tác động qua lại giữa Giảng sư và Tăng, Ni sinh nhằm truyền thụ và lĩnh hội tri thức khoa học, những kĩ năng và kĩ xảo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, để trên cơ sở đó hình thành thế giới quan, phát triển năng lực sáng tạo và xây dựng các phẩm chất của nhân cách của TNS.*

Hai hoạt động cơ bản của quá trình dạy học ở Học viện Phật giáo [13], [24], [36], [49] là:

+ *Hoạt đông dạy học: Hoạt động* dạy học của Giảng sư thực chất gồm hai hoạt động: Giảng sư nghiên cứu nội dung giáo trình, trình độ Tăng Ni sinh, điều kiện của Giảng sư, tài liệu tham khảo, nắm vững các phương pháp dạy, lựa chọn phương pháp dạy phù hợp với các điều kiện trên. Trên cơ sở đó Giảng sư xây dựng một phương án thích hợp nhất để dạy từng bài cụ thể cho từng lớp. Giảng sư phối hợp hoạt động với Tăng Ni sinh trên lớp, đây là quá trình giảng dạy của Giảng sư. Giảng sư nêu vấn đề, giảng dạy kiến thức mới, rèn luyện kỹ năng, củng cố kiến thức, hướng dẫn Tăng Ni sinh tự học. Trong quá trình giảng dạy, các hoạt động của Giảng sư được phối hợp nhịp nhàng với hoạt động của Tăng Ni sinh. Giảng sư càng tăng cường việc hướng dẫn chỉ đạo thì Tăng Ni sinh càng có nhiều thời gian hoạt động tìm hiểu kiến thức, rèn luyện kỹ năng thực hành.

+ *Hoạt động học:* Hoạt động học là quá trình tự điều khiển tối ưu sự chiếm lĩnh khái niệm khoa học bằng cách đó hình thành cấu trúc tâm lý mới, phát triển nhân cách toàn diện. Vai trò tự điều khiển của hoạt động học thể hiện ở sự tự giác, tích cực tự lực và sáng tạo của TNS dưới sự điều khiển của Giảng sư, nhằm chiếm lĩnh khái niệm khoa học bằng hoạt động tự lực, sáng tạo của Tăng Ni sinh để đạt được 3 mục đích: tri thức - kỹ năng - thái độ. Hoạt động học của Tăng Ni sinh bao gồm: Phối hợp hoạt động với Giảng sư trên lớp, Tăng Ni sinh tiếp thu các kiến thức, kỹ năng mới; Tăng Ni sinh tự học ở nhà để hiểu sâu, mở rộng kiến thức, vận dụng kiến thức mới để giải các bài tập. Tăng Ni sinh ghi nhớ các kiến thức, kỹ năng cơ bản để có thể biểu đạt lại thành lời nói, cho Giảng sư và người khác hiểu được.

1.2.4. Quản lý dạy học

***** Lãnh đạo dạy học (Instructional leadership)

Theo Richardson (1989) (Dẫn theo tác giả Bùi Minh Hiền và các cộng sự) [22; 169], thuật ngữ lãnh đạo dạy học mô tả rõ về vai trò chính của hiệu trưởng trong việc kiến tạo nên những thành tựu xuất sắc trong giáo dục, khi đó đòi hỏi hiệu trưởng

với các ý tưởng mạnh mẽ, rõ ràng, đồng thời hiệu trưởng cần hướng tới những thành quả trong giáo dục đặc trưng, cần phải là người luôn đặt chất lượng dạy học ở vị trí ưu tiên hàng đầu trong mọi hoạt động của nhà trường, cần chuyển hóa những tầm nhìn thành hiện thực.

+ Theo Flath [22;169] (Dẫn theo Bùi Minh Hiền và các cộng sự), lãnh đạo dạy học bao gồm: "Những hoạt động mà một người hiệu trưởng có thể thực hiện hoặc ủy nhiệm cho người khác nhằm thúc đẩy chất lượng học tập của người học, bao gồm những nhiệm vụ sau: xác định mục tiêu của nhà trường, thiết lập những mục tiêu chiến lược của nhà trường, thiết lập những mục tiêu chiến lược của nhà trường, cung cấp nguồn lực cần thiết hỗ trợ cho việc học, tư vấn chuyên môn và đánh giá giáo viên trong phát triển chương trình, thiết lập mối quan hệ hợp tác giữa các giáo viên.

+ Tác giả Fullan [22;170] (Dẫn theo Bùi Minh Hiền và các cộng sự) mở rộng cách định nghĩa về lãnh dạo dạy học mang tính khái quát trên bình diện lãnh đạo quản lý: lãnh đạo dạy học là một dạng thức linh hoạt, là một hợp phần của vai trò lãnh đạo, nơi mà công việc của hiệu trưởng là "cùng với giáo viên tạo lập nên nhà trường bằng cách liên kết các giáo viên trong việc chia sẻ những mục tiêu của nhà trường, tăng cường cơ hội học tập cho họ, đồng thời chia sẻ với những cam kết của giáo viên và theo dõi việc học tập của người học.

+ Theo K.A.Acheson và S.C.Smith [22;170] (Dẫn theo Bùi Minh Hiền và các cộng sự) một nhà lãnh đạo dạy học là một nhà quản lý chú trọng tới quá trình dạy học và tạo điều kiện thuận lợi cho sự tương tác giữa người học, người dạy và chương trình dạy học.

+ Các nghiên cứu của Berlin, Kavanagh và Jensen (1988), Flath (1989), Fullan (1991), McNally (1992), Strong (1988) (Dẫn theo Bùi Minh Hiền và các cộng sự) khẳng định tầm quan trọng lãnh đạo dạy học của hiệu trưởng, khi đó hiệu trưởng phải là người khởi xướng, lập kế hoạch, triển khai những cải cách mang tính đổi mới tích cực hoạt động dạy của GV và hoạt động dạy của HS trong nhà trường. Hiệu trưởng là yếu tố then chốt có tác động đến hiệu quả dạy của mỗi GV, thành tích học tập của học sinh và mức độ thực hiện thành công các chức năng của nhà trường.

+ Các nghiên cứu của Findley (1992) (Dẫn theo Bùi Minh Hiền và các cộng sự) đã nhận định: Nhà trường hiệu quả chắc chắn do năng lực lãnh đạo dạy học hiệu quả của hiệu trưởng. Điều này cho thấy, vai trò quan trọng của hiệu trưởng trong việc lãnh đạo dạy học đối mỗi cơ sở đào tạo để phát triển một nhà trường hiệu quả, để làm được điều đó thì bản thân họ phải là một nhà quản lý tốt, khi đó quản lý được nhìn nhận như là vai trò hỗ trợ, không phải là một chức năng độc lập [22; 171]. Như vậy, người hiệu trưởng phải thực hiện cả chức năng lãnh đạo và quản lý để đảm bảo quản lý nhà trường hiệu quả.

Tại Việt Nam, thuật ngữ lãnh đạo dạy học được xem xét trong bối cảnh cận nghĩa với lãnh đạo chuyên môn, với quản lý dạy học, trong đó nhấn mạnh: Người hiệu trưởng trong quá trình quản lý nhà trường của mình tập trung mọi nỗ lực để nâng cao chất lượng giáo dục của học sinh và chất lượng chuyên môn của giáo viên trong nhà trường. Như vậy, ở góc độ chuyên môn, chúng ta có thể xem lãnh đạo nhà trường chính là quản lý dạy học của người đứng đầu mỗi cơ sở đào tạo để dạy học nói riêng, hoạt động đào tạo nói chung của nhà trường đạt hiệu quả.

+ Theo nghiên cứu của Ubben và Hughes (Dẫn theo Bùi Minh Hiền và các cộng sự), hiệu trưởng cần xác định rõ những nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý để đảm bảo nhà trường hiệu quả, tuy nhiên bên cạnh đó cũng cần phải chú trọng vào những hoạt động đảm bảo thành tích tốt trong học tập của người học. Việc xây dựng nhà trường hiệu quả cũng đồng nghĩa với việc chú trọng quản lý (lãnh đạo) dạy học [22; 172].

Từ các quan niệm nêu trên, chúng ta có thể khái quát: *Quản lý dạy học là quá trình tác động có mục đích có kế hoạch thông qua cơ chế quản lý của chủ thể quản lý đến người dạy, người học, môi trường dạy học, nhằm đạt được mục đích của quá trình dạy học.*

Như vậy, QLDH là một quá trình mà trong diễn ra các hoạt động lập kế hoạch, tổ chức, điều khiển, kiểm tra, đánh giá các hoạt động DH của toàn hệ thống theo khoa học và cấu trúc nhất định nhằm đạt được các mục tiêu của quá trình DH. Các thành tố trong QLDH có mối quan hệ chặt chẽ đồng thời cũng có mối liên hệ với các yếu tố khác liên quan trong quá trình đào tạo. Về mặt nào đó có thể xem lãnh đạo dạy học và quản lý dạy học là một, song QLDH có nội hàm rộng hơn (như đã phân tích).

1.3. Yêu cầu đổi mới giáo dục Phật giáo và các vấn đề đặt ra đối với quản lý giáo dục tại Học viện Phật giáo Việt Nam

1.3.1. Yêu cầu đổi mới giáo dục đối với giáo dục Phật giáo

Trước các yêu cầu cấp bách về đổi mới giáo dục của Việt Nam, xu thế hội nhập và giao lưu sâu rộng của Phật giáo trên thế giới, giáo dục Phật giáo cũng cần có những đổi mới để hoà nhập chung với nền giáo dục nước nhà [3], [4], [7], [9], [18], [21], [29], [35], [36], [48], [52], [67].

Thứ nhất, giáo dục Phật giáo tạo ra được đội ngũ Tăng Ni, phục vụ đắc lực cho sứ mệnh hoằng dương chính pháp. Nội dung quan trọng nhất của giáo dục Phật giáo là Tam Vô Lậu Học, được tóm lược trong Giới, Định và Tuệ nhằm đạt được giác ngộ về bản chất cuộc đời.

Thứ hai, mục tiêu của giáo dục Phật giáo là hướng con người đến một xã hội, ổn định, hòa bình và phát triển. Giáo dục Phật giáo hướng tới giáo hóa chúng sinh, giải thoát những đau khổ đang khống chế, hoành hành con người. Mục đích của đạo Phật là thay đổi tư cách đạo đức, biến đổi những xúc cảm và thể chất của con người, kết quả của sự biến đổi này là con người có thể khắc phục được những nỗi khổ đau đang hiện hữu và hóa giải những nỗi khổ đau mang lại cho người khác. Mục đích của đạo Phật là vạch rõ hoàn toàn dưới dạng tâm lý. Điều thích đáng, chính xác của đạo Phật ảnh hưởng đến xã hội hiện đại chính là sự cống hiến một nền triết lý Trung đạo mà chúng ta đã nhận thức trong phạm vi nguyên tắc cơ bản của tính hợp lý khoa học, là từ bỏ hai cực đoan tham đắm những vật chất của thế giới và khổ hạnh ép xác theo truyền thống tôn giáo.

Thứ ba, yêu cầu phải có những tiêu chí và phương pháp dạy học rõ ràng đối với người dạy và người học. Phương pháp giảng dạy của Giảng sư hướng tới người học, sử dụng những phương pháp giảng dạy phù hợp với đối tượng nghe (khế cơ). Giảng sư sử dụng phương pháp dạy học kết hợp với phương tiện kĩ thuật dạy học hiện đại, hỗ trợ tốt hơn cho Tăng Ni sinh trong quá trình học tập.

Thứ tư, những quy định về quyền lợi và trách nhiệm của người dạy và người học. Để phát huy tốt hơn nữa vai trò và vị thế của Phật giáo Việt Nam đối với dân tộc

trong bối cảnh hiện nay, Phật giáo cần phải có sự quan tâm nhiều hơn, có hiệu quả hơn tới việc trang nghiêm Giáo hội và sự tôn trọng các sơn môn pháp phái, bởi lẽ không có sự quản lý chặt chẽ của Giáo hội mà trực tiếp là Hội đồng Trị sự thì sẽ dẫn tới những lệch lạc trong tu hành, trong sự thống nhất chung của giáo dục Phật giáo; song nếu xem nhẹ sơn môn sẽ làm cho Phật giáo mất đi tính truyền thống lịch sử, làm phai mờ mối dây gắn kết của mỗi sơn môn và những đặc sắc của sơn môn, điều này có thể làm cho Phật giáo mang nặng tính hành chính, tính hình thức.

Thứ năm, hoàn thiện hệ thống chương trình đào tạo của các trường đào tạo về Phật giáo. Hệ thống chương trình đào tạo của các trường lớp hiện nay không đồng bộ nên chương trình giảng dạy là không thể thống nhất về nội dung. Mỗi trường đưa ra chương trình đào tạo riêng và sự phân chia nội dung tất nhiên theo quan điểm của từng trường. Khi hết trung cấp, Tăng Ni muốn đậu trong kỳ thi tuyển vào Học viện Phật giáo thì phải nắm bắt thông tin, và tìm hiểu nội dung ôn thi thì mới có hy vọng cao. Lý do là nội dung đề thi tuyển sinh có khi chẳng ăn nhập gì với nội dung đã từng học dưới các Trường trung cấp nhất là môn việt văn và ngoại ngữ.

Vì vậy Ban giáo dục Tăng, Ni TW cần đổi mới và củng cố hệ thống giáo dục Phật giáo thật mạnh trước hết là hệ thống trường lớp phải đồng bộ và thống nhất từ trên xuống dưới trong cả nước. Khi đã phân chia rõ ràng từng cấp bậc cụ thể thì sẽ dễ dàng định hướng nội dung chương trình cho từng cấp. Trong khi định hướng nội dung đào tạo, các nhà soạn thảo sẽ đưa ra mô hình đào tạo sao cho thích hợp theo nhu cầu của Phật giáo và xã hội. Chúng tôi mạnh dạng đề nghị có 2 mô hình phổ biến như sau:

Mô hình thứ nhất: đào tạo theo mô hình truyền thống khép kín mang tính chuyên môn Phật giáo dành cho những ai chuyên nghiên cứu kinh điển Phật giáo. Thời gian 10 năm là đủ, sau đó Tăng Ni vừa nghiên cứu vừa trau dồi thêm tùy điều kiện riêng.

Mô hình thứ hai: đào tạo theo mô hình tương đương với đại học thế tục. Những ai đáp ứng đủ những điều kiện về tuyển sinh thì đều được tham gia thi tuyển. Thời gian đào tạo như các đại học thế tục. Mô hình này cần nghiên cứu và triển khai để phù hợp với xu thế của giáo dục Phật giáo thế giới.

Thứ sáu, đưa ra các quy định về tiêu chí trường lớp, chỉ tiêu chiêu sinh. Tỉnh thành nào đáp ứng điều kiện thì mở trường lớp, không thì tự giải thể hay sát nhập vào các tỉnh thành lân cận để tạo thành cụm. Vấn đề chiêu sinh hay tuyển sinh, nên mạnh dạn thực hiện hàng năm. Có thể các trường giảm chỉ tiêu tuyển sinh thấp xuống nhưng tuyển sinh hàng năm thì vẫn đảm bảo số lượng sinh viên. Làm như vậy vừa giúp Tăng Ni bớt chán ngán chờ đợi, giữ được đà hứng thú học tập; vừa tạo cơ hội cho sinh viên nợ môn học có thể trả nợ sớm bằng cách theo học với khóa mới. Các trường trung cấp cũng phải tương tự như vậy. Điều này sẽ rất khó khăn cho các trường trung cấp vì đụng chạm tới lợi ích riêng của họ nên khó thực hiện nhưng đó là con đường phải đi nếu muốn đổi mới.

Trước những đòi hỏi của đổi mới giáo dục, xu hướng đổi mới trong giáo dục Phật giáo không thể không đặt ra, vấn đề truyền thống và hiện đại trong việc tu chứng, hành đạo, trong việc hoằng dương chính pháp, trong công việc hành chính … cũng đang là một thách thức đối với Phật giáo Việt Nam hiện nay.

1.3.2. Yêu cầu đặt ra với quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

Căn cứ vào chỉ đạo đổi mới giáo dục của bậc đại học, xu hướng đổi mới giáo dục Phật giáo trên thế giới, đặt ra các yêu cầu đổi mới trong quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam như sau[13], [36], [48], [50], [63], [65], [66], [68]:

Xét về tầm vĩ mô, hoàn thiện hệ thống quản lý giáo dục Phật giáo hiện nay để tăng cường tính liên thông và hợp tác. Ở xã hội, ngành giáo dục quản lý từ bộ, xuống sở, rồi phòng sau đó là các cơ sở trường lớp. Từ đó, các chức vụ được bổ nhiệm như bộ trưởng, giám đốc sở, trưởng phòng, hiệu trưởng…để quản lý hoạt động giáo dục. Ở cấp tỉnh, do có nhiều trường học từ thấp đến cao nên mới có sở quản lý và sở chịu sự quản lý cấp cao hơn. Hiện này trong Phật giáo ở nhiều tỉnh không có trường lớp Phật giáo nhưng vẫn có trưởng ban giáo dục Tăng Ni. Vì vậy, để quản lí giáo dục Phật giáo nói chung, dạy học nói riêng cần hoàn thiện hệ thống quản lí giáo dục của Phật giáo.

+ Lập kế hoạch dạy học ở Học viện Phật giáo: Hàng năm trên cơ sở xác định mục tiêu giáo dục, xây dựng quy hoạch và thực trạng của Học viện (như đội ngũ

Giảng sư, cơ sở vật chất, kết quả hoạt động sư phạm năm học trước...), Hội đồng điều hành chỉ đạo phòng Đào tạo và công tác sinh viên của Học viện thống nhất nhiệm vụ chính của Học viện trong năm học và xây dựng kế hoạch năm học nhằm thực hiện mục tiêu - nội dung dạy học gồm: Kế hoạch đào tạo của Học viện*;* Kế hoạch bố trí Giảng sư*;* Kế hoạch hoạt động của Hội đồng điều hành*;* Kế hoạch giáo dục Tăng Ni sinh*;* Kế hoạch hoạt động ngoại khoá*;* Kế hoạch thực tập*;* Kế hoạch thiết bị vật tư*;* Kế hoạch tài chính*;* Kế hoạch xây dựng cơ sở vật chất…Các kế hoạch được thông qua Hội đồng Điều hành và được trình duyệt qua cơ quan quản lý cấp trên, đảm bảo tính khả thi, nhằm đạt mục tiêu dạy học của Học viện: Dạy học trong Phật giáo nhằm chuyển hoá con người thành trí tuệ giác ngộ, hành động chân chính và đạt đến kết quả hạnh phúc an vui.

+ Quản lý việc xây dựng, thực hiện, phát triển chương trình dạy học*:* Xây dựng chương trình theo mô hình phát triển năng lực của TNS, bên cạnh việc hình thành kiến thức và hiểu biết thì cần coi trọng làm sao để phát triển năn lực phật sự cho TNS sau tốt nghiệp, vì vậy cấu trúc chương trình cần coi trọng thực hành, thảo luận, tập sự và tự nghiên cứu của TNS. Phần kiểm tra kết quả đầu ra môn học, chương trình học cũng cần đổi mới cách thức làm sao để biết được năng lực thực hiện Phật sự trên để phát huy kiến thức Phật giáo đã được học của TNS đến đâu.

Chương trình giảng dạy là tài liệu quan trọng nhất quy định nội dung, phương pháp, hình thức, dạy học từng môn học, là căn cứ để nhà trường giám sát, thanh tra hoạt động và còn là căn cứ để GS triển khai hoạt động giảng dạy, TNS tiến hành học tập. Vì vậy, thiết lập chương trình giảng dạy Phật học phù hợp trong hệ thống các trường đào tạo Phật học trong cả nước, bên cạnh đó quy định mẫu giáo án thiết kế phù hợp theo quy định, giáo trình thống nhất cho các cấp học. Các môn học và nội dung môn học luôn được cập nhật, chỉnh lý, bổ sung theo hướng hiện đại và có hệ thống. Cần cẩn trọng trong việc thống nhất biên soạn giáo trình, giáo khoa, nên cần nhắc chương trình theo hướng sau:

Nội điển: Giảm bớt các môn học kinh điển, cổ xưa ít còn tác dụng thiết thực, dành nhiều thời gian cho môn Duy thức học và Trung quán luận, trên cơ sở đó thiết lập thêm những môn học có liên quan. Tất cả tạo nên chương trình tổng thể, nội dung

giảng dạy ở các trường Phật học hiện nay: Kết hợp lĩnh vực nghiên cứu sâu về thế giới nội tâm với sự nhận thức biện chứng về thế giới khách quan.

Ngoại điển: Theo hướng tăng cường ngoại ngữ, các môn khoa học, tâm lý học, xã hội học, các vấn đề thời sự, các tình huống Phật sự , khuyến khích học nghề trong ngũ minh, liên kết trong đào tạo…nhằm hiện đại hoá kiến thức của TNS, giúp hiểu biết của họ ngày càng gần hơn với cuộc sống.

+ Quản lý hoạt động giảng dạy của Giảng sư: Đảm bảo cho Giảng sư thực hiện đúng nội quy, quy chế chuyên môn, thực hiện đúng và đủ nội dung, chương trình, kế hoạch cũng như tiến độ đào tạo, đảm bảo chất lượng giảng dạy của Giảng sư. Để quản lý hoạt động giảng dạy của Giảng sư, Học viện tiến hành quản lý những nội dung chính sau: Giảng dạy và giáo dục theo đúng chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học, soạn bài, kiểm tra, đánh giá theo quy định. Vào sổ điểm, ghi học bạ đầy đủ, lên lớp đúng giờ, không tùy tiện bỏ giờ, bỏ buổi dạy, quản lý Tăng Ni sinh trong các buổi dạy và các hoạt động giáo dục do Học viện tổ chức, tham gia các hoạt động của các Khoa, tham gia công tác Phật sự; Thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của Pháp luật và Hiến chương Giáo hội và Nội quy của Học viện; thực hiện các Quyết định của HĐTS GHPGVN và Hội đồng điều hành của Học viện; Giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín Giảng sư; gương mẫu trước Tăng Ni sinh, đối sử công bằng với Tăng Ni sinh, bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của Tăng Ni sinh, đoàn kết giúp đỡ bạn đồng nghiệp; Phối hợp với các Giảng sư khác, trong các hoạt động giảng dạy và giáo dục Tăng Ni sinh; Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật. Đội ngũ Giảng sư là lực lượng trực tiếp thực hiện mục tiêu Giáo dục Phật giáo "Góp phần nâng cao chất lượng tăng tài, đây là yếu tố quan trọng nhằm duy trì và phát triển sự nghiệp Phật giáo" cho GHPGVN. Vì vậy đội ngũ này cần phải có đủ đức, đủ tài và được GHPGVN và xã hội tôn vinh, đãi ngộ xứng đáng. Quản lý đội ngũ Giảng sư cần phải căn cứ vào các căn cứ pháp lý, chế độ chính sách với GS, đồng thời có phương pháp khoa học.

+ Quản lý các khâu của quá trình dạy học: Quản lý thực hiện chương trình, hoạt động giảng dạy của GS;

+ Quản lý hoạt động học của Tăng Ni sinh: Lập kế hoạch quản lý học tập các khoá/ lớp/ Tăng Ni sinh; Giáo dục hình thành thái độ, động cơ học tập đúng đắn, xây dựng nội quy, nề nếp học tập của TNS một cách thống nhất; Quản lý hoạt động của Tăng Ni sinh thông qua phản ảnh của đội ngũ GS phụ trách lớp, giảng dạy, tập thể Tăng Ni sinh trong lớp về kết quả học tập và rèn luyện của Tăng Ni sinh; Có hình thức động viên khen thưởng kịp thời đối với Tăng Ni sinh có nhiều cố gắng, đạt kết quả cao trong học tập. Phê bình, nhắc nhở Tăng Ni sinh có lực học yếu để có biện pháp khắc phục; Tổ chức các kỳ thi để đánh giá chính xác kết quả học tập của TNS, đặc biệt là coi trọng đánh giá năng lực để kiểm chứng bên cạnh việc hiểu biết thì sau mỗi môn học, khoá học TNS có thể làm được những gì về lĩnh vực Phật giáo so với mục tiêu đã đề ra; Thông qua các hoạt động của tập thể của Học viện để giáo dục TNS truyền thống hiếu học của dân tộc, xác định đúng động cơ mục đích học tập, phát huy tính tích cực, năng động, sáng tạo, tự quản trong các hoạt động của Học viện; Quản lý hoạt động tu của TNS: thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ học tập và sinh hoạt nội trú thực hành các sự kiện Phật sự.

Xu thế của các học viện Phật giáo trên thế giới chuyển đổi từ thiết chế niên chỉ môn học sang thiết chế học phần nhằm tạo cơ sở cho việc tiến tới thiết chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ mà các đại học trong nước đang thực hiện. Điều này đặt ra cho các học viện Phật giáo phải hòa mình với dòng chảy của giáo dục Phật giáo trên thế giới, nhưng đồng thời giữ bản sắc, tính đặc thù của Phật giáo

1.4. Dạy học tại Học viện Phật giáo

1.4.1. Hoạt động dạy của Giảng sư

Một trong các yếu tố quan trọng, quyết định tới chất lượng dạy học nói chung, dạy học ở các học viện Phật giáo nói riêng đó là người dạy (trong các học viện phật giáo gọi là Giảng sư).

Giảng sư giảng dạy trong các học viện Phật giáo phải được đào tạo, tập huấn, có đầy đủ chuyên môn, kinh nghiệm và phương pháp sư phạm, kiến thức tâm lý giáo dục để giảng dạy, giáo dục TNS, Ni sinh. Kế thừa cách giảng dạy của Đức Phật là: giảng dạy rõ ràng, kết hợp biện chứng pháp, nhấn mạnh đạo đức nhiều hơn là triết học, dùng tinh thần trí tuệ, từ bi, ngôn ngữ phổ thông dễ hiểu là phương tiện

dạy học, tất cả là pháp môn vĩ đại nhằm đạt tới thành công cho đạo pháp [9], [18], [45], [66].

Việc vận dụng phối hợp các phương pháp giảng dạy, nhất là đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực của TNS, tăng cường tương tác để TNS có cơ hội phát huy năng lực thực hiện, tính sáng tạo, khả năng tự học, tự nghiên cứu là điều GS cần quan tâm.

Đối với đào tạo đại học Phật giáo, cần coi trọng kiến thức phương pháp luận, ý thức tự giác học tập, rèn luyện thói quen nghiên cứu khoa học, phát triển tư duy sáng tạo nhằm giúp TNS trở thành các nhà nghiên cứu giỏi, ứng dụng hành trì giỏi và dấn thân làm Phật sự có hiệu quả.

Việc xây dựng đội ngũ GS cơ hữu ổn định, mạnh về chuyên môn, đạt chuẩn văn bằng và các yêu cầu đặc thù tại Học viện là thực sự cần thiết, theo đó Học viện cần có lộ trình quy hoạch phát triển đội ngũ Giảng sư chất lượng cho toàn hệ thống [57].

Như vậy, Giảng sư trong các Học viện Phật giáo phải đáp ứng được các yêu cầu sau: Giảng sư nắm vững nội dung chương trình dạy học; thực hiện kế hoạch giảng dạy theo đúng tiến độ. Giảng sư sử dụng và phối hợp nhuần nhuyễn các phương pháp đặc thù trong dạy học Phật học. Giảng sư luôn khuyến khích sự tranh luận, phát biểu của Tăng Ni sinh trong lớp, khuyến khích làm việc nhóm. Trong thời đại bùng nổ công nghệ thông tin, ứng dụng thường xuyên CNTT trong dạy học giúp cho quá trình dạy học hiệu quả hơn, giảm công sức của Giảng sư. Bên cạnh đó, sử dụng các trang thiết bị đồ dùng trong dạy học cũng cần được chú trọng để tăng cường sự tham gia các giác quan của Tăng Ni sinh

1.4.2. Hoạt động học của Tăng Ni sinh

Người học (trong luận án này người học được gọi là Tăng Ni sinh) là một trong nhân tố quan trọng của quá trình dạy học, kết quả dạy học cuối cùng phụ thuộc rất lớn vào Tăng Ni sinh. Yêu cầu TNS xác định rõ mục tiêu học tập, xây dựng có động cơ học tập đúng đắn, có phương pháp học tập tiên tiến, kết hợp giữa tu và học, học đi đôi với hành, dấn thân vào các Phật sự ngay trong quá trình học tập, cần được quản lý chặt chẽ bằng các quy định dành cho TNS, bằng tự cam kết của tập thể TNS.

Khi thống nhất quan điểm thì việc tuân thủ nội quy, quy ước trong học tập sẽ trở nên tự giác và không tạo cảm giác khô cứng bởi các quy định. Vì vậy việc tuyên truyền, giáo dục, thống nhất nội quy đối với TNS ngay từ đầu đối với mỗi khóa học, chương trình học, bài học là cần thiết. Tuy nhiên, GS và các nhà quản lý cũng cần lắng nghe phản hồi của TNS để có những điều chỉnh cho hợp lý vì mục tiêu cuối cùng của QLDH cũng là vì chất lượng học tập của TNS [3], [66], [67].

Với những đặc thù của dạy học trong các học viện Phật giáo, để tăng tính hiệu quả dạy học trên lớp học, yêu cầu TNS phải đọc và chuẩn bị bài ở nhà theo gợi ý của Giảng sư. Trong quá trình học tập trên lớp, TNS chăm chú nghe giảng và ghi toàn bộ bài giảng; tham gia phát biểu tích cực trên lớp; tích cực thảo luận nhóm trên lớp khi giảng sư phân công nhóm. Kết quả học tập có được hình thành bền vững đòi hỏi TNS làm bài tập đầy đủ do Giảng sư giao cho. Hình thành thói quan kết hợp giữa tu và học, học đi đôi với hành thì TNS phải tự giác khóa lễ buổi sáng, buổi chiều; thực hành ngồi thiền theo quy định; tham gia đầy đủ các giờ lao động theo quy định của Học viện

1.4.3. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh

Sử dụng biện pháp đổi mới kiểm tra phù hợp trong từng buổi học, môn học, kết thúc khoá học để tạo nề nếp học tập tích cực cho TNS; đặc biệt là kiểm tra ý thức tu luyện, đạo hạnh của TNS trong sốt quá trình học tập, khắc sâu kỷ luật, đạo đức của một vị tu sĩ, nhận thức sâu sắc về nguyên tắc Phật giáo, văn hoá dân tộc, ý thức tự giác thực hiện các sự kiện Phật sự, chương trình thiện nguyện... Từ đó có đánh giá toàn diện TNS để đảm bảo chuẩn đầu ra phù hợp, ngày một nâng cao về chất lượng. Việc thay đổi cách kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong từng bài giảng, trong mỗi chương trình giảng dạy của HVPG phải cân nhắc để ngày một khách quan, khoa học, khi đó, kiểm tra, đánh giá sẽ tạo động lực để nâng cao chất lượng dạy - học, làm cho GS và TNS cùng nghiêm chỉnh hơn trong việc thực hiện hoạt động dạy và học.

- Đánh giá quá trình: Bản chất của việc kiểm tra quá trình là phải đánh giá các học phần, môn học, theo đó việc đánh giá thông qua một loạt các điểm thành phần với những trọng số xác định tùy theo đặc điểm môn học, các hình thức kiểm tra,

đánh giá thường dùng: kiểm tra viết ở lớp, kiểm tra viết được chuẩn bị ở nhà, kiểm tra viết ở lớp cho mở sách, kiểm tra miệng trên lớp, kiểm tra thực hành tại phòng chuyên dụng, kiểm tra qua thảo luận nhóm, đề án, tiểu luận…

- Đánh giá tổng kết: Xác định được mục đích yêu cầu của kỳ thi tổng kết để tổ chức thi cho phù hợp, theo đó Học viện cần xây dựng hệ thống ngân hàng câu hỏi thi đối với từng môn học, chuyên đề trong từng hệ đào tạo. Dùng ngân hàng câu hỏi làm chuẩn kiến thức cho môn học để làm chuẩn kiến thức môn học để xác định cách dạy - học của thày, trò; để Giảng sư đổi mới phương pháp dạy, TNS đổi mới phương pháp học, các nhà quản lý lý điều hành, tổ chức các kỳ thi khách quan, chia sẻ, hoàn thiện cách ra câu hỏi thi và tổ chức thi.

1.4.4. Cơ sở vật chất, phương tiện và điều kiện dạy học

Việc xây dựng và phát triển chương trình dạy học cho từng môn học, khoá học, loại hình đào tạo tại Học viện là vấn đề các nhà quản lý cần lưu ý vì chương trình quyết định đến sự vận động đúng hướng và hiệu quả của dạy học, đáp ứng sự mong đợi của TNS và xã hội. Việc thiết lập chương trình nhất quán đối với mỗi cấp học, ngành học, loại hình đào tạo là cần thiết, chương trình cần thể hiện rõ các thành phần, phương pháp, cách thức, điều kiện thực hiện và đặc biệt là các yêu cầu về đầu ra cần rõ ràng để đảm bảo phát triển đúng định hướng, khi đó dạy và học sẽ bám sát các yêu cầu đặt ra theo chuẩn để có các điều chỉnh hợp lý và kịp thời. Việc đảm bảo các thiết kế, các phương tiện phục vụ dạy học mang quy cách đặc thù Phật giáo là cần thiết, việc củng cố và nâng cấp cơ sở vật chất của Học viện trong thời gian tới là cần thiết, tuy nhiên việc khai thác nguồn kinh phí từ nhiều kênh khác nhau là cần thiết, nhất là các tổ chức nghề nghiệp, các cá nhân hảo tâm [3], [10], [18].

1.5. Quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo

1.5.1. Quản lý hoạt động dạy của Giảng sư

Lập kế hoạch hoạt động dạy trong quản lí dạy học rất quan trong, vì nó có khả năng ứng phó với những bất định và sự thay đổi. Việc lập kế hoạch cho phép nhà quản lí tập trung chú ý vào các mục tiêu, đặc biệt mục tiêu ưu tiên; cho phép ta lựa chọn những phương án tối ưu, tiết kiệm nguồn lực, tạo hiệu quả hoạt động cho toàn bộ tổ chức; và tạo điều kiện dễ dàng cho việc kiểm tra [18], [36], [59].

Để xây dựng kế hoạch cho mỗi khóa học bộ máy quản lý dạy học của HVPG cần tuân thủ chặt chẽ các bước sau:

Bước một, tổ chức quán triệt về nhận thức cho toàn đơn vị về Nghị quyết đổi mới giáo dục và đào tạo của Đảng và các văn bản hướng dẫn đi kèm. Từ đó Hội đồng Điều hành Học viện chỉ đạo đội ngũ CBQL xây dựng mục tiêu dạy học.

Bước hai, Hội đồng Điều hành của học viện cần phải chỉ đạo các đơn vị: Khoa, Phòng, Ban… tổ chức điều tra và thống kê các số liệu liên quan đến dạy học. Với các kết quả thu thập được các đơn vị, các Khoa chuyên môn lập kế hoạch dạy học, tư vấn cho Học viện đăng kí chỉ tiêu với Ban Giáo dục Tăng Ni Trương ương để xin kinh phí và duyệt điều kiện dạy học kèm theo cùng với kế hoạch đào tạo tổng thể của Học viện. Sau khi được duyệt kế hoạch vào đầu năm, Học viện thông báo chính thức tới các đơn vị, cá nhân liên quan. Việc xây dựng kế hoạch làm tốt, chính xác sẽ giúp cho Học viện chủ động trong việc tổ chức dạy học, đảm bảo hoàn thành kế hoạch dạy học hằng năm.

Bước ba, xác định nguồn lực cần thiết cho việc thực hiện kế hoạch. Khi xây dựng kế hoạch dạy học phải đảm bảo tính hài hoà giữa đội ngũ, cơ sở vật chất, loại hình lớp, nhu cầu và khả năng thực hiện. Kế hoạch dạy học phải quan tâm đến thời gian, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, cá nhân trong Học viện, có phương án dự phòng thay thế khi cần thiết và phải có thông tin thông suốt với học viên và các cơ quan quản lý giáo dục các cấp để thông báo kịp thời kế hoạch triển khai dạy học; Hội đồng điều hành, Viện trưởng chỉ đạo, phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng bộ phận, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bộ phận. Đặc biệt phải có đội ngũ giám sát và thông tin kịp thời về dạy học cho Viện trưởng để điều chỉnh cũng như rút kinh nghiệm.

Người dạy (Giảng sư): Chỉ người thầy tu hành, cần hội tụ đủ 3 tố chất cơ bản: Nhận thức thông tuệ, đạo hạnh lớn lao, tại thế gương mẫu (thân giáo, khẩu giáo, ý giáo). Khi đó, người thầy sẽ được kính nể và cảm phục của người học; họ là những Chư tôn đức Tăng Ni có đầy đủ đức tài, có học vị và đức hạnh, có tâm huyết, nhiệt tình, hy sinh để đảm nhiệm vai trò quản lý dạy học cũng như Giảng sư trong Học viện.

Việc quản lý GS cần coi trọng: chuyên môn, phẩm hạnh, năng lực sư phạm, năng lực hướng dẫn Phật sự, hướng dẫn nghiên cứu khoa học...thông qua đánh giá của nhà quản lý qua hồ sơ GS, qua đánh giá giờ giảng, quan phản hồi của TNS, đồng nghiệp, đặc biệt là các sản phẩm dạy học: kết quả học tập, rèn luyện của TNS.

Phương pháp dạy học [20] là những hình thức và cách thức hoạt động của Giảng sư và Tăng Ni sinh trong môi trường dạy học được tổ chức, nhằm lĩnh hội tri thức, kĩ năng, thái độ, phát triển năng lực, phẩm chất. Mặt bên ngoài của phương pháp dạy học là những hình thức bên ngoài trong hoạt động của Giảng sư và TNS trong dạy học, điều này nhà quản lý có thể nhận biết thông qua dự giờ, thị sát các giờ học, gồm: các hình thức cơ bản của phương pháp dạy học, các hình thức hợp tác. Mặt bên trong của phương pháp dạy học là những thành phần không dễ dàng nhận biết ngay được thông qua việc quan sát giờ dạy mà cần có sự quan sát kĩ và phân tích để nhận biết chúng, bao gồm: Các bước dạy học; Các phương pháp logic; Các phương pháp theo các bước đã quy định trước hoặc phương pháp giải quyết vấn đề.

Phương pháp dạy học trong đào tạo Phật giáo phải có tính đặc thù phù hợp với từng môn học, phải chú ý rèn luyện cho TNS phương pháp tự học, khả năng làm việc theo nhóm, kĩ năng vận dụng kiến thức Phật pháp vào thực tiễn hành trì, giúp TNS tinh tấn và thành công trong tu học tại Học viện và làm Phật sự sau tốt nghiệp [18].

1.5.2. Quản lý hoạt động học của Tăng Ni sinh

Viện trưởng là người đứng đầu, do Trưởng ban/Phó trưởng ban Giáo dục Tăng Ni đảm nhiệm, hạn chế việc kiêm nhiệm và không nên là người có chức vụ trong Giáo hội để toàn tâm toàn ý với việc quản lý cơ sở đào tạo, áp dụng cơ chế biên chế đối với các vị Giảng sư làm công tác giảng dạy. Cơ sở cư trú cho TNS được coi trọng nhằm theo dõi việc học hành, phẩm hạnh của TNS, ở đó có đầy đủ các điều kiện cần thiết cho TNS tu học, vì vậy không có nội trú thì không hình thành cơ sở đào tạo Phật học vì thời gian tu học là lúc TNS xây dựng nội lực của mình trên cả 03 phương diện: kiến thức, đạo hạnh, thể chất mà các phương diện căn bản này chỉ được hoàn thiện trong môi trường đại chúng hoà hợp. Chỉ đạo dạy học của Viện trưởng cho thấy sự lãnh đạo đối với dạy học - hoạt động nền tảng trong quản lý cơ sở đào tạo, tạo nền nếp cho hoạt động này đạt mục tiêu đã đề ra và ngày một hoàn thiện.

Cần coi trọng quản lý việc học gắn với thực hành của TNS. Cần kết hợp dạy học trên giảng đường, thư viện với dạy học các môn học về môi trường, định hướng, tâm lý, coi trọng việc kiểm tra giáo án theo chuẩn thống nhất của GS và chuẩn bị bài theo yêu cầu đối với TNS, TNS bắt buộc phải học thực hành, thực tập và khảo sát thực tế, có những giờ chuyên tu trong môi trường nội trú. Đồng thời TNS phải được sắp xếp thỉnh giảng giáo lý, được hướng dẫn các khoá tu, tham gia công tác xã hội, làm thiện nguyện, cho nên chương trình ngoại khoá là tất yếu trong hoạt động quản lý dạy học tại Học viện.

Việc quản lý lưu trữ hồ sơ theo quy chuẩn, bằng phương pháp hiện đại và khoa học cần được quan tâm sát sao, có lưu điểm, lưu học bạ của TNS từng khoá, từng lớp, từng học viên bằng mã số riêng để tiện tra cứu khi cần thiết, quản lý tốt hồ sơ sẽ góp phần khách quan hoá chất lượng dạy học.

Việc điều hành nhân sự trong dạy học là nhân tố hết sức quan trọng, nhân sự đảm nhiệm sự điều hành phải là người có chuyên môn sâu, có kinh nghiệm và toàn tâm toàn ý cho sự nghiệp giáo dục Phật giáo, đào tạo nhân sự nguồn ngay cả trong đội ngũ TNS xuất sắc để xây dựng và đào tạo đặc biệt chú trọng lĩnh vực sư phạm để có đội ngũ GS chuẩn kế cận [4], [9], [18]

1.5.3. Quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh

Cần xác định các tiêu chí rõ ràng để kiểm tra, đánh giá TNS kể cả trong quá trình và các kì thi tiến tới xây dựng chuẩn đầu ra môn học, chương trình học cho từng hệ đào tạo, theo đó các quy định về kiểm tra, đánh giá phải được nghiên cứu và ban hành thống nhất, khi đó sẽ điều chỉnh hoạt động dạy và học để đạt được chuẩn đầu ra theo quy định. Bản thân các chủ thể tham gia ra đề, tham gia kiểm tra, đánh giá cũng cần có trình độ tương xứng để đảm bảo tính khách quan và khoa học. Bên cạnh đó, việc lựa chọn các hình thức, cách thức tổ chức, kiểm tra, đánh giá phải phù hợp, vấn đề này cần được quan tâm sát sao và có rút kinh nghiệm kịp thời sau mỗi giai đoạn để tạo động lực cho dạy học cũng như các đổi mới khác có liên quan. Thêm vào đó, việc lưu trữ và công bố kết quả kiểm tra đánh giá cũng cần được thực hiện theo quy trình chuẩn, đảm bảo thuận tiện cho việc tra cứu và sử dụng của các chủ thể liên quan.[18]

1.5.4. Quản lý phương tiện, cơ sở vật chất, điều kiện phục vụ dạy học

Cơ sở vật chất của dạy học [18], [36], [45]: giảng đường, phòng học, ký túc xá, phòng thực hành Phật pháp, môi trường thiền đường, khu thể thao, khu y tế học đường; các trang thiết bị phục vụ dạy học: hệ thống trang thiết bị công nghệ thông tin, mạng internet, phương tiện nghe nhìn, sách, báo, tạp chí cần thiết, đảm bảo điều kiện để TNS nội trú hoàn toàn tập trung cho học tập và rèn luyện, nâng cao chất lượng học tập. Phương tiện dạy học là công cụ hỗ trợ cho lao động sư phạm của GS, có vai trò thay thế cho các sự vật hiện tượng trong thực tế đời sống mà không thể mang trực tiếp vào giảng đường; tạo điều kiện để phát huy hết khả năng tư duy, các giác quan và các hệ vận động của người học trong quá trình học tập. Việc lựa chọn phương tiện dạy học phải đảm bảo sự phù hợp với từng đối tượng TNS, khả năng của GS và các thành tố khác trong trong quá trình dạy học: mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, cách thức đánh giá để phát huy hiệu quả tối ưu của phương tiện dạy học.

1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

1.6.1. Nhóm yếu tố khách quan

1.6.1.1. Chính sách tôn giáo của quốc gia

Công tác quản lý Nhà nước có chuyển biến, đã từng bước xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về tôn giáo. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh tins ngưỡng tôn giáo năm 2004 và Luật tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực từ ngày 01/01/2018; Chính phủ có Nghị định số 92/2012NĐ-CP ngày 08/11/2012 Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo; …Hệ thống pháp luật trên là công cụ pháp lý quan trọng để đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và quyền tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, giúp các cơ quan nhà nước nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đối với hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo; đã cụ thể hóa một cách hữu hiệu, tích cực đường lối chủ trương của Đảng đối với công tác tôn giáo trong thời kỳ mới, đồng thời toát lên tinh thần dân chủ đối với hoạt động tôn giáo, đáp ứng yêu cầu của cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, đồng thời đảm bảo được tính tương thích của luật pháp quốc tế điều chỉnh về quyền con người trong đó có quyền tự do tín ngưỡng,

tôn giáo, đặc biệt là những điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, ký kết hoặc gia nhập [67], [68].

1.6.1.2. Truyền thống văn hóa, tâm lý, phong tục tập quán; đời sống tâm linh của người dân:

- Ảnh hưởng của Phật giáo về tư tưởng: Tư tưởng hay đạo lý căn bản của Phật giáo là đạo lý Duyên Khởi, Tứ Diệu Đế và Nhân Quả hay Vô thường, Khổ không, Vô ngã, là các đạo lý làm nền tảng cho tất cả các tông phái Phật giáo và đã ăn sâu vào lòng của người dân Việt. Giáo lý này đương nhiên đã trở thành nếp sống tín ngưỡng hết sức sáng tỏ đối với người Việt Nam có hiểu biết, có suy nghĩ, lựa chọn ăn ở hiền lành, dù tối thiểu thì đó cũng là kết quả tự nhiên âm thầm của lý nghiệp báo, nó chẳng những thích hợp với giới bình dân mà còn ảnh hưởng đến giới trí thức.- Ảnh hưởng của Phật giáo về đạo lý: Đạo lý ảnh hưởng nhất là giáo lý từ bi, tinh thần hiếu hòa, hiếu sinh của Phật giáo đã ảnh hưởng và thấm nhuần sâu sắc trong tâm hồn của người Việt. Ngoài đạo lý Từ Bi, người Việt còn chịu ảnh hưởng sâu sắc một đạo lý khác của đạo Phật là đạo lý Tứ trọng ân, gồm ân cha mẹ, ân sư trưởng, ân quốc gia và ân chúng sinh. Đạo lý này được xây dựng theo một trình tự phù hợp với bước phát triển của tâm lý về tình cảm của dân tộc Việt [12], [19], [23], [36], [46].

- Ảnh hưởng của Phật giáo qua tập tục ăn chay, phóng sinh, bố thí: Đạo Phật không muốn sát sinh hại vật, mà trái lại phải thương yêu mọi loài. Số ngày các phật tử ăn chay tuy có khác nhau trong từng tháng, nhưng cùng giống nhau ở quan điểm từ, bi, hỷ, xả của Đạo Phật. Do hiệu quả của việc ăn chay giúp cho cơ thể tăng cường sức khỏe, chống lại bệnh tật, nên người Việt Nam dù là Phật tử hay không là Phật tử, dù sinh sống ở đâu cũng đều thích ăn chay.

- Ảnh hưởng của Phật giáo qua tập tục cúng rằm, mồng một và lễ chùa: Tập tục đến chùa để tìm sự bình an cho tâm hồn, chiêm ngưỡng vẻ đẹp thanh thoát của các pho tượng, nghe tiếng chuông ngân vang,.. đã trở thành một nét phong tục lâu đời "đi chùa lễ phật" của tổ tiên. Ảnh hưởng đó ngày càng sâu rộng trong quần chúng nhân dân. Tuy nhiên, không phải các tập tục có sự ảnh hưởng của Phật giáo là tốt tất cả, mà trong đó có tập tục cần phải chắt lọc lại như tập tục xin xăm bói quẻ, tục cúng sao giải hạn, tục coi ngày giờ, tục đốt vàng mã để phù hợp với chính pháp. Đó là nhiệm vụ nặng nề của các nhà truyền giáo trong thời hiện đại.

Với những những ảnh hưởng rộng rãi và sâu sắc trên đây của Phật giáo thì việc nâng cao hiệu quả dạy học trên cơ sở quản lý dạy học phù hợp tại các cơ sở đào tạo Phật học trong đó có HVPG Việt Nam để phát huy các ảnh hưởng tốt đẹp đó đến quần chúng nhân dân là điều tất yếu nhằm phát huy những giá trị tích cực của Phật giáo góp phần phát triển đất nước.

1.6.1.3. Môi trường tu học của Học viện Phật giáo Việt Nam

Môi trường dạy học của Học viện cùng các điều kiện hỗ trợ dạy học ảnh hưởng mạnh mẽ đến quản lý dạy học của Học viện, bởi lẽ trong hoạt động học theo mô hình tương tác thì các thành tố chính bao gồm: người dạy, người học, môi trường học tập liên quan chặt chẽ và ảnh hưởng đến nhau. Việc quản lý dạy học cũng nhằm mục đích tạo môi trường dạy học thuận lợi cho GS, TNS, điều này cũng khẳng định vị thế và uy tín của Học viện.

1.6.2. Nhóm yếu tố chủ quan

1.6.2.1. Cơ sở pháp lý và chính sách quản lý dạy học của Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam

Vai trò đứng đầu của Viện trưởng trong việc thiết lập các căn cứ pháp lý, các chính sách cụ thể trong việc QLDH tại Học viện là công việc thiết yếu, bởi lẽ cơ chế và chính sách quản lý là kim chỉ nam định hướng và giám sát mọi công tác liên quan đến QLDH.

1.6.2.2. Sự quan tâm lãnh đạo của Giáo hội Phật giáo

Học viện Phật giáo Việt Nam được quản lý trực tiếp bởi GHPGVN, nên sự quan tâm chỉ đạo sát sao của lãnh đạo GHPGVN là điều thực sự quan trọng, tạo bản lề, động lực cũng như các định hướng vĩ mô về lĩnh vực dạy học Phật học, đảm bảo quản lý dạy học tại HVPG Việt Nam tuân thủ các chủ trương chung của Giáo hội, của Đảng và Nhà nước.

1.6.2.3. Vai trò, năng lực của lãnh đạo Học viện

Năng lực được xem là tài nguyên thiết yếu giúp lãnh đạo Học viện điều hành dạy học, các năng lực chuyên biệt lãnh đạo phải có như: quản lý DH, hoạt động tu học, hoạt động hỗ trợ dạy học, hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạt động thực tế, các hoạt động đặc thù của lĩnh vực Phật giáo để nhìn nhận, đánh giá, tự đánh giá và

điều chỉnh kịp thời theo xu hướng đã định ra nhằm nâng cao chất lượng dạy học. Năng lực của nhà QL được đánh giá bởi sự phản hồi của người học, giảng viên, các cán bộ công nhân viên làm công tác hỗ trợ đào tạo, các đối tác liên quan cũng như các cấp có thẩm quyền.

1.6.2.4. Năng lực, phẩm chất của đội ngũ Giảng sư của Học viện

Chất lượng đội ngũ Giảng sư HVPGVN ảnh hưởng đến các chiến lược và hiệu quả quản lý dạy học của Ban lãnh đạo Học viện, bởi lẽ chủ thể của hoạt động dạy là Giảng sư nên năng lực và phẩm chất của họ chi phối mạnh mẽ đến hiệu quả dạy học, cũng chi phối tương tác với người học và thúc đẩy hoạt động học tập của người học. Thêm vào đó, trong quản lý dạy việc nâng học thì việc nắm bắt được thực trạng hoạt động giảng dạy, nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy của của đội ngũ GV cũng là mục tiêu cần đạt tới.

1.6.2.5. Ý thức, động cơ học tập; năng lực học tập của các Tăng Ni sinh

Việc hình thành ý thức và động cơ học tập đúng đắn của đội ngũ TNS HVPGVN là mục tiêu của nhà quản lý là hình thành động cơ học tập đúng đắn cho các TNS, họ trở thành những nhân tài một lòng phụng sự cho sự nghiệp Phật giáo, không mưu cầu lợi ích cá nhân, luôn làm việc thiện vì mục đích nhân sinh quan Phật giáo. Động cơ, ý thức học tập đúng đắn sẽ chi phối hình thành năng lực học tập của TNS, bởi lẽ chỉ có động cơ học tập phù hợp thì mới hình thành năng lực thực hiện Phật sự phù hợp sau quá trình học tập. Hơn nữa nắm bắt và hình thành năng lực thực hiện Phật sự cho đội ngũ TNS trong quá trình quản lý dạy học là một trong những nội dung căn bản của các nhà quản lý.

1.7. Kinh nghiệm về quản lý dạy học tại các Học viện Phật giáo trên Thế giới

1.7.1. Tại Myanma [17], [18]

Các yếu tố trong quản lý dạy học hiệu quả cũng được coi trọng: chương trình, tài liệu và các điều kiện học tập, giảng viên chất lượng và phù hợp chuyên ngành, phương pháp đào tạo…Chương trình giảng dạy tại trường được chia thành bốn phân khoa: Pháp học, Pháp hành, Tôn giáo học và Ngôn ngữ học; sách giáo khoa tại trường cũng chưa hoàn thiện. Đội ngũ Giảng sư khá đa dạng về cơ cấu và chất lượng họ là người có chức sắc trong lĩnh vực Phật học, có uy tín, được học tập

và nghiên cứu chuyên ngành ở các cơ sở đào tạo Phật học có uy tín trên khắp thế giới. Bên cạnh đó, còn nhiều vị giáo sư khác nhiệt tình và năng động trên nhiều phương diện. Các tân giáo thọ vừa mới tốt nghiệp ở Ấn Độ, hoặc các vị sắp hoàn tất luận án tiến sĩ tại trường, hoặc là vừa mới đậu vào nghiên cứu sinh tiến sĩ cũng được mời tham gia giảng dạy. Bên cạnh đó, còn có các vị đang là sinh viên Cao học phụ giảng một số môn do chư vị Hòa thượng đảm trách, bao gồm đủ mọi thành phần: Thượng toạ, Đại đức, Ni cô (tu nữ), nam và nữ cư sĩ.

Việc có đội ngũ GV có uy tín, phong phú về cơ cấu và trình độ học thuật Phật học uyên thâm, cùng với giáo trình chuyên ngành được biên soạn theo hệ thống có chọn lọc, quản lý chặt chẽ đầu vào, quá trình, đầu ra đối với Tăng ni sư, tạo môi trường học tập thuận lợi đã giúp giáo dục Phật giáo ở Myanma đạt được những hiệu quả đáng để chúng ta tham khảo, học tập.

1.7.2. Trung Quốc[17], [18]

Mô hình cơ cấu tổ chức cũng có nhiều nét tương đồng như Học viện PGVN: có Viện trưởng là người đứng đầu, các thành viên trong Hội đồng trị sự cũng kiêm nhiệm các chức sắc, chức vụ trong cơ quan quản lý Phật giáo quốc gia. Chương trình học gồm có nhiều môn học đặc thù: Thiên Thai tông, Tịnh độ tông, Luật tông, lịch sử Phật giáo Trung Quốc, ngữ văn, chính trị, lịch sử Trung Quốc, thư pháp v.v… Phật học chiếm 70%, văn hóa chiếm 30%.

Nhìn khái quát cho thấy QLDH ở các Học viện Phật giáo tại Trung quốc theo mô hình có nhiều điểm tương đồng với HVPGVN gồm: Hội đồng tăng sĩ, Hội đồng chuyên môn, nhấn mạnh nội dung các môn học đặc thù Phật học và kết quả đầu ra của người học, điều đó cũng thúc đẩy quá trình tự tu học thật sự nghiêm túc và có sự đầu tư tâm trí thỏa đáng của người học.

1.7.3. Ấn Độ

Tại Ấn Độ [17], [18], tu viện Phật giáo trở thành trung tâm giáo dục, nơi đây dành cho việc giáo dục tu sĩ Phật giáo và người kế tục. Bản chất của hệ thống Giáo dục Phật giáo là cung cấp mọi nhu cầu tri thức cho giới Phật giáo và các nghiên cứu Phật học. Ở đây đào tạo chuyên ngành Phật học như: Phân khoa Phật học (Đại Học Delhi, Đại học Jammu); Trung tâm nghiên cứu Phật học JK

Somaiya (Đại học Mumbai); Khoa Pāli (Đại học Pune, Đại học BHU-Varanasi, Đại học Mumbai); Khoa triết (Đại học Allahabad), Khoa Phật học và Nhân minh học (Đại học Gautam Buddha) hứa hẹn là điểm đến mới lí tưởng cho những ai muốn theo học ngành Phật học ở cập bậc hậu đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ). Quản lý dạy học theo mô hình của các nước tiên tiến trên thế giới như Âu, Mỹ: bối cảnh điều kiện học tập đạt chuẩn, chuẩn chương trình đào tạo, giảng viên chất lượng cao có kinh nghiệm và uy tín. Môi trường dạy học an lành, thu hút cả học viên quốc tế theo học và trải nghiệm. Đội ngũ giảng viên: Đây được xem là điểm hội tụ của nhiều nguồn chất xám về Phật học của Ấn Độ, là những tiến sĩ đã từng đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng tại các Đại học, các viện nghiên cứu, đã thâm niên trong công tác giảng dạy; nhiều giảng viên có thâm niên trong công tác biên tập, xuất bản. Đặc biệt, rất nhiều giáo sư có bề dày kinh nghiệm trong việc hướng dẫn nghiên cứu sinh thực hiện các đề tài nghiên cứu cấp quốc gia. Hệ thống thư viện hiện đại phong phú về học liệu. Thiền đường đạt chuẩn mạng đặc trưng Phật giáo: Đậm nét thiền vị với kiến trúc hình tháp mang biểu tượng hoà bình và hướng về nội tâm, không gian này luôn rộng mở cho sinh viên, nghiên cứu sinh tìm về nguồn giá trị đích thực. Phòng học hiện đại, tiện nghi: có trang bị máy chiếu, hệ thống điều hoà và những học cụ rất tiên tiến và hiện đại. Ngoài ra còn có những phòng thí nghiệm mang tiêu chuẩn quốc tế. Kí túc xá rộng rãi chất lượng cao: Có phân khu nam, nữ với thiết kế đảm bảo. Đây là ngôi trường bảo đảm nhất về chỗ ở cho sinh viên. Riêng đối với sinh viên nước ngoài, và nghiên cứu sinh hiện được đặc cách ở riêng với những tiện nghi tốt nhất. Có các khu dịch vụ chăm sóc sức khỏa, mua sắm và phục vụ tiện ích.

Thông qua bức tranh sơ lược về các đại học đào tạo Phật giáo tại Ấn Độ, cho thấy đây là cơ sở có mô hình quản lý dạy học Phật học khá quy mô từ: Giảng sư, tài liệu học, thiền đường đến các điều kiện đảm bảo khác đều được quan tâm đầu tư kỹ lưỡng chính vì vậy mà thu hút nhiều sinh viên nước ngoài đến du học và nghiên cứu, bởi lẽ trường đã quan tâm đến việc chất lượng, đổi mới trong dạy học nhằm đáp ứng nhu cầu người học. Có thể khái quát thành một số nét tiêu biểu để tiện nghiên cứu:

- Các Trường ĐH Phật giáo có cùng một Hội đồng điều hành thống nhất, vì vậy việc trao đổi giữa các giáo sư, chức sắc của các trường với nhau được thuận lợi.

- Luật nhập học (chuẩn đầu vào) rất nghiêm khắc, chỉ những ai thông thạo môn học cổ và hiện đại mới được nhập học. Để tham dự môi trường Phật học bậc ĐH, người học phải trải qua các lớp học sơ cấp theo từng cấp học và tu luyện tại các Tự viện. Học viên trong các ĐH ở đây được phân ra nhiều lớp tùy theo trình độ khác nhau từ thấp đến cao. Đây cũng là nơi ĐT ra nhiều vị Tổ sư lỗi lạc của Ấn Độ cũng như các nước khác.

- Chương trình các môn học gồm tôn giáo và thế tục, chỉ trừ những môn liên quan đến quân sự, phục vụ quốc gia không được dạy. Nội dung ĐT chủ yếu nhằm vào việc nâng cao đạo đức con người, đồng thời cũng ĐT một số học giả lỗi lạc cho xã hội. Giáo dục Phật giáo nhằm tạo ra một xã hội lý tưởng thông qua Phật pháp.

- Phương pháp dạy học nhấn mạnh việc tự học, thảo luận, bàn luận giữa các học viên để họ học hỏi kinh nghiệm cần thiết trước khi truyền bá giáo pháp. Hằng ngày có nhiều bài thuyết giảng được thực hiện, họ tăng cường giảng dạy theo cách phát triển trí tuệ, tư duy độc lập của người học, sau đó trải nghiệm và tu chứng. Kết hợp với tinh hoa của phương pháp truyền thống, hệ thống giáo dục Phật giáo Ấn Độ trong thời kì phát triển đã huấn luyện người học theo từng lĩnh vực riêng biệt phù hợp với khả năng và năng khiếu của từng người nhằm phát triển tốt nhất tiềm năng của họ.

- Điều kiện tu học của học viên đều được chu cấp miễn phí, cuộc sống tu học của họ đều tuân thủ theo luật lệ của tu viện, Học viện là một môi trường khép kín từ ăn ở, sinh hoạt đến hành trì theo từng pháp môn với những hành giả có uy tín đức độ.

1.7.4. Đài Loan

Tại đây, các Học viện Phật học được[17], [18], [65] thành lập kết hợp lối giáo dục hiện đại với giáo dục truyền thống Tùng Lâm hình thành nên đặc trưng lớn của nền giáo dục Phật giáo hiện đại, chia làm hai loại căn bản: Kiểu Học viện Phật giáo quy mô nhỏ do Bộ Nội chính quản lý, lấy GD Tăng già làm chính; Thứ hai là tổ chức nghiên cứu tư tưởng Phật giáo do Bộ giáo dục đề xuất và thực hiện; Tiếp theo đến kiểu hiện đại là giáo dục tổng hợp, xuất hiện các đại học Phật giáo do

các đoàn thể phật giáo mở, ở đó không chỉ truyền thụ tư tưởng Phật giáo mà còn lựa chọn phương thức giáo dục phân hệ, phân khoa theo kiểu hiện đại thực hiện công tác giáo dục bậc cao.

Chế định thể chế giáo dục phân tầng cấp, xây dựng nội dung giáo dục tăng già có thứ tự để bồi dưỡng nên những nhân tài Phật giáo có đạo tâm và tầm quốc tế, chuyển từ giáo dục tăng chúng Phật giáo sang chú trọng thực tiễn giáo dục cao đẳng Phật giáo, sau đó mở rộng giáo dục toàn diện và lí tưởng giáo dục lớn tới toàn xã hội; Nghiên cứu và nâng cao chất lượng dạy học trong giáo dục Phật giáo; Xây dựng chế độ hành chính nội bộ trong Sở nghiên cứu: xây dựng lại hệ thống hành chính, mời các giảng viên, các nhà nghiên cứu tới giảng dạy với mức lương cao, cung cấp các điều kiện sinh hoạt cho nghiên cứu sinh; phân chia rõ quyền hạn và chức trách của các thành viên trong Hội đồng Trị sự, trình tự công việc làm cho công việc của tổ chức đơn giản, minh bạch, tránh tình trạng các vấn đề nảy sinh do hành chính và học thuật làm ảnh hưởng lẫn nhau.

Việc QLDH ở các cơ sở đào tạo Phật học đáp ứng yêu cầu chất lượng, đổi mới giáo dục đã được quan tâm trên các phương diện căn bản: mục tiêu, phương pháp, mô hình cơ cấu tổ chức, chương trình dạy học, Giảng sư, TNS, gắn đào tạo Phật học với thực tiễn Phật sự. Phật Học viện là cơ cấu giáo dục nội bộ của Phật giáo, với mục tiêu chủ yếu là đào luyện nhân tài hoằng pháp và nâng cao trình độ giáo dục Phật giáo cho quần chúng tín đồ. Về nghiên cứu cơ sở có loại thì độc lập, có một số khác là cơ cấu phụ thuộc của các Phật học viện. Tất cả các Phật học viện ở Đài Loan đều do các chùa hay hội đoàn tự đứng ra thành lập và là cơ cấu giáo dục trực thuộc chùa hay hội đoàn Phật giáo đó.

Ngoài các đặc điểm trên về mục tiêu và phương pháp đào tạo các Phật học viện ở Đài Loan còn có các đặc điểm sau: đào tạo nhân tài và bồi dưỡng về phương pháp nghiên cứu học thuật Phật học; bồi dưỡng nhân tài về Hoằng pháp, cung cấp cho giới Phật giáo nguồn nhân lực đa nguyên hóa về mọi phương diện như: học giả, các nhà giáo dục, các nhà hoạt động văn hóa...Về chương trình giảng dạy bao gồm: đa kinh điển, đa ngôn ngữ như: Phạn văn, Pali văn, Tạng văn, Anh văn, Nhật ngữ..., các

phương pháp nghiên cứu khoa học và học thuật. Coi trọng chất lượng đội ngũ giảng dạy: ngoài các Pháp sư, Giảng sư trong Phật giáo ra còn mời các giáo sư nổi tiếng trên mọi lãnh vực khoa học và các học giả có tiếng tăm đồng tham gia giảng dạy.

1.7.5. Thái Lan

Thái Lan chủ yếu theo Phật giáo Nam Tông [17], [18], [63], chương trình Phật học bắt đầu từ cử nhân (4 năm), các Tăng sĩ không phải trải qua các chương trình Sơ đẳng, Trung cấp, Cao đẳng Phật học như ở Việt Nam. Nhờ học chung chương trình giáo dục do Bộ giáo dục quy định, các Tăng sĩ Phật giáo NamTông có kiến thức Phổ thông vững vì họ học chung với học sinh đời tại các trường do Bộ giáo dục quy định thường nằm trong khuôn viên của chùa hoặc độc lập với chùa, họ không phải cùng học một lúc hai chương trình thế học và Phật học. Tuổi trung bình của một Tăng sĩ Phật giáo Nam Tông đậu tiến sĩ Phật học hoặc các ngành học khác là 26 tuổi. Mô hình này hợp với giáo dục cộng thông dành cho người đời. Dưới sự bảo trợ của Chính phủ các ngôi trường Đại học Phật giáo tại Thái Lan hầu hết được hỗ trợ về mọi mặt: Học phí, chi phí sinh hoạt, đi lại và chỗ ở.

Với hệ thống giáo dục hiện đại, tại đây đầy đủ cơ sở hạ tầng nhằm phục vụ cho học viên trong suốt quá trình nội trú và theo học như: Nhà hội nghị, khu nội trú, thư viện, phòng phát hành, khách sạn, nhà ăn, hệ thống xe buýt miễn phí,…

Hiện nay trường đào tạo với các khoa chính là Phật học, giáo dục, nhân văn. Đối tượng học không chỉ dành riêng cho tu sĩ mà ngay cả sinh viên bên ngoài - những ai có nhu cầu nghiên cứu về Phật học đều có thể đăng ký thi đầu vào. Với thời gian là 4 năm Đại học, 2 năm Cao học, 4 năm Tiến sĩ.

Phần lớn quản lý dạy học Phật học ở Thái Lan vẫn theo lối truyền thống, kinh nghiệm và sự trợ giúp của Hoàng gia, đó cũng là một trong những nguyên nhân làm giảm sút chất lượng của công tác này trong tình hình mới. Giáo dục Phật giáo lệ thuộc nhiều vào Hoàng gia, khép kín theo truyền thống đặc thù Phật giáo nên chưa thật sự cởi mở và cập nhật trong việc hòa nhập với bên ngoài thúc đẩy giáo dục theo hướng hiện đại. Quản lý dạy học Phật học nhằm đổi mới, nâng cao chất lượng cũng được đề cập tại Thái Lan nhưng chưa thống nhất đồng bộ, chủ yếu vẫn coi trọng nội

dung chuyên môn Phật học, mà chưa quân tâm đến các nhân tố khác cũng quan trọng trong quá trình dạy học hiệu quả.

Theo truyền thống, học tập, rèn luyện, nghiên cứu, và giáo dục hợp thành nòng cốt của giáo dục Phật giáo, việc nỗ lực tìm hiểu Phật giáo là một hình thức giáo dục. Đào tạo tu sĩ họ chú trọng các nội dung sau:

- Thứ nhất, một vị tu sĩ cần phải học, phải có trách nhiệm học tất cả những lời dạy của Đức Phật. Một vị tu sĩ phải học kinh điển trong Tam tạng, mỗi vị đều có thể tự do lựa chọn, tùy vào khả năng của mình mà có thể học một tạng, hai tạng, hay cả ba tạng kinh điển nếu vị ấy muốn. Một khi nắm vững và có khả năng ghi nhớ giáo pháp trong kinh điển, vị ấy nên thuyết giảng kinh pháp cho người khác. Nhiệm vụ này là nhiệm vụ học; Để thực hiện mục đích học này, vị tu sĩ phải học Pāli, đây là ngôn ngữ gốc Đức Phật dùng để thuyết pháp, và đây là ngôn ngữ người dân miền Trung Ấn sử dụng trong thời Đức Phật, Pāli là thánh ngữ, giáo pháp nguyên thuỷ của Đức Phật và một số tác phẩm Kinh điển khác, cả cho xuất gia và tại gia, được lưu giữ bằng ngôn ngữ này.

- Thứ hai, một tu sĩ phải thực hành thiền định. Chư Tăng và Sa-di phải thức dậy sớm, tụng kinh hay cầu nguyện buổi sáng trước khi đi trì bình khất thực. Yêu cầu này chính là thực hành thiền quán, một pháp tu thích hợp cho các vị tu sĩ theo truyền thống tu ở núi rừng và những vị lớn tuổi mới xuất gia, vì với pháp tu thiền định, chư vị này dễ hành trì lời Phật dạy hơn là cố gắng ghi nhớ đọc tụng và học thuộc lòng Kinh điển.

Có ba phương diện cần phải rèn luyện: thân, khẩu và ý nhằm có được trí tuệ và dần dần chứng đạt Niết Bàn. Ba phương diện trau giồi này gọi là tisikkhā, ba pháp học theo truyền thống Phật Giáo:

Trước đây, thanh niên trẻ ít có cơ hội để học lên bậc đại học, đặc biệt là những người sống ở các miền quê, vì chỉ có cung điện hoàng gia và tu viện ở thành phố đào tạo lên đến bậc đại học. Những cung điện hoàng gia nhận và đào tạo cả nam lẫn nữ và những ai được sự giáo dục từ hệ thống này đều có một tương lai đầy hứa hẹn. Trong khi đó, giáo dục tu viện chỉ dành cho người nam và hầu hết người

học, nếu không nói là tất cả, đều là chư Tăng và tập sự xuất gia thọ giới để được học ở hệ thống trường này. Chư Tăng, người tiếp nối giáo pháp của Đức Phật, đóng vai trò rất quan trọng trong việc duy trì và tiếp tục thắp sáng ngọn đèn chánh pháp. Chương trình thành lập mỗi một làng xã có một người thọ pháp để phát triển đội ngũ Tăng tài, thế nhưng chương trình này cũng không được như mong đợi ban đầu.

Như vậy việc QLDH Phật học ở Thái Lan cũng chưa theo một hệ thống đồng bộ khoa học, chỉ chú trọng phần nội dung dạy học mà chưa chú ý đến thiết lập chất lượng đầu vào, quá trình dạy học hệ thống toàn diện, nhu cầu người học, kế hoạch dạy học và các điều kiện dạy - học khác.

1.7.6. Tại các nước Phật giáo nguyên thủy - Tiểu thừa (Theravada.)

GDPG ở các nước theo hệ phái nguyên thuỷ - tiểu thừa như Tích Lan, Myanma, Thái Lan [17], [18]. Quản lý dạy học Phật giáo ở các nước theo Phật giáo Theravada rất chú trọng vào việc huấn luyện đạo đức cho hàng tại gia, và một trong những sáng tạo đặc sắc của truyền thống này là quy định thời hạn xuất gia cho những người trẻ tuổi, tạo một thời gian nhất định để họ có điều kiện học hỏi giáo lý, tu tập thiền định và phát triển đạo đức. Hình thức này không chỉ là vấn đề giáo dục đạo đức, mà còn là phương cách lưu giữ những giá trị văn hóa và tôn giáo một cách hữu hiệu nhất. Và đây cũng có thể là một cách thức giúp cho các nước theo Phật giáo Theravada giữ gìn được truyền thống tôn giáo của mình khá trọn vẹn.

1.7.7. Tại Hàn Quốc

Ở Hàn Quốc, Phật giáo đã có nhiều thế kỷ hưng thịnh và có ảnh hưởng sâu rộng, ít nhất là từ thế kỷ thứ 10-14. Trong thời kỳ này tăng sĩ được đào tạo và huấn luyện kỹ về nhiều lĩnh vực ở tu viện. Các Tu viện Phật giáo bên cạnh giảng dạy cho Tăng sĩ về Kinh - Luật - Luận, còn huấn luyện họ trở thành những người có thể gìn giữ và truyền bá giáo lý và thiết lập một xã hội dựa trên những giá trị Phật giáo[3], [18]. Nhưng trong quá khứ, các tu viện hầu như chỉ dành cho việc huấn luyện Tăng lữ, hàng thế tục không được tham dự vào. Không có tài liệu nào cho thấy rằng giáo dục tự viện được mở rộng cho hàng thế tục ở đây. Quản lý dạy học ở đây vẫn duy trì theo truyền thống, có những nét đặc thù nghiêm ngặt.

Kết luận chương 1

Các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến quản lý dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phác họa khái quát bức tranh về quản lý dạy học khá nhiều màu sắc bởi các tiếp cận không giống nhau. Tuy nhiên đó là căn cứ để khẳng định hướng nghiên cứu của đề tài là đúng đắn bởi lẽ chưa có công trình nghiên cứu cụ thể nào đề cập đến "Quản lý dạy học tại Học viện giáo đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục" một cách hệ thống, chính thức. Hệ thống lí luận luận các vấn đề liên quan đã đưa ra được các khái niệm căn bản liên quan, đặc biệt là khái niệm công cụ của Luận án: "Quản lý dạy học tại HVPGVN là một quá trình tác động có mục đích có kế hoạch nhằm gây ảnh hưởng của các chủ thể quản lý của Học viện (Giáo Hội PGVN, Hội đồng điều hành, Viện trưởng, Trưởng khoa, Ban quản lý đào tạo và các chủ thể có chức năng quản lý dạy học khác...) đến đội ngũ Giảng sư, Tăng Ni sinh, môi trường dạy học tại Học viện thông qua cơ chế quản lý đặc thù của Học viện, nhằm đạt được mục đích của quá trình dạy học (đào tạo những con người có chiều sâu về nhận thức và chiều rộng về lòng nhân ái, có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng Phật sự, năng lực ngoại ngữ, kỷ luật lao động, tác phong Tu sĩ, năng lực tự tạo việc làm hữu ích và khả năng thích ứng với những biến động của thực tế hoạt động Phật sự) tại Học viện đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục."

Nội dung quản lý dạy học ở Học viện Phật giáo VN thống nhất gồm các lĩnh vực cơ bản sau: *Quản lý mục tiêu dạy học; Lập kế hoạch dạy học; Quản lý nội dung/chương trình, dạy học*; *Quản lý người dạy (Giảng sư-hoạt động dạy)*; *Quản lý người học (TNS-hoạt động học)*; *Chỉ đạo qúa trình dạy học;Quản lý phương pháp dạy học*; *Quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học*; *Quản lý phương tiện, cơ sở vật chất, điều kiện phục vụ dạy học*; *Quản lý áp dụng công nghệ dạy học và các hình thức tổ chức dạy học*

Việc học hỏi kinh nghiệm quản lý dạy học của các cơ sở đào tạo ở một số nước có bề dày trong quản lý dạy học Phật giáo đã đưa ra gợi ý thiết thực cho phương thức quản lý dạy học tại Học viện PGVN trong những năm tới, thậm chí có thể có phương thức liên kết quốc tế trong đào tạo Phật giáo để giáo dục Phật giáo của Việt Nam ngày càng được nâng tầm, phát huy các giá trị bản sắc của dân tộc đó cũng là hướng tiếp cận của Luận án.

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG QUẢN LÝ DẠY HỌC Ở HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC

2.1. Khái quát về Học viện Phật giáo Việt Nam

2.1.1. Sơ lược lịch sử hình thành Học viện Phật giáo Việt Nam

Học viện Phật giáo Việt Nam[3], [4], [9], [18], [50] bao gồm 04 Học viện Phật giáo (Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ) trực thuộc Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam: Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, tiền thân là Trường Cao cấp Phật học Việt Nam Cơ sở I, được thành lập tháng 11/1981. Sau đó, được đổi tên thành Học viện PGVN như hiện nay theo Quyết định số 19/QĐ/TGCP, ngày 23/6/1997 của Trưởng Ban Tôn giáo Chính phủ, địa điểm tại Sóc Sơn, Hà Nội; Học viện Phật giáo Việt nam tại TP HCM toạ lạc số 716, Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. Đây là một cơ sở giáo dục cấp ĐH của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, được thành lập từ ngày 25 tháng 02 năm 1982 theo Nghị quyết phiên họp thứ nhất của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Trung Ương và theo quyết định 0160/QĐ ngày 17 tháng 03 năm 1983 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, với tên gọi là Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, có nguồn gốc từ trường Đại học Vạn Hạnh, trường ĐH đầu tiên của Phật giáo tại Việt Nam đã đào tạo thành công nhiều thanh niên Việt Nam hiện đang giữ những vai trò then chốt trong các cơ quan nhà nước; Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại Thừa Thiên đã tiến hành việc thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thừa Thiên-Huế, song song với việc thành lập các Học viện ở Hà Nội và Sài Gòn. Học viện đã chính thức làm lễ khai giảng khóa đầu tiên, Khoá I (1997-2001) vào ngày 12-9-1997 tại giảng đường Chùa Từ Đàm. Các Tăng Ni theo học thuộc đủ các phái của Phật giáo như Khất Sĩ, Nam Tông (Nguyên Thủy) và Bắc Tông; Học viện Phật giáo Nam Tông Khmer được thành lập vào năm 2006 theo quyết định số 171/QĐ/TGCP, ngày 14-9-2006 của Ban Tôn giáo Chính phủ. Ngày 16-10-2006, UBND Thành phố Cần Thơ ra quyết định số 4077/ UBND-

XDCB về việc đầu tư xây dựng Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ có diện tích 113.100m2.

+ Điểm chung: Về căn bản các Học viện đều trực thuộc và theo những chỉ đạo chung đối với sự nghiệp GDPG do GHPGVN quy định, đều quản lý đào tạo theo mô hình của một HVPGVN. Nhiệm vụ của các Học viện là đào tạo những người có đủ phẩm chất trên hai khía cạnh: Về trình độ là có thế học và Phật học; về nhân cách là phẩm cách, dám hy sinh vì lý tưởng của Phật tổ, đó là phục vụ chúng sinh, là Hoàng dương chính pháp, là phụng sự Tổ quốc, bảo vệ hòa bình.

Khung chương trình ĐT đều có môn nội điển và ngoại điển. Cơ cấu tổ chức đều có Hội đồng điều hành có sự quyết định thống nhất và tối cao, có các phòng ban chức năng thực hiện công tác QL và hỗ trợ ĐT, các đơn vị ĐT (các khoa, viện, bộ môn) trực tiếp thực hiện quá trình ĐT, phụ trách chuyên môn và nghiên cứu khoa học. Vì là một ngôi trường đào tạo Tăng, Ni, những người xuất gia nên chương trình đào tạo của Học viện có những bộ môn chuyên ngành mà không một trường đại học nào có: Các môn về Luật Phật giáo, về kinh điển Phật giáo, về tư tưởng Phật giáo, những môn thực hành như thiền học, tọa thiền… hay các khóa tu, các nghi lễ của nhà Phật đều được giảng dạy, thực hiện đều đặn. Bên cạnh đó, các Tăng Ni sinh cũng phải học những môn học đại cương như những ngôi trường đào tạo bình thường khác, đó là những tri thức của thế học. Ở GHPGVN vẫn giảng dạy các bộ môn nằm trong các hệ thống triết học như triết học phương Đông, triết học Mác - Lenin, chủ nghĩa xã hội khoa học, lịch sử VN, lịch sử thế giới, văn học VN, văn học thế giới…Một Tăng Ni sinh ngoài việc thông kinh kệ nhà Phật, phải có vốn kiến thức nhất định về thế học thì đứng ở trong vị trí xã hội mới thực hiện được chuyên trách. Những Tăng Ni sinh được đào tạo ở Học viện có khác hẳn về chất, vì mỗi Tăng Ni sinh theo học tại Học viện không chỉ được tu, mà còn được học kiến thức. Những môn học chuyên ngành về giáo lý nhà Phật ở trình độ rất cao, môi trường của Học viện cũng là một môi trường tu hành rất tốt nên kết quả đưa lại cho các Tăng Ni sinh ở Học viện chắc chắn sẽ tốt hơn nhiều so với những người chưa được qua các hệ thống đào tạo. Để được theo học tại Học viện, các Tăng Ni sinh phải qua các khóa thi rất nghiêm ngặt. Chỉ những Tăng Ni sinh đã tốt nghiệp THPT

và trải qua các lớp sơ cấp và trung cấp Phật học, thì mới đủ điều kiện gửi hồ sơ thi vào Học viện. Ngoài những bài thi về kiến thức thế học, kiến thức Phật học, còn có thêm những điểm số về phẩm cách, về ứng xử của mỗi Tăng Ni. Những Tăng Ni khi đã thi vào Học viện đã có vốn kiến thức thế học cũng như Phật học tương đối vững vàng, vào được Học viện, được học tập trong môi trường đào tạo chú trọng cả hai mảng đó nên trình độ sẽ được nâng lên.

Để góp phần đáp ứng mục tiêu của chương trình đào tạo, mặc dù điều kiện cơ sở vật chất chưa hoàn tất, song Hội đồng điều hành Học viện đã có nghị quyết chuyên đề về chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học và mở rộng quan hệ Quốc tế trong đó có nghiên cứu khoa học. Bước đầu, Học viện đã xây dựng đề án đào tạo cao học trên cơ sở phối kết hợp với Trường Đại học khoa học xã hội nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, dành cho Tăng Ni đã tốt nghiệp Học viện các khoá trước, đồng thời tiếp tục bồi dưỡng những Tăng Ni sinh có khả năng và trình độ để giới thiệu đi du học theo chương trình học bổng của Nhà nước. Như vậy, song hành cùng quá trình giáo dục đào tạo, hệ thống các Học viện Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là Học viện PGVN tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đều có nghiên cứu khoa học, trước hết là nghiên cứu khoa học phục vụ công tác giảng dạy, tiếp theo đó là thực hiện các chức năng nhiệm vụ Phật giáo được GHPGVN giao phó. Bên cạnh đó, Học viện phối hợp tham gia các hướng nghiên cứu chủ yếu xoay quanh các vấn đề về Phật pháp, Phật học, cụ thể:

- Bảo tồn các giá trị văn hóa, đạo đức, triết học và tâm linh của Phật giáo nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng.

- Phiên dịch và ấn hành Đại Tạng Kinh Việt Nam từ các Đại Tạng kinh Hán ngữ, Pali ngữ và Tạng ngữ.

- Phát huy tính sáng tạo trong việc xiển dương và truyền bá Phật pháp bằng cách vận dụng phương pháp luận của các ngành học hiện đại, như triết học, đạo đức học, tâm lý học, xã hội học, chính trị học, nhân học, ngôn ngữ học, môi trường học, v.v…để khám phá, giới thiệu và ứng dụng đạo Phật tại Việt Nam.

- Nghiên cứu sự đóng góp của Phật giáo Việt Nam đối với văn hóa và lịch sử Việt Nam; đồng thời nghiên cứu các ảnh hưởng của Phật giáo Việt Nam trong lịch

sử xây dựng và bảo vệ đất nước trên các phương diện xã hội, nghệ thuật, kiến trúc, văn học, đạo đức và nhận thức luận v.v…

- Nghiên cứu quá trình du nhập và phát triển của các nước Phật giáo trên thế giới, cũng như sự đóng góp của Phật giáo tại các nước đó.

- Thiết lập các mối liên hệ và giao lưu về bản sắc văn hóa Việt Nam và truyền thống tâm linh của Phật giáo Việt Nam với các nền văn hóa của các nước khác, cũng như các truyền thống tâm linh Phật giáo tại các nước này.

- Tổ chức các hội thảo về những đề tài liên quan đến Phật giáo.

- Hợp tác và trao đổi nghiên cứu về Phật học và các vấn đề liên hệ với các trường Đại học, các Viện nghiên cứu, các Học viện trong và ngoài nước.Việc nghiên cứu khoa học với các hướng đặc thù sẽ đưa vị thế của Học viện Phật giáo xứng tầm là một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học về Phật giáo với những nét rất đặc thù ở Việt Nam.

+ Điểm khác biệt: Do chức năng nhiệm vụ được phân cấp khác nhau, cùng với đặc thù vùng miền nên các Học viện đều có những khác biệt nhất định.

- Tại HVPGVN ở Hà Nội thì các thành tố đều khá mẫu mực và đang trong quá trình phát triển ngày một quy mô hơn, đào tạo hệ Cao đẳng và Cử nhân Phật học với các môn học phủ kín trong suốt quá trình tu học, mô hình ĐT khép kín, có nơi học, tu, lưu trú tập trung nên rất thuận tiện trong quá trình quản lý TNS. Giảng sư là những vị có chức sắc trong GHPGVN và kiêm chức trong và ngoài Học viện, dược ĐT bài bản và bố trí hợp chuyên ngành. Tương lai, Học viện sẽ xây dựng và phát triển chương trình đào tạo sau đại học, liên kết trong đào tạo tiến tới thu hút các học viên quốc tế. Học viện PGVN sẽ nâng cao chất lượng đào tạo để trở thành một địa chỉ đào tạo Phật giáo vượt ra khỏi khuôn khổ Việt Nam.

- HVPGVN tại TPHCM theo xu hướng liên kết quốc tế để ĐT với quy mô lớn, mang tầm vóc phù hợp xu thế hội nhập. Tuy nhiên Thiền viện đang trong quá trình cải tiến và trùng tu nên chưa có nơi nội trú tập trung cho TNS như Hà Nội, đây cũng là một khó khăn bất cập trong việc QLĐT theo đúng đặc điểm của Phật

giáo. Điểm khác biệt cần lưu ý, đây là nơi duy nhất đào tạo trình độ Thạc sĩ Phật học, có chương trình ĐT tín chỉ nhằm rút ngắn thời gian học trên lớp của học viên.

- Tại Huế, chủ yếu là chương trình ĐT Học viện và hệ Cao đẳng, ĐT số lượng ít và theo chỉ tiêu được phân bổ có sự kết hợp tham khảo cuả HVPGVN tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Quy mô ĐT nhỏ, cơ sở vật chất còn nghèo nàn và thiếu sự đầu tư thỏa đáng nên chưa đồng bộ.

- Tại các tỉnh Miền Tây Nam bộ, có nét đặc thù khác biệt là có Phật giáo Nam tông Khmer nên chương trình ĐT có sự khác biệt bởi các môn học có tiếng bản địa, chủ yếu là cấp Trung học và Sơ cấp Phật học rải rác các tỉnh miền Tây Nam bộ, cấp cử nhân Phật học chỉ có ở Cần thơ, chất lượng đào tạo còn yếu và thiếu nhiều mặt, giáo dục kiểu tự viện vẫn chiếm ưu thế nên chưa thật bài bàn và hòa nhập với xu thế chung.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức

Hội đồng điều hành, là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội do Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam phê chuẩn theo đề nghị của Viện trưởng, cơ chế hoạt động quy định tại điều 4, chương III Quy chế hoạt động của Học viện PGVN tại Hà Nội gồm có: Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, thư ký và các Uỷ viên.

Phòng Ban chức năng gồm có: Văn phòng, Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên; Phòng tổ chức cán bộ và Kiểm soát; Phòng Nghiên cứu khoa học, đào tạo sau đại học và Quan hệ Quốc tế; Phòng tài vụ và Ban bảo trợ học đường.

Các đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ đào tạo gồm có 8 đơn vị cơ bản: Khoa Kinh tạng; Khoa Luật tạng; Khoa Luận tạng; Khoa Phật giáo sử; Khoa Quản trị cơ sở tự viện; Bộ môn Thế học; Trung tâm nghiên cứu, Bộ môn thuộc Học viện và các bộ môn thuộc khoa.

2.2. Tổ chức khảo sát thực trạng quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

2.2.1. Mục đích khảo sát

- Phát hiện và đánh giá sự đáp ứng của hoạt động QLDH, QLDH đáp ứng yêu cầu hiện nay đã đặt ra tại Học viện Phật giáo Việt Nam.

- Mức độ nhận thức của các chủ thể liên quan trong QLDH về sự cần thiết phải thực hiện QLDH đáp ứng yêu cầu đổi mới tại HVPGVN;

- Phát hiện và đánh giá thực trạng QLDH đáp ứng yêu cầu đổi mới, so sánh giữa đánh giá của các khách thể khảo sát để có những kết luận về điểm mạnh, điểm yếu của các mặt QLDH tại Học viện đã đạt được, đưa ra những đề xuất giải pháp có tính cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả QLDH tại Học viện trong thời gian tới đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

2.2.2. Mẫu khảo sát

Luận án sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện (convenience sampling): Mẫu được lấy theo phương pháp này do sự thuận lợi đối với người đi điều tra (về thời gian, địa điểm, khả năng tiếp cận). Lấy mẫu thuận tiện thường được dùng trong nghiên cứu khám phá với mục đích tìm hiểu ý nghĩa thực tiễn của vấn đề nghiên cứu, điều tra thử để hoàn chỉnh bảng hỏi hoặc có cái nhìn ban đầu về vấn đề.

- Khảo sát lấy ý kiến 450 khách thể khảo sát: Cán bộ lãnh đạo quản lý, Giảng sư kiêm chức, Cán bộ quản lý đào tạo có thâm niên (150), TNS khóa VII (300):

Bảng 2.1: Cơ cấu khách thể khảo sát là Tăng, Ni sinh

Giới tính	**Độ tuổi**				
	20÷30	**31÷40**	**41÷50**	**51÷60**	**>60**
Ni sinh	92 (30,6%)	78 (26%)	14 (4.6%)	02 (0.6%)	0(0%)
Tăng Sinh	67 (22,3%)	37 (12.3%)	7 (2.3%)	02 (0.6%)	1(0.3%)
Tổng số	159	115	21	4	1

Bảng 2.2: Cơ cấu khách thể khảo sát là Giảng sư, Giảng sư kiêm chức

Giới tính	**Độ tuổi**				
	20÷30	**31÷40**	**41÷50**	**51÷60**	**>60**
Nam	2 (1%)	15 (10%)	40 (27%)	57 (38%)	13 (9%)
Nữ	0 (0%)	11 (7%)	5 (3%)	7 (5%)	0 (0%)
Tổng số	2 (1%)	26 (17%)	45 (30%)	64 (43%)	13 (9%)

- Phỏng vấn sâu 10 trường hợp điển hình có hiểu biết sâu, kinh nghiệm về QLDH ở Hội đồng Trị sự; Ban giáo dục Tăng Ni Trung ương, Hội đồng điều hành

để có thêm nhận định mang nét thời sự về QLDH đáp ứng yêu cầu đổi mới tại Học viện.

2.2.3. Nội dung khảo sát

Luận án khảo sát về thực trạng QLDH nói chung tại Học viện PGVN đối với các lĩnh vực cơ bản sau:

+ Khảo sát trên các nội dung của HĐ dạy học: Hoạt động dạy của Giảng sư; hoạt động học của Tăng Ni sinh; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; cơ sở vật chất, điều kiện phục vụ cho dạy học.

+ Với nội dung QLDH, luận án tiến hành khảo sát trên các lĩnh vực sau: Quản lý hoạt động của Giảng sư; quản lý hoạt động học của Tăng Ni sinh; Quản lý kiểm tra đánh giá kết quả học tập; QL phương tiện, cơ sở vật chất, điều kiện đảm bảo dạy học;

Luận án tiến hành thu thập thông tin đánh giá của đội ngũ GS, GS kiêm chức và Tăng Ni sinh, từ đó, đưa ra những nhận định dựa trên những dữ liệu định lượng và định tính; nhận diện được những điểm mạnh, điểm yếu của dạy học và quản lý dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam.

Từ đánh giá của Tăng Ni sinh và đội ngũ GS, GS kiêm chức để so sánh các quan điểm có sự khác nhau hay không, các xu hướng đánh giá có cùng quan điểm khi nhìn nhận cùng một vấn đề.

Bên cạnh đó, luận án còn khảo sát về các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến hiệu quả Quản lý dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới tại Học viện Phật giáo Việt Nam.

Khảo sát 08 yếu tố ảnh hưởng chủ yếu: Gồm nhóm yếu tố khách quan (3 tiêu chí thuộc thuộc nhóm yếu tố khách quan: Chính sách tôn giáo của quốc gia; Truyền thống văn hoá, tâm lý; phong tục tập quán, đời sống tâm linh của người dân; Môi trường dạy học của Học viện Phật giáo Việt Nam) và (5 tiêu chí thuộc nhóm yếu tố chủ quan: Cơ sở pháp lý, chính sách quản lý dạy học của Học viện PGVN; Sự quan tâm của lãnh đạo GHPGVN đối với quản lý dạy học HV; Vai trò, năng lực của Lãnh đạo HVPGVN; Năng lực, phẩm chất của đội ngũ Giảng sư Học viện; Ý thức, động cơ học tập, năng lực học tập của TNS).

2.2.4. Quy trình nghiên cứu thực trạng

Luận án xây dựng bộ công cụ khảo sát thực trạng theo các bước được trình bày trong hình 2.1[51].

Hình 2.1.Các bước xây dựng bộ công cụ khảo sát

Bước 1: Xây dựng tiêu chí và điều chỉnh thang đo

Luận án tiến hành xây dựng bộ công cụ khảo sát là thang đo Linkert với 5 mức độ phản hồi (Thang đo nháp 1). Thang đo được xây dựng xoay quanh các nhân tố sau:

- Thang đo về dạy học: (1) Hoạt động dạy của Giảng sư; (2) hoạt động học của Tăng Ni sinh; (3) Kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học; (4) Cơ sở vật chất, điều kiện phục vụ dạy học

- Thang đo về quản lý dạy học: (1) QL hoạt động dạy của Giảng sư; (2) QL hoạt động học của Tăng Ni sinh; (3) QL kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học; (4) QL phương tiện, cơ sở vật chất, điều kiện đảm bảo dạy học; (5) Quản lý môi trường dạy học.

Thang đo được thảo luận nhóm với các chuyên gia đóng góp ý kiến chỉnh sửa nội dung các item (Thang đo nháp lần 2)

Bước 2: Chuẩn hóa thang đo

Để thang đo đảm bảo độ tin cậy, tức là đo lường được vấn đề cần đo, luận án tiến hành khảo thử (mẫu thử n=50), từ đó hiệu chỉnh thang đo dựa trên các thông số sau: hệ số tin cậy Cronbach alpha, phân tích yếu tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis), tổng trích phương sai. Nếu hệ số tương những biến quan sát (item) tương quan với biến tổng (item-total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại bỏ. Trọng số(factor loading) của những biến quan sát nhỏ hơn 0.4 trong phân tích nhân tố EFA

tiếp tục bị loại bỏ. Tổng trích phương sai của các biến quan sát phải lớn hơn 50%. Đáp ứng được các thông số trên thì thang đo đảm bảo độ tin cậy và độ hiệu lực [51], [53], [54], [55], [56], [62]. Sau khi chạy dữ liệu lần một, loại bỏ những item có hệ số tương quan không đảm bảo. Kết quả được thể hiện ở bảng 2.1, bảng 2.2 và phụ lục 3:

* Độ tin cậy của thang đo về quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam

Độ tin cậy của thang đo

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.933	43

Từ dữ liệu ở bảng 2.1, phụ lục 3 cho thấy: Với hệ số Cronbach alpha là .935, hệ số tương những biến quan sát (item) tương quan với biến tổng (item-total correlation) lớn hơn 0.30 và tổng trích phương sai là 75.930, thang đo đảm bảo độ tin cậy và độ hiệu lực. Đây là những item trong thang đo chính thức. Thang đo này gồm 4 nhân tố:

(1) QL hoạt động dạy của Giảng sư, bao gồm các item sau: QD1 QD2 QD3 QD4 QD5 QD6 QD7 QD8 QD9 QD10 QD11 QD12 QD13 QD14 QD15 QD16

(2) Quản lý hoạt động học của Tăng, Ni sinh:
QH1 QH2 QH3 QH4 QH5 QH6 QH7 QH8

(3) QL kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học;
QK1 QK2 QK3 QK4 QK5 QK6 QK7

(4) QL phương tiện, cơ sở vật chất, điều kiện đảm bảo dạy học;
QP1 QP2 QP3 QP4 QP5 QP6 QP7 QP8 QP9 QP10 QP11 QP12

*** Đối với thang đo về thực trạng dạy học**

Độ tin cậy của thang đo về thực trạng dạy học tại Học viện Phật giáo

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.747	27

Dữ liệu ở bảng 2.2 với Cronbach's Alpha là .747, phân tích nhân tố ở phụ lục 6 với tổng trích phương sai là 73.094%, hệ số tương những biến quan sát (item) tương quan với biến tổng (item-total correlation) lớn hơn .30, thang đo đảm bảo độ tin cậy và độ hiệu lực.

Thang đo chính thức về thực trạng dạy học bao gồm các nhân tố sau:

(1) Hoạt động dạy: D1 D2 D3 D4 D5 D6 D7 D8

(2) Hoạt động học: H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8

(3) Kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học:K1 K2 K3 K4 K5

(4) Cơ sở vật chất và các điều kiện dạy học: CS1 CS2 CS3 CS4 CS5 CS6

Bước 3. Nghiên cứu định lượng chính thức

Luận án thu thập thông tin về 4 lĩnh vực của dạy học và quản lí dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam, xử lý thông tin thống kê sau: Tần suất, trung bình, độ lệch chuẩn, p-value, tương quan hồi quy.

Quy ước khoảng điểm tương đương với các mức độ:

Chuẩn đánh giá:

1.00 – 1.80: Rất không đồng ý

1.81 – 2.60: Không đồng ý

2.61 – 3.40: Bình thường

3.41 – 4.20: Đồng ý

4.21 – 5.00: Rất đồng ý

2.3. Thực trạng dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

2.3.1. Thực trạng hoạt động dạy của Giảng sư

Hoạt động giảng dạy ở Học viện Phật giáo Việt Nam chia thành 2 nội dung giảng dạy tương ứng với 2 cách phân chia nội dung dạy học. Những môn cơ bản gọi là ngoại điển bao gồm các môn học như: Triết học Mac Lê nin; Triết học phương đông, phương Tây; Tiếng anh; Hán nôm …. Những môn học chuyên sâu của Phật học gọi là nội điển, do Giảng sư của học viện, Giảng sư thỉnh giảng giảng dạy. Chia thành 4 khoa: Kinh, Luật, Luận, Phật giáo sử.

Với giảng sư, điều 10 trong Quy chế hoạt động của Học viện Phật giáo Việt Nam có quy định

"1. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Giáo hội, pháp luật của Nhà nước và quy định của Học viện.

2. Hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn và công tác khác được giao.

3. Tham gia góp ý kiến vào việc giải quyết những vấn đề quan trọng của Học viện, những vấn đề liên quan đến việc thực hiện các quy định.

4. Tham gia công tác quản lý Học viện. Được hưởng lương, phụ cấp và các quyền lợi khác theo quy định của Học viện; được xét tặng tuyên dương công đức vì sự nghiệp giáo dục và đào tạo Tăng tài và các phần thưởng khác; được tạo điều kiện cần thiết để nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ.

5. Giảng sư phải hoàn thành nhiệm vụ được giao. Giảng dạy theo đúng nội dung, chương trình, kế hoạch đã được Học viện quy định.

6. Không ngừng tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, cải tiến phương pháp giảng dạy để nâng cao chất lượng đào tạo.

7. Tham gia và chủ trì các đề tài nghiên cứu khoa học. Chịu sự giám sát của các cấp quản lý về chất lượng, nội dung, phương pháp đào tạo và nghiên cứu khoa học.

8. Hướng dẫn, giúp đỡ Tăng Ni sinh trong học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện đạo đức và quy củ nếp sống thiền gia.

9. Được bảo đảm về mặt tổ chức và kỹ thuật cho các hoạt động tác nghiệp. Được quyền lựa chọn giáo trình, tài liệu tham khảo, phương pháp và phương tiện giảng dạy nhằm phát huy năng lực cá nhân, bảo đảm nội dung, chương trình, chất lượng và hiệu quả của hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học."

Để đánh giá các hoạt động giảng dạy của Giảng sư tại Học viện Phật giáo Việt Nam, luận án tiến hành điều tra 300 Tăng Ni sinh, sau khi làm sạch dữ liệu còn lại 280 phiếu điều tra. Kết quả thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.3. Đánh giá của Tăng Ni sinh đối với hoạt động dạy của Giảng sư tại Học viện Phật giáo Việt Nam

Mã	**Item**	**TNS**		
		$\overline{X}$	ĐLC	Thứ bậc
D1	Giảng sư nắm vững nội dung chương trình dạy học	4.11	0.77	1
D2	Giảng sư thực hiện kế hoạch giảng dạy theo đúng tiến độ	3.70	0.61	4
D3	Giảng sư truyền đạt còn Tăng Ni sinh ghi nhận và tiếp thu kiến thức.	3.39	0.63	5
D4	Giảng sư sử dụng và phối hợp nhuần nhuyễn các phương pháp đặc thù trong dạy học Phật học	3.93	0.78	3
D5	Giảng sư luôn khuyến khích sự tranh luận, phát biểu của Tăng Ni sinh trong lớp	3.16	0.90	6
D6	Dạy học theo hướng cá nhân hoá, phát huy hết khả năng của mỗi Tăng Ni sinh	2.90	0.97	7
D7	Giảng sư thường xuyên sử dụng các trang thiết bị đồ dùng trong dạy học	3.94	0.68	2
D8	Ứng dụng CNTT trong dạy học	2.13	0.96	8

Nhận xét: Dữ liệu bảng trên cho thấy sự đánh giá của Tăng Ni sinh với hoạt động giảng dạy của Giảng sư ở nhiều khía cạnh khác nhau có sự khác nhau. Tăng Ni sinh có xu hướng đánh giá Giảng sư là người "nắm vững nội dung chương trình dạy học", đây là tiêu chí xếp thứ 1 với điểm trung bình là 4,11 (tương ứng với khoảng "Đồng ý"). Đây cũng là một trong những yêu cầu của giảng viên giảng dạy đại học nói chung, Giảng sư giảng dạy trong các học viện Phật giáo nói riêng. Với tiêu chí đánh giá về mức độ thường xuyên "sử dụng các trang thiết bị, đồ dùng trong dạy học" cũng được các Tăng Ni sinh đánh giá cao với điểm trung bình là 3,94, xếp thứ bậc 2. Tuy nhiên, khi được hỏi về "Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học" thì các Giảng sư không được đánh giá cao, chỉ với điểm trung bình là 2,13 (tương đương với khoảng "không đồng ý"), xếp thứ bậc 8/8 các item. Điều này chứng tỏ khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào trong quá trình dạy học

của các Giảng sư thấp, ít Giảng sư sử dụng công nghệ thông tin vào dạy học. "Giảng sư thực hiện kế hoạch giảng dạy theo đúng tiến độ" của học viện đưa ra.

Vấn đề đặt ra là các phương pháp dạy học được Giảng sư sử dụng như thế nào trong quá trình dạy học. Tăng Ni sinh cho rằng "Giảng sư sử dụng và phối hợp nhuần nhuyễn các phương pháp đặc thù trong dạy học Phật học" với điểm trung bình là 3,93 (Đồng ý", tuy nhiên, các phương pháp dạy học "theo hướng cá nhân hóa, phát huy hết khả năng của mỗi Tăng Ni sinh" và "khuyến khích dự tranh luận, phát biểu của Tăng Ni sinh trong lớp học" không được sử dụng thường xuyên, điều này thể hiện qua điểm trung bình đối với hai item này lần lượt là 3,16 và 2,90 tương đương với mức độ "Bình thường".

Để có thêm thông tin đánh giá, phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc được sử dụng để phỏng vấn sâu 5 lãnh đạo của Học viện Phật giáo Việt Nam. Với câu hỏi: *Xin Quý vị đánh giá chung về đội ngũ Giảng sư giảng dạy cho học viện? Điểm mạnh và điểm yếu của đội ngũ Giảng sư*?

Hòa thượng Tiến sĩ A cho rằng: "Với Giảng sư khối Nội điển: Nhiệt tình, sở tu sở học chuyên sâu vững vàng, một số ít chưa cập nhật được thông tin và phương pháp giáo dục hiện đại. Với Giảng sư khối Ngoại điển: Là những chuyên gia thuộc môn học được thỉnh giảng và có trách, nhiệm nhưng có trường hợp còn chưa quen với nếp sống và học phong của Thiền môn.

Với câu hỏi: *Các Giảng sư giảng dạy của Học viện hay sử dụng những phương pháp giảng dạy nào*?

Hòa thượng Tiến sĩ B cho rằng các Giảng sư đã "Cố gắng kết hợp có hiệu quả nhất giữa phương pháp giáo dục của Thiền môn (Tu-Học thống nhất) và phương pháp hiện đại."

Khi đánh giá về mức độ Giảng sư thường xuyên kết hợp với các phương tiện kĩ thuật dạy học (Ví dụ như mức độ sử dụng Powerpoint trong giảng dạy như thế nào?), các hòa thượng cho rằng "tùy từng Giảng sư và môn học"

Từ trên những dữ liệu trên đặt ra câu hỏi đối với các Học viện Phật giáo Việt Nam - những trung tâm giáo dục bậc đại học của Giáo hội Phật giáo Việt Nam –

cần sử dụng nhiều hơn nữa các phương pháp dạy học *'tương tác'* , trong đó khuyến khích sự tranh luận, phát biểu của Tăng Ni sinh, nhằm phát huy hết khả năng của Tăng Ni sinh, có những hoạt động tương tác giữa Giảng sư và Tăng Ni sinh. Đây là một trong những xu thế hội nhập của giáo dục đại học Phật giáo với xu thế đổi mới chung của giáo dục đại học.

2.3.2. Thực trạng hoạt động học của Tăng Ni sinh

Hoạt động học của Tăng Ni sinh là một trong hoạt động vô cùng quan trọng của Học viện Phật giáo Việt Nam. Tăng Ni sinh của học viện có đặc điểm khác với các học viện đào tạo khác đó là vừa học vừa tu tại học viện, học là một phần nhưng tu là quan trọng.

Với hoạt động tu bao gồm các hoạt động sau: khóa lễ buổi sáng, buổi chiều; hành thiền; ngồi thiền; lao động. Các lớp học được chia theo tăng ni: lớp tăng (nam), lớp ni (nữ), học 2 ca: sáng và chiều.

Để tìm hiểu thực trạng hoạt động học của Tăng Ni sinh luận án tiến hành khảo sát bằng phiếu điều tra, kết quả được thể hiện ở bảng sau

Bảng 2.4. Kết quả khảo sát thực trạng hoạt động học của Tăng Ni sinh

Mã	**Item**	**TNS**		
		$\overline{X}$	**ĐLC**	Thứ bậc
H1	Đọc và chuẩn bị bài ở nhà theo gợi ý của Giảng sư	3.92	0.75	3
H2	Chăm chú nghe giảng và ghi toàn bộ bài giảng	3.79	0.64	5
H3	Tham gia phát biểu tích cực trên lớp	2.32	1.21	8
H4	Tích cực thảo luận nhóm trên lớp	3.69	0.76	6
H5	Chăm chú nghe giảng và ghi toàn bộ bài giảng	3.99	0.79	2
H6	Tự giác khóa lễ buổi sáng, buổi chiều	4.03	0.76	1
H7	Thực hành thiền, ngồi thiền theo quy định	3.80	0.75	4
H8	Tham gia đầy đủ các giờ lao động theo quy định của học viện	3.63	0.68	7

Nhận xét, dữ liệu ở bảng 2.4 và phụ lục 7 cho thấy Tăng Ni sinh rất tự giác trong các hoạt động học và tu, việc "Đọc và chuẩn bị bài ở nhà theo gợi ý của Giảng sư", "Chăm chú nghe giảng và ghi toàn bộ bài giảng", "Chăm chú nghe giảng và ghi toàn bộ bài giảng" được các Tăng Ni sinh tự đánh giá khá cao với điểm trung bình từ 3,69 đến 3,92. Tuy nhiên, việc "Tham gia phát biểu tích cực trên lớp" của Tăng Ni sinh còn yếu, với điểm trung bình là 2.32, tương ứng với mức độ "Không đồng ý"

Tu là hoạt động được các Tăng Ni sinh đánh giá cao nhất với điểm trung bình là 4,03, "Tự giác khóa lễ buổi sáng, buổi chiều", "thực hành thiền, ngồi thiền theo quy định". Mặc dù xếp vị trí thứ 7/8 item nhưng phát biểu "Tham gia đầy đủ các giờ lao động theo quy định của học viện" của Tăng Ni sinh có điểm trung bình là 3,63, ở mức độ "đồng ý".

Như vậy, hoạt động học của Tăng Ni sinh có điểm yếu đó là việc tham gia phát biểu ở trên lớp, có thể bắt nguồn từ phương pháp giảng dạy của Giảng sư không khuyến khích hoặc chưa tạo cơ hội cho Tăng Ni sinh tích cực phát biểu.

Tiến hành phỏng vấn chư Tôn đức trong Hội đồng Điều hành, Ban Giảng sư, các ý kiến trả lời các câu hỏi: Hoạt động học tập của Tăng Ni sinh được học viện thực hiện như thế nào? Đánh giá chung của Quý vị về hoạt động học tập của Tăng Ni sinh?. "Kết hợp Tu và Học, hạnh tuệ song hành, nhằm mục đích từng bước tự chuyển hóa thân tâm, chuyển hóa tri thức thành trí tuệ". Trong quá trình học tập của Tăng Ni sinh "có sự chuyển biến theo hướng tích cực cùng thời gian". "Học Thiền và hành Thiền là môn học và là nội dung xuyên suốt trong quá trình Tu-Học tại Học viện" của Tăng Ni sinh. "Nội dung và phương pháp được áp dụng tùy theo căn cơ và trình độ của mỗi cá nhân và từng năm học" đối với từng người.

2.3.3. Thực trạng kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh

Hiện nay, hình thức và mật độ kiểm tra, đánh giá TNS trong mỗi khóa học đều có đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết. Các bài luận là bài kiểm tra chủ yếu

khi kết thúc môn học hay cuối khóa. Căn cứ vào đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh chủ yếu của Giảng sư. Năng lực TNS sau khóa học được bộc lộ rõ thông qua vận dụng trong công việc, thông qua kĩ năng Phật học trong nếp sống tu học: thái độ học tập, đồng phục, trang nghiêm lớp học, thể dục, tụng kinh, ngồi thiền theo lễ; chiều sâu tâm thức, tạo mặt bằng chung "Tập thể học Phật" theo quy trình: Tu và học (tri hành hợp nhất).

Vấn đề đánh giá kết quả học tập ở các HVPGVN, thì chỉ có học viện tại TP.HCM áp dụng đánh giá kết quả học tập theo học chế tín chỉ, cách đánh giá được thực hiện như sau:

"1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ.

2. Điểm trung bình chung của mỗi môn học cộng lại từ điểm thi nghiên cứu tại nhà và điểm thi viết tại lớp phải từ 50/100 trở lên.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D hoặc điểm bách phân, tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D hoặc điểm bách phân, mà sinh viên đã tích lũy được tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ."

Với câu hỏi: Vấn đề đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh có điểm mạnh và điểm yếu nào? Chư Tôn đức trong Hội đồng Điều hành, Ban Giảng sư cho rằng, các Tăng Ni sinh "từng bước nâng cao ý thức tự giác của mỗi cá nhân; Trình độ đồng đều, ít có trường hợp cá biệt (cả hướng tích cực và tiêu cực)", tuy nhiên, vẫn còn "chưa tạo được tính bứt phá trong lĩnh vực học tập, tri thức".

Vậy vấn đề kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh được Giảng sư và Tăng Ni sinh đánh giá như thế nào. Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 2.5

Bảng 2.5. Kết quả khảo sát thực trạng kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh

Mã	Item	TNS		
		$\overline{X}$	ĐLC	Thứ bậc
K1	Các bài kiểm tra được sử dụng dưới nhiều hình thức khác nhau	2.42	1.13	5
K2	Thường xuyên kiểm tra KQHT của Tăng Ni sinh	3.89	0.71	2
K3	Các bài thi bao trùm được nội dung các môn học	3.61	0.71	4
K4	Thực hiện kiểm thi nghiêm túc	3.78	0.68	3
K5	Đánh giá đúng kết quả học tập của Tăng Ni sinh	4.04	0.74	1

Nhận xét:

Từ bảng 2.5 cho thấy, các Tăng Ni sinh "không đồng ý" với phát biểu "các bài kiểm tra được sử dụng dưới nhiều hình thức khác nhau" với điểm trung bình là 2.42, xếp thứ bậc 5. Điều này cũng được luận án tìm hiểu, phương pháp kiểm tra được sử dụng chủ yếu là các bài luận. Tuy nhiên, Tăng Ni sinh "đồng ý" với các nhận định "Các bài thi bao trùm được nội dung các môn học", các Giảng sư "Thường xuyên kiểm tra kết quả học tập của Tăng Ni sinh". Các bài kiểm tra, đánh giá "đánh giá đúng kết quả học tập" của Tăng Ni sinh và các kỳ thi thực hiện nghiêm túc. Đây cũng là những ưu điểm của vấn đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh tại Học viện Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, vấn đề cần lưu ý là việc đa dạng hóa các loại hình kiểm tra đánh giá để tăng cường tính khách quan hơn trong đánh giá là vấn đề học viện cần lưu tâm. Chú trọng đánh giá năng lực TNS sau khóa học thông qua đánh giá khả năng vận dụng trong công việc, kĩ năng Phật học trong nếp sống tu học: thái độ học tập, đồng phục, trang nghiêm lớp học, thể dục, tụng kinh, ngồi thiền theo lễ; chiều sâu tâm thức, tuân theo quy trình: Tu và học (tri hành hợp nhất).

2.3.4. Thực trạng cơ sở vật chất, điều kiện phục vụ dạy học

Học viện bảo đảm miễn phí 100% kinh phí ăn ở và 90% kinh phí ĐT của Tăng Ni sinh trong suốt thời gian tu học tại Học viện. Học viện đã thành lập Ban bảo trợ học đường và thành lập các tiểu Ban bảo trợ tại một số cơ sở ở các địa phương.

Với điều kiện cơ sở vật chất mới được khánh thành giai đoạn I và đưa vào sử dụng gồm có các khu vực, toà nhà 3 tầng làm điều hành và giảng đường, 3 toà nhà 3 tầng là ký túc xá, 1 khu nhà cấp 4 dùng làm trai đường, đáp ứng được khoảng 500 Tăng Ni sinh tu học nội trú. Cơ sở vật chất của Học viện mang đặc thù môi trường đào tạo Phật học.

Đánh giá của Tăng Ni sinh về cơ sở vật chất, điều kiện phục vụ dạy học của học viện được thể hiện ở bảng 2.6.

Bảng 2.6. Kết quả khảo sát thực trạng cơ sở vật chất, điều kiện phục vụ dạy học Tăng Ni sinh

Mã	**Nội dung**	**TNS**		
		$\overline{X}$	**ĐLC**	Thứ bậc
CS1	Chỗ ở thuận lợi cho Tăng Ni sinh học tập	3.99	0.76	1
CS2	Thư viện đầy đủ sách, tài liệu tham khảo	3.88	0.71	3
CS3	Thư viện được kết nối internet	3.87	0.83	4
CS4	Các phương tiện dạy học đảm bảo	3.61	0.69	5
CS5	Phòng học được bố trí hợp lý	3.92	0.72	2
CS6	Học viện tạo thuận lợi TNS thực hành khoá tu, tham gia các sự kiện Phật sự	3.62	0.60	6

Nhận xét: Số liệu của bảng 2.6 phản ánh cơ sở vật chất, các điều kiện phục vụ dạy học Tăng Ni sinh của học viện đã đáp ứng được nhu cầu của Tăng Ni sinh. "Chỗ ở thuận lợi cho Tăng Ni sinh học tập" được Tăng Ni sinh đánh giá cao nhất với điểm trung bình là 3,99, xếp thứ 1. Các điều kiện cơ sở vật chất khác như "thư viện đầy đủ

sách, tài liệu tham khảo", "được kết nối internet" "các phương tiện dạy học được đảm bảo" cho hoạt động học của Tăng Ni sinh. Đặc biệt, học viện luôn "tạo thuận lợi cho Tăng Ni sinh thực hành các khóa tu, tham gia các sự kiện của Phật sự", đây chính là điều kiện để Tăng Ni sinh thực hành được những gì học trên lớp.

Các Chư tôn đức cũng **"**Đề xuất gì đối với Quản lí các điều kiện dạy học: cơ sở vật chất? chương trình đào tạo?" Đó là "Có kinh phí thường xuyên duy tu, bổ sung hệ thống giảng đường, trai đường và kí túc xá", "Thường xuyên bổ sung đầu sách và phương tiện thông tin, đảm bảo Thông tin Thư viện của Học viện hoạt động phục vụ có hiệu quả.

2.4. Thực trạng quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

2.4.1. Thực trạng quản lý hoạt động dạy Giảng sư

Hoạt động dạy của Giảng sư tại Học viện Phật giáo Việt Nam là một trong hai hoạt động cơ bản của dạy học, Giảng sư HVPG Việt Nam tại Hà Nội là Chư Tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức trong cả nước được tuyển chọn kỹ lưỡng để tham dự giảng dạy, giáo dục ĐT Tăng tài, hầu hết là các Thượng tọa, Đại đức có học vị, có kinh nghiệm và uy tín cao về các lĩnh vực Phật học, đồng thời có sự cộng tác của nhiều giảng viên chuyên gia có học hàm học vị và chuyên môn cao tại các trường đại học trong và ngoài nước làm thỉnh giảng...họ là nguồn nhân lực chủ chốt giảng dạy trong học. Vì vậy, để nâng cao chất lượng dạy của Giảng sư đặt ra hàng đầu, vì đây là đội ngũ quyết định tới chất lượng dạy học.

Tiến hành phỏng vấn, Hòa thượng Tiến sĩ B trả lời câu hỏi: "Quản lý hoạt động giảng dạy của Giảng sư được thực hiện như thế nào ở học viện Phật giáo Việt Nam? Những thuận lợi và khó khăn?" đó là, hoạt động giảng dạy đã "Bám sát theo Khung chương trình đào tạo đã được phê chuẩn từ đầu khóa học, có tỉ lệ điều chỉnh phù hợp trong quá trình triển khai giảng dạy". "Giảng sư hầu hết là tự nguyện thành tâm Pháp thí. Khó khăn lớn nhất là bộ phận Giáo vụ phải linh hoạt điều chỉnh để Giảng sư có thể hoàn thành nhiệm vụ Phật sự của Giáo hội, phục vụ tín ngưỡng của Phật tử và giảng dạy tại Học viện. "

Để tìm hiểu thực trạng quản lý của đội ngũ này ra sao, luận án tiến hành điều tra bằng phiếu hỏi và kết quả thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.7. Thực trạng quản lý hoạt động dạy của Giảng sư tại Học viện Phật giáo Việt Nam

Mã	**Nội dung**	**TNS**			**GS**		
		$\overline{X}$	ĐLC	Thứ bậc	$\overline{X}$	ĐLC	Thứ bậc
QD1	Học viện mời GS có chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và Phật sự.	4.44	0.64	2	3.59	0.70	10
QD2	Học viện giám sát GS thực hiện quy định giảng dạy, tác phong sư phạm, thái độ tương tác với TNS.	3.64	0.63	10	4.42	0.66	2
QD3	Có quy định soạn giáo án, đề cương dạy học theo quy định, phù hợp bài giảng	3.06	0.71	16	3.32	0.55	13
QD4	Học viện cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến bài học, môn học, chương trình học cho TNS	4.44	0.64	3	3.03	0.73	16
QD5	Học viện thu thập thông tin phản hồi về việc sử dụng hiệu quả phương pháp dạy học đáp ứng yêu cầu của bài học và mong đợi của TNS	3.72	0.60	8	3.68	0.76	8
QD6	Kế hoạch dạy học của Học viện đảm bảo tính khoa học.	3.45	0.70	12	3.71	0.79	6
QD7	Kế hoạch chỉ đạo, tổ chức dạy học của hội Đồng điều hành rõ ràng.	4.44	0.64	4	4.37	0.77	3

Mã	Nội dung	TNS			GS		
		$\overline{X}$	ĐLC	Thứ bậc	$\overline{X}$	ĐLC	Thứ bậc
QD8	Kế hoạch quản lý hoạt động học tập, tu luyện, thực tập,hoạt động ngoại khoá của Tăng Ni sinh đảm bảo tính khả thi.	3.76	0.65	6	3.40	0.75	12
QD9	Kế hoạch dạy học được công bố trước đến TNS theo quy định.	3.10	0.73	15	3.71	0.76	7
QD10	Kế hoạch dạy học giúp TNS thấy rõ được nhiệm vụ của mình	4.46	0.61	1	4.18	0.94	1
QD11	Các hạng mục trong kế hoạch dạy học thuận lợi cho tổ chức dạy học.	4.16	0.71	5	3.66	0.69	9
QD12	Kế hoạch dạy học thể thể hiện được thời lượng dạy học phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý TNS	3.74	0.77	7	4.35	0.76	4
QD13	Giám sát việc sử dụng phương pháp dạy học của GS phù hợp đối với đối tượng, môn học, hình thức tổ chức dạy học, phát huy tính tích cực của TNS .	3.46	0.50	11	4.16	0.73	5
QD14	Chỉ đạo việc kết hợp hài hoà phương pháp; sử dụng phương tiện và hình thức tổ chức dạy học dạy học.	3.20	0.60	14	3.18	0.61	14
QD15	Yêu cầu GS liên hệ kiến thức môn học với thực tiễn trong dạy học.	3.70	0.76	9	3.04	0.76	15
QD16	Chỉ đạo GS sử dụng các phương pháp thực hành, thực tập, thực hiện nghi lễ Phật sự.	3.32	0.55	13	3.42	0.57	11

Nhận xét: Thực trạng quản lý hoạt động dạy của Giảng sư được thể hiện ở bảng 2.7 và biểu đồ 2.1 cho thấy việc lập kế hoạch dạy học "giúp Tăng Ni sinh thấy rõ được nhiệm vụ của mình" điều này cũng giúp cho Giảng sư thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, đây là tiêu chí được đánh giá cao nhất với điểm trung bình là 4,46 (tương đương với mức "Rất đồng ý"), xếp thứ bậc 1. Tiêu chí này cũng được các Giảng sư đánh giá cao với điểm trung bình cao nhất là 4.18 (mức độ "đồng ý"). Xếp thứ bậc 2 đối với đánh giá của Tăng Ni sinh là item "Học viện mời GS có chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và Phật sự" với điểm trung bình là 4.44 ("Rất đồng ý"), tuy nhiên, Giảng sư đánh giá không cao đối với item này, điểm trung bình 3,59, xếp thứ bậc 10 (Đồng ý"). Giảng sư lại đánh giá cao tiêu chí "Học viện giám sát GS thực hiện quy định giảng dạy, tác phong sư phạm, thái độ tương tác với TNS.", với điểm trung bình là 4,42 (mức độ "Rất đồng ý"), Tăng Ni sinh chỉ "Đồng ý" với phát biểu trên, điểm trung bình là 3.64. xếp thứ bậc 10.

Tăng Ni sinh đánh giá cao với tiêu chí "Học viện cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến bài học, môn học, chương trình học cho TNS" với điểm TB khá cao 4.44, xếp thứ bậc 3; Giảng sư cho rằng tiêu chí này ở mức "bình thường" với điểm trung bình là 3.03, xếp thứ 16/16.

Có những tiêu chí được Tăng Ni sinh và Giảng sư có những đánh giá tương đương nhau về thứ bậc, "Kế hoạch chỉ đạo, tổ chức dạy học của hội Đồng điều hành rõ ràng" với điểm số TB của Tăng Ni sinh là 4.44, xếp thứ 4; Giảng sư đánh giá với điểm TB là 4,37, xếp thứ bậc 3 (tương đương với khoảng "Rất đồng ý"). Như vậy, dường như có sự đồng thuận trong đánh giá về kế hoạch chỉ đạo, tổ chức dạy học của Hội đồng điều hành của Tăng Ni sinh và Giảng sư.

Với điểm trung bình 3.06 đến 4.46 theo đánh giá của Tăng Ni sinh, từ 3,03 đến 4,18 theo đánh giá của Giảng sư; quản lý hoạt động dạy của Giảng sư được đánh giá ở mức "bình thường" đến mức độ "rất đồng ý". Mặc dù có những quan điểm khác nhau được thể hiện qua điểm trung bình theo đánh giá của Giảng sư và

Tăng Ni sinh. Tuy nhiên, sự khác biệt đó có ý nghĩa hay không phải được tiến hành kiểm định giá trị trung bình của hai mẫu điều tra.

* Thực trạng quản lý hoạt động giảng dạy của Giảng sư

Biểu đồ 2.1. Biểu đồ về thực trạng quản lý hoạt động giảng dạy của Giảng sư (theo đánh giá của đội ngũ GS, GS kiêm chức và Tăng Ni sinh)

***Kiểm định giá trị trung bình của hai mẫu**

- Giả thuyết H_o: không có sự khác biệt giữa giá trị trung bình của hai nhóm: Tăng Ni sinh và Giảng sư (Sig.>=0.05)

- Giả thuyết H_1: có sự khác biệt giữa giá trị trung bình hai nhóm: Tăng Ni sinh và Giảng sư ((Sig.<0.05)

Bảng 2.8. Kiểm định giá trị trung bình của hai nhóm: Tăng Ni sinh và Giảng sư

Mã	TNS	Giảng sư	Levene's Test	t-test (Sig. (2-tailed))
	$\overline{X}$	$\overline{X}$		
QD1	4.44	3.59	.000	.010
QD2	3.64	4.42	.107	.448
QD3	3.06	3.32	.826	.692
QD4	4.44	3.03	.057	.373
QD5	3.72	3.68	.065	.390
QD6	3.45	3.71	.443	.594
QD7	4.44	4.37	.081	.246
QD8	3.76	3.40	.034	.339
QD9	3.10	3.71	.859	.462
QD10	4.46	4.18	.454	.602
QD11	4.16	3.66	.809	.961
QD12	3.74	4.35	.720	.736
QD13	3.46	4.16	.001	.534
QD14	3.20	3.18	.888	.709
QD15	3.70	3.04	.987	.907
QD16	3.32	3.42	.998	.971

Nhận xét: Dữ liệu ở bảng trên phản ánh sự khác biệt có ý nghĩa hay không có ý nghĩa của giá trị trung bình hai nhóm đánh giá: Tăng Ni sinh và Giảng sư:

- QD1: "Học viện mời GS có chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và Phật sự" điểm trung bình của Tăng Ni sinh là 4.44, độ lệch chuẩn là 0.64; điểm trung bình của Giảng sư là 3,59, độ lệch chuẩn là 0.70; chỉ số Sig. trong kiểm định Levene là 0.000 phản ánh có sự khác biệt về giá trị phương sai, với Sig. (2-tailed) là 0.01<0,05, chứng tỏ có sự khác biệt về giá trị trung bình. Trong trường hợp này, đánh giá của giảng sư và Tăng Ni sinh là có sự khác biệt.

-Các trường hợp có chỉ số Sig. trong kiểm định Levenne nhỏ hơn 0,05 là QD8 "Kế hoạch quản lý hoạt động học tập, tu luyện, thực tập,hoạt động ngoại khoá của Tăng Ni sinh đảm bảo tính khả thi" và QD13 "Giám sát việc sử dụng phương pháp dạy học của GS phù hợp đối với đối tượng, môn học, hình thức tổ chức dạy học, phát huy tính

tích cực của TNS", có sự khác biệt về phương sai, tuy nhiên với Sig. (2-tailed) đều lớn hơn 0,05 vì vậy, không có sự khác biệt về giá trị trung bình của hai mẫu.

- Các trường hợp còn lại: Chỉ sô Sig. trong kiểm định Levene đều lớp hơn 0,05, không có sự khác biệt phương sai, và chỉ số Sig. (2-tailed) đều lớn hơn 0,05, cho phép luận án kết luận là có sự khác biệt về giá trị trung bình của hai mẫu trong đánh giá các vấn đề nhưng không có ý nghĩa, hai nhóm điều tra có những quan điểm đồng thuận trong đánh giá.

Luận án tiến hành phỏng vấn, với câu hỏi: Xin Quý vị cho biết việc quản lý dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam gặp những khó khăn và thuận lợi nào? Hòa thượng Tiến sĩ A cho rằng "Thuận lợi: Ý thức tu – học của học viên tốt; Tinh thần trách nhiệm của Giảng sư cao; Học viên nội trú 100% nên có thuận lợi trong công tác quản lí và tự học; Cơ sở vật chất tương đối đảm bảo. Bên cạnh những thuận lợi, còn có những khó khăn: Đó là 98% Giảng sư thỉnh giảng và cán bộ quản lí là kiêm nhiệm; Hệ thống chương trình, giáo khoa, giáo trình (từ Sơ cấp, Trung cấp đến Đại học Phật học) thiếu hệ thống, đồng bộ; Trình độ học viên không đồng đều."

2.4.2. Thực trạng quản lý hoạt động học của Tăng Ni sinh

Cũng giống như các trường cao đẳng, đại học nói chung, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội đào tạo các hệ cao đẳng, đại học. Lịch học của Tăng Ni sinh được bố trí ngày học 2 buổi: sáng và chiều. Bên cạnh hoạt động học, Tăng Ni sinh còn hoạt động tu, hai hoạt động này diễn ra song song hàng ngày. Học viện quản lý toàn diện hoạt động học và hoạt động tu của Tăng Ni sinh.

Theo quy chế đào tạo của Học viện Phật giáo Việt nam, điều 23 quy định về "Tổ chức lớp học" được thực hiện như sau:

"1. Thí sinh trúng tuyển để trở thành sinh viên chính thức của Học viện phải làm các thủ tục nhập học theo hướng dẫn và thời hạn ghi trong giấy gọi nhập học của Học viện.

2. Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng mùa học hay học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký cho mỗi chuyên khoa và môn học tự chọn thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp.

3. Các sinh viên sẽ được phòng Hành chính – Đào tạo cấp Thẻ sinh viên trễ nhất là 20 ngày kể từ ngày học đầu tiên."

Sử dụng phương pháp phỏng vấn, câu hỏi: Xin Quý vị cho biết hoạt động học tập của Tăng Ni sinh được học viện thực hiện như thế nào? Đánh giá chung về hoạt động học tập của Tăng Ni sinh? Các Hòa thượng Tiến sĩ cho rằng "Lãnh đạo, Văn phòng, Phòng Đào tạo và Quản chúng luôn tiếp thu, phân tích và phản hồi những thông tin được phản ánh qua các kênh khác nhau (Hộp thư, Văn phòng, Website... của Học viện).

Sau đây là tự đánh giá của Tăng Ni sinh và đánh giá của Giảng sư về quản lý hoạt động học của Tăng Ni sinh:

Bảng 2.9. Thực trạng quản lý hoạt động học của Tăng Ni sinh tại Học viện Phật giáo Việt Nam

Mã	**Item**	**TNS**			**GS**		
		$\overline{X}$	ĐLC	Thứ bậc	$\overline{X}$	ĐLC	Thứ bậc
QH1	Có những biện pháp điều chỉnh để TNS có tinh thần, thái độ, mục tiêu, động cơ học tập đúng đắn.	2.94	0.58	8	3.70	0.62	3
QH2	Quản lý việc học tập trên lớp của Tăng Ni sinh nghiêm túc	3.32	0.55	7	4.22	0.79	1
QH3	Quản lý chặt chẽ hoạt động thực hành, hoạt động tu luyện, hoạt động Phật sự của TNS theo mục tiêu dạy học.	3.42	0.53	5	3.29	0.61	8
QH4	Chỉ đạo việc kiểm tra, thi cử , đánh giá nghiêm túc, khách quan, công bằng.	3.47	0.73	3	3.47	0.72	4
QH5	Tổ chức đánh giá phân tích kết quả học tập của Tăng Ni sinh theo từng môn học, học kỳ, năm học	4.04	0.75	2	3.36	0.56	6
QH6	Xây dựng chế độ thông tin hai chiều giữa Học viện và nghiệp sư của TNS.	3.38	0.53	6	3.38	0.64	5
QH7	Xây dựng nề nếp tự học, tự nghiên cứu, học gắn với hành của Tăng Ni sinh	3.44	0.57	4	4.04	0.75	2
QH8	Tổ chức cho Tăng Ni sinh tham gia các hoạt động ngoại khóa hợp lý	4.34	0.65	1	3.30	0.58	7

Nhận xét: Từ dữ liệu bảng 2.9 và biểu đồ 2.2 cho thấy nội dung mà Tăng Ni sinh đánh giá cao nhất là học viện "Tổ chức cho Tăng Ni sinh tham gia các hoạt động ngoại khóa hợp lý" với điểm trung bính 4.34 "Rất đồng ý", xếp bậc 1, trong khi đó nội dung này, Giảng sư đánh giá ở mức độ "Bình thường" với điểm TB là 3,30, xếp thứ bậc 7/8. Ngược lại, item mà Giảng sư đánh giá cao nhất là học viện "Quản lý việc học tập trên lớp của Tăng Ni sinh nghiêm túc" với điểm trung bình 4,22: "Rất đồng ý", xếp thứ bậc 1; Tăng Ni sinh đánh giá thấp hơn, chỉ ở mức độ "Bình thường" với điểm trung bình 3,32, xếp thứ 7/8.

Tăng Ni sinh đánh giá cao công tác "Tổ chức đánh giá phân tích kết quả học tập của Tăng Ni sinh theo từng môn học, học kỳ, năm học" của học viện với điểm trung bình 4.04(tương ứng với mức độ "Đồng ý"), xếp thứ 2; Giảng sư đánh giá hoạt động này ở mức độ "Bình thường với điểm TB là 3.36, xếp thứ bậc 6/8.

Trong quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá, "Quản lý chặt chẽ hoạt động thực hành, hoạt động tu luyện, hoạt động Phật sự của TNS theo mục tiêu dạy học." là hoạt động quản lý mà Giảng sư đánh giá thấp nhất với điểm TB là 3,29 (ở mức độ "Bình thường"), xếp thứ bậc 8.

Khi phỏng vấn sâu, Hòa thượng Tiến sĩ C cho rằng **"**Nguồn đầu vào của các Học viện, tức đối tượng Tăng Ni sinh viên, có trình độ không đồng đều, cả về Phật học lẫn thế học, và nguồn đầu vào này đang có xu hướng giảm dần; nhân sự đảm trách công tác quản lý sinh viên không ổn định, và không có cơ chế thích đáng để người đảm trách công tác sinh viên cống hiến và cam kết cao; lúng túng trong cơ chế quản lý sinh viên: nội trú toàn phần hay nội trú một phần"

Việc học viện"Có những biện pháp điều chỉnh để TNS có tinh thần, thái độ, mục tiêu, động cơ học tập đúng đắn." chỉ được Tăng Ni sinh đánh giá ở thứ bậc thấp nhất- thứ bậc 8/8, điểm trung bình là 2,94. Giảng sư đánh giá Item này ở thứ bậc khá cao, thứ bậc 3 với điểm trung bình 3,70 (tương đương với mức độ "Đồng ý").

Với công tác "Chỉ việc kiểm tra, thi cử , đánh giá nghiêm túc, khách quan, công bằng.", cả Tăng Ni sinh và Giảng sư có điểm trung bình là 3,47, độ lệch

chuẩn cũng tương đương nhau, điểm trung bình này tương đương với mức độ "Đồng ý"

Khi đánh giá về việc "Xây dựng chế độ thông tin hai chiều giữa Học viện và nghiệp sư của TNS", Tăng Ni sinh và Giảng sư cũng có đánh giá giống nhau với điểm trung bình là 3,38, tuy nhiên có sự khác nhau về độ lệch chuẩn.

Như vậy, quản lý hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả dạy học được Tăng Ni sinh và Giảng sư đánh giá từ mức độ "Bình thường" đến mức độ "Rất đồng ý". Có những tiêu chí có điểm trung bình bằng nhau, nhưng cũng có tiêu chí có điểm trung bình không bằng nhau.

Biểu đồ 2.2. Biểu đồ về thực trạng quản lý hoạt động học của Tăng Ni sinh tại Học viện Phật giáo Việt Nam.

Câu hỏi: "Xin Quý vị cho biết việc quản lý dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam gặp những khó khăn và thuận lợi nào?" Hòa thượng Tiến sĩ B cho rằng trong quản lí hoạt động học thì "học viên nội trú 100% nên có thuận lợi trong công

tác quản lí và tự học; Cơ sở vật chất tương đối đảm bảo". Tuy nhiên, "trình độ học viên không đồng đều".

*Kiểm định t hai mẫu độc lập đánh giá về quản lý hoạt động học của Tăng Ni sinh

- Giả thuyết H_o: không có sự khác biệt giữa giá trị trung bình của hai nhóm: Tăng Ni sinh và Giảng sư (Sig.>=0.05) khi đánh giá về quản lý hoạt động học.

- Giả thuyết H_1: có sự khác biệt giữa giá trị trung bình hai nhóm: Tăng Ni sinh và Giảng sư (Sig.<0.05)

Bảng 2.10. Thống kê kiểm định t hai mẫu độc lập đánh giá về quản lý hoạt động học của Tăng Ni sinh

Mã	TNS	Giảng sư	Levene's Test	t-test (Sig. (2-tailed))
	$\overline{X}$	$\overline{X}$		
QH1	2.94	3.70	.006	.000
QH2	3.32	4.22	.492	.508
QH3	3.42	3.29	.000	.466
QH4	3.47	3.47	.167	.000
QH5	4.04	3.36	.194	.000
QH6	3.38	3.38	.003	.992
QH7	3.44	4.04	.004	.000
QH8	4.34	3.30	.175	.000

Nhận xét: Dữ liệu thống kê ở bảng 2.10 cho thấy với item QH1 "Có những biện pháp điều chỉnh để TNS có tinh thần, thái độ, mục tiêu, động cơ học tập đúng đắn." với Sig.=0,006, có sự khác nhau về phương sai của hai mẫu điều tra là Tăng Ni sinh và Giảng sư, chỉ số Sig.(2-tailed) là 0,000 phản ánh sự khác biệt có ý nghĩa rất lớn giữa giá trị trung bình của hai mẫu. Như vậy, trong chỉ báo này, giảng sư đánh giá cao hơn so với Tăng Ni sinh.

QH2: "Quản lý việc học tập trên lớp của Tăng Ni sinh nghiêm túc" với Sig. ở kiểm định Levene là 0,492, không có sự khác biệt về phương sai; với Sig.(2-tailed) là 0,508, phản ánh không có sự khác biệt về giá trị trung bình của hai mẫu, tức là có

sự khác biệt về giá trị trung bình nhưng không có ý nghĩa. Hai mẫu điều tra có xu hướng đánh giá giống nhau.

QH3: "Quản lý chặt chẽ hoạt động thực hành, hoạt động tu luyện, hoạt động Phật sự của TNS theo mục tiêu dạy học.", kiểm định Levene có Sig. là 0.000 phản ánh sự khác biệt về phương sai của hai mẫu, tuy nhiên, với Sig.(2-tailed) là 0,466 chứng tỏ không có sự khác biệt về giá trị trung bình.

QH4: "Chỉ đạo việc kiểm tra, thi cử , đánh giá nghiêm túc, khách quan, công bằng.", chỉ số Sig. của kiểm định Levene là 0,167>0,05- không có sự khác biệt phương sai, Sig.(2-tailed) là 0,000 thì có sự khác biệt về giá trị trung bình của hai mẫu. (Mặc dù điểm trung bình của hai mẫu đánh giá là như nhau)

QH5: Tổ chức đánh giá phân tích kết quả học tập của Tăng Ni sinh theo từng môn học, học kỳ, năm học; Sig. của Levene là 0,195, phản ánh không có sự khác biệt về phương sai, tuy nhiên, với Sig.(2-tailed) là 0,000-có sự khác biệt về giá trị trung bình của hai mẫu.

QH6: Xây dựng chế độ thông tin hai chiều giữa Học viện và nghiệp sư của TNS; Sig. của kiểm định Levene là 0,003<0,05, tức là có sự khác biệt về giá trị phương sai; với Sig.(2-tailed): 0,992, không có sự khác biệt về giá trị trung bình của hai mẫu.

QH7:Xây dựng nề nếp tự học, tự nghiên cứu, học gắn với hành của Tăng Ni sinh; Sig.=0,004<0,05, có sự khác biệt về phương sai của hai mẫu; Sig.(2-tailed) là 0,000 phản ánh sự khác biệt rất lớn về giá trị trung bình của hai mẫu. Giảng sư có xu hướng cho rằng quản lý xây dựng nề nếp tự học, tự nghiên cứu, học gắn với hành của Tăng Ni sư cao hơn sự đánh giá của Tăng Ni sư.

QH8: Tổ chức cho Tăng Ni sinh tham gia các hoạt động ngoại khóa hợp lý; Sig. của Levene là 0.175 có ý nghĩa là không có sự khác biệt về phương sai của hai mẫu, tuy nhiên, Sig.(2-tailed) =0,000 lại phản ánh sự khác biệt rất lớn về giá trị trung bình của hai mẫu. Tăng Ni sư đánh giá công tác "Tổ chức cho Tăng Ni sinh tham gia các hoạt động ngoại khóa" cao hơn đánh giá của Giảng sư.

2.4.3. Thực trạng quản lý kiểm tra đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh

Để tìm hiểu thực trạng quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh, luận án sử dụng phương pháp điều tra, kết quả thể hiện ở bảng 2.11.

Bảng 2.11. Thực trạng quản kiểm tra đánh giá kết quả dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam

Mã	**Nội dung**	**TNS**			**GS**		
		$\overline{X}$	ĐLC	Thứ bậc	$\overline{X}$	ĐLC	Thứ bậc
QK1	Kế hoạch kiểm tra, thi phù hợp với Tăng Ni sinh	3.70	0.61	4	3.75	0.75	3
QK2	Chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ công tác KT định kì đầy đủ	3.30	0.50	5	3.18	0.69	6
QK3	GV trong công tác coi KT định kì luôn nghiêm túc	3.16	0.70	7	3.51	0.75	4
QK4	KT, giám sát chặt chẽ khâu ra đề trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	4.08	0.77	1	3.28	0.54	5
QK5	Giám sát việc GV chấm bài đúng quy chế	3.82	0.66	2	3.11	0.73	7
QK6	Cập nhật thông tin phản hồi về kiểm tra, đánh giá, điềuchỉnh hoạt động kiểm tra, đánh giá trong dạy học.	3.18	0.69	6	3.79	0.69	2
QK7	Quản lý chặt chẽ phương pháp làm tiểu luận, khoá luận, đề tài, đề án đúng quy trình yêu cầu.	3.80	0.70	3	3.99	0.86	1

Nhận xét:

Dữ liệu trong bảng 2.11 cho thấy các item mô tả công tác quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh từ mức độ "Bình thường" đến mức độ "Đồng ý", điểm trung bình từ 3,11 đến 4,08. Giữa các mẫu đánh giá có điểm trung bình khác nhau ở các item khác nhau. Với đánh giá của Tăng Ni sinh, item với mã **QK4** "KT, giám sát chặt chẽ khâu ra đề trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập" được đánh giá cao nhất với điểm trung bình 4,08, xếp thứ bậc 1. Tuy nhiên, đánh giá của Giảng sư thấp hơn với điểm trung bình 3,28, xếp thứ bậc 5/7.

Item mã **QK5** **"**Giám sát việc GV chấm bài đúng quy chế" xếp thứ bậc 2, với điểm trung bình 3,82 (Đồng ý); Giảng sư đánh giá với điểm trung bình 3,11 (tương đương với mức độ "Bình thường"), xếp thứ bậc 7/7.

Với công tác quản lý "phương pháp làm tiểu luận, khóa luận, đề tài đùng quy trình, yêu cầu"(**QK7**), cả Tăng Ni sinh và Giảng sư đều "đồng ý" công tác này đã được quản lý chặt chẽ. Điểm trung bình của Tăng Ni sinh là 3,80, Giảng sư là 3,99, xếp thứ bậc lần lượt là thứ bậc 3 và thứ bậc 1.

Tăng Ni sinh và Giảng sư cũng "đồng ý" với "Kế hoạch kiểm tra, thi phù hợp với Tăng Ni sinh" của Học viện Phật giáo Việt Nam, điểm trung bình lần lượt của Tăng Ni sinh là 3,70 và Giảng sư là 3,75.

Sự chuẩn bị "cơ sở vật chất phục vụ công tác kiểm tra định kỳ" được đánh giá ở mức độ "Bình thường".

Theo đề xuất của Hòa thượng, cần xác định các "hình thức và tiêu chí có tính chuẩn chung cho việc đánh giá chất lượng đầu vào, đầu ra và kết quả học tập của từng giai đoạn cho các cấp học."

Biểu đồ 2.3. Biểu đồ thực trạng quản kiểm tra đánh giá kết quả dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam

Như vậy, sự đánh giá của Tăng Ni sinh và Giảng sư có sự khác nhau về điểm trung bình, có thể phản ánh sự khác nhau trong quan điểm đánh giá về cùng một vấn đề. Sự khác biệt đó có ý nghĩa hay không có ý nghĩa, hoặc chỉ là sự khác biệt về mặt hình thức số học chứ không có ý nghĩa khác biệt về mặt giá trị, luận án tiến hành kiểm định giá trị trung bình của hai mẫu là Tăng Ni sinh và Giảng sư để làm rõ vấn đề này.

Trước khi kiểm định, luận án đưa giả thuyết:

- Giả thuyết H_o: không có sự khác biệt giữa giá trị trung bình của hai nhóm: Tăng Ni sinh và Giảng sư (Sig.>=0.05).

- Giả thuyết H_1: có sự khác biệt giữa giá trị trung bình hai nhóm: Tăng Ni sinh và Giảng sư (Sig.<0.05)

Kết quả kiểm định thể hiện ở bảng 2.12

Bảng 2.12. Kiểm định t hai mẫu độc lập đánh giá về hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh

Mã	TNS	Giảng sư	Levene's Test	t-test (Sig. (2-tailed))
	$\overline{X}$	$\overline{X}$		
QK1	3.70	3.75	.035	.000
QK2	3.30	3.18	.000	.019
QK3	3.16	3.51	.107	.000
QK4	4.08	3.28	.742	.000
QK5	3.82	3.11	.943	.000
QK6	3.18	3.79	.426	.000
QK7	3.80	3.99	.100	.001

Nhận xét: Chỉ số kiểm định ở bảng 2.12 phản ánh sự khác biệt giá trị trung bình của hai mẫu điều tra là có ý nghĩa hay không. Mặc dù có sự khác nhau hay không có sự khác nhau về phương sai, tuy nhiên, chỉ số Sig. (2-tailed) của các item đều nhỏ hơn 0,05: sự khác biệt về giá trị trung bình của hai mẫu là có ý nghĩa, tức là đánh giá của Tăng Ni sinh và Giảng sư có sự khác nhau khi nhìn nhận, đánh giá về quản lý công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

2.4.4. Thực trạng quản lý các điều kiện dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam

Học viện bảo đảm miễn phí 100% kinh phí ăn ở và 90% kinh phí ĐT của Tăng Ni sinh trong suốt thời gian tu học tại Học viện. Học viện đã thành lập Ban bảo trợ học đường và thành lập các tiểu Ban bảo trợ tại một số cơ sở ở các địa phương.

Với điều kiện cơ sở vật chất mới được khánh thành giai đoạn I và đưa vào sử dụng gồm có các khu vực, toà nhà 3 tầng làm điều hành và giảng đường, 3 toà nhà 3 tầng là ký túc xá, 1 khu nhà cấp 4 dùng làm trai đường, đáp ứng được khoảng 500 Tăng Ni sinh tu học nội trú.

Cơ sở vật chất của Học viện mang đặc thù môi trường đào tạo Phật học, tuy nhiên việc tiếp tục nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin trong đào tạo, dạy - học mới đang là vấn đề cần quan tâm thấu đáo.

Bảng 2.13: Thực trạng quản lý cơ sở vật chất, điều kiện đảm bảo dạy học

Mã	Item	TNS			GS		
		$\overline{X}$	ĐLC	Thứ bậc	$\overline{X}$	ĐLC	Thứ bậc
QP1	Kế hoạch quản lý hệ thống giảng đường rõ ràng, được công bố rộng rãi	3.54	0.70	4	3.51	0.60	6
QP2	Chuẩn bị các nguồn học liệu phục vụ dạy học: tài liệu, giáo trình, phương tiện hỗ trợ đầy đủ	3.08	0.74	11	3.16	0.79	10
QP3	Chỉ đạo áp dụng công nghệ thông tin tạo mọi điều kiện thuận tiện cho TNS	3.38	0.56	7	3.21	0.82	9
QP4	Cơ sở hạ tầng khác: khu thể thao, giải trí, y tế, thư viện…được bố trí thuận tiện cho TNS	3.32	0.51	8	3.67	0.73	1
QP5	Quy định thời lượng dạy học trên lớp hợp lý	3.48	0.58	6	3.62	0.65	2

QP6	Quy định thời lượng tự học, tự nghiên cứu, thực hành, tham gia thực hiện phật sự phù hợp .	3.12	0.68	9	3.57	0.66	4
QP7	Chỉ đạo thống nhất chương trình dạy học trong từng môn, từng hệ đào tạo.	3.62	0.63	2	3.40	0.59	7
QP8	Giám sát chương trình đảm bảo cho TNS được rèn luyện năng lực, thực hiện các tình huống Phật sự	3.10	0.67	10	3.60	0.69	3
QP9	Chương trình có tính tích hợp giữa chuyên môn và nghiệp vụ Phật sự	3.66	0.62	1	3.08	0.75	12
QP10	Chỉ đạo thực hiện chương trình có tính hợp lý, khoa học	3.51	0.57	5	3.14	0.74	11
QP11	Vận hành chương trình dạy học đảm bảo có sự hai hoà giữa kiến thức đặc thù Phật học, kiến thức bắt buộc, kiến thức bổ trợ	3.62	0.63	3	3.32	0.51	8
QP12	Luôn rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung để chương trình dạy học phù hợp với thực tiễn.	3.06	0.71	12	3.57	0.72	5

Nhận xét: Dữ liệu bảng trên cho thấy, Tăng Ni sinh và Giảng sư đánh giá thực trạng quản lý cơ sở vật chất, điều kiện đảm bảo cho dạy học ở mức độ ”bình thường” đến ”đồng ý”. Điểm trung bình từ 3,06 đến 3,67, giữa Giảng sư và Tăng Ni sinh cũng có sự đánh giá khác nhau đối với các nội dung của hoạt động quản lý này.

Vấn đề quản lý mà Tăng Ni sinh cho rằng nội dung này ở mức độ ”Bình thường” là công việc ”Luôn rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung để chương trình dạy học phù hợp với thực tiễn” với điểm trung bình là 3.06, độ lệch chuẩn 0,71, xếp thứ 12/12. Cũng với nội dung này, Giảng sư đánh giá cao hơn, khi “đồng ý” với

nhận định là học viện luôn rà soát nội dung chương trình dạy học, điểm trung bình 3,57, độ lệch chuẩn 0,72, xếp thứ bậc 5. Liên quan tới chương trình dạy học, với item "Chương trình có tính tích hợp giữa chuyên môn và nghiệp vụ Phật sự", đánh giá của Tăng Ni sinh khá cao, điểm trung bình 3,66, độ lệch chuẩn là 0,62, xếp thứ 1. Với đánh giá của Giảng sư, có xu hướng ngược lại với đánh giá Tăng Ni sinh, Giảng sư có xu hướng cho rằng chương trình ở mức độ "Bình thường" về "tính tích hợp giữa chuyên môn và nghiệp vụ Phật sự", điểm trung bình 3,08, độ lệch chuẩn là 3.08, xếp thứ 12.

Giảng sư đánh giá sự "chỉ đạo thực hiện chương trình có tính hợp lý, khoa học" ở mức độ "Bình thường" với điểm trung bình 3,14, độ lệch chuẩn 0,74, xếp thứ bậc 11; Tăng Ni sinh "đồng ý" khá cao với sự chỉ đạo thực hiện chương trình của học viện, điểm trung bình 3,51, độ lệch chuẩn 0,57, xếp thứ bậc 5.

Một hoạt động quản lý là "chỉ đạo thống nhất chương trình dạy học trong từng môn, từng hệ đào tạo" cũng được Tăng Ni sinh đánh giá khá cao với điểm trung bình 3,62 (mức độ "đồng ý"), xếp thứ bậc 2; Giảng sư đánh giá hoạt động này ở mức độ "Bình thường", điểm trung bình 3.40.

Cơ sở hạ tầng như các khu thể thao, giải trí, y tế, thư viện…được bố trí thuận tiện cho TNS là tiêu chí mà Giảng sư đánh giá cao nhất với điểm trung bình là 3,67, độ lệch chuẩn là 0,73, xếp thứ bậc 1; Tăng Ni sinh đánh giá các cơ sở hạ tầng này ở mức độ "Bình thường", điểm TB là 3.32.

Giảng sư và Tăng Ni sinh đều đánh giá công tác "chuẩn bị các nguồn học liệu phục vụ dạy học: tài liệu, giáo trình, phương tiện hỗ trợ đầy đủ" cho dạy học ở mức độ "bình thường".

Như vậy, với các item khác nhau mô tả về thực trạng quản lý các điều kiện dạy học đều có sự khác nhau về điểm trung bình và thứ bậc giữa đánh giá của Tăng Ni sinh, vậy sự khác biệt này thực sự có ý nghĩa? Đây là câu hỏi sẽ được trả lời khi luận án tiến hành kiểm định giá trị trung bình của hai mẫu.

Biểu đồ 2.4. Biểu đồ thực trạng quản lý cơ sở vật chất và các điều kiện dạy học

* Kiểm định giá trị trung bình của hai mẫu độc lập.

Giả thuyết của kiểm định:

- Giả thuyết H_o: không có sự khác biệt giữa giá trị trung bình của hai nhóm: Tăng Ni sinh và Giảng sư (Sig.>=0.05).

- Giả thuyết H_1: có sự khác biệt giữa giá trị trung bình hai nhóm: Tăng Ni sinh và Giảng sư (Sig.<0.05)

Kết quả kiểm định thể hiện ở bảng 2.14

Bảng 2.14. Kiểm định thai mẫu độc lập đánh giá cơ sở vật chất, các điều kiện dạy học

Mã	TNS	Giảng sư	Levene's Test	t-test (Sig. (2-tailed))
	$\overline{X}$	$\overline{X}$		
QP1	3.54	3.51	.107	.000
QP2	3.08	3.16	.615	.000
QP3	3.38	3.21	.060	.324
QP4	3.32	3.67	.000	.007
QP5	3.48	3.62	.963	.000
QP6	3.12	3.57	.095	.000
QP7	3.62	3.40	.040	.000
QP8	3.10	3.60	.014	.000
QP9	3.66	3.08	.263	.195
QP10	3.51	3.14	.010	.228
QP11	3.62	3.32	.216	.000
QP12	3.06	3.57	.041	.000

Nhận xét: Từ dữ liệu bảng trên cho thấy mặc dù có sự khác nhau về điểm trung bình nhưng không phải tất cả đều là khác biệt có ý nghĩa giữa đánh giá của Tăng Ni sinh và Giảng sư. Với QP1, QP2, QP5, QP6, QP11 đều có Sig. trong kiểm định Levene lớn hơn 0,05, không có sự khác nhau về phương sai, tuy nhiên, với Sig.(2-tailed) đều nhỏ hơn 0,05 phản ánh sự khác biệt về giá trị trung bình giữa hai mẫu là có ý nghĩa.

Với các item QP12, QP4, có Sig. kiểm định Levene nhỏ hơn 0,05, có sự khác nhau về phương sai, tuy nhiên, với Sig.(2-tailed) đều nhỏ hơn 0,05 phản ánh sự khác biệt về giá trị trung bình là có ý nghĩa giữa hai mẫu.

Với các trường hợp còn lại: "QP3:Chỉ đạo áp dụng công nghệ thông tin tạo mọi điều kiện thuận tiện cho TNS", "QP9: Chương trình có tính tích hợp giữa chuyên môn và nghiệp vụ Phật sự", "QP10:Chỉ đạo thực hiện chương trình có tính hợp lý, khoa học" đều có Sig. kiểm định levene và Sig.(2-tailed) lớn hơn 0,05, có

thể khẳng định các item này không có sự đánh giá khác nhau giữa hai mẫu, sự khác biệt về giá trị trung bình của hai mẫu là không có ý nghĩa.

Để tìm hiểu thêm những đề xuất của chư Tôn đức, Hòa thượng Tiến sĩ đối với công tác quản lí dạy học ở học viện, luận án đặt câu hỏi : ***Thưa Quý vị, để có thể làm tốt hơn nữa quản lý dạy học ở Học viện PGVN đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong thời gian tới thì Học viện cần quan tâm những giải pháp chiến lược nào?***

Các ý kiến đề xuất cho rằng, để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, Học viện PGVN cần phải: "Tăng cường quyền hạn và kiện toàn bộ máy điều hành giáo dục cả trong thượng tầng lẫn hạ tầng quản lý giáo dục". "Thiết định lại hệ triết lý giáo dục Đại học của Giáo hội". "Hoàn chỉnh và cân đối chương trình giáo dục Đại học ngang tầm với các Đại học trong nước và nước ngoài" "Vận động để hòa nhập giáo dục Học viện vào trong hệ thống giáo dục Đại học quốc gia". "Hướng tới mô hình giáo dục Đại học tự trị, độc lập về tài chính". "Đào tạo nhân sự quản lý chuyên nghiệp về giáo dục Đại học". "Tăng cường quan hệ hợp tác giáo dục với các Đại học trong nước và nước ngoài". "Đa dạng hóa mô hình đào tạo, và hướng tới giáo dục sau đại học"

Với những "Đề xuất gì đối với Quản lí các điều kiện dạy học: cơ sở vật chất? chương trình đào tạo? có những ý kiến sau: "Cần có kinh phí thường xuyên duy tu, bổ sung hệ thống giảng đường, trai đường và kí túc xá". "Thường xuyên bổ sung đầu sách và phương tiện thông tin, đảm bảo Thông tin Thư viện của Học viện hoạt động phục vụ có hiệu quả". "Thành lập các khối bộ môn nhằm hướng đến phân ngành và phân khoa sau này cũng như hệ thống và hoàn thiện các đề cương giáo án/giáo trình giảng dạy". "Từ trên cơ sở khung hình và chương trình đào tạo được hoạch định bởi Hòa thượng Trưởng Ban Giáo dục Tăng Ni TW, Học viện đã thực hiện một chỉnh đổi về cách phân khối kiến thức: từ cách phân khối theo Nội điển và Ngoại điển thành khối kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Sự phân khối kiến thức này phù hợp với khung hình và chương trình Đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo quốc gia". "Chuyển đổi từ thiết chế niên chỉ môn học sang thiết chế học phần nhằm tạo cơ sở cho việc tiến tới thiết chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ mà các đại học trong nước đang thực hiện".

Như vậy, những đề xuất của các Hòa thượng, chư Tôn đức cho thấy giáo dục Phật giáo đang có những thách thức, thời cơ để thay đổi về triết lí, mô hình dạy học phù hợp với xu thế dạy học phật giáo trên thế giới theo hướng tự chủ.

2.5. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

2.5.1. Ảnh hưởng của nhóm yếu tố khách quan

Bảng 2.15: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố khách quan đến quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yêu cầu đổi mới (theo đánh giá của GS, GS kiêm chức)

STT	Item	GS		
		$\overline{X}$	ĐLC	Thứ bậc
1	Chính sách tôn giáo của quốc gia	4.06	0.68	2
2	Truyền thống văn hoá, tâm lý; phong tục tập quán, đời sống tâm linh của người dân	3.64	0.63	3
3	Môi trường dạy học của Học viện Phật giáo Việt Nam	4.12	0.68	1

Nhận xét:

Bảng 2.15/ Biểu đồ 2.5 cho thấy, yếu tố khách quan có ĐTBC: 3.94, đạt mức "Ảnh hưởng mạnh" trên thang đo, tức là ảnh hưởng gần như tất cả các lĩnh vực liên quan đến hiệu quả QLDH, trong đó các tiêu chí được cho là ảnh hưởng mạnh nhất chính là: "Môi trường dạy học của Học viện PGVN", TBC: 4,12 đạt mức "Ảnh hưởng mạnh" trên thang đo, môi trường này do nhiều thành phần cộng hưởng tạo nên đôi khi không hẳn như sắp đặt hoặc định hướng trước, cũng như không làm nên bởi một cá thể, một môi trường thân thiện, nhân văn, đậm sắc thái của một cơ sở đào tạo Phật học sẽ mang lại cảm quan tốt hơn trong quá trình dạy - học.

Tiếp đến là: "Chính sách tôn giáo của quốc gia, TBC: 4.06 cũng có "Ảnh hưởng mạnh", điều này cho thấy trên cơ sở định hướng và thực hiện các chính sách tôn giáo các Học viện Phật giáo mới có các phương án cụ thể trong chỉ đạo đổi mới QLDH cho tương thích, đảm bảo tôn chỉ: đạo pháp gắn liền với dân tộc và chủ nghĩa xã hội, hòa nhập chung với sự phát triển của đất nước.

"Truyền thống văn hoá, tâm lý; phong tục tập quán, đời sống tâm linh của người dân" cũng có ảnh hưởng mạnh nhưng điểm số thấp nhất trong cả ba yếu tố, TBC: 3.64, đây là cá vấn đề thuộc văn hóa, tâm linh của đời sống thực tiễn xong vẫn có ảnh hưởng đến QLDH tại Học viện bởi lẽ một trong những nguồn lực chủ yếu của Học viện cũng như tạo nên yếu tố đầu vào của Học viện là bắt nguồn từ thực tiễn, đồng gắn liền với sự góp sức của các Phật tử, vì vậy các bài giảng trong chương trình dạy học phải luôn phù hợp và mang hơi thở của cuộc sống thực tiễn.

Biểu đồ 2.5: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố khách quan đến quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam (theo đánh giá của GS, GS kiêm chức)

Để tìm hiểu cụ thể những ảnh hưởng đến quản lí dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam, phỏng vấn bán cấu trúc được sử dụng. Các chư Tôn đức trong Hội đồng Điều hành, Ban Giảng sư cho rằng, yếu tố ảnh hưởng lớn tới học viện đó là hệ thống giáo dục Phật giáo "Chưa được công nhận nằm trong hệ thống của giáo dục và đào tạo Đại học quốc gia" và "Bị hạn chế trong cơ chế quản lý và phạm vi đào tạo Đại học" **;** **"**Cơ chế liên thông giữa các Học viện chưa rõ ràng, bất cập; chưa có sự gắn kết chặt chẻ giữa đào tạo của Học viện và các trường Trung, Cao đẳng Phật học; Còn nhiều hạn chế trong liên kết đào tạo giữa các Học viện và các cơ sở giáo dục Đại học trong nước và nước ngoài"

Với câu hỏi: *Học viện PGVN đang có những thời cơ thuận lợi nào để thực hiện có hiệu quả quản lý dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục*? Các ý kiến cho rằng: "Học viện PGVN đang có những thuận lợi nhất định: Xu hướng đổi mới giáo dục trong xã hội Việt Nam và quốc tế đang là một động lực tích cực thúc đẩy các nhà lãnh đạo Giáo hội PGVN và các nhà giáo dục Phật giáo hướng tới thay đổi tư duy giáo dục Phật giáo theo hướng hiện đại và hậu hiện đại. Đang càng ngày càng có nhiều nhà lãnh đạo chính quyền và trí thức đánh giá cao vai trò của giáo dục Phật giáo trong nền giáo dục quốc dân, và cũng đang rất quan tâm và dành nhiều hỗ trợ cho sự phát triển của nền giáo dục này". "Lực lượng nhân sự giáo dục PGVN đang ngày càng trẻ hóa và phong phú trong nhiều lãnh vực chuyên môn.

2.5.2. Ảnh hưởng của nhóm yếu tố chủ quan

Bảng 2.16: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố chủ quan đến quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam (theo đánh giá của GS, GS kiêm chức) (theo đánh giá của GS, GS kiêm chức)

TT	**Nội dung**	**GS**		
		$\overline{X}$	ĐLC	Thứ bậc
1	Cơ sở pháp lý, chính sách quản lý dạy học của Học viện PGVN	4.24	0.65	2
2	Sự quan tâm của lãnh đạo GHPGV đối với quản lý dạy học HV	3.70	0.61	5
3	Vai trò, năng lực của Lãnh đạo HVPGVN	4.16	0.68	3
4	Năng lực, phẩm chất của đội ngũ Giảng sư Học viện	4.00	0.72	4
5	Ý thức, động cơ học tập, năng lực học tập của TNS	4.28	0.64	1

Nhận xét:

Bảng 2.16/Biểu đồ 2.6 cho thấy Ảnh hưởng của nhóm các yếu tố chủ quan đến QLDH đáp ứng yêu cầu ĐMGD mạnh hơn nhóm các yếu tố khách quan.

Yếu tố chủ quan có ĐTBC: 4.07 cao hơn yếu tố khách quan, đạt mức "Ảnh hưởng mạnh ảnh hưởng mạnh" trên thang đo tương đương với việc anh hưởng gần

như toàn diện các vấn đề kiên quan đến QLDH , trong đó các tiêu chí có điểm số cao nhất, nahr hưởng mạnh nhất theo thứ tự gồm: "Ý thức, động cơ học tập, năng lực học tập của TNS", TBC: 4.28; "Cơ sở pháp lý, chính sách quản lý dạy học của Học viện PGVN", TBC: 4.24; "Vai trò, năng lực của Lãnh đạo HVPGVN", TBC: 4.16; "Năng lực, phẩm chất của đội ngũ Giảng sư Học viện", TBC: 4.00; các yếu tố chủ yếu liên quan đến các chủ thể trong quá trình dạy học như: Các quyết sách của Hội đồng trị sự để quản lý, Giảng sư, TNS.

Yếu tố ảnh hưởng mạnh nhưng có điểm thấp nhất là: "Sự quan tâm của lãnh đạo GHPGVN đối với quản lý dạy học Học viện",TBC: 3.70, bởi lẽ GHPGVN không trực tiếp tham gia vào quá trình điều hành và quản lý các hoạt động dạy- học của Học viện, GHPGVN chỉ quản lý tác động và cho chủ trương, kiểm tra, đôn đốc dựa trên các kỳ làm việc hoặc báo cáo, đề xuất từ phía Học viện, tuy nhiên các giảng viên kiêm chức của Học viện lại có thể là thành viên của GHPGVN, đó cũng là những lợi thế của Học viện trong việc truyền đạt các ý tưởng của GHPGVN vào quá trình dạy học.

Biểu đồ 2.6: Ảnh hưởng của nhóm yếu tố chủ quan đến quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam (theo đánh giá của GS, GS kiêm chức)

*<u>Với câu hỏi</u>: Quý vị có thể cho biết những khó khăn, thách thức chủ yếu trong việc thực hiện quản lý dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng yếu cầu đổi mới giáo dục? Nguyên nhân chính của những khó khăn, thách thức? C*ác chư Tôn đức trong Hội đồng Điều hành, Ban Giảng sư cho rằng Học viện Phật giáo Việt Nam hiện nay đang đối diện thách thức hầu như với mọi khía cạnh của việc quản lý giáo dục. Nguyên nhân chính của những khó khăn thách thức đó gồm có cả lý do chủ quan lẫn khách quan, cụ thể:

Về quản lý điều hành: "Thượng tầng quản lý giáo dục của các Học viện là Thường trực Hội đồng Trị sự, Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương chỉ đóng vai trò tham mưu tư vấn (*mọi hoạt động các Ban Ngành Viện TƯ phải được thông qua Hội nghi thường niên của TƯGH*), chính vì vậy Ban Giáo dục chưa thật sự có nhiều thẩm quyền quyết định trong hoạch định chiến lược đào tạo, cơ chế chế tài; bộ máy quản lý điều hành chưa thật sự tập trung, bố trí trách vụ theo phương thức "cả nể" thay vì tính hiệu quả thực tiễn của công việc. Hạ tầng quản lý giáo dục của các Học viện là Hội đồng Điều hành Học viện, tuy có bộ máy nhân sự tương đối tập trung hơn, nhưng cơ chế, chế tài còn lỏng lẻo, không có cơ chế kích thích sự nhiệt tình cống hiến thích đáng, hoạt động quản lý giáo dục phần nào vẫn còn mang tính tùy tiện cảm tính, vẫn chưa thật sự đi vào quy chuẩn".

Về đào tạo: Các Học viện hiện nay vẫn đang còn lúng túng trong triết lý giáo dục đại học: đó là theo mô hình giáo dục **Đại học** hay mô hình giáo dục **Phật học viện**? Chưa có hệ thống giảng viên cơ hữu và nhân sự giảng dạy vẫn chưa được hoàn toàn chuyên môn hóa; chưa có cơ chế kích thích sự cống hiến và cam kết cao của các Giảng sư, giảng viên; phương tiện hỗ trợ giảng dạy và nghiên cứu như phòng Lab, phòng nghe – nhìn, Thư viện… chưa được đầu tư đúng tầm Đại học; Các hoạch định chiến lược đào tạo của các Học viện vẫn đang dừng chân ở tầm ngắn hạn, thời vụ và chưa định hướng được chiến lược đào tạo trung và dài hạn".

Về quản lý Sinh viên: "Nguồn đầu vào của các Học viện, tức đối tượng Tăng Ni sinh viên, có trình độ không đồng đều, cả về Phật học lẫn thế học, và nguồn đầu vào này đang có xu hướng giảm dần; nhân sự đảm trách công tác quản lý sinh viên không ổn định, và không có cơ chế thích đáng để người đảm trách công

tác sinh viên cống hiến và cam kết cao; lúng túng trong cơ chế quản lý sinh viên: nội trú toàn phần hay nội trú một phần

Về phương diện tài chính: Nguồn lực tài chính cho các hoạt động của các Học viện Phật giáo đều tùy thuộc vào sự hỗ trợ của các nhà hảo tâm, không có mô hình tự trị về tài chính.

Khi tiến hành phỏng vấn các chư Tôn đức trong Hội đồng Điều hành, Ban Giảng sư, các ý kiến cho rằng sở dĩ có những thách thức trên vì các lí do sau: "Bộ máy quản lý giáo dục ở cả hai cấp thượng tầng và hạ tầng không có nhiều thẩm quyền quyết định, và cơ chế quản lý lỏng lẻo"; "Thiếu một triết lý giáo dục nhất quán"; "Thiếu cơ chế kích thích sự cống hiến và cam kết"; "Nguồn tài chính bị phụ thuộc vào ngoại lực".

2.6. Nhận xét thực trạng quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam

2.6.1. Mặt mạnh

Thông qua nghiên cứu thực trạng cho thấy, mặt mạnh nhất trong QLDH đáp ứng yêu cầu ĐMDH hiện nay của Học viện là thực hiện đổi mới mục tiêu dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá chất lượng dạy học và đổi mới hoạt động giảng dạy của đội ngũ Giảng sư. Đây là các vấn đề mà Học viện có thể chỉ đạo đổi mới trong từng năm học, khóa học, từng giai đoạn vì nó thuộc phạm vi quản lý của Hội đồng điều hành cũng như nằm trong chương trình hoạt động cơ bản của Học viện có thể chủ động nên kết quả đổi mới là khả quan và rõ nét.

2.6.2. Mặt yếu

Kết hợp kết quả phỏng vấn sâu, quan sát và khảo sát cho thấy, Học viện còn nhiều khó khăn thách thức trong việc QLDH đáp ứng yêu cầu ĐMGD.

Về quản lý điều hành: Thượng tầng quản lý giáo dục của các Học viện là Thường trực Hội đồng Trị sự, Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương chỉ đóng vai trò tham mưu tư vấn (*mọi hoạt động các Ban Ngành Viện TƯ phải được thông qua Hội nghi thường niên của TƯGH*), chính vì vậy Ban Giáo dục chưa thật sự có nhiều thẩm quyền quyết định trong hoạch định chiến lược đào tạo, cơ chế chế tài; bộ máy quản lý điều hành chưa thật sự tập trung, bố trí trách vụ theo phương thức "cả nể" thay vì tính hiệu quả thực tiễn của công việc. Hạ tầng quản lý giáo dục của các Học viện là Hội

đồng Điều hành Học viện, tuy có bộ máy nhân sự tương đối tập trung hơn, nhưng chế tài còn lỏng lẻo, không có cơ chế kích thích sự nhiệt tình cống hiến thích đáng, hoạt động quản lý giáo dục phần nào vẫn còn mang tính cảm tính, chưa thống nhất một quy trình quản lý trong hệ thống cho nên vẫn chưa thật sự đi vào quy chuẩn.

Về phương diện đào tạo: Các Học viện hiện nay vẫn đang còn lúng túng trong triết lý giáo dục đại học, đó là theo mô hình giáo dục đại học hay mô hình giáo dục Phật học viện. Chưa có hệ thống giảng viên cơ hữu và nhân sự giảng dạy vẫn chưa được hoàn toàn chuyên môn hóa; chưa có cơ chế kích thích sự cống hiến và cam kết cao của các giáo thọ, giảng viên; phương tiện hỗ trợ giảng dạy và nghiên cứu như phòng Lab, phòng nghe - nhìn, thư viện… chưa được đầu tư đúng tầm Đại học; Các hoạch định chiến lược đào tạo của các Học viện vẫn đang dừng chân ở tầm ngắn hạn, thời vụ và chưa định hướng được chiến lược đào tạo trung và dài hạn.

Về phương diện quản lý Sinh viên: Nguồn đầu vào của các Học viện, tức đối tượng Tăng, Ni sinh viên, có trình độ không đồng đều, cả về Phật học lẫn thế học, và nguồn đầu vào này đang có xu hướng giảm dần; nhân sự đảm trách công tác quản lý sinh viên không ổn định, và không có cơ chế thích đáng để người đảm trách công tác sinh viên cống hiến và cam kết cao; lúng túng trong cơ chế quản lý sinh viên: nội trú toàn phần hay nội trú một phần

Về phương diện điều kiện đảm bảo: Nguồn lực tài chính cho các hoạt động của các Học viện Phật giáo đều tùy thuộc vào sự hỗ trợ của các nhà hảo tâm, không có mô hình tự trị về tài chính.

Về phương diện hợp tác, liên kết giáo dục: Về **c**ơ chế liên thông giữa các Học viện chưa rõ ràng, bất cập; chưa có sự gắn kết chặt chẻ giữa đào tạo của Học viện và các trường Trung, Cao đẳng Phật học; Còn nhiều hạn chế trong liên kết đào tạo giữa các Học viện và các cơ sở giáo dục Đại học trong nước và nước ngoài.

Mặt tồn tại và cần nhiều nỗ lực đổi mới trong giai đoạn tiếp theo của Học viện trên cơ sở kết quả khảo sát cho thấy chính là đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học; đổi mới nội dung, chương trình dạy học và hoạt động tu học của TNS. Bởi lẽ đây thuộc về thói quen dường như đã ăn sâu vào tiềm thức của các chủ thể: Phương pháp dạy truyề thống theo lối diễn thuyết một chiều thụ động, học trò

thì xem thầy như đấng tối cao mà làm theo không có các chính kiến, sáng tạo, lập luận...cũng do đặc thù các môn học trong chương trình đào tạo cảu Học viện nặng về kinh viện, tự biện và hàn lâm tuy nhiên việc đổi mới phương pháp là thật sự cần thiết để TNS càng chủ động hơn trong việc khám phá những khối kiến thức theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu mà bản thân thầy không thể trao truyền hết.

2.6.3. Thời cơ

Thứ nhất, sự đổi mới về nhận thức bằng những chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đối với lĩnh vực tín ngưỡng tôn giáo. Đất nước chuyển sang thời đổi mới kéo theo sự thay đổi về nhận thức và tư duy. Chủ trương cởi mở, tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của quần chúng nhân dân ngày càng được thể hiện rõ qua các văn bản quy phạm pháp luật và đi vào thực tế đời sống xã hội, đời sống của chức sắc, tín đồ các tôn giáo trong đó có tăng ni và phật tử của GHPGVN.

Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XI thông qua ngày 18/6/2004, Luật tín ngưỡng, tôn giáo cũng được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 đó là sự kế thừa, tiếp nối và cụ thể hóa chính sách của Đảng và nhà nước ta về lĩnh vực tôn giáo. Lần đầu tiên, các quy định, phạm vi điều chỉnh thuộc lĩnh vực tôn giáo được quy định bằng văn bản luật. Điều đó đã tạo ra những thuận lợi trong hoạt động tôn giáo. Những vấn đề khó khăn, vướng mắc đã được tháo gỡ phần nào. Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo và Luật đã tạo ra những hành lang pháp lý cơ bản để các hoạt động tôn giáo tuân thủ theo pháp luật quốc tế và quốc gia, đồng thời đảm bảo việc duy trì hoạt động theo truyền thống, phong tục và văn hóa của tôn giáo.

Bên cạnh đó, Đảng và nhà nước ta luôn nhấn mạnh việc đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo hoặc không theo tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân. Trong Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều đó tiếp tục được khẳng định qua Điều 70: "Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ. Không ai được xâm

phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước".

Tại Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Nghị quyết số 25 - NQ/TW ngày 12/3/2003 về công tác tôn giáo khẳng định "Qua các giai đoạn cách mạng, Đảng và nhà nước ta luôn xác định công tác tôn giáo là vấn đề chiến lược có ý nghĩa rất quan trọng. Trong cách mạng dân tộc dân chủ, chính sách "tín ngưỡng, tự do, lương giáo đoàn kết" do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra đã góp phần to lớn vào sự nghiệp đoàn kết toàn dân, kháng chiến thắng lợi, giành độc lập thống nhất hoàn toàn cho đất nước. Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, vấn đề tôn giáo có những nội dung mới. Năm 1990, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 24/NQ - TW về công tác tôn giáo, xác định "Tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài. Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới", "các giáo hội và tổ chức tôn giáo nào có đường hướng hành đạo gắn bó với dân tộc, có tôn chỉ, mục đích, điều lệ phù hợp với luật pháp Nhà nước, có tổ chức phù hợp và bộ máy nhân sự đảm bảo tốt về cả hai mặt đạo, đời thì sẽ được Nhà nước xem xét trong từng trường hợp cụ thể để cho phép hoạt động".

Thứ hai, tăng cường hợp tác và giao lưu quốc tế, mở rộng hoạt động đối ngoại tôn giáo, nâng tầm vị thế GHPGVN trên khu vực và trong trường quốc tế. Bằng sự năng động, tích cực của Phật giáo Việt Nam, thích ứng với sự hội nhập của đất nước trong thời kỳ đổi mới, GHPGVN đã có nhiều điều kiện thuận lợi để tham gia các diễn đàn Phật giáo khu vực và quốc tế. Các tăng ni trẻ đã có cơ hội tiếp xúc, gặp gỡ, giao lưu với nhiều truyền thống Phật giáo đến từ nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Bên cạnh đó, tiếng nói của GHPGVN tại các diễn đàn quốc tế ngày càng được khẳng định. Đất nước, con người và Phật giáo Việt Nam đã trở thành điểm đến thú vị của giới tôn giáo trên toàn thế giới.

Chỉ tính riêng trong nhiệm VII (2012 - 2017) của GHPGVN, đã có nhiều sự kiện Phật giáo lớn, có quy mô quốc tế được tổ chức tại Việt Nam như Đại lễ Phật đản Liên Hợp quốc (Đại lễ Vesak) được tổ chức năm 2014 tại Ninh Bình, Việt Nam có hơn 100 nước tham dự; đây là lần thứ 2 Việt Nam tổ chức lần thứ nhất năm

2008 tại thủ đô Hà Nội. Qua các sự kiện này, một lần nữa GHPGVN đã khẳng định năng lực, công tác tổ chức các sự kiện quốc tế và tỏ rõ vai trò của mình trong việc đóng góp cho sự phát triển của đất nước và xã hội, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và Phật giáo Việt Nam yêu chuộng hòa bình.

Liên tiếp trong các năm gần đây, trong các diễn đàn quốc tế của khu vực và trên thế giới như Hội nghị Thưởng đỉnh Phật giáo thế giới tổ chức tại Nhật Bản; Diễn đàn Phật giáo thế giới tại Trung Quốc; các đối thoại liên tôn tại Philippin, Mỹ, Châu Âu… GHPGVN đều cử đại diện tham dự và phát biểu tại các diễn đàn này.

Thứ ba, Phật giáo lấy phương châm duy tuệ thị nghiệp làm kim chỉ nam cho việc tu học, do đó ngay từ những ngày đầu thành lập, vấn đề thành lập cơ sở đào tạo Phật học cho Tăng Ni đã được GHPGVN coi như nhiệm vụ cấp bách hàng đầu. Mục đích xây dựng các cơ sở đào tạo Phật học là để hướng tới đối tượng là các tăng ni trẻ, bởi vì chỉ có nền tảng vững chắc là trí tuệ mới giúp cho tăng ni có thể phát huy và xiển dương các giá trị văn hóa và đạo đức tốt đẹp của Phật giáo đến tín đồ và quần chúng nhân dân. Tính đền thời điểm năm 2016 này, GHPGVN đã có 04 Học viện Phật giáo (tại Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ, trong đó Học viện Phật giáo Việt Nam tại Cần Thơ chuyên đào tạo hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer), 08 Lớp Cao đẳng Phật học, 01 Trường Trung Cao đẳng Phật học tại Hải Phòng và 36 Trường Trung cấp Phật học. Hàng năm các cơ sở giáo dục này đào tạo hàng trăm cử nhân Phật học, trên cơ sở đó, các tăng ni có điều kiện để tiếp tục tu học ở những cấp cao hơn hoặc trở về địa phương, phục vụ các công tác phật sự và xã hội của GHPGVN các cấp.

Năm 2011, để đáp ứng nhu cầu tu học, nâng cao trình độ Phật học của tăng ni, GHPGVN đã được phép đào tạo thí điểm trình độ sau đại học tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, một trong những cơ sở đào tạo Phật học tốt nhất hiện nay của GHPGVN. Đây sẽ là cơ hội tốt để các tăng ni trẻ phát huy năng lực, khả năng nghiên cứu, tìm tòi, sáng tạo cũng như tiếp cận với phương pháp giáo dục Phật học tiên tiến mà nhiều trường đào tạo Phật giáo trên thế giới đang áp dụng.

Bên cạnh đó, GHPGVN cũng tích cực gửi Tăng Ni sinh đi đào tạo ở các cơ sở đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và ở nước ngoài. Qua việc học tập,

nghiên cứu, lĩnh hội khối kiến thức thế học cũng như Phật học ở trong nước và nước ngoài, các tăng ni trẻ sẽ có nhiều cơ hội để đóng góp cho đất nước và Giáo hội, đáp ứng một cách hiệu quả các công tác phật sự và xã hội của địa phương và ngay tại nơi trú xứ.

Thứ tư, GHPGVN đã mạnh dạn công cử và giới thiệu nhiều tăng ni trẻ tham gia bộ máy lãnh đạo của GHPGVN các cấp. Có thể nói đây là một bước chuyển biến lớn trong điều hành công tác Phật sự của Giáo hội. Không phải đến nhiệm kỳ này, vấn đề trẻ hóa nhân sự mới được GHPGVN đưa ra và thực hiện, mà trước đó, các tăng ni trẻ đã có nhiều cơ hội để tiếp cận, tham gia và nắm giữ nhiều vị trí quan trọng của GHPGVN các cấp. Với sự quan tâm, ủng hộ và tin tưởng của các bậc cao tăng, bằng nhiệt huyết, sự năng động, tích cực và dấn thân, các tăng ni trẻ đã mang đến "luồng gió mới" trong các hoạt động Phật sự tại nhiều địa phương. Sức trẻ trong GHPGVN đã được cụ thể hóa bằng những việc làm và con số ấn tượng như tỉ lệ trẻ hóa nhân sự tham gia các cấp Giáo hội ngày một cao, tăng ni trẻ tích cực tham gia các tổ chức đoàn thể xã hội, tăng ni trẻ đóng góp vào các hoạt động xã hội và từ thiện nhân đạo…

Thứ năm, GHPGVN ngày càng thể hiện vai trò và là nhân tố tích cực tham gia các phong trào thi đua xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong nhiều nhiệm kỳ qua, GHPGVN đều giới thiệu và cử đại diện tham gia các tổ chức, đoàn thể như Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, Hội Chữ Thập Đỏ, tổ chức Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam… tại các diễn đàn này, GHPGVN đã có nhiều đóng góp tích cực, góp phần xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết tôn giáo, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng xã hội tốt đẹp, nhân dân ấm no, hạnh phúc.

GHPGVN cũng đã động viên khích lệ tăng ni, phật tử tham gia công tác từ thiện nhân đạo, đặc biệt việc xã hội hóa y tế, giáo dục theo chủ trương của Đảng và nhà nước đang được GHPGVN hưởng ứng và ủng hộ tích cực. Nhiều chương trình từ thiện, nhiều hoạt động nhân đạo do tăng ni trẻ đứng ra chủ trì và thực hiện đã gây được tiếng vang trong xã hội, được sự đồng tình ủng hộ của không chỉ tín đồ, phật tử mà còn của quần chúng nhân dân. Các phong trào ích đạo lợi đời, ủng hộ quỹ đền ơn đáp

nghĩa, quỹ khuyến học, xây dựng hàng trăm nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đoàn kết, tặng hàng trăm xe lăn, xe lắc, xây cầu bê tông, đường giao thông bằng xi măng, khoan giếng, ủng hộ nạn nhân chất độc màu da cam, tặng ghe, xuồng, xe đạp, cứu trợ hàng chục ngàn tấn gạo, mì, quần áo, thuốc men, Trại tâm thần, Nhà dưỡng lão, Quỹ Bảo thọ, bếp ăn từ thiện, hiến máu nhân đạo, mổ mắt cho bệnh nhân nghèo… đã được tăng ni, Phật tử trong khắp cả nước tích cực hưởng ứng. Từ những việc làm này, một lần nữa tăng ni, Phật tử GHPGVN thêm hiểu về truyền thống hộ Quốc, an dân, gắn bó đồng hành cùng dân tộc của Phật giáo Việt Nam, qua đó tiếp tục cùng GHPGVN thực hiện các công tác xã hội, góp phần phát triển và xây dựng đất nước.

Thứ sáu, tinh thần, niềm tự hào dân tộc và tự hào truyền thống Phật giáo gần 2000 năm hiện diện trên đất nước Việt Nam đang tạo ra tinh thần cống hiến, dấn thân và trách nhiệm của tăng ni trẻ trong các hoạt động của GHPGVN và của xã hội. Điều đó đã thôi thúc để tăng ni trẻ phát huy khả năng, trí tuệ và nhiệt huyết của mình để tham gia một cách tích cực trong các hoạt động như hoằng pháp, từ thiện, văn hóa… Gần đây nhất, đã có 6 vị sư đã tình nguyện ra trụ trì chùa trên quần đảo Trường Sa của Việt Nam, trong số đó, hầu hết là các vị tăng trẻ. Điều đó là minh chứng hùng hồn cho tinh thần quyết tâm, ý chí vượt khó và trách nhiệm của người tu sỹ trước Giáo hội và của người công dân trước đất nước. Đó cũng sẽ mãi mãi là hình ảnh đẹp của Phật giáo Việt Nam trên chặng đường gắn bó, đồng hành cùng dân tộc, mà ở bất kỳ giai đoạn nào, thời kỳ nào cũng luôn luôn được bồi đắp và gìn giữ để làm sáng mãi lên hình ảnh người tu sỹ Phật giáo trong mắt tăng ni, tín đồ và mọi người dân trên mảnh đất Việt.

Đặc biệt Giáo hội được nhà nước trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh 2 lần đây là phần thưởng cao quý cho Tăng Ni Phật tử cả nước.

2.6.4. Thách thức

Song song với những thuận lợi vừa kể, Phật giáo Việt Nam trong thời hiện đại không phải là không gặp khó khăn. Những hạn chế và thách thức này đặt ra cho chính Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đó là những vấn đề có tính thời đại. Sự phát triển vũ bảo của khoa học kỹ thuật làm chuyển đổi cuộc sống, sinh hoạt đời thường, trong đó có sinh hoạt của những tu sĩ. Biến đổi nhanh làm cho việc đào tạo con người thích ứng theo những chuyển đổi ấy còn khá chậm.

Xét về nguồn nhân lực, Phật giáo Việt Nam tuy hiện nay đã có hàng trăm tu sĩ đi sang các nước tiếp thu kiến thức mới, phù hợp với đà phát triển trong thời đại mới, đã lần lượt trở về và hàng trăm tu sĩ trẻ tốt nghiệp Học viện Phật giáo trong nước mỗi năm, nhưng số lượng ấy chưa thể gọi là nhiều, và chưa đủ để có thể trở thành hạt nhân nòng cốt cho tất cả các mạng lưới hoạt động Phật sự của từng địa phương thời gian tới. Mặt khác, sự chuyển đổi nếp sinh hoạt, số thời khoá thực hiện nghi lễ, cũng như việc tăng cường một số hoạt động có tính mở rộng mạng lưới sinh hoạt cộng đồng, tăng cường mối quan hệ giữa những người tu sĩ với thanh thiếu niên có đạo cũng như chưa vào đạo, cũng có làm cho một số tu sĩ chưa thật sự đồng tình với nếp sinh hoạt mới. Điều đó đặt ra trong bản thân Giáo hội Phật giáo Việt Nam một thách thức mới cả về việc nâng cao năng lực bồi dưỡng, hoằng pháp lẫn về mặt tổ chức.

Một vấn đề đặt ra trong giai đoạn có sự chuyển đổi trên nhiều lĩnh vực, đối với tất cả các tôn giáo, đó chính là xu hướng thế tục hoá. Khá nhiều bài nghiên cứu trong và ngoài nước đã đề cập đến hiện tượng này (1), coi đó như là một trong những vấn đề có tính thời đại, diễn ra trong các tôn giáo khác nhau. Đối với Phật giáo, khá nhiều công trình cũng đề cập đến vấn đề Phật giáo nhập thế (Engaged Buddhism) và Phật giáo thế tục hoá (Secularization of Buddhism) hay phong trào Phật giáo mới (the new Buddhism) (2)…

Đứng trước những hiện tượng này, Phật giáo Việt Nam cũng cần vận dụng những đặc thù trong truyền thống để làm sáng tỏ khái niệm Phật giáo nhập thế, vốn mang tính tích cực, để phân biệt với xu hướng thế tục hoá, vốn mang tính tiêu cực và thể hiện bản chất không tốt đẹp.

Thách thức lớn do thời đại đặt ra đối với tu sĩ Phật giáo Việt Nam còn là những hạn chế về thông tin, hoạt động của Phật giáo thế giới. Điều này cũng làm hạn chế tầm nhìn, nếp nghĩ, trong việc đặt quan hệ đối tác, hợp tác tổ chức những hội thảo về Phật giáo nhằm góp phần thúc đẩy nhanh chóng quá trình hội nhập với Phật giáo thế giới. Khá nhiều mạng thông tin điện tử (website) Phật giáo như Đạo Phật ngày nay, Thư viện Hoa sen, Trang nhà Quảng Đức… cung cấp nhiều nguồn tin tức mới về Phật giáo trên thế giới, nhưng số người đọc nó chưa phải là nhiều, đặc biệt là đối với những tu sĩ có tuổi. Không kể một số tu sĩ trẻ có trình độ ngoại

ngữ và vi tính thông thạo, một số khác chưa quan tâm nhiều đến việc cập nhật thông tin qua mạng và chưa cảm thấy cần thiết phải có trình độ ngoại ngữ để đọc thêm sách báo nước ngoài.

Vài năm gần đây, số lượng tu sĩ được đào tạo bậc đại học, sau đại học Phật giáo đã có nhiều đóng góp đáng kể vào hoạt động Phật sự của Phật giáo Việt Nam. Nhiều công trình sách được xuất bản mang dấu ấn của việc trở về với nét đặc thù riêng có của Phật giáo Việt Nam mà các tác giả là những tu sĩ trẻ, có hoài bão và năng lực, như các tác phẩm: Phật Việt Nam, Dân tộc Việt Nam (3); Tâm lý học Phật giáo (4)… Tuy nhiên, cũng chính từ những thành quả ấy mà thách thức đặt ra cho thế hệ tu sĩ trẻ càng cao, đòi hỏi sức phấn đấu vươn lên trong hoằng pháp cũng như trong việc nâng cao nhận thức, để làm thế nào xứng đáng với vai trò là những người thầy, là cầu nối của đức Phật với những người phật tử. Thách thức đó đặt ra không phải một sớm một chiều có thể đáp ứng được.

Bởi vì ngoài áp lực của việc phải nhanh chóng nâng cao tầm nhìn, còn là những trở ngại khó vượt qua của muôn vàn điều kiện cần và đủ khác, như yêu cầu về trình độ ngoại ngữ và vi tính để có thể tiếp cận thông tin và xử lý thông tin, truyền đạt thông tin qua nhận thức từng cá nhân, kết hợp với một tấm lòng yêu thương sâu sắc đất nước, đạo pháp và dân tộc. Mặt khác, khó khăn lớn nhất đặt ra cho những người tu sĩ, nhân tố quan trọng nhất của việc tiếp cận với vận hội mới và thách thức mới, không chỉ những thiếu sót vừa nêu, mà chính là nhận thức về các vấn đề này. Một số người có thể vẫn mang tư tưởng cho rằng có cần thiết hay không để dành thời gian cho những điều như vậy? Những điều này thực sự có ý nghĩa và giúp cho người tu sĩ tiến tới giải thoát hay không? Chính những trăn trở ấy, những băn khoăn ấy là thách thức lớn đặt ra trong giai đoạn hiện nay cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Kết luận chương 2

Các lĩnh vực (05) có số điểm cao nhất giao động từ 3.80 ÷ 3.53, ở mức "Tốt" trên thang đo, lần lượt theo thứ bậc từ cao đến thấp bao gồm: "Quản lý xây dựng kế hoạch dạy học"; "Quản lý tổ chức thực hiện dạy học"; "Quản lý xây dựng, thực hiện chương trình dạy học"; "Quản lý môi trường dạy học", TBC: 3.55; "Quản lý

hoạt động học tập của Tăng Ni sinh". Điều này cho thấy đây là các lĩnh vực cũng không hẳn là căn bản làm nên hiệu quả của hoạt động QLDH, và mức điểm vẫn cần phải cố gắng để có thể tốt hơn nữa.

Các yếu tố được đánh giá với điểm số thấp hơn, giao động từ 3.96 ÷ 3.46, ở mức "Tương đối tốt" trên thang đo, tương đương đáp ứng yêu cầu cơ bản của TNS và QLDH, bao gồm: "Quản lý phương tiện, điều kiện phục vụ dạy học"; "Quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học"; "Quản lý hoạt động giảng dạy của Giảng sư"; "Quản lý xây dựng, thực hiện mục tiêu dạy học"; "Quản lý phương pháp dạy học". Ở đây có điểm cần lưu ý là về mục tiêu dạy học lại ở tốp điểm thấp hơn điều này cho thấy, những trăn trở của chủ thể đánh giá khi cho rằng giữa mục tiêu đặt ra và thực tế đạt được của mục tiêu còn có một khoảng cách nhất định cần điều chỉnh, cũng như mức độ cần thiết là sự mong đợi trong khi đánh giá mức độ thực hiện lại có xu thế thấp hơn, vấn đề đặt ra làm sao để mức độ thực hiện được đánh giá gần với mức độ cần thiết. Bên cạnh đó các yếu tố làm nên hiệu quả dạy học như: đội ngũ Giảng sư, kiểm tra, đánh giá trong dạy học;

Yếu tố ảnh hưởng mạnh nhưng có điểm thấp nhất là: "Sự quan tâm của lãnh đạo GHPGVN đối với quản lý dạy học Học viện", bởi lẽ GHPGVN không trực tiếp tham gia vào quá trình điều hành và quản lý các DH của Học viện, GHPGVN chỉ quản lý tác động và cho chủ trương, kiểm tra, đôn đốc dựa trên các kỳ làm việc hoặc báo cáo, đề xuất từ phía Học viện, tuy nhiên các giảng viên kiêm chức của Học viện lại có thể là thành viên của GHPGVN, đó cũng là những lợi thế của Học viện trong việc truyền đạt các ý tưởng của GHPGVN vào quản lý quá trình dạy học. Đồng thời còn có một số yếu tố khác như: Bộ máy quản lý giáo dục ở cả hai cấp thượng tầng và hạ tầng không có nhiều thẩm quyền quyết định, và cơ chế quản lý lỏng lẻo; Thiếu một triết lý giáo dục nhất quán; Thiếu cơ chế kích thích sự cống hiến và cam kết; Nguồn tài chánh bị phụ thuộc vào ngoại lực...

CHƯƠNG 3
BIỆN PHÁP QUẢN LÝ DẠY HỌC TẠI HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC

3.1. Nguyên tắc đề xuất

3.1.1. Đảm bảo tính hệ thống

Các biện pháp quản lý đề xuất phải căn cứ trên hệ thống kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục, khoa học quản lý giáo dục, đã được thực tiễn chứng minh đúng đắn. Nó phải phản ánh được một cách khách quan quá trình quản lý phù hợp với các đối tượng và các quy luật của quá trình dạy học. Quản lý hệ thống được thể hiện ở sự đồng bộ, quy trình hình thành chặt chẽ, các luận điểm vững vàng và tính hiệu quả cao.

3.1.2. Đảm bảo tính kế thừa và phát triển

Kế thừa chỉ là sự tiếp nối giữa quá khứ (cái đã làm) - hiện tại (đang tiến hành) và tương lai (sự vận động và phát triển của vấn đề phát triển đội ngũ Giảng sư).

Đảm bảo tính kế thừa khi đề xuất biện pháp quản lý dạy học mới yêu cầu nhà nghiên cứu, nhà quản lý trong thực tiễn phải thấy được những điểm mới, biện pháp mới trên cơ sở nền tảng của giải pháp cũ đang tiến hành. Sự đề xuất biện pháp phải theo kịp và phù hợp với thực tiễn quản lý giáo dục để có những biện pháp mới phù hợp và sát thực tế. Làm được và quán triệt được những điều này trong nguyên tắc kế thừa giúp cho các nhà quản lý có con mắt biện chứng khi nhìn nhận, giải quyết các vấn đề quản lý dạy học tránh được tình trạng siêu hình, nhìn một mặt hoặc chưa thấu đáo trong quản lý, điều hành. Người Giảng sư biết huy động vốn tri thức, kinh nghiệm đã có tiềm ẩn để góp phần giải quyết tốt những vấn đề thực tiễn quản lý dạy học đặt ra.

3.1.3. Đảm bảo tính tính thực tiễn

Căn cứ vào khoa học giáo dục cũng như tình hình thực tiễn cho thấy, việc đổi mới QLDH tại Học viện đáp ứng yêu cầu ĐMGD trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hòa nhập với kinh tế thị trường, khoa học kĩ thuật phát triển, kinh tế tri thức đang định hình, xu thế dân chủ hóa giáo dục, mở cửa và hội nhập là thực sự cần thiết để Học viện đảm đương được các sứ mạng cũng như nâng cao vị thế.

Các biện pháp quản lý dạy học, trước hết phải dựa trên cơ sở thực tiễn. Tính thực tiễn ở đây bao gồm: hệ thống, quy mô trường lớp, hệ điều kiện, phục vụ cho công tác dạy học tại Học viện. Những bài học đã được tổng kết, rút ra từ quá trình nghiên cứu thực trạng công tác quản lý dạy học. Các biện pháp phải phát huy được những thành công của các biện pháp quản lý dạy học. Phải hạn chế và khắc phục được những mặt còn yếu kém để có thể đẩy mạnh chất lượng giáo dục.

3.1.4. Đảm bảo tính khả thi

Nguyên tắc đảm bảo tính khả thi trong đề xuất biện pháp đổi mới QLDH tại Học viện đáp ứng yêu cầu ĐMGD được thực hiện vì thực chất đây là hoạt động phát huy vài trò QLDH trong đào tạo. Thế giới đã có kinh nghiệm, và thực tế minh chứng quản lý tốt chất lượng sẽ tốt. Mặt khác, nếu có khó khăn khi thực hiện công tác QLDH đáp ứng yêu cầu ĐMGD thì chủ yếu là khó khăn về định hướng, đường lối chỉ đạo, về nhận thức là căn bản còn nguồn lực thực hiện sẽ khắc phục bằng việc có lộ trình hợp lý với các khác nhau, bởi những đổi mới này chỉ có thể giúp tiết kiệm mà hiệu quả hơn chứ không phát sinh lãng phí bởi kém hiệu quả. Khó khăn về nhận thức, về tâm lý thường xảy ra trong giai đoạn khởi động vì các chủ thể vẫn chưa hiểu thấu đáo hoặc do trì trệ, ngại đổi mới. Vì vậy, Học viện phải có kế hoạch, có quy trình đổi mới cụ thể, mà trong nghiên cứu này đã đề cập là phải hình thành mô hình đổi mới thống nhất, phù hợp, tác động vào nhận thức và tư tưởng tạo sự đồng bộ cao, tạo sức mạnh tổng hợp khi thực hiện.

3.2. Các biện pháp quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam đáp ứng đổi mới giáo dục

3.2.1. Chỉ đạo điều chỉnh mục tiêu dạy học

3.2.1.1. Mục đích: Hoàn thiện mục tiêu trong đào tạo, dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và tình hình thực tiễn, đồng thời đảm bảo tính khả thi của mục tiêu trong dạy học đã đề ra.

3.2.1.2. Nội dung của biện pháp: Xuất phát từ việc điều chỉnh mục tiêu đào tạo, từ đó có điều chỉnh mục tiêu dạy học ở HVPGN để đảm bảo người học sau tốt nghiệp có thể thực hiện được các hoạt động Phật sự như định hướng giáo dục Phật giáo đã xác định cũng như đổi mới giáo dục yêu cầu. Vì vậy, xác định được các mục tiêu

căn bản của chương trình môn học, các yêu cầu cụ thể cần đạt trong mục tiêu dạy học đối với người học theo chuẩn đã thiết lập.

3.2.1.3. Quy trình thực hiện biện pháp

Thiết lập chuẩn cần hướng tới ở sản phẩm đầu ra cho từng hệ đào tạo, chương trình học và môn học; nghĩa là xây dựng chuẩn đầu ra bằng việc đặt ra các yêu cầu tối thiểu với người học sau khóa học theo các định hướng đổi mới đã thống nhất.

Tổ chức quá trình dạy học theo mục tiêu mới đã định hình;

Điều chỉnh, đổi mới chương trình, giáo trình, phương pháp và các điều kiện hỗ trợ theo mục tiêu đã đề ra để có chất lượng dạy học như mong đợi; đáp ứng mục tiêu.

Kiểm tra, đánh giá kết quả đạt được so với mục tiêu để tiếp tục có những điều chỉnh cần thiết trong quản lý dạy học, để đảm bảo mục tiêu là sát thực tiễn và có thể thực hiện được.

3.2.1.4. Điều kiện thực hiện biện pháp

Xây dựng hệ thống các yếu tố liên quan đến dạy học một cách tương thích: nội dung chương trình, giáo trình, nguồn lực và các điều kiện hỗ trợ đảm bảo khác để đạt được mục tiêu đã đề ra. Đồng thời có sự thống nhất, đồng bộ trong diều hành, thực hiện quản lý dạy học.

3.2.2.Tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ nhân sự quản lý dạy học tại Học viện

3.2.2.1. Mục đích của biện pháp

Tổ chức bồi dưỡng nâng cao nhận thức, năng lực cho mọi lực lượng có trách nhiệm về quản lý dạy học tại HVPGVN theo hướng ngày càng chuyên nghiệp, có năng lực về QLDH đáp ứng yêu cầu ĐMGD. Giúp toàn thể cán bộ QLDH, đội ngũ Giảng sư, nhân viên Học viện nhận thức đầy đủ về công tác quản lý dạy học. Hơn nữa, toàn thể cán bộ Giảng sư phải có kiến thức chuyên môn sâu, có kĩ năng về QLDH. Công việc này rất quan trọng bởi vì có nhận thức đúng thì mới có khả năng làm tốt công việc hay nói cách khác là nhận thức tốt sẽ là tiền đề cho công việc thành công. Chỉ khi nào toàn thể đội ngũ cán bộ quản lý, Giảng sư và nhân viên của Học viện nhận thức đúng vai trò và tầm quan trọng của Quản lý dạy học, và có những việc làm cụ thể nhằm thay đổi thì chất lượng dạy học trong tổng thể các hoạt động quản lý dạy học mới được đảm bảo.

3.2.2.2. Nội dung của biện pháp

Xây dựng đội ngũ GS, cán bộ quản lý dạy học theo hướng chuẩn hóa, chất lượng, đảm bảo về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng phẩm hạnh, đạo đức, lối sống, lương tâm và chuyên môn nghiệp vụ, khả năng nghiên cứu Phật sự đáp ứng ngày càng cao yêu cầu đổi mới giáo dục góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

3.2.2.3. Cách thức thực hiện biện pháp

Tiếp nhận, phổ biến và triển khai đầy đủ các văn bản pháp quy về hoạt động quản lý chất lượng đào tạo, QLDH, chủ trương đổi mới trong Học viện bằng các hình thức tuyên truyền, quán triệt trong các cuộc họp Ban lãnh đạo Học viện, đến các bộ phận trong Học viện và các Tăng Ni sinh.

Lựa chọn các chủ thể tham gia QLDH để đào tạo chuyên môn nghiệp vụ QLDH theo cơ cấu, đúng thành phần, đúng đối tượng, đảm bảo tiết kiệm hiệu quả, tạo nguồn lâu dài và ổn định. Cử cán bộ tham gia QLDH tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng giúp nâng cao kĩ năng nghiệp vụ quản lý đào tạo, đặc biệt là QLDH, đồng thời khuyến khích tự học, tự nghiên cứu nhằm không ngừng nâng cao nghiệp vụ quản lý.

Hình thành một cơ chế của Học viện để các chủ thể tham gia hoạt động QLDH biết rằng mỗi người đều phải có trách nhiệm tìm hiểu về hoạt động QLDH để có thể có được những kiến thức cơ bản, có kinh nghiệm, nâng cao kĩ năng nghiệp vụ quản lý đồng thời sẵn sàng tham gia trực tiếp vào các hoạt động khi được phân công nhiệm vụ. Đồng thời có cơ chế khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, Giảng sư của Học viện tiếp cận tìm hiểu, nghiên cứu các tài liệu, sách báo về QLDH, các tài liệu về lĩnh vực QLDH được lưu trữ và phổ biến để mọi chủ thể liên quan dễ dàng có cơ hội tiếp cận.

Tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề cấp Học viện về QLDH đáp ứng yêu cầu ĐMGD. Mời chuyên gia về quản lý chất lượng đào tạo giáo dục đại học tham gia hội thảo.

3.2.2.4. Điều kiện đảm bảo thực hiện biện pháp

Để đảm bảo thực hiện đào tạo nhân sự có tính chuyên nghiệp về QLDH, Học viện cần thống nhất nhận thức và tư tưởng chỉ đạo từ Ban lãnh đạo Học viện. Tiếp đó ban lãnh đạo Học viện cần phải có kế hoạch thực hiện cụ thể.

Đội ngũ cán bộ cốt cán về hoạt động QLDH của Học viện phải được lựa chọn theo chuẩn, được tập huấn kĩ năng nghiệp vụ QLDH một cách có chiều sâu để hình thành năng lực quản lý.

Học viện phải thường xuyên cập nhật và lưu trữ đầy đủ mọi văn bản pháp quy, tài liệu hướng dẫn, tài liệu tham khảo về hoạt động QLDH nhằm tạo điều kiện tốt nhất để mọi người có thể tiếp cận thông tin về lĩnh vực này một cách thuận lợi nhất. Đồng thời tạo nguồn kinh phí ổn định cho hoạt động đào tạo lại đối với đội ngũ cán bộ QLDH.

3.2.3. Chỉ đạo điều chỉnh chương trình dạy học của Học viện đáp ứng yêu cầu thực tiễn

3.2.3.1. Mục đích của biện pháp: Thiết định lại hệ triết lý giáo dục Đại học của Giáo hội, thiết lập nội dung chương trình dạy học phù hợp với Đạo pháp và đỏi hỏi thực tiễn. Đổi mới chương trình để hấp dẫn và đáp ứng nhu cầu người học, tạo cơ hội nâng cao vị thế của Học viện trong và ngoài nước, liên kết, hòa nhập trong đào tạo, dạy học.

3.2.3.2. Nội dung của biện pháp: Nội dung chương trình được bổ sung và điều chỉnh theo chiều hướng tập trung vào kĩ năng, năng lực thực hiện và nghiên cứu Phật sự cho TNS, thiết kế theo các hoạt động học tập, đảm bảo TNS được học tập và rèn luyện teo từng nhóm năng lực thực hiện các lĩnh vực Phật sự, TNS có cơ hội thực hành, tập dượt nghi lễ, tình huống Phật sự có thể xảy ra trong thực tiễn, đảm bảo đầu ra môn học, ngành học theo học theo hướng TNS sớm thích ứng được với thực tiễn Phật sự và đời sống xã hội.

3.2.3.3. Quy trình thực hiện biện pháp:

Rà soát thực trạng các chương trình dạy học hiện tại của Học viện;

Khảo sát nắm bắt nhu cầu, các yêu cầu của thực tiễm đối với các chương trình dạy học tại HNPGVN hiện nay;

Thẩm định lại để đối chiếu mức độ đáp ứng của chương trình hiện tại so với tình hình thực tiễn đổi mới giáo dục nói chung và giáo dục Phật giáo nói riêng.

Bổ sung các môn học mới theo nhu cầu xã hội, đổi mới khâu tuyển sinh, chuẩn Giảng sư, đổi mới phương pháp và cách tổ chức dạy học, nâng cao các điều

kiện đảm bảo dạy học khác để đạt được mục tiêu chương trình dạy học đã đề ra theo tình hình mới.

3.2.3.4. Điều kiện thực hiện biện pháp

Nắm bắt được nhu cầu thực tiễn cũng như các yêu cầu đổi mới trong dạy học Phật giáo, có đội ngũ chuyên gia am hiểu về chương trình dạy học Phật giáo cũng như khoa học giáo dục, có kế hoạch và lộ trình làm mới chương trình một cách bài bản, từng bước, thẩm định tính đúng đắn của chương trình mới điều chỉnh trước khi đưa vào vận hành trong thực tiễn dạy học của Học viện.

3.2.4. Chỉ đạo đổi mới phương pháp và cách thức tổ chức dạy học theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển năng lực của người học

3.2.4.1. Mục đích của biện pháp

- Nhằm chuyển hướng trọng tâm từ người dạy sang người học, khi đó sẽ thay đổi vị thế của người dạy và người học trong quá trình dạy học, từ đó các yếu tố khác trong dạy học sẽ thay đổi theo để định hướng này, giúp người học có cơ hội phát huy cao độ tính chủ thể, sự sáng tạo, làm chủ kiến thức và kĩ năng, hình thành các năng lực Phật sự đáp ứng các đòi hỏi thực tiễn.

- Rèn luyện, phát triển phương pháp học tập kĩ năng, hình thành thói quen chủ động sáng tạo trong học tập của người học để hình thành phương pháp tự học và làm việc sau tốt nghiệp.

- Thay đổi cách thức dạy và học: lấy người học làm trung tâm, phát huy năng lực của người học, người học chủ động tiếp cận tri thức; người dạy hướng dẫn người học cách tiếp cận và thực hiện khả năng làm chủ kiến thức, biến quá trình học tập thành tự học suốt đời.

- Thay đổi vị thế của người học (chủ động, tự tìm tòi và sáng tạo) và người dạy (là người hướng dẫn, tổ chức, người điều khiển...)

- Làm phong phú thêm các phương pháp dạy học truyền thống và bổ sung thêm một số phương pháp dạy học mới: dạy học nêu vấn đề, dạy học phát triển năng lực, dạy học theo nhóm, dạy học cá thể hóa có hướng dẫn, dạy thực hành, hướng dẫn tự nghiên cứu...nhằm phát huy hiệu quả của phương pháp dạy học đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng dạy học.

3.2.4.2. Nội dung của biện pháp

Nâng cao nhận thức, lý luận cho giáo viên về việc đổi mới phương pháp dạy học. Đồng thời tổ chức thực hiện việc đổi mới phương pháp dạy học thông qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, kế hoạch tập huấn, từ đó hình thành phong trào thi đua rộng rãi trong Học viện thông qua các cuộc thi giảng dạy giỏi, coi việc đổi mới và áp dụng phương pháp dạy học tích cực là một trong những tiêu chí cứng đánh giá năng lực giảng dạy của Giảng sư. Người học được học cách thức cơ bản để đi tìm kiến thức thay vì chỉ thụ động chờ đợi vào kiến thức do thầy cung cấp.

Tăng cường đánh giá người học, môn học trong quá trình dạy học sẽ cho thấy việc giảng dạy của GS có phù hợp hay không để có những điều chỉnh cần thiết, kết quả đánh giá người học thể hiện qua nhiều kênh đánh giá khác nhau chứ không chỉ GS đánh giá, nhất là các cơ sở Phật tự, các đơn vị cử TNS đi học, cộng đồng liên quan đến TNS. Khi đó, TNS cần chủ động đặt các vấn đề cần chiếm lĩnh, hoặc còn trăn trở thay vì chỉ trả lời các vấn đề GS đặt ra.

Trong quá trình dạy học, GS phải là người tích cực, chủ động đặc biệt tham gia hoàn thành các nhiệm vụ học tập, tương tác trong làm việc nhóm và thâm nhập thực tiễn để hình thành kĩ năng nghề nghiệp cần thiết. Giảng sư phải tư vấn, hỗ trợ tích cực, hướng dẫn TNS tìm và giải quyết các vấn đề thiết thực liên quan đến bài học, môn học, chương trình học.

- Định kỳ có tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm và thiết kế các chuyên đề cụ thể với các phương pháp dạy học tương xứng (môn học nào, mục tiêu nào có phương pháp đặc thù đó và có các phương pháp bổ trợ khác).

3.2.4.3. Quy trình thực hiện biện pháp

Công khai kế hoạch đổi mới phương pháp và cách thức tổ chức dạy học để đội ngũ quản lý, các củ thể liên quan và Giảng sư hiểu biết sâu sắc về mục đích và nội dung của đổi mới phương pháp dạy học.

- Tạo ý thức về sự cần thiết phải đổi mới phương pháp dạy học, Giảng sư nhận rõ tính tất yếu của quá trình đổi mới phương pháp, chấp nhận nó là một thách thức, vì nó mà phải từ bỏ thói quen nghề nghiệp cũ kém hiệu quả và chịu vất vả thêm để điều chỉnh hệ thống kỹ năng, kỹ xảo theo hướng mới.

- Đổi mới phương pháp dạy học tho xu hướng có kết hợp kế thừa những ưu điểm trong phương pháp dạy học truyền thống và những cải tiến sáng tạo của Giảng sư. Sự kế thừa, sử dụng có chọn lọc, sáng tạo các PPDH tạo mọi điều kiện cho người học hoạt động và sử dụng kinh nghiệm của bản thân vào quá trình học tập. Mặt khác đổi mới phương pháp dạy học còn bao gồm việc ứng dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào quá trình dạy học, đổi mới cách thức tổ chức, quản lý để đổi tối ưu hóa quá trình dạy học, đồng thời còn bao gồm cả đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả dạy học và thực hiện kế hoạch dạy học.

- Phát hiện những nhân tố tích cực trong việc đổi mới phương pháp dạy học, coi đó là những nhân tố tiên tiến tạo ra phong trào đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa hoạt động của người học, lấy người học làm trung tâm.

Trước hết cần xây dựng tiêu chuẩn đánh giá cho việc đổi mới phương pháp dạy học trong nhà trường và thống nhất về cách thiết kế bài giảng, cách triển khai một bài giảng theo phương pháp mới. Sau đó chọn một số Giảng sư ở một số khoa dạy thử để đánh giá, xác định kết quả rút ra những ưu điểm nào cần phát huy và phổ biến rộng, những hạn chế nào cần khắc phục để việc đổi mới phương pháp dạy học thực sự mang lại hiệu quả như mong muốn.

Việc đổi mới phương pháp dạy học phải được tiến hành thường xuyên và rộng khắp trong toàn Học viện, phải thực hiện đại trà đối với tất cả các Giảng sư, các môn học, không nên coi trọng đầu tư cho môn này mà giảm nhẹ môn khác vì cho rằng đó là môn học bổ trợ, không cần đầu tư nhiều thời gian, công sức. Chỉ như vậy mới tạo nên được phong trào đổi PPDH thực sự trong nhà trường và tạo động lực để mỗi Giảng sư mới luôn có mong muốn, khát vọng và quyết tâm tìm tòi sáng tạo để cải tiến đổi mới phương pháp dạy học của mình.

Cần hướng dẫn Giảng sư thực hiện các giai đoạn thiết kế bài giảng theo hướng: Xác định mục đích yêu cầu bài dạy về việc nắm vững tri thức, kỹ năng, kỹ xảo; Xây dựng nội dung cụ thể bài học: xác định những tri thức chính và phụ, phân tích tri thức thành đơn vị, sắp xếp các đơn vị kiến thức theo một trình tự hợp lý, bổ sung kiến thức bằng những số liệu mới, những thông tin gắn với thực tiễn Phật sự; Giảm thời lượng diễn giảng, thuyết trình trên lớp nhất là các vấn đề đã có trong

giáo trình, tài liệu rất cụ thể. Tăng thời lượng hướng dẫn thảo luận và thực hành, nhất là với các TNS còn yếu kém, đồng thời lưu ý đầu tư cho TNS giỏi. Tăng cường thuyết trình có nêu vấn đề kèm trực quan sinh động, kết hợp với hỏi đáp, thảo luận nhóm để nâng cao hiệu quả. Nâng cao chất lượng các giờ thảo luận, làm việc nhóm, tăng cường các bài tập tình huống Phật sự, các đề án học tập để TNS chủ động nghiên cứu và viết. Lựa chọn và sử dụng phương pháp dạy học: căn cứ vào mục đích nhiệm vụ bài học, đặc điểm Giảng sư và TNS, vào trang thiết bị hiện có, vào đặc điểm từng phương pháp, sự lựa chọn này phụ thuộc rất lớn vào kinh nghiệm, tài năng và sự nhạy bén của người dạy. Yêu cầu các tổ chuyên môn trong nội dung sinh hoạt tổ nhất thiết phải dành thời gian thỏa đáng để trao đổi về nội dung, phương pháp giảng dạy trong chương trình. Tổ trưởng cần có kế hoạch cử lần lượt giáo viên trong tổ chuẩn bị kỹ nội dung của một số bài cụ thể. Các Giảng sư trình bày trước tổ về phương án soạn, giảng của mình để tổ góp ý, thống nhất những nội dung chính, phương pháp chính cho giờ dạy của mình. GS được tiếp cận và sử dụng thành thạo công nghệ, trang thiết bị dạy học hiện đại, áp dụng các phần mềm lấy ý kiến phản hồi để kịp thời xử lý các hành vi sư phạm chưa phù hợp.

Ngoài ra, để thực hiện đổi mới phương pháp dạy học đạt kết quả còn cần hướng dẫn phương pháp học và tự học cho học sinh. Yêu cầu TNS: Học cách chủ động nghe giảng, ghi chép, ghi nhớ bài; Có cách học, cách lựa chọn tài liệu, đọc sách, cách phát hiện vấn đề; Cách tập hợp nội dung, hệ thống các bài học, tìm ra đặc trưng của môn học; Tổ chức dạy học theo chuyên đề, môđun hóa về nội dung; đa dạng hóa các hình thức dạy học nhằm tạo điều kiện tham gia tốt nhất cho TNS. Thực hiện tổng kết đánh giá sử dụng hiệu quả PPDH được tiến hành theo học kỳ, năm học. Sau những đợt tổng kết nên tìm được những điển hình về đỏi mới và áp dụng PPDH mới, tổ chức viết sáng kiến, kinh nghiệm và tổ chức hội thảo trao đổi kinh nghiệm để GS cùng học hỏi lẫn nhau, đó chính là con đường hiệu quả nhất để chia sẻ cách thức đổi mới PPDH hiệu quả sáng tạo. Định kỳ có tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm và thiết kế các chuyên đề cụ thể với các PPDH tương xứng. Sau tổng kết yêu cầu Giảng sư, các tổ môn, khoa tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được trong đổi mới phương pháp và cách thức tổ chức dạy học, đồng thời tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học để chất lượng dạy học tốt hơn.

3.2.4.4. Điều kiện thực hiện biện pháp

Các nhà quản lý phải có một quy trình quản lý khoa học từ trường, phòng đến khoa, trung tâm; nắm vững các bước của việc quản lý đổi mới PPDH và quyết tâm thực hiện.Tạo điều kiện phân hóa nhịp độ học tập theo khả năng và điều kiện của TNS, khuyến khích TNS khá giỏi phát huy tiềm năng trong học tập. Phải trang bị điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, giáo trình, tài liệu tham khảo tương xứng, xây dựng các phòng học thực hành và thiết lập cơ sở thực tập Phật sự để GS và TNS có cơ hội tiếp cận phương pháp và hình thức tổ chức dạy - học mới. Đội ngũ Giảng sư phải được tập huấn và hình thành khả năng sử dụng thành thạo phương pháp dạy học hiệu quả.

3.2.5. Tổ chức kiện toàn bộ máy quản lý dạy học

3.2.5.1. Mục đích, ý nghĩa của biện pháp:

Phân định rõ quyền hạn và kiện toàn bộ máy, vai trò của các chủ thể liên quan trong quản lý điều hành dạy học của Học viện theo hướng ngày một chủ động và có sự phân cấp quản lý hợp lý.

3.2.5.2. Nội dung của biện pháp: Thiết lập chức năng, nhiệm vụ, các chuẩn đối với từng vị trí chức danh, phòng ban, bộ phận tham gia QLDH. Phát huy hiệu quả vai trò, chức trách của các chủ thể quản lý bằng việc nâng cao trách nhiệm cho người đứng đầu, tăng quyền tự chủ trong quản lý của Hội đồng điều hành Học viện, áp dụng khoa học công nghệ và kinh nghiệm quản lý dạy học tiên tiến nhất để hỗ trợ nâng cao hiệu quả quản lý. Quản lý việc tổ chức dạy học trên lớp và ngoại khóa so với các chuẩn mới đã quy định, điều tiết sự phối hợp giữa các khoa, các Giảng sư, mức độ tương tác giữa Giảng sư với TNS trong quá trình dạy - học.

3.2.5.3. Quy trình thực hiện biện pháp

Rà soát, đánh giá lại thực trạng việc tổ chức dạy học của các bộ phận, các cá nhân tại Học viện hiện nay.

Ban hành các văn bản pháp lý để phân định rõ chức năng nhiệm vụ các chủ thể quản lý dạy học theo hướng trách nhiệm, hiệu quả; tăng cường quyền và trách nhiệm cho Hội đồng điều hành của Học viện, nâng cao trách nhiệm của Viện trưởng,

các trưởng khoa trong quản lý dạy học, đồng thời quy định rõ cơ chế phối hợp để đảm bảo thống nhất các định hướng theo kế hoạch quản lý hằng năm đã đề ra.

Tổ chức thực hiện và điều hành dạy học theo kế hoạch có sự phân cấp trong quản lý;

Kiểm tra, đánh giá các hoạt động QLDH thường xuyên, định kỳ thông qua cơ chế báo cáo và các lịch trình làm việc trực tiếp để điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả

3.2.5.4. Điều kiện thực hiện biện pháp

Hệ thống văn bản pháp lý các cấp quy định rõ chức năng nghiệm vụ quản lý dạy học của các chủ thể liên quan một cách đồng bộ;

Quy chế hoạt động của Học viện, đặc biệt là quy chế đối với quản lý hoạt động đào tạo, dạy học, trong đó có nội dung riêng về tổ chức, quản lý dạy học; Thiết lập chuẩn đối với các bộ phận, các cán bộ quản lý đào tạo, quản lý dạy học. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kĩ năng nghiệp vụ quản lý đò tạo và quản lý trong dạy học. Áp dụng các phần mềm, các mô hình quản lý dạy học phù hợp. Thiết lập môi trường dạy học trong và ngoài Học viện mang nét đặc thù Phật giáo thuận tiện trong việc vận hành và đổi mới các hoạt động liên quan đến dạy học.

3.2.6. Chỉ đạo đổi mới kiểm tra đánh giá trong dạy học

3.2.6.1. Mục đích, ý nghĩa của biện pháp: Công khai, khách quan hóa và tạo động lực cho quá trình dạy học.

3.2.6.2. Nội dung của biện pháp: Khách quan hóa quá trình kiểm tra, đánh giá, chú ý thiết kế câu hỏi thi, đề thi theo hướng tập trung đánh giá kĩ năng, năng lực thực hiện và tư duy độc lập, sáng tạo của người học. Nâng cao hiệu quả của các hình thức kiểm tra, đánh giá truyền thống, đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá, thi khách quan: trắc nghiệm khách quan, tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau, vấn đáp, kết hợp các hình thức thi, kiểm tra...đồng thời tăng cường áp dụng phương tiện công nghệ thông tin hiện đại trong kiểm tra, đánh giá. Các quy trình đánh giá phù hợp với nội dung và mục tiêu môn học, đảm bảo tính công bằng, khách quan. Tổng kết số liệu, phân loại các kết quả đạt được sau mỗi loại hình, mỗi hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với các chủ thể trong dạy học.

3.2.6.3. Quy trình thực hiện biện pháp

Thiết lập bộ phận chuyên trách thực hiện kiểm tra, đánh giá độc lập. Hình thành ngân hàng câu hỏi thi, các dạng thức đề thi, số hóa các câu hỏi thi và đáp án thi phù hợp. Đồng thời xây dựng quy trình và lựa chọn các hình thức kiểm tra, thi trong dạy học phù hợp. Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ trong dạy học. Đánh giá kết quả kiểm tra, thi của TNS, đồng thời đánh giá hiệu quả giảng dạy của GS để có những điều chỉnh hợp lý, kịp thời đối với từng môn học, kỳ học và các hoạt động khác liên quan đến dạy học.

3.2.6.4. Điều kiện thực hiện biện pháp

Có hệ thống thiết chế, thể chế thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá trong dạy học một cách rõ ràng; Đội ngũ cán bộ chuyên trách có nghiệp vụ chuyên môn, kĩ thuật. có phẩm chất phù hợp đảm nhiệm công việc kiểm tra, đánh giá.

3.2.7. Chỉ đạo mở rộng liên kết, hợp tác với các Đại học trong nước và Viện Phật học nước ngoài về lĩnh vực quản lý dạy học

3.2.7.1. Mục đích, ý nghĩa biện pháp: Nâng cao vị thế của Học viện, giúp Học viện có được những hiểu biết mới, cách thức mới trong QLDH, bổ sung các thiếu hụt mà trong điều kiện hiện tại Học viện chưa thể tự thân khắc phục hoàn toàn.

3.2.7.2. Nội dung của biện pháp: Liên kết một số chương trình đào tạo sau đại học, đào tạo nguồn nhân lực quản lý dạy học chất lượng cao của Học viện, liên kết chuyển giao công nghệ trong dạy học và quản lý dạy học, hợp tác hỗ trợ các nguồn lực thực hiện dạy học của Học viện.

3.2.7.3. Quy trình thực hiện biện pháp

Học viện tiến hành lựa chọn các vấn đề trong tâm cần liên kết, hợp tác; Tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho viện liên kết, hợp tác trong đào tạo và quản lý dạy học; Tổ chức thực hiện các hoạt động liên kết, hợp tác: tạo mối liên hệ thường xuyên, đảm bảo hai bên đều thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ như đã ký kết. Đánh giá rút kinh nghiệm để có những chiến lược cụ thể, hiệu qur hơn cho hoạt động liên kết, hợp tác tiếp theo

3.2.7.4. Điều kiện thực hiện biện pháp

Học viện thiết lập một cơ chế phối hợp, hợp tác rõ ràng, bộ phận chuyên trách để kết nối, hợp tác có đủ năng lực làm việc chuyên nghiệp, tạo điều kiện cho các cá nhân và tổ chức. Trong nội bộ Học viện và trong nước: Việc giao tiếp,cơ chế phối hợp phải cởi mở, thân thiện và nhân văn; các đơn vị, cá nhân, bộ phận hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau theo hướng trách nhiệm, hiệu quả.

3.3. Mối quan hệ giữa các biện pháp

Luận án đã đề xuất 07 biện pháp QLDH căn bản tại Học viện đáp ứng yêu cầu ĐMGD: (1) Chỉ đạo điều chỉnh mục tiêu dạy học; (2) Tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ nhân sự QLDH của HVPGVN; (3) Chỉ đạo điều chỉnh chương trình dạy học của Học viện đáp ứng yêu cầu thực tiễn; (4) Chỉ đạo đổi mới phương pháp và cách thức tổ chức DH của Học viện theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển năng lực, (5) Tổ chức kiện toàn bộ máy quản lý giáo dục; (6) Chỉ đạo đổi mới kiểm tra, đánh giá trong dạy học; (7) Chỉ đạo mở rộng liên kết, hợp tác với các đại học trong nước và Phật Học viện ở nước ngoài về QLDH. Bảy biện pháp này có mối quan hệ tương tác, hỗ trợ chặt chẽ: Biện pháp (1) là khởi nguồn cho sự đổi mới căn cứu theo yêu cầu đổi mới giáo dục thì mục tiêu dạy học cũng cần phải điều chỉnh cho phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn, cũng như nhu cầu người học; Biện pháp (2) là bước tiếp theo bởi lẽ mục tiêu đã thay đổi, và tương ứng để có thể thực hiện được mục tiêu thì nguồn nhân lực về lĩnh vực dạy học và quản lý dạy học cũng được đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật các tri thức, kĩ năng mới để có đủ năng lực tham gia hoạt động QLDH; Biện pháp (3) là việc đổi mới chương trình dạy học, một trong các yếu tố căn cốt làm nên nội dung, chất lượng dạy học của Học viện, chương trình chỉ được phát triển khi thỏa mãn các yêu cầu của thực tiễn; Biện pháp (4) là đổi mới cách thức, phương pháp truyền tải, vận hành chương trình dạy học để người học có cơ hội nắm bắt được nội dung chương trình dạy học, biến nội dung tri thức trong chương trình dạy học thành cái riêng của bản thân, giúp người học có đủ cách thức và năng lực chủ động tiếp cận, lĩnh hội tri thức bằng sự tư suy tích

cực, độc lập, sáng tạo…Điều này chỉ có thể xảy ra khi phương pháp và cách thức tổ chức dạy học thay đổi theo hướng chuyển trọng tâm về phía người học; Biện pháp (5) cho thấy các yếu tố vận hành đổi mới hoạt động quản lý dạy học phát huy được khi có một quy tắc, trật tự điều phối, có nghĩa là phải tăng cường vai trò quản lý, điều hành đối với hoạt động này để đảm bảo có những định hướng đúng đắn đáp ứng yêu cầu ĐMGD. Biện pháp (6), việc đổi mới kiểm tra đánh giá trong dạy học sẽ tác động trở lại, tạo động lực thay đổi cách dạy, cách học và các lĩnh vực liên quan trong QLDH để đạt được các kết quả kiểm tra khách quan, đáp ứng yêu cầu mong đợi; Biện pháp (7), việc liên kết, hợp tác với các cơ sở đào tạo khác có những nét tương đồng trong dạy học sẽ tạo điều kiện để Học viện chuyển giao đổi mới công nghệ, chia sẻ cách thức dạy học tiên tiến phù hợp nhất, giúp bù đắp các thiếu hụt và nâng cao chất lượng quản lý dạy học. Các biện pháp này cũng cần tiến hành một cách đồng bộ từ lúc khởi điểm, để cùng chung một đích là đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học. Các biện pháp cơ bản này có mối quan hệ tương tác tạo thành hệ thống trong quá trình đổi mới hoạt động QLDH tại Học viện.

3.4. Khảo nghiệm tính cấp thiết và khả thi của các biện pháp

3.4.1. Mục đích khảo nghiệm

Thăm dò nhận thức, đánh giá của các chuyên gia liên quan đến QLDH của Học viện về mức độ cần thiết và mức độ khả thi 07 biện pháp QLDH tại Học viện đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trước khi tiến hành thực nghiệm, nhằm nâng cao tính hiệu quả của thực nghiệm một biện pháp đã lựa chọn cũng như khi tiến hành áp dụng các biện pháp cải tiến trong thực tế QLDH tại Học viện giai đoạn tiếp theo.

3.4.2. Đối tượng khảo nghiệm

Gồm 100 cán bộ, Giảng sư, phụ trách quản lý đào tạo có kinh nghiệm về giảng dạy và QLDH: Là thành viên của Hội đồng Trị sự kiêm Giảng sư, là lãnh đạo Khoa chuyên môn kiêm Giảng sư, là lãnh đạo và chuyên viên có kinh nghiệm trong

công tác QLDH, là giảng viên có uy tín và kinh nghiệm công tác tại Học viện từ 10 năm trở lên; là TNS năm 3 trở lên, có chức sắc và có kinh nghiệm về QLDH tại các cơ sở đào tạo Phật giáo khác được cử đi học để nâng cao trình độ tại Học viện.

3.4.3. Nội dung khảo nghiệm

Khảo nghiệm trên 07 biện pháp cơ bản đã đề xuất (Xem chi tiết mục 3.3) nhằm lấy ý kiến đánh giá các chuyên gia về tính cần thiết cũng như dự tính mức độ khả thi của các biện pháp này để tăng hiệu của các biện pháp khi áp dụng trong thực tiễn QLDH tại Học viện đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

3.4.4. Cách thức thực hiện khảo nghiệm

+ Bước 1: Thiết kế thang đo likert 05 mức độ cho 07 biện pháp trên cả hai phương diện: "Tính cần thiết" và "Tính khả thi"; trong đó quy định các mức điểm tương ứng:

Rất cần thiết/Rất khả thi: 05điểm;

Cần thiết/Khả thi: 04điểm;

Tương đối cần thiết/ Tương đối khả thi: 03 điểm.

Ít cần thiết/Ít khả thi: 02 điểm

Không cần thiết/Không khả thi: 1 điểm

+ Bước 2: Tiến hành hỏi ý kiến chuyên gia thông qua mẫu phiếu Phỏng vấn sâu, biên bản ghi chép ý kiến một số trường hợp điển hình.

+ Bước 3: Tổng hợp, xử lý và phân tích kết quả khảo nghiệm, lựa chọn 01 biện pháp có số điểm cao nhất để đưa vàophần thực nghiệm.

3.4.5. Kết quả khảo nghiệm

Các ký hiệu trong bảng:

$\sum$: Tổng điểm; $\overline{X}$: Điểm trung bình; TB: Xếp thức bậc; r: hệ số tương quan.

Bảng 3.1: Kết quả khảo nghiệm 07 biện pháp cơ bản góp phần nâng cao hiệu quả QLDH tại HVPGVN đáp ứng yêu cầu ĐMGD

TT	Biện pháp đề xuất	Tính cần thiết (n=100)			Tính khả thi (n=100)		
		∑	$\overline{x}$	TB	∑	$\overline{x}$	TB
1	Chỉ đạo điều chỉnh mục tiêu dạy học	**410**	4,10	**6**	**387**	3,87	**7**
2	Tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực QLDH của HVPGVN	**470**	4,70	**4**	**450**	4,50	**4**
3	Chỉ đạo điều chỉnh chương trình dạy học của Học viện đáp ứng yêu cầu thực tiễn	**478**	4,78	**3**	**455**	4,55	**3**
4	Chỉ đạo ĐMPP và cách thức TCDH của Học viện theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển năng lực	**480**	4,80	**1**	**476**	4,76	**1**
5	Tổ chức kiện toàn bộ máy quản lý dạy học	**444**	4,44	**5**	**432**	4,32	**5**
6	Chỉ đạo đổi mới kiểm tra, đánh giá trong dạy học	**479**	4,79	**2**	**463**	4,63	**2**
7	Chỉ đạo mở rộng liên kết, hợp tác với các đại học trong nước và Phật Học viện ở nước ngoài về QLDH	**409**	4,09	**7**	**402**	4,02	**6**
	TBC		4.52			4.37	

Nếu gọi "Tính cần thiết" là X, "Tính khả thi" là Y ta có bảng sau:

Bảng 3.2: Bảng quy đổi kết quả khảo nghiệm các biện pháp đề xuất để tính hệ số tương quan Spearman (Xem chi tiết Phụ lục)

Biểu đồ 3.1: Mối quan hệ giữa "Tính cần thiết" và "Tính khả thi"

Nhận xét:

Nhìn bảng kết quả 3.2 và biểu đồ 3.1 cho thấy nhận thức về "Tính cần thiết" và "Tính khả thi" có sự chênh lệch khác nhau; "Tính cần thiết" được đánh giá cao hơn nhận định về "Tính khả thi" với ĐTBC lần lượt là 4.52/4.37 đều đạt mức cao nhất trên thang đo có nghĩa là rất cần thiết và rất khả thi khi thực hiện các biện pháp cơ bản đã đề xuất này, cụ thể theo trật tự từ cao đến thấp căn cứ theo "Tính cần thiết"/"Tính khả thi" của 07 nhóm biện pháp là: (1)"Chỉ đạo ĐMPP và cách thức TCDH của Học viện theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển năng lực", ĐTB: 4.76/4.84; (2)"Chỉ đạo đổi mới kiểm tra, đánh giá trong dạy học", ĐTB: 4.79/4.63; (3)"Chỉ đạo điều chỉnh chương trình dạy học của Học viện đáp ứng yêu cầu thực tiễn", ĐTB: 4.78/4.55; (4)" Tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ QLDH của HVPGVN", ĐTB: 4.70/4.50; (5) " Tổ chức kiện toàn bộ máy quản lý dạy học", ĐTB: 4.44/4.32; (6) "Chỉ đạo điều chỉnh mục tiêu dạy học", ĐTB: 4.10/3.87; (7)" Chỉ đạo mở rộng liên kết, hợp tác với các đại học trong nước và Phật Học viện ở nước ngoài về QLDH", ĐTB: 4.09/4.02.

Kết quả cho thấy ưu tiên hàng đầu là đổi mới phương pháp và đổi mới kiểm tra, đánh giá trong dạy học; bên cạnh đó cũng cần lưu ý: điều chỉnh chương trình theo nhu cầu người học và đào tạo nhân lực giảng dạy, nhân lực quản lý điều hành sao cho phù hợp. Việc điều chỉnh mục tiêu và tăng cường liên kết phát huy các nguồn lực cho học viện cũng là yếu tố cần được quan tâm thêm để nâng cao hiệu quả QLDH.

Kết quả thử nghiệm là căn cứ để Luận án tiến hành lựa chọn một nhóm biện pháp khi thực nghiệm, đó là nhóm biện pháp có điểm số cao nhất "Chỉ đạo đổi mới phương pháp và cách thức TCDH của Học viện theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển năng lực của người học"

3.5. Thử nghiệm biện pháp đề xuất

Tên biện pháp: "Chỉ đạo ĐMPP và cách thức TCDH của Học viện theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển năng lực của người học";

3.5.1. Mục đích thử nghiệm

Nhằm chứng minh tính khả thi của biện pháp thứ tư đã đề xuất: "Chỉ đạo đổi mới phương pháp và cách thức tổ chức dạy học theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển năng lực của người học", nhằm tác động hỗ trợ để nâng cao hiệu quả DH tại Học viện.

3.5.2. Nội dung thử nghiệm

Kiểm chứng sự phù hợp của biện pháp thứ 4:"Chỉ đạo đổi mới phương pháp và cách thức tổ chức dạy học theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển năng lực của người học"

3.5.3. Mẫu thử nghiệm

01 lớp Ni, Đại học Phật học khóa VII năm thứ hai của Học viện khá tương đồng về mọi mặt cơ bản: chuyên ngành Phật học, Lớp Ni; có nhiều điểm tương đồng về đặc điểm và năng lực học tập, sĩ số 82 Ni sinh; được hỏi kiến phản hồi về mức độ tiến bộ sau khi GS áp dụng phương pháp dạy - học tích cực.

3.5.4. Địa điểm thử nghiệm: Học viện PGVN tại Sóc Sơn, Hà Nội**.**

3.5.5. Thời gian: Lần 1: Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2016 (Kỳ I); Lần 2: từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2016 (Kỳ II). Lần đo 1 cách lần đo 2 là: 1 tháng.

3.5.6. Quy trình thử nghiệm

+ Bước 1:

- Thiết kế khung các phương pháp dạy học tích cực và cách thức tổ chức dạy học theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển năng lực cho người học;

- Thiết kế mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi về sự tiến bộ của người học sau khi áp dụng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới của GS tại HVPGVN, kiểu thang likert (đo khoảng), 5 mức, tương ứng điểm lần lượt là: Chưa tốt =1, Tốt một phần = 2; Tương đối tốt = 3; Tốt = 4; Rất tốt = 5.

Bảng 3.3: Khung các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển năng lực

TT	Các phương pháp tích cực	Các hình thức tổ chức dạy học	Các phương tiện dạy học
1	Phương pháp thuyết trình - minh họa (thuyết trình hiệu quả)	Dạy học theo lớp đông	Bài giảng bằng PowerPoint, máy tính, máy chiếu, video, bút laze
2	Phương pháp làm việc nhóm	Chia nhóm khi thảo luận, thực tập các nghiệp vụ phật sự	Bảng đa năng, biểu đồ, sơ đồ, phấn, bút các loại
3	Phương pháp hỏi - đáp	Lớp đông	
4	Phương pháp nêu vấn đề, tình huống	Lớp đông, kết hợp nhóm nhỏ	Các tình huống giả định theo nội dung; video
5	Phương pháp tái tạo	Làm việc nhóm; trực quan tĩnh, động	Tranh, ảnh, slide, máy tính
6	Phương pháp khám phá, sáng tạo	Làm việc nhóm nhỏ, cá nhân	Mô hình, tranh ảnh, vi deo
7	Phương pháp tự nghiên cứu	Làm việc ở nhà, thư viện, ngoài giờ trên lớp	Các câu hỏi, mẫu báo cáo
8	Phương pháp phỏng vấn nhanh	Lớp đông	Các câu hỏi phỏng vấn, âm li, micro, loa
9	Phương pháp nêu ý kiến ghi lên bảng (phiếu)	Lớp đông	Bảng đa năng, phấn, bút, phiếu màu
10	Phương pháp hỏi chuyên gia	Lớp đông, kết hợp chia nhóm	Phiếu màu, các câu hỏi, bút…

+ Bước 2: Tiến hành lấy phiếu phản hồi về mức độ tiến bộ của Ni sinh sau khi áp dụng phương pháp và cách thức tổ chức dạy thông qua trả lời của 82 NS lớp Ni đang học năm hai Khóa VII của HVPGVN tại Hà Nội với 02 lần đo.

- Lần 1: Lấy phiếu ngẫu nhiên với lớp đã chọn, kết quả lần này xem như để đối chứng (ĐC);

- Lần 2: Sau khi xử lý, phân tích và có báo cáo sơ bộ lần lấy phiếu thứ nhất. Luận án tiến hành tác động quản lý về các phương diện như nội dung khung các phương pháp và cách thức tổ chức dạy học mới đã thiết kế, bằng việc:

Quán triệt đến đội ngũ GS lựa chọn thực nghiệm về tầm qua trọng của việc áp dụng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới trong dạy học đối với lần đo thứ hai (Kết quả được xem là lần thử nghiệm: TN).

Công bố các tiêu chí (đã được cụ thể hóa) về "hiệu quả sử dụng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học tích cực".

Yêu cầu Giảng sư chuẩn bị và tổ chức bài giảng theo các khung nội dung đã thiết kế về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học chuyển hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển năng lực người học.

Phổ biến cách thức đánh giá bài giảng theo các tiêu chí đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển năng lực của người học.

Từ đó khẳng định kết quả nhóm thực nghiệm có tiến triển so với nhóm đối chứng là nhờ có các tác động quản lý trong dạy học vì đây là thực nghiệm tác động quản lý chứ không phải chỉ đơn thuần là áp dụng đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy - học.

Sau đó tổ chức một buổi tọa đàm nhằm trao đổi, rút kinh nghiệm về vấn đề dạy học có hiệu quả, có đề xuất các Giảng sư phối hợp áp dụng một số phương

pháp dạy - học mới, tích cực chuẩn bị cho lần lấy phiếu thứ hai. Kết quả của lần 2 xem như là để thử nghiệm (TN).

Cụ thể các đề xuất dành cho cán bộ Giảng sư:

- Chuẩn bị hồ sơ bài giảng: đúng mẫu, chi tiết, có thông qua Hội đồng chuyên môn và lãnh đạo khoa.

- Cung cấp các kênh tài liệu cho NS: Kênh tài liệu phong phú, chuẩn, sát với môn học, ngành học.

- Phương pháp giảng dạy tích cực trên lớp: Sử dụng kết hợp hiệu quả các phương pháp, kĩ năng giảng dạy trong đó ưu tiên các phương pháp giảng dạy tích cực: hướng đến phát huy năng lực sáng tạo người học, làm việc nhóm, trực quan phong phú, sử dụng đúng mực các phương tiện kĩ thuật hỗ trợ, thuyết trình hiệu quả. Phương pháp hướng dẫn Ni sinh thực hành và tự nghiên cứu: có giao nhiệm vụ, tư vấn hướng nghiên cứu, cung cấp phương pháp tổ chức nghiên cứu một vấn đề, đề tài để đạt chất lượng.

- Tổ chức hình thức dạy học: Đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học: dạy học theo nhóm, chí nhóm nhỏ; dạy học dự án với các vấn đề được đưa ra để NS nghiên cứu, hình thành bản đề án và trình bày; dạy học theo nhu cầu: thăm dò, nắm bắt mong đợi của người học đối với chuyên đề cụ thể để có những điều chỉnh, giải đáp phù hợp bên cạnh các kiến thức cơ bản cần cung cấp theo chương, tăng cường các hoạt động nghiên cứu thực tế và trải nghiệm thực tiễn phật sự….

3.5.7. Kết quả thử nghiệm

Sau khi tiến hành thử nghiệm, kết quả các phép đo của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.4: Kết quả tính theo điểm quy đổi về mức độ tiến bộ của NS trước và sau khi áp dụng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới thông qua hai lần đo : Lớp Ni 1 (lần ĐC), Lớp Ni 1 (lần TN)

TT	Nội dung đánh giá	Lần đo	(N)	∑	$\overline{x}$
I	**Về kiến thức**	**Lần ĐC** **Lần TN**	**82** **82**	**852** **991**	**3,45** **4,04**
1	Nhớ cơ bản các kiến thức đã học	Lần ĐC Lần TN	82 82	271 331	3,30 4,03
2	Hiểu và vận dụng các vấn đề đã tiếp cận	Lần ĐC Lần TN	82 82	290 328	3,53 4,00
3	Phân tích, tổng hợp, đánh giá các vấn đề lý luận và thực tiễn	Lần ĐC Lần TN	82 82	291 332	3,54 4,04
II	**Về kĩ năng nghề nghiệp**	**Lần ĐC** **Lần TN**	**82** **82**	**1959** **2196**	**3,42** **3,84**
4	Kĩ năng tổ chức các hoạt động tương ứng với kiến thức đã học	Lần ĐC Lần TN	82 82	267 305	3,25 3,71
5	Kĩ năng tính toán, thiết lập kế hoạch học tập, nghiên cứu	Lần ĐC Lần TN	82 82	267 305	3,19 3,71
6	Kĩ năng sắp xếp các lịch trình trong từng hoạt động	Lần ĐC Lần TN	82 82	290 309	3,53 3,76
7	Kĩ năng diễn tả các hoạt động, nghi thức Phật sự	Lần ĐC Lần TN	82 82	280 309	3,41 3,76
8	Kĩ năng đánh giá các tri thức, hoạt động Phật sự	Lần ĐC Lần TN	82 82	292 343	3,56 4,18
9	Khả năng sáng tạo, độc lập trong nghiên cứu Phật sự	Lần ĐC Lần TN	82 82	282 310	3,43 3,78
10	Kĩ năng thực hiện các hoạt động khác liên quan	Lần ĐC	82	281	3,42

TT	Nội dung đánh giá	Lần đo	(N)	∑	$\overline{X}$
	đến Phật sự	Lần TN	82	315	3,84
III	**Về thái độ**	**Lần ĐC** **Lần TN**	**82** **82**	**1344** **1519**	**3,26** **3,69**
11	Chủ động lựa chọn các hoạt động theo tiên chỉ, mục đích	Lần ĐC Lần TN	82 82	276 308	3,36 3,75
12	Chia sẻ với đồng nghiệp, xã hội các vấn đề liên quan đến Phật sự	Lần ĐC Lần TN	82 82	256 308	3,12 3,75
13	Sẵn sàng tham gia, dấn thân các sự kiện Phật sự, cải tạo thực tiễn	Lần ĐC Lần TN	82 82	271 302	3,30 3,68
14	Đề xướng các biện pháp cải tiến phù hợp	Lần ĐC Lần TN	82 82	278 298	3,39 3,63
15	Chứng minh được các luận điểm	Lần ĐC Lần TN	82 82	263 303	3,26 3,69
IV	**Về kĩ năng mềm**	**Lần ĐC** **Lần TN**	**82** **82**	**1407** **1577**	**3,42** **3,84**
16	Kĩ năng tương tác, làm việc nhóm	Lần ĐC Lần TN	82 82	289 320	3,52 3,90
17	Kĩ năng giải quyết các vấn đề phát sinh trong học tập và thực tiễn Phật sự	Lần ĐC Lần TN	82 82	266 318	3,24 3,87
18	Kĩ năng hợp tác với các thành viên, tổ chức trong giải quyết công việc	Lần ĐC Lần TN	82 82	295 315	3,59 3,84
19	Kĩ năng diễn thuyết trước đám đông, thuyết phục đối tác	Lần ĐC Lần TN	82 82	276 309	3,36 3,76
20	Kĩ năng thích nghi với điều kiện thay đổi	Lần ĐC Lần TN	82 82	281 315	3,42 3,84

Kết quả Spearman (r.sp) = 0.86; Spearman = 1; Chỉ số này cho thấy giữa hai lần đo có tương quan thuận, rất chặt chẽ. Kết quả đó cho thấy độ tin cậy của thử nghiệm cao và đáng tin cậy.

Đây mới là tác động bước nhưng kết quả tiến bộ của nhóm thử nghiệm ở lần đo thứ hai cũng khá rõ ràng, nhìn trên biểu đồ thì cột mầu đỏ biểu thị cho lần đo thứ hai cao nhỉnh hơn hẳn màu xanh là biểu thị lần đo thứ nhất. Mẫu thử nghiệm không lớn mà chỉ chọn lọc, nếu thực hiện chính thức ở một phạm vi rộng hơn, với số mẫu khách thể lớn hơn thì chắc chắn kết quả sẽ khác theo hướng tăng độ tin cậy và tiến triển.

Kết quả này cho thấy việc tiến hành thử nghiệm là đúng quy trình để đảm bảo có kết quả khách quan.

Biểu đồ 3.2: Kết quả thử nghiệm, mức độ tiến bộ của NS sau khi áp dụng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học mới thông qua hai lần đo

Nhận xét:Bảng 3.4, 3.5 và biểu đồ 3.2 cho thấy kết quả thử nghiệm như sau: Tại Lớp Ni 1 (Gọi là lần đối chứng: ĐC): Tại lần lấy phiếu ngẫu nhiên thứ nhất, khi chưa có tác động bằng các biện pháp quản lý dạy học trọng điểm, chưa áp dụng phương pháp và hình thức dạy học tích cực theo hướng lấy người học làm trung

tâm nhằm phát triển năng lực cho người học; mà vẫn đang sử dụng các phương pháp và cách thức dạy học truyền thống, kết quả tự đánh giá của NS về sự tiến bộ trong học tập có sự tiến bộ nhất định, tuy nhiên không nhiều, và thấp hơn lần đo thứ hai sau khi có điều hành quản lý dạy học, chỉ đạo Giảng sư thực hiện các biện pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm (lần thử nghiệm:TN), cụ thể ĐC/TN lần lượt như sau:

- Sự tiến bộ của người học, khi phân chia theo 04 nhóm lĩnh vực cơ bản, có điểm số lần lượt từ cao đến thấp là: Mức độ tiến bộ về "Kiến thức", ĐTB: 3.45/4.04; Mức độ tiến bộ về "Kĩ năng nghề nghiệp", ĐTB: 3.42/3.84; Mức độ tiến bộ về "Kĩ năng mềm", ĐTB: 3.42/3.84; Mức độ tiến bộ về "Thái độ", ĐTB: 3.26/3.69. Kết quả này cho thấy, với cách thức quản lý và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học không thay đổi thì kết quả tiến bộ của người học có điểm TBC giao động từ: 3.26÷3.45, ở khoảng điểm đạt mức "Tương đối tốt" trên thang đo, có nghĩa là Ni sinh chỉ đạt được cơ bản các yêu cầu về sự tiến bộ so với mong đợi và mục tiêu đã đặt ra trong giai đoạn học tập đó. Nhưng khi có tác động bằng cách thức quản lý và phương pháp, hình thức tổ chức dạy học tích cực thì kết quả học tập của người học đã tiến bộ hơn nhiều, nhất là về kĩ năng, ĐTBC dao động từ 3.69 ÷ 4.04, đạt mức: "Tốt" trên thang đo

- Sự tiến bộ của người học, khi phân chia theo 20 tiêu chí của 4 nhóm lĩnh vực cơ bản cho thấy:

Về mức độ nắm bắt kiến thức: Các yếu tố có điểm cao nhất, tính theo lần đo thứ hai lần lượt là: "Phân tích, tổng hợp, đánh giá các vấn đề lý luận và thực tiễn", ĐTB: 3.54/4.04; "Nhớ cơ bản các kiến thức đã học", ĐTB: 3.30/4.03; "Hiểu và vận dụng các vấn đề đã tiếp cận", ĐTB: 3.53/4.40. Kết quả cho thấy, sau thực nghiệm, các thành tố trong mức độ nắm bắt kiến thức của NS đều đạt mức "Tốt" với số điểm rất cao, đặc biệt là tư duy có sự phân tích, tổng hợp, đánh giá; hiểu và vận dụng trong những giả thiết thay đổi, đây là những mức độ cao của nhận thức, tư duy, để kiến thức thực sự mang dấu ấn chủ thể, người học có thể vận dụng linh hoạt vào nhiều tình huống khác nhau.

Về mức độ nắm bắt kĩ năng nghề nghiệp: Đây là nhóm yếu tố có điểm số cao thứ hai sau thực nghiệm. Tính theo lần đo thứ hai, các yếu tố thành phần có điểm số **cao nhất** lần lượt là: "Kĩ năng đánh giá các tri thức, hoạt động Phật sự", ĐTB: 3.56/4.18; "Kĩ năng thực hiện các hoạt động khác liên quan đến Phật sự", ĐTB: 3.42/3.84; "Kĩ năng sắp xếp các lịch trình trong từng hoạt động", ĐTB: 3.53/3.76; "Kĩ năng diễn tả các hoạt động, nghi thức Phật sự", ĐTB: 3.41/3.76. Các yếu tố thành phần có điểm **thấp nhất** lần lượt là: "Kĩ năng tính toán, thiết lập kế hoạch học tập, nghiên cứu", ĐTB: 3.19/3.71; "Kĩ năng tổ chức các hoạt động tương ứng với kiến thức đã học", ĐTB: 3.25/3.71, tuy là các yếu tố có điểm thấp hơn nhưng sự tiến bộ so với lần đo thứ nhất lại xã hơn, và rơi từ khoảng điểm "Tương đối tốt" lên "Tốt" trên thang đo. Điều này càng cho thấy tính hiệu quả trong việc áp dụng cách thức quản lý dạy học cũng như các phương pháp dạy học mới, phù hợp.

Về mức độ nắm bắt kĩ năng mềm: Đây cũng là nhóm yếu tố có điểm số đồng hạng và cao thứ hai trong lần đo thứ hai. Tính theo lần đo thứ hai, các yếu tố thành phần có điểm số **cao nhất** lần lượt là: "Kĩ năng tương tác, làm việc nhóm", ĐTB: 3.52/3.90; "Kĩ năng giải quyết các vấn đề phát sinh trong học tập và thực tiễn Phật sự", ĐTB: 3.24/3.87. Các yếu tố thành phần có điểm **thấp nhất** lần lượt là: "Kĩ năng diễn thuyết trước đám đông, thuyết phục đối tác", ĐTB: 3.36/3.76; "Kĩ năng thích nghi với điều kiện thay đổi", ĐTB: 3.42/3.84; "Kĩ năng hợp tác với các thành viên, tổ chức trong giải quyết công việc", ĐTB: 3.59/3.84. Kết quả này cho thấy, ở lần đo thứ hai để thử nghiệm, các yếu tố làm nên kĩ năng mềm của NS đều có sự tiến bộ đáng kể, nhất là với các yếu tố thuộc nhóm điểm thấp hơn lại có sự tiến bộ nhiều hơn: kĩ năng diễn thuyết trước đám đông, thuyết phục đối tác, kĩ năng thích nghi với điều kiện thay đổi, kĩ năng hợp tác, phối hợp…đang từ mức điểm "Tương đối tốt" vượt lên thành mức điểm "Tốt" trên thang đo, các yếu tố còn lại tuy vẫn nằm trong mức điểm "Tốt" những điểm số có nhỉnh hơn đáng kể. Điều này khẳng định một lần nữa dạy học theo hướng lấy người học làm trung tâm, tác động có chọn lọc đến điểm yếu trong đó có sử dụng các phương pháp dạy học mới, tích cực nhằm hình thành kĩ năng, phát triển năng lực cho NS đã phát huy được hiệu quả

trong một thời gian thử nghiệm nhất định, tuy chưa lâu nhưng đã khẳng định hướng đi đúng trong việc lựa chọn các biện pháp quản lý trong dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới.

Mức độ tiến triển về thái độ đối với nghề nghiệp và thực tiễn, đây là nhóm yếu tố có có điểm số thấp nhất trong 4 nhóm yếu tố ở lần đo thứ hai, tính theo lần đo thứ hai thì các yếu tố thành phần có điểm số **cao nhất** lần lượt là: "Chủ động lựa chọn các hoạt động theo tiên chỉ, mục đích", ĐTB: 3.66/3.75; "Chia sẻ với đồng nghiệp, xã hội các vấn đề liên quan đến Phật sự", ĐTB: 3.12/3.75; "Chứng minh được các luận điểm", ĐTB: 3.26/3.69. Các yếu tố có điểm số thấp nhất lần lượt là: "Đề xướng các biện pháp cải tiến phù hợp", ĐTB: 3.39/3.63; "Sẵn sàng tham gia, dấn thân các sự kiện Phật sự, cải tạo thực tiễn", ĐTB: 3.3.0/3.68.

Kết quả cho thấy, các lĩnh vực để đánh giá sự tiến bộ của người học sau một thời gian có sự tác động bằng các biện pháp QLDH phù hợp đều có sự tiến triển theo hướng khả quan, nhất là về những kĩ năng hành động, về sự độc lập, sáng tạo, ý thức sẵn sàng dấn thân và trải nghiệm ở NS…Điều đó cho thấy mục đích dạy học hình thành kĩ năng nhằm phát triển năng lực Phật sự cho TNS đã đạt được, bởi lẽ xã hội và các đơn vị Phật sự luôn mong đợi một vị Tu sĩ không những uyên bác kinh sử, có đạo hạnh mà trên nữa là có thể đem những điều đó để cứu nhân độ thế, góp phần giảm tải những nỗi đau của đời sống hằng ngày.

Kết luận chương 3

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn quản lý hoạt đọng dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam, Chương 3 của Luận án đã đề xuất 07 biện pháp quản lý gồm:

Chỉ đạo điều chỉnh mục tiêu dạy học; Tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ nhân sự QLDH của HVPGVN; Chỉ đạo điều chỉnh chương trình dạy học của Học viện đáp ứng yêu cầu thực tiễn; Chỉ đạo đổi mới phương pháp và cách thức tổ chức DH của Học viện theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển năng lực; Tổ chức kiện toàn bộ máy quản lý dạy học; Chỉ đạo đổi mới kiểm tra, đánh giá trong dạy học; Chỉ đạo mở rộng liên kết, hợp tác với các đại học trong nước và Phật Học viện ở nước ngoài về QLDH.

Kết quả khảo nghiệm, cho thấy biện pháp thứ (4): "Chỉ đạo đổi mới phương pháp và cách thức tổ chức DH của Học viện theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển năng lực" là được đánh giá với số điểm cao nhất về cả "Tính cần thiết" và "Tính khả thi". Kết quả thử nghiệm một lần nữa lại cho thấy tính đúng đắn của biện pháp của biện pháp tác động đề xuất, rằng việc thay đổi cách thức tổ chức QLDH, trong đó đổi mới phương pháp dạy học phù hợp sẽ giúp dạy học đạt được các kết quả theo mong đợi. Trong bối cảnh đổi mới giáo dục, trước yêu cầu tiếp tục đẩy mạnh đổi mới toàn diện, các mặt cơ bản trong giáo dục, trong đó việc đổi mới phương pháp dạy học, đào tào nguồn nhân lực theo hướng phát triển kĩ năng, năng lực thực hiện luôn được coi trọng thì hướng đi của Luận án, đặc biệt là các đề xuất biện pháp cải tiến như Chương 3 của Luận án đề cập là phù hợp và cần được tăng cường khuyến khích.

Thử nghiệm của Luận án cho thấy, dù có cải cách và đổi mới theo hướng nào thì việc thận trọng trong từng bước thực hiện là cần thiết, kết quả thử nghiệm sẽ khẳng định tính đúng đắn và mức độ hiệu quả của biện pháp cải tiến, sau khi có rút kinh nghiệm và bàn bạc cụ thể mới có kế hoạch tác động cải tiến mở rộng trong thực hiện quản lý dạy học tại Học viện để đảm bảo tính khoa học, hiệu quả trong đổi mới.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

QLDH của Học viện đáp ứng yêu cầu ĐMGD bao gồm các nội dung chủ yếu: *(1) Quản lý hoạt động dạy của Giảng sư; (2) Quản lý hoạt động học của Tăng Ni sinh; (3)Quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Tăng Ni sinh; (4)Quản lý phương tiện, cơ sở vật chất, điều kiện đảm bảo thực hiện dạy học*. Việc đưa ra các thành tố phù hợp cho nội dung quản lý dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh mới đã định hình công cụ nghiên cứu thực trạng quản lý dạy học ở chương 2 căn cứ theo 4 tiêu chí căn bản đã xác định ở phần lý thuyết, các nội dung này là căn cứ định hướng tổ chức khảo sát để phản ánh thực trạng mức độ đạt được của Học viện về QLDH đáp ứng yêu cầu ĐMGD. Từ kết quả khảo sát đó, đã giúp Luận án hình thành các biện pháp cải tiến tương ứng, bao gồm 7 nhóm biện pháp căn bản: (1) Chỉ đạo điều chỉnh mục tiêu dạy học; (2) Tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực QLDH của HVPGVN; (3) Chỉ đạo điều chỉnh chương trình dạy học của Học viện đáp ứng yêu cầu thực tiễn; (4) Chỉ đạo đổi mới phương pháp và cách thức tổ chức DH của Học viện theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển năng lực, (5) Tổ chức kiện toàn bộ máy quản lý dạy học; (6) Chỉ đạo đổi mới kiểm tra, đánh giá trong dạy học; (7) Chỉ đạo mở rộng liên kết, hợp tác với các đại học trong nước và Phật Học viện ở nước ngoài về QLDH.

Đồng thời Luận án chỉ ra các nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến QLDH của Học viện đáp ứng yêu cầu ĐMGD, chia thành hai nhóm chủ yếu: Nhóm các yếu tố khách quan: (1) Chính sách tôn giáo của quốc gia; (2)Truyền thống văn hoá, tâm lý, phong tục, đời sống tâm linh của người dân; (3) Môi trường dạy học của HVPGVN. Nhóm các yếu tố chủ quan: (1) Cơ sở pháp lý và chính sách quản lý dạy học của Viện trưởng HVPGVN; (2) Sự quan tâm của lãnh đạo GHPGVN đối với dạy học; (3) Vai trò, năng lực lãnh đạo của HVPGVN; (4) Năng lực, phẩm chất của

đội ngũ Giảng sư HVPGVN; (5) Ý thức, động cơ học tập, năng lực học tập của TNS.

2. Khuyến nghị

2.1. Khuyến nghị đối với các chủ thể quản lý dạy học tại Học viện

2.1.1.Trung ương giáo hội Phật giáo Việt Nam

Giáo Hội PGVN quan tâm hơn nữa đến việc chỉ đạo quản lý tại các cơ sở giáo dục Phật giáo tại Việt Nam, nhất là từ bậc cao đẳng trở lên bằng việc thiết lập Ủy ban chuyên trách về công tác ĐBCL để phối hợp với các Ban Giáo dục Tăng Ni như: Ban Hoằng pháp, Ban Hướng dẫn Phật tử, Ban kinh tế tài chính, Ban Từ thiện xã hội để cùng điều hành hiệu quả CL ĐT tại các Học viện.

Trong đó Ban giáo dục Tăng Ni cần đổi mới và củng cố hệ thống giáo dục trên nhiều mặt khác nhau: củng cố hệ thống trường lớp đồng bộ từ trên xuống dưới; định hướng nội dung chương trình thống nhất cho từng cấp; thiết lập mô hình dạy học trong đào tạo Phật học theo tiếp cận phát triển năng lực người học nhưng phù hợp với nét đẹp truyền thống. Mặt khác, trên cơ sở thống nhất Giáo dục Phật giáo trên toàn quốc, Giáo hội cần hội tụ đầy đủ các cơ sở giáo dục về các mặt: trường lớp, thư viện, ký túc xá, giảng đường, phòng họp, văn phòng, khu vui chơi, y tế, vệ sinh… Cùng bộ máy tổ chức hoàn chỉnh như: Hiệu trưởng, Giám đốc hành chính, giám học, giám thị, thư ký, kiểm soát, thủ quỹ…ở các cấp ĐT. Có chương trình, giáo trình, thống nhất trừ một số nơi đặc thù như Khơmer, quy định cụ thể ngôn ngữ giảng dạy để người học hiểu thấu đáo nhất.

2.1.2. Đối với các Bộ, Ban, Ngành, các cơ quan chủ quản liên quan (Ban Tôn giáo Chính phủ, Hội đồng trị sự của Học viện, Viện nghiên cứu tôn giáo, Bộ giáo dục và Đào tạo)

Ban Tôn giáo Chính phủ có chính sách chỉ đạo riêng đối với giáo dục Phật giáo cùng với chính sách về Tôn giáo tại Việt Nam để Phật giáo phát huy vai trò trong công cuộc xây dựng, phát triển đất nước vì mục tiêu độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội.

2.1.3. Lãnh đạo của Học viện Phật giáo việt Nam

Phát huy vai trò đứng đầu của Viện trưởng HVPGVN, khi đó đòi hỏi Viện trưởng phải hội tụ năng lực quản lý, trong đó có QLDH, bên cạnh việc xác định rõ các chức năng lãnh đạo quản lý thì việc quan tâm quản lý dạy học làm sao để TNS có thành tích tốt trong học tập là vấn đề Viện trưởng cần sát sao. Khi đó, kế hoạch và tổ chức thực hiện lãnh đạo dạy học của Viện trưởng phải được thực hiện bài bản, thường xuyên theo từng năm học: Ví dụ: kế hoạch dự giờ, kiểm tra hồ sơ giảng viên, kế hoạch thi Giảng sư giảng dạy giỏi, kế hoạch thị sát, kiểm tra giờ lên lớp và hoạt động ngoài giờ, kế hoạch tập huấn bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của Học viện, phát triển chương trình, phát triển năng lực lãnh đạo cho Giảng sư, gắn kết các nguồn lực trong Học viện…

2.1.4. Đối với đội ngũ Giảng sư, cán bộ quản lý giáo dục của Học viện

Để bắt kịp với nhu cầu thay đổi của TNS trong dạy học, bản thân đội ngũ Giảng sư, Giảng sư kiêm chức - những chủ thể tham gia trực tiếp vào quản lý dạy học, cần biết đưa ra các quyết định phù hợp của mình trong quá trình dạy học; vì vậy Giảng sư cần phối hợp với lãnh đạo Học viện trong vai trò tìm kiếm, xác định các vấn đề liên quan đến dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới, khi đó Giảng sư có vai trò chuyển đổi trong lãnh đạo dạy học, được quyết định các vấn đề liên quan đến dạy học thuộc chức trách của mình. Trong dạy học, GS cần chú trọng đến việc đáp ứng mong đợi của người học, tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực thực hiện của người học, thiết kế các hoạt động nhóm, hoạt động thực hành phù hợp để phát huy năng lực thực hiện của người học.

Bản thân đội ngũ Giảng sư của Học viện cần tự ý thức về việc nâng cao chuyên môn nghiệp vụ để luôn có động lực trau dồi, học tập, bồi dưỡng nhất là đối với những vấn đề chuyên môn, kĩ năng nghiệp vụ còn thiếu hụt. Khi đội ngũ Giảng sư và đội ngũ nhân sự quản lý dạy học của Học viện vững và giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, có tâm huyết và trách nhiệm với nghề, được tạo động lực phấn đấu và làm việc trong một môi trường sư phạm tốt thì họ ngày càng phát huy vai trò làm việc độc lập, hiệu quả góp phần nâng cao hiệu quả QLDH của Học viện.

2.2. Đối với chính quyền, đoàn thể, cộng đồng địa phương

Tiếp tục có sự đầu tư, quan tâm thỏa đáng cho GDPG và Học viện PGVN bởi chính những giá trị nhân văn mà giáo dục Phật giáo mạng lại. Thêm vào đó việc tăng cường liên kết với các Học viện Phật giáo trong việc truyền giảng thuyết pháp đạo Phật cũng là một gợi ý cho các địa điểm sinh hoạt văn hóa tâm linh của địa phương để người dân có cơ hội tiếp cận triết lý chính thống của nhà Phật, hướng tới hành vi từ bi hỷ xả, tránh xa các khuynh hướng sai lệch.

2.3. Đối với đội ngũ Tăng Ni sinh

Kết quả nghiên cứu thực trạng và thử nghiệm cho thấy, vấn đề thay đổi nhận thức hình thành các kĩ năng cũng đã khó và đòi hỏi một quá trình nhất định, nhưng chậm hơn cả vẫn là thái độ, ý thức, động cơ học tập của TNS, vì thế TNS cần tích cực chủ động hơn nữa để có những thay đổi về thái độ, hình thành động cơ học tập đúng đắn đó là vì yêu thích và sẵn sàng cống hiến cho nghiệp sự nhà Phật, mạnh dạn bỏ đi những quan niệm không còn phù hợp để dấn thân, trải nghiệm, dám cải tiến, thay đổi khi biết chắc điều đó là có ích thì việc áp dụng các tri thức, kĩ năng vào cải thiện các vấn đề của cuộc sống mới thật sự hiệu quả, từ đó triển khai các Phật sự mới có cơ sở hình thành và phát triển ở Tăng Ni sinh./.

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

1. Cao Đại Đoàn (2013), Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội trên hành trình phát triển mới, Tạp chí Quản lý giáo dục - Học viện Quản lý giáo dục, số 51, 49-53.

2. Cao Đại Đoàn (2013), Quản lý dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Tạp chí Thiết bị giáo dục, số 98, 13-15.

3. Cao Đại Đoàn (2014), Quản lý hoạt động dạy học tại Học viện Phật giáo Việt Nam, Tạp chí Thiết bị giáo dục, số 102, 46-49.

4. Cao Đại Đoàn (2014), Thực trạng hoạt động dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt, 94-96.

5. Cao Đại Đoàn (2014), Biện pháp tăng cường quản lý dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Tạp chí Thiết bị giáo dục, số 107, 17-19 và 57.

6. Cao Đại Đoàn, Nguyễn Thị Thu Hằng (2015), Giáo dục Phật Giáo Việt Nam – nhìn từ kinh nghiệm của một số nước trên thế giới, Tạp chí Thiết bị giáo dục, số đặc biệt, 185-188.

7. Cao Đại Đoàn, Nguyễn Thị Thu Hằng (2015), Quản lý dạy học ở Học viện Phật giáo tại Hà Nội, Tạp chí Thiết bị giáo dục, số 117, 87-90.

8. Cao Đại Đoàn (2015), Đội ngũ giảng sư và tăng ni sinh trong giáo dục tăng tài - đôi điều suy nghĩ, Tạp chí Thiết bị giáo dục, số 118, 68-70.

9. Cao Đại Đoàn, Nguyễn Thị Thu Hằng (2016), Đổi mới kế hoạch, phương pháp giảng dạy và học tập tại Học viện Phật Giáo Việt Nam, Tạp chí Trường ĐHSP Hà Nội, số 61(1), 129-135.

10. Cao Đại Đoàn, Nguyễn Thị Thu Hằng (2017), *Quản lí hoạt động dạy học tại Học viện Phật giáo tại Việt Nam - thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Khoa học, Trường ĐHSP Hà Nội, số 62, 179-186.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Trần Kim Anh (2011).** *Biện pháp quản lí dạy học theo tín chỉ của giảng viên trường đại học Công nghệ thông tin và truyền thông - Đại học Thái Nguyên.* Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 87(11). p 145-148.
2. **Ban chấp hành trung ương (2013).** *Nghị quyết "Về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.* Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 4 tháng 11 năm 2013.
3. **Ban Tôn giáo Chính phủ (2008).** *Khảo sát đào tạo, bồi dưỡng Tăng Ni trẻ - Thực trạng và giải pháp.*
4. **Ban Tôn giáo Chính phủ (2009).** *Báo cáo của ban khảo sát liên ngành nhằm đánh giá lại hoạt động đào tạo của các trường Học viện Phật giáo Việt Nam.*
5. **Đặng Quốc Bảo (1997).** *Một số khái niệm về quản lý giáo dục.* Trường Cán bộ quản lý Giáo dục và Đào tạo.
6. **Đặng Quốc Bảo (Chủ biên) (2012).** *Một số góc nhìn về phát triển và quản lí giáo dục.* NXB Giáo dục Việt Nam.
7. **Đặng Quốc Bảo (Chủ biên) (2015).** *Minh triết Hồ Chí Minh về giáo dục.* NXB Giáo dục Việt Nam.
8. **Bernhard Muszynski - Nguyễn Thị Phương Hoa (2010).** *Con đường nâng cao chất lượng và cải cách cơ sở đào tạo giáo viên.* NXB Đại học sư phạm.
9. **Trần Văn Cát (2016).** *Quản lí đào tạo tại Học viện Phật giáo Việt Nam theo tiếp cận đảm bảo chất lượng.* Luận án Tiến sĩ Quản lí giáo dục.
10. **Nguyễn Hữu Châu (2006).** *Những vấn đề cơ bản về chương trình và quá trình dạy học.* Hà Nội : NXB Giáo dục.
11. **Nguyễn Văn Cường- Bernd Meier (2011).** *Lý luận dạy học hiện đại.* ĐHSPHN.
12. **Lê Tâm Đắc - Nguyễn Đức Sự (2010).** *Mấy vấn đề Phật giáo trong lịch sử Việt Nam.* Hà Nội : NXB Chính trị Quốc gia.

13. **Lê Tâm Đắc (2006).** *Công tác giáo dục Tăng Ni ở Hội Phật giáo Bắc Kỳ.* Nghiên cứu Tôn giáo, 41(5), tr 35-42.
14. **Nguyễn Minh Đạo (1997).** *Cơ sở của khoa học quản lý.* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. **Đỗ Ngọc Đạt (1997).** *Tiếp cận hiện đại dạy học*. NXB Đại học Quốc gia.
16. **Trần Khánh Đức (2014).** *Giáo dục và phát triển ngồn nhân lực trong thế kỷ XXI.* NXB Giáo dục Việt Nam.
17. **ED Ward Conze (2011).** *A Short History of Buddhism.* NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh (song ngữ Anh - Việt).
18. **Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012).** *Giáo dục Phật giáo Việt Nam định hướng và phát triển.* NXB Tôn giáo.
19. **Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012).** *Văn kiện Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII (nhiệm kỳ 2012-2017).*
20. **Lê Hoàng Hà (2012).** *Quản lý dạy học theo quan điểm dạy học phân hóa ở trường trung học phổ thông Việt Nam hiện nay.* Luận án Tiến sĩ Quản lí giáo dục.
21. **Phạm Minh Hạc (2013).** *Triết lí giáo dục thế giới và Việt Nam.* NXB Chính trị Quốc gia.
22. **Bùi Minh Hiền - Nguyễn Vũ Bích Hiền (đồng chủ biên) (2015).** *Quản lý và lãnh đạo nhà trường.* NXB Đại học sư phạm Hà Nội.
23. **Thích Thiện Hoa (1997).** *Phật học Phổ thông (trọn bộ 12 tập).* NXB Tp Hồ Chí Minh.
24. **Trấn Bá Hoành (2010).** *Vấn đề giáo viên những nghiên cứu lý luận và thực tiễn.* NXB Đại học Sư phạm.
25. **Đặng Vũ Hoạt (chủ biên), Hà Thị Đức (2013).** *Lý luận dạy học đại học.* NXB Đại học Sư phạm.
26. **Hồ Xuân Hồng (2016).** *Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý ở trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở theo tiếp cận mô hình CIPO.* Tạp chí Quản lí giáo dục. số 8-tháng 8/2016, tr 19-26.

27. **Phạm Thị Thúy Hồng (2013).** *Quản lý chất lượng dạy nghề theo mô hình CIPO.* Tạp chí Khoa học Giáo dục. số 96, tr 32-34,52.
28. **Đặng Thành Hưng (2002).** *Dạy học hiện đại: Lý luận - Biện pháp - Kĩ thuật.* NXB Đại học Quốc gia.
29. **Nguyễn Ngọc Hùng (2010).** *Biện pháp đổi mới quản lý dạy học thực hành theo tiếp cận năng lực thực hiện cho sinh viên Sư phạm kỹ thuật.* Luận án Tiến sĩ quản lí giáo dục.
30. **Nguyễn Mai Hương (2011).** *Quản lý quá trình dạy và học theo học chế tín chỉ trong các trường đại học ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.* Luận án Tiến sĩ Quản lí giáo dục.
31. **Mai Công Khanh (2009).** *Quản lý dạy học ở trường dự bị đại học dân tộc theo yêu cầu tạo nguồn cán bộ cho miền núi hiện nay.* Luận án Tiến sĩ quản lí giáo dục.
32. **Trần Kiểm (2003).** *Quản lý giáo dục và trường học.* Viện khoa học giáo dục Hà Nội.
33. **Trần Kiểm (2012).** *Giáo trình khoa học quản lí và quản lí giáo dục đại cương.* NXB Đại học Sư phạm.
34. **Trần Kiểm (2016).** *Quản lí và lãnh đạo nhà trường hiệu quả: tiếp cận năng lực.* NXB Đại học Sư phạm.
35. **Trần Thị Bích Liễu (2008).** *Nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Mĩ: Những giải pháp mang tính hệ thống và định hướng thị trường.* NXB Đại học Sư Phạm.
36. **Hoàng Văn Năm (2015).** *Giáo dục và đào tạo Tăng Ni sinh Phật giáo Việt Nam ở miền Bắc từ năm 1981 đến nay.* NXB Tôn giáo.
37. **Hà Thế Ngữ - Đặng Vũ Hoạt (1988).** *Giáo dục học (tập 1).* Hà Nội : NXB Giáo học.
38. **Hà Thế Ngữ - Đặng Vũ Hoạt (1988).** *Giáo dục học (tập 2).* NXB Giáo dục.
39. **Trần Thị Tuyết Oanh (2007).** *Giáo trình giáo dục học (tập 2).* Hà Nội : NXB Đại học Sư phạm, 2007.

40. **Trần Thị Tuyết Oanh (2007).** *Giáo trình Giáo dục học tập 1.* NXB Đại học Sư phạm.
41. **Trần Thị Tuyết Oanh (2008).** *Giáo dục học.* NXB Đại học Sư phạm.
42. **Trịnh Lê Hồng Phương (2011).** *Vận dụng lí thuyết dạy học tương tác trong dạy học hóa học ở trường phổ thông.* Tạp chí Khoa học ĐHSP Tp HCM (121-129). Số 25 năm 2011.
43. **Bùi Văn Quân (2007).** *Giáo trình quản lý giáo dục.* Hà Nội : Nhà xuất bản Giáo dục, 2007.
44. **Nguyễn Ngọc Quang (1998).** *Những khái niệm cơ bản về lý giáo dục.* Trường CBQL giáo dục và đào tạo Hà Nội.
45. **Thích Chân Quang (2009).** *Tâm lý đạo đức (trọn bộ 3 tập).* Hà Nội : NXB Tôn giáo.
46. **Quốc hội (2005).** *Luật giáo dục.* Số 38/2005/QH11, ngày 14 tháng 6 năm 2005.
47. **Srem, (2010).** *Sơ lược lịch sử giáo dục Việt Nam và một số nước trên thế giới.* Tài liệu dùng cho cán bộ quản lý trường phổ thông.
48. **Lê Mạnh Thát (chủ biên) (2008).** *Giáo dục Phật giáo kế thừa và phát huy.* Hội thảo Quốc tế Vesak.
49. **Thích Chơn Thiện(1997).** *Giáo dục Phật giáo.* Hà Nội : NXB Tôn giáo.
50. **Thích Chơn Thiện, Thích Nhật Từ (2014).** *Giáo dục Phật giáo và chương trình Đại học.* Hà Nội : NXB Tôn giáo.
51. **Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang (2011).** *Nghiên cứu khoa học Marketing-Ứng dụng mô mình cấu trúc tuyến tính SEM.* NXB Lao động.
52. **Thủ tướng Chính phủ (2012).** *Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020.*
53. **Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2011).** *Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội.* NXB Lao động – Xã hội.
54. **Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008).** *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS – Tập 1.* NXB Hồng Đức.
55. **Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008).***Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS – Tập 2.* NXB Hồng Đức.

56. **Phạm Huy Tư (2014).** *Quản lý dạy học tiểu học theo hướng đảm bảo chất lượng tại các trường tiểu học Vĩnh Long.* Luận án Tiến sĩ Quản lí giáo dục.

57. **Trần Anh Tuấn (2015).** *Xây dựng đội ngũ Giảng sư cơ hữu tại HVPGVN tại Hà Nội: Nhu cầu, thực trạng và một giải pháp thực tế.* Hội thảo Giảng sư về Giáo dục của Học viện Phật giáo Việt Nam.

58. **Thái Duy Tuyên (2001).** *Giáo dục học hiện đại.* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

59. **Phan Thị Hồng Vinh (2004).** *Quản lí dạy học và giáo dục vi mô II.* NXB Đại học Sư phạm.

60. **Võ Ngọc Vĩnh (2013).** *Quản lý chất lượng dạy học ở trường trung học phổ thông theo tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể.* Luận án Tiến sĩ Quản lí giáo dục.

61. **Phạm Viết Vượng(2008).** *Giáo dục học.* NXB Đại học Sư phạm.

Tài liệu tiếng Anh

62. **Louis Cohen, Lawrence Manion and Keith Morrison (2005).** *Research Methods in Education (5th Edition).* Taylor & Francis e-Library.

Trang web:

63. **www.** *http://chuaxaloi.vn/thong-tin/tq13-tu-kinh-nghiem-cua-giao-duc-phat-giao-thai-lan/733.html.*

64. **www.** *http://huongdanphattu.vn, Thành lập Đại học Phật giáo dành riêng cho chư Ni, Hoàng Minh (theo The Straits Times).*

65. **www.** *http://phatgiaovietnam.vn/thoi-dai/cuoc-cach-mang-giao-duc-nhin-tu-dai-loan/.*

66. **www.** *http://quangduc.com/a30378/phuong-phap-giang-day-va-hoc-tap-tai-cac-hoc-vien-phat-giao-viet-nam-tt-ts-thich-nguyen-dat.*

67. **www.** *http://thuvienhoasen.org/a16753/dinh-huong-phat-trien-he-thong-giao-duc-phat-giao-trong-thoi-dai-moi-thich-thien-hanh.*

68. **www, http://btgcp.gov.vn,.** *Thực hiện chính sách tôn giáo theo tinh thần nghị quyết Đại hội XI của Đảng, theo bài đăng của tác giả Chấn Hưng*

CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ PHẬT HỌC

Giới, Định, Tuệ	Là ba môn học, Giới là phòng ngừa mình không làm điều ác, Định là định tâm yên tĩnh không phân tán rối loạn, Tuệ là lìa bỏ mê hoặc chứng ngộ chân lý. Học ba pháp này mà nhập Niết Bàn nên gọi là Tam Học
Tam Vô Lậu Học	Tam học Giới - Định - Tuệ là ba phần học của hàng vô lậu - những người tu học một cách trong sạch để tự giải thoát. Tam vô lậu học cao hơn tam học vì cốt lấy tâm làm giới chứ không lấy cảnh, lấy sự: "Nhiếp tâm làm giới, nhân giới sinh Định, nhân Định phát tuệ thế thì gọi là Tam Vô Lậu học"
Hoằng dương pháp chính	Truyền bá chính pháp của Đức Phật tới mọi người, để Phật pháp được truyền rộng ai cũng có thể áp dụng giáo pháp chuyển hóa mình để cuộc sống tốt đẹp hơn.
Trung đạo	Nghĩa là bất nhị (không hai), là trung hòa không thiên lệch về một phía.
Giải thoát	Nghĩa là lìa bỏ mọi sự trói buộc tự tại. Cởi bỏ của sự nghieepk
Chư Tôn đức	Chỉ chung cho Tăng Ni lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam
Niết Bàn	Nghĩa là Diệt, Diệt độ, Tịch diệt, Bất sinh, Vô vi, An lạc, Giải thoát...
Vô thường	Tất cả các pháp thế gian, sinh diệt trôi chảy, một sát na không ngừng nghỉ. Mọi vật đều bị chi phối và thay đổi theo thời gian.
Tri hành hợp nhất	Lý thuyết và thực hành không xa rời nhau, học lý thuyết đi đôi với thực hành.
Duy tuệ thị nghiệp	Lấy trí tuệ là sự nghiệp

PHỤ LỤC 1

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

(Dành cho Tăng, Ni sinh)

Để đánh giá thực trạng dạy học trong những năm gần đây, và đề xuất giải pháp phù hợp nhằm quản lý dạy học đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển ở Học viện Phật giáo Việt Nam trong thời gian tới, xin Quý vị vui lòng cho biết ý kiến đánh giá của mình về các nội dung dưới đây bằng cách đánh dấu **"X"** vào ô tương xứng cho một lựa chọn thích hợp duy nhất.

Các ý kiến đánh giá của quý vị chỉ nhằm thực hiện nghiên cứu khoa học không ảnh hưởng gì đến bất kỳ quyền và lợi ích nào của quý vị!

Câu 1: Những phát biểu sau đây về Về thực trạng dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam, xin Quý Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình về các vấn đề sau bằng cách khoanh tròn (hoặc đánh dấu √)vào một con số bên phải câu trả lời mà Quý Ông/Bà cho là phù hợp với cảm nhận của mình?

Mức độ phản hồi

1: Rất không đồng ý 2: Không đồng ý 3: Bình thường 4: Đồng ý 5: Rất đồng ý

Mã	**Nội dung**	**Mức độ đồng ý**				
		1	**2**	**3**	**4**	**5**
D1	**Giảng sư nắm vững nội dung chương trình dạy học**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
D2	**Giảng sư thực hiện kế hoạch giảng dạy theo đúng tiến độ**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
D3	**Giảng sư truyền đạt còn Tăng Ni sinh ghi nhận và tiếp thu kiến thức.**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
D4	**Giảng sư sử dụng và phối hợp nhuần nhuyễn các phương pháp đặc thù trong dạy học Phật học**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**

Mã	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
D5	**Giảng sư luôn khuyến khích sự tranh luận, phát biểu của Tăng ni sinh trong lớp**	1	2	3	4	5
D6	**Giảng sư khuyến khích làm việc nhóm**	1	2	3	4	5
D7	Giảng sư thường xuyên sử dụng các trang thiết bị đồ dùng trong dạy học	1	2	3	4	5
D8	Thường xuyên ứng dụng CNTT trong dạy học	1	2	3	4	5
H1	Đọc và chuẩn bị bài ở nhà theo gợi ý của giảng sư	1	2	3	4	5
H2	Chăm chú nghe giảng và ghi toàn bộ bài giảng	1	2	3	4	5
H3	Tham gia phát biểu tích cực trên lớp	1	2	3	4	5
H4	Tích cực thảo luận nhóm trên lớp	1	2	3	4	5
H5	Làm bài tập đầy đủ do giảng sư giao cho	1	2	3	4	5
H6	Tự giác khóa lễ buổi sáng, buổi chiều	1	2	3	4	5
H7	Thực hành thiền, ngồi thiền theo quy định	1	2	3	4	5
H8	Tham gia đầy đủ các giờ lao động theo quy định của học viện	1	2	3	4	5
K1	***Các bài kiểm tra được sử dụng dưới nhiều hình thức khác nhau***	1	2	3	4	5
K2	***Thường xuyên kiểm tra kết quả học tập của Tăng Ni sinh***	1	2	3	4	5
K3	***Các bài thi bao trùm được nội dung các môn học***	1	2	3	4	5
K4	***Thực hiện kiểm thi nghiêm túc***	1	2	3	4	5

Mã	Nội dung	Mức độ đồng ý				
		1	**2**	**3**	**4**	**5**
K5	***Đánh giá đúng kết quả học tập của Tăng Ni sinh***	1	2	3	4	5
CS1	Chỗ ở thuận lợi cho Tăng Ni sinh học tập	1	2	3	4	5
CS2	Thư viện đầy đủ sách, tài liệu tham khảo	1	2	3	4	5
CS3	Thư viện được kết nối internet	1	2	3	4	5
CS4	Các phương tiện dạy học đảm bảo	1	2	3	4	5
CS5	Phòng học được bố trí hợp lý	1	2	3	4	5
CS6	Học viện tạo thuận lợi TNS thực hành khoá tu, tham gia các sự kiện Phật sự	1	2	3	4	5

Xin quý vị vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân

- Họ và tên: ……

- Tuổi: ……

- Giới tính: …….

- Chức danh: …….

- Nơi học: ……..

Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác và giúp đỡ nhiệt tình của Quý vị!

PHỤ LỤC 2

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

(Dành cho Tăng, Ni sinh)

Để đánh giá thực trạng quản lý dạy học trong những năm gần đây, và đề xuất giải pháp phù hợp nhằm quản lý dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục ở Học viện Phật giáo Việt Nam trong thời gian tới, xin Quý vị vui lòng cho biết ý kiến đánh giá của mình về các nội dung dưới đây bằng cách đánh dấu **"X"** vào ô tương xứng cho một lựa chọn thích hợp duy nhất.

Các ý kiến đánh giá của quý vị chỉ nhằm thực hiện nghiên cứu khoa học không ảnh hưởng gì đến bất kỳ quyền và lợi ích nào của quý vị!

Câu 1: Những phát biểu sau đây về **Về thực trạng công tác quản lý dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam trong những năm gần đây**, xin Quý Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình về các vấn đề sau bằng cách khoanh tròn (hoặc đánh dấu √)vào một con số bên phải câu trả lời mà Quý vị cho là phù hợp với cảm nhận của mình?

Mức độ phản hồi

1: Rất không đồng ý 2: Không đồng ý 3: Bình thường 4: Đồng ý 5: Rất đồng ý

Mã	**Nội dung**	**Mức độ đồng ý**				
		1	**2**	**3**	**4**	**5**
QD	**Quản lý hoạt động giảng dạy của Giảng sư**					
QD1	Học viện mời GS có chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và Phật sự.	1	2	3	4	5
QD2	Học viện giám sát GS thực hiện quy định giảng dạy, tác phong sư phạm, thái độ tương tác với TNS.	1	2	3	4	5
QD3	Có quy định soạn giáo án, đề cương dạy học theo quy định, phù hợp bài giảng	1	2	3	4	5
QD4	Học viện cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến bài học, môn học, chương trình học cho TNS	1	2	3	4	5
QD5	Học viện thu thập thông tin phản hồi về việc sử dụng hiệu quả phương pháp dạy học đáp ứng yêu cầu của bài học và mong đợi của TNS	1	2	3	4	5
QD6	Kế hoạch dạy học của Học viện đảm bảo tính khoa học.	1	2	3	4	5
QD7	Kế hoạch chỉ đạo, tổ chức hoạt động dạy học của hội Đồng điều hành rõ ràng.	1	2	3	4	5
QD8	Kế hoạch quản lý hoạt động học tập, tu luyện, thực tập,hoạt động ngoại khoá của Tăng Ni sinh đảm bảo tính khả thi.	1	2	3	4	5
QD9	Kế hoạch dạy học được công bố trước đến TNS theo quy định.	1	2	3	4	5

QD10	Kế hoạch dạy học giúp TNS thấy rõ được nhiệm vụ của mình	1	2	3	4	5
QD11	Các hạng mục trong kế hoạch dạy học thuận lợi cho tổ chức dạy học.	1	2	3	4	5
QD12	Kế hoạch dạy học thể thể hiện được thời lượng dạy học phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý TNS	1	2	3	4	5
QD13	Giám sát việc sử dụng phương pháp dạy học của GS phù hợp đối với đối tượng, môn học, hình thức tổ chức dạy học, phát huy tính tích cực của TNS .	1	2	3	4	5
QD14	Chỉ đạo việc kết hợp hài hoà phương pháp; sử dụng phương tiện và hình thức tổ chức dạy học dạy học.	1	2	3	4	5
QD15	Yêu cầu GS liên hệ kiến thức môn học với thực tiễn trong dạy học.	1	2	3	4	5
QD16	Chỉ đạo GS sử dụng các phương pháp thực hành, thực tập, thực hiện nghi lễ Phật sự.	1	2	3	4	5
QH	**Quản lý hoạt động học tập của Tăng Ni sinh của học viện**					
QH1	Có những biện pháp điều chỉnh để TNS có tinh thần, thái độ, mục tiêu, động cơ học tập đúng đắn.	1	2	3	4	5
QH2	Quản lý việc học tập trên lớp của Tăng Ni sinh nghiêm túc	1	2	3	4	5
QH3	Quản lý chặt chẽ hoạt động thực hành, hoạt động tu luyện, hoạt động Phật sự của TNS theo mục tiêu dạy học.	1	2	3	4	5
QH4	Chỉ đạo việc kiểm tra, thi cử , đánh giá nghiêm túc, khách quan, công bằng.	1	2	3	4	5
QH5	Tổ chức đánh giá phân tích kết quả học tập của Tăng Ni sinh theo từng môn học, học kỳ, năm học	1	2	3	4	5
QH6	Xây dựng chế độ thông tin hai chiều giữa Học viện và nghiệp sư của TNS.	1	2	3	4	5
QH7	Xây dựng nề nếp tự học, tự nghiên cứu, học gắn với hành của Tăng Ni sinh	1	2	3	4	5
QH8	Tổ chức cho Tăng Ni sinh tham gia các hoạt động ngoại khóa hợp lý	1	2	3	4	5
QK	**Quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học**					
QK1	Kế hoạch kiểm tra, thi phù hợp với Tăng Ni sinh	1	2	3	4	5
QK2	Chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ công tác KT định kì đầy đủ	1	2	3	4	5

QK3	GV trong công tác coi KT định kì luôn nghiêm túc	1	2	3	4	5
QK4	KT, giám sát chặt chẽ khâu ra đề trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	1	2	3	4	5
QK5	Giám sát việc GV chấm bài đúng quy chế	1	2	3	4	5
QK6	Cập nhật thông tin phản hồi về kiểm tra, đánh giá, điềuchỉnh hoạt động kiểm tra, đánh giá trong dạy học.	1	2	3	4	5
QK7	Quản lý chặt chẽ phương pháp làm tiểu luận, khoá luận, đề tài, đề án đúng quy trình yêu cầu.	1	2	3	4	5
QP	**Quản lý phương tiện, điều kiện phục vụ dạy học**					
QP1	Kế hoạch quản lý hệ thống giảng đường rõ ràng, được công bố rộng rãi	1	2	3	4	5
QP2	Chuẩn bị các nguồn học liệu phục vụ dạy học: tài liệu, giáo trình, phương tiện hỗ trợ đầy đủ	1	2	3	4	5
QP3	Chỉ đạo áp dụng công nghệ thông tin tạo mọi điều kiện thuận tiện cho TNS	1	2	3	4	5
QP4	Cơ sở hạ tầng khác: khu thể thao, giải trí, y tế, thư viện…được bố trí thuận tiện cho TNS	1	2	3	4	5
QP5	Quy định thời lượng dạy học trên lớp hợp lý	1	2	3	4	5
QP6	Quy định thời lượng tự học, tự nghiên cứu, thực hành, tham gia thực hiện phật sự phù hợp .	1	2	3	4	5
QP7	Chỉ đạo thống nhất chương trình dạy học trong từng môn, từng hệ đào tạo.	1	2	3	4	5
QP8	Giám sát chương trình đảm bảo cho TNS được rèn luyện năng lực, thực hiện các tình huống Phật sự	1	2	3	4	5
QP9	Chương trình có tính tích hợp giữa chuyên môn và nghiệp vụ Phật sự	1	2	3	4	5
QP10	Chỉ đạo thực hiện chương trình có tính hợp lý, khoa học	1	2	3	4	5
QP11	Vận hành chương trình dạy học đảm bảo có sự hai hoà giữa kiến thức đặc thù Phật học, kiến thức bắt buộc, kiến thức bổ trợ	1	2	3	4	5
QP12	**Luôn rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung để chương trình dạy học phù hợp với thực tiễn**	1	2	3	4	5

Câu 2: Sau đây là những yếu tố ảnh hưởng đến **công tác quản lý dạy học ở Học viện Phật giáo Việt Nam trong những năm gần đây**, xin Quý Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình về các vấn đề sau bằng cách khoanh tròn (hoặc đánh dấu √)vào một con số bên phải câu trả lời mà Quý Ông/Bà cho là phù hợp với cảm nhận của mình?

Mức độ phản hồi

1: Không ảnh hưởng | 2:Ảnh hưởng ít | 3: Ảnh hưởng khá nhiều | 4: Ảnh hưởng nhiều | 5: Ảnh hưởng nhiều nhất

STT	**Nội dung**	**Mức độ đồng ý**				
		1	**2**	**3**	**4**	**5**
1	Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước đối với lĩnh vực tôn giáo.	1	2	3	4	5
2	Truyền thống văn hoá, tâm lý; phong tục tập quán, đời sống tâm linh của người dân.	1	2	3	4	5
3	Môi trường dạy học của Học viện Phật giáo Việt Nam.	1	2	3	4	5
4	Cơ sở pháp lý, chính sách quản lý hoạt động dạy học của Học viện PGVN.	1	2	3	4	5
5	Sự quan tâm của lãnh đạo GHPGVN đối với quản lý hoạt động dạy học Học viện.	1	2	3	4	5
6	Vai trò, năng lực của Lãnh đạo HVPGVN.	1	2	3	4	5
7	Năng lực, phẩm chất của đội ngũ giảng sư Học viện.					
8	Ý thức, động cơ học tập, năng lực học tập của TNS.					

Xin quý vị vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân

- Tuổi: ……

- Giới tính: …….

- Chức danh: …….

Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác và giúp đỡ nhiệt tình của Quý vị!

PHỤ LỤC 3. ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO VỀ DẠY HỌC

```
RELIABILITY
  /VARIABLES=D1 D2 D3 D4 D5 D6 D7 D8 H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8 K1 K2 K3 K4 K5 CS1 CS2 C
S3 CS4 CS5 CS6
  /SCALE('ALL VARIABLES') ALL
  /MODEL=ALPHA
  /STATISTICS=DESCRIPTIVE SCALE

  /SUMMARY=TOTAL.
```

Reliability

Notes

Output Created		22-Dec-2016 01:01:21
Comments		
Input	Data	D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\Du lieu dieu tra ve DH.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	50
	Matrix Input	
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics are based on all cases with valid data for all variables in the procedure.
Syntax		RELIABILITY /VARIABLES=D1 D2 D3 D4 D5 D6 D7 D8 H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8 K1 K2 K3 K4 K5 CS1 CS2 CS3 CS4 CS5 CS6 /SCALE('ALL VARIABLES') ALL /MODEL=ALPHA /STATISTICS=DESCRIPTIVE SCALE /SUMMARY=TOTAL.
Resources	Processor Time	00:00:00.016
	Elapsed Time	00:00:00.012

[DataSet1] D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\Du lieu dieu tra ve DH.sav

Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	50	100.0
	Excluded[a]	0	.0
	Total	50	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.747	27

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
D1	4.1200	.77301	50
D2	3.7000	.61445	50
D3	3.4000	.63888	50
D4	3.9400	.79308	50
D5	3.1600	.91160	50
D6	2.9000	.97416	50
D7	3.9400	.68243	50
D8	2.1200	.96129	50
H1	3.9200	.75160	50
H2	3.7800	.64807	50
H3	2.3200	1.23619	50
H4	3.7000	.76265	50
H5	3.9800	.79514	50
H6	4.0200	.76904	50
H7	3.8000	.75593	50
H8	3.6400	.69282	50
K1	2.4800	1.12920	50
K2	3.8800	.71827	50
K3	3.6200	.72534	50

K4	3.7800	.67883	50
K5	4.0400	.75485	50
CS1	3.9800	.76904	50
CS2	3.8800	.71827	50
CS3	3.8600	.83324	50
CS4	3.6200	.69664	50
CS5	3.9200	.72393	50
CS6	3.2000	.60609	50

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
D1	92.5800	56.698	.396	.738
D2	93.0000	57.796	.375	.739
D3	93.3000	56.867	.360	.735
D4	92.7600	56.635	.392	.738
D5	93.5400	62.947	.310	.772
D6	93.8000	59.429	.324	.758
D7	92.7600	55.247	.496	.727
D8	94.5800	56.371	.339	.742
H1	92.7800	57.971	.393	.744
H2	92.9200	59.585	.374	.749
H3	94.3800	54.812	.341	.745
H4	93.0000	53.388	.608	.719
H5	92.7200	55.553	.385	.732
H6	92.6800	56.875	.383	.739
H7	92.9000	55.031	.459	.728
H8	93.0600	57.241	.388	.738
K1	94.2200	56.624	.367	.750
K2	92.8200	58.559	.352	.746
K3	93.0800	55.381	.448	.729
K4	92.9200	55.422	.481	.728
K5	92.6600	59.984	.316	.754
CS1	92.7200	56.451	.320	.736
CS2	92.8200	56.844	.312	.737
CS3	92.8400	52.831	.596	.717

CS4	93.0800	54.565	.553	.724
CS5	92.7800	58.379	.366	.745
CS6	93.5000	58.214	.334	.741

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
96.7000	60.745	7.79390	27

PHỤ LỤC 4

```
GET
  FILE='D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\Du lieu dieu tra Thuc trang QLDH.sav'.
DATASET NAME DataSet0 WINDOW=FRONT.
SAVE OUTFILE='C:\Users\THHNt\Desktop\du lieu.sav'
  /COMPRESSED.
RELIABILITY
  /VARIABLES=QD1 QD2 QD3 QD4 QD5 QD6 QD7 QD8 QD9 QD10 QD11 QD12 QD13 QD14 QD15 QD16 Q
H1 QH2 QH3 QH4 QH5 QH6 QH7 QH8 QK1 QK2 QK3 QK4
   QK5 QK6 QK7 QP1 QP2 QP3 QP4 QP5 QP6 QP7 QP8 QP9 QP10 QP11 QP12
  /SCALE('ALL VARIABLES') ALL
  /MODEL=ALPHA
  /STATISTICS=DESCRIPTIVE SCALE

  /SUMMARY=TOTAL.
```

Reliability

Notes

Output Created		22-Dec-2016 14:58:46
Comments		
Input	Data	C:\Users\THHNt\Desktop\du lieu.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	50
	Matrix Input	
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics are based on all cases with valid data for all variables in the procedure.
Syntax		RELIABILITY /VARIABLES=QD1 QD2 QD3 QD4 QD5 QD6 QD7 QD8 QD9 QD10 QD11 QD12 QD13 QD14 QD15 QD16 QH1 QH2 QH3 QH4 QH5 QH6 QH7 QH8 QK1 QK2 QK3 QK4 QK5 QK6 QK7 QP1 QP2 QP3 QP4 QP5 QP6 QP7 QP8 QP9 QP10 QP11 QP12 /SCALE('ALL VARIABLES') ALL /MODEL=ALPHA /STATISTICS=DESCRIPTIVE SCALE /SUMMARY=TOTAL.
Resources	Processor Time	00:00:00.015
	Elapsed Time	00:00:00.045

[DataSet1] C:\Users\THHNt\Desktop\du lieu.sav

Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	50	100.0
	Excluded[a]	0	.0
	Total	50	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.933	43

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
QD1	4.4400	.64397	50
QD2	3.6400	.63116	50
QD3	3.0600	.71171	50
QD4	4.4400	.64397	50
QD5	3.7200	.60744	50
QD6	3.4400	.70450	50
QD7	4.4400	.64397	50
QD8	3.7600	.65652	50
QD9	3.1000	.73540	50
QD10	4.4600	.61312	50
QD11	4.1600	.71027	50
QD12	3.7400	.77749	50
QD13	3.4600	.50346	50
QD14	3.2000	.60609	50
QD15	3.7000	.76265	50
QD16	3.3200	.55107	50
QH1	3.3200	.55107	50
QH2	3.4200	.53795	50
QH3	3.4600	.73429	50
QH4	4.0400	.75485	50

QH5	3.3800	.53031	50
QH6	3.4400	.57711	50
QH7	4.3400	.65807	50
QH8	3.7000	.61445	50
QK1	3.3000	.50508	50
QK2	3.1600	.71027	50
QK3	4.0800	.77828	50
QK4	3.8200	.66055	50
QK5	3.1800	.69076	50
QK6	3.8000	.69985	50
QK7	3.5400	.70595	50
QP1	3.0800	.75160	50
QP2	3.3800	.56749	50
QP3	3.3200	.51270	50
QP4	3.4800	.57994	50
QP5	3.1200	.68928	50
QP6	3.6200	.63535	50
QP7	3.1000	.67763	50
QP8	3.6600	.62629	50
QP9	3.5000	.58029	50
QP10	3.6200	.63535	50
QP11	3.0600	.71171	50
QP12	3.5200	.67733	50

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QD1	150.0800	198.075	.476	.932
QD2	150.8800	192.842	.791	.929
QD3	151.4600	191.519	.766	.929
QD4	150.0800	198.075	.476	.932
QD5	150.8000	193.510	.783	.930
QD6	151.0800	202.279	.316	.934
QD7	150.0800	198.075	.476	.932
QD8	150.7600	195.125	.630	.931
QD9	151.4200	191.718	.729	.930
QD10	150.0600	199.241	.433	.932
QD11	150.3600	206.480	.306	.936
QD12	150.7800	199.400	.324	.934

QD13	151.0600	199.486	.518	.932
QD14	151.3200	197.814	.524	.932
QD15	150.8200	202.640	.379	.935
QD16	151.2000	199.510	.469	.932
QH1	151.2000	207.184	.324	.935
QH2	151.1000	201.153	.372	.933
QH3	151.0600	201.445	.346	.934
QH4	150.4800	197.479	.427	.932
QH5	151.1400	199.307	.503	.932
QH6	151.0800	198.402	.515	.932
QH7	150.1800	200.640	.324	.933
QH8	150.8200	196.273	.608	.931
QK1	151.2200	200.298	.459	.932
QK2	151.3600	208.684	.301	.937
QK3	150.4400	201.639	.220	.935
QK4	150.7000	200.092	.352	.933
QK5	151.3400	191.413	.796	.929
QK6	150.7200	203.104	.376	.935
QK7	150.9800	194.714	.604	.931
QP1	151.4400	190.660	.765	.929
QP2	151.1400	199.633	.446	.932
QP3	151.2000	201.429	.372	.933
QP4	151.0400	199.509	.444	.932
QP5	151.4000	193.959	.660	.930
QP6	150.9000	192.786	.789	.929
QP7	151.4200	192.493	.753	.929
QP8	150.8600	193.347	.768	.930
QP9	151.0200	194.755	.742	.930
QP10	150.9000	194.582	.684	.930
QP11	151.4600	191.519	.766	.929
QP12	151.0000	197.592	.476	.932

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
154.5200	207.112	14.39138	43

PHỤ LỤC 5 PHÂN TÍCH NHÂN TỐ, PHƯƠNG SAI

```
FACTOR
  /VARIABLES QD1 QD2 QD3 QD4 QD5 QD6 QD7 QD8 QD9 QD10 QD11 QD12 QD13 QD14 QD15 QD16 Q
H1 QH2 QH3 QH4 QH5 QH6 QH7 QH8 QK1 QK2 QK3 QK4
   QK5 QK6 QK7 QP1 QP2 QP3 QP4 QP5 QP6 QP7 QP8 QP9 QP10 QP11 QP12
  /MISSING LISTWISE
  /ANALYSIS QD1 QD2 QD3 QD4 QD5 QD6 QD7 QD8 QD9 QD10 QD11 QD12 QD13 QD14 QD15 QD16 QH
1 QH2 QH3 QH4 QH5 QH6 QH7 QH8 QK1 QK2 QK3 QK4 Q
   K5 QK6 QK7 QP1 QP2 QP3 QP4 QP5 QP6 QP7 QP8 QP9 QP10 QP11 QP12
  /PRINT INITIAL EXTRACTION
  /FORMAT BLANK(.40)
  /CRITERIA MINEIGEN(1) ITERATE(25)
  /EXTRACTION PC
  /ROTATION NOROTATE
  /METHOD=CORRELATION.
```

Factor Analysis

Notes

Output Created		22-Dec-2016 15:19:00
Comments		
Input	Data	C:\Users\THHNt\Desktop\du lieu.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	50
Missing Value Handling	Definition of Missing	MISSING=EXCLUDE: User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	LISTWISE: Statistics are based on cases with no missing values for any variable used.
Syntax		FACTOR /VARIABLES QD1 QD2 QD3 QD4 QD5 QD6 QD7 QD8 QD9 QD10 QD11 QD12 QD13 QD14 QD15 QD16 QH1 QH2 QH3 QH4 QH5 QH6 QH7 QH8 QK1 QK2 QK3 QK4 QK5 QK6 QK7 QP1 QP2 QP3 QP4 QP5 QP6 QP7 QP8 QP9 QP10 QP11 QP12 /MISSING LISTWISE /ANALYSIS QD1 QD2 QD3 QD4 QD5 QD6 QD7 QD8 QD9 QD10 QD11 QD12 QD13 QD14 QD15 QD16 QH1 QH2 QH3 QH4 QH5 QH6 QH7 QH8 QK1 QK2 QK3 QK4 QK5 QK6 QK7 QP1 QP2 QP3 QP4 QP5 QP6 QP7 QP8 QP9 QP10 QP11 QP12 /PRINT INITIAL EXTRACTION /FORMAT BLANK(.40) /CRITERIA MINEIGEN(1) ITERATE(25) /EXTRACTION PC /ROTATION NOROTATE /METHOD=CORRELATION.
Resources	Processor Time	00:00:00.094
	Elapsed Time	00:00:00.088
	Maximum Memory Required	210820 (205.879K) bytes

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	14.070	32.721	32.721	14.070	32.721	32.721
2	6.456	15.013	47.734	6.456	15.013	47.734
3	4.888	11.368	59.103	4.888	11.368	59.103
4	2.351	5.467	64.569	2.351	5.467	64.569
5	2.043	4.751	69.320	2.043	4.751	69.320
6	1.826	4.246	73.566	1.826	4.246	73.566
7	1.277	2.969	76.535	1.277	2.969	76.535
8	1.192	2.773	79.308	1.192	2.773	79.308
9	1.141	2.652	81.960	1.141	2.652	81.960
10	1.004	2.336	84.296	1.004	2.336	84.296
11	.850	1.976	86.272			
12	.763	1.775	88.047			
13	.706	1.642	89.688			
14	.576	1.340	91.028			
15	.453	1.053	92.081			
16	.447	1.039	93.119			
17	.396	.920	94.040			
18	.362	.841	94.881			
19	.297	.691	95.572			
20	.291	.677	96.249			
21	.252	.585	96.834			
22	.213	.496	97.330			
23	.175	.407	97.737			
24	.162	.377	98.114			
25	.149	.347	98.461			
26	.137	.318	98.779			
27	.117	.273	99.052			
28	.098	.229	99.281			
29	.080	.187	99.468			
30	.067	.156	99.624			
31	.049	.114	99.738			
32	.033	.076	99.814			
33	.027	.063	99.877			
34	.018	.043	99.919			

35	.017	.038	99.958			
36	.008	.019	99.976			
37	.007	.017	99.993			
38	.002	.005	99.998			
39	.000	.001	99.999			
40	.000	.001	100.000			
41	1.442E-16	3.353E-16	100.000			
42	1.019E-17	2.369E-17	100.000			
43	-6.718E-18	-1.562E-17	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix[a]

	Component									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
QD1	.527	-.445	-.650							
QD2	.836									
QD3	.804	-.427								
QD4	.527	-.445	-.650							
QD5	.837									
QD6		-.417				.552				
QD7	.527	-.445	-.650							
QD8	.675									
QD9	.772	-.411								
QD10	.494	-.444	-.663							
QD11							.473			.681
QD12									.737	
QD13	.547	.476								
QD14	.625	-.405								
QD15				.602						
QD16	.467			.492						
QH1			.532							
QH2		.526								
QH3					.414	.536				
QH4	.407		-.493		.523					
QH5	.518									
QH6	.552	.521						-.403		

QH7			-.694							
QH8	.647									
QK1	.512	-.504	.436							
QK2						-.523				
QK3			-.611		.542					
QK4										
QK5	.813									
QK6				.634						
QK7	.647									
QP1	.800	-.407								
QP2	.470	.565								
QP3		-.470				.510				
QP4	.480	.492								
QP5	.710	-.442								
QP6	.828									
QP7	.792	-.439								
QP8	.812	.411								
QP9	.755	.406								
QP10	.739	.462								
QP11	.804	-.427								
QP12	.516							.449		

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 10 components extracted.

PHỤ LỤC 6. PHÂN TÍCH NHÂN TỐ, PHƯƠNG SAI, ĐỘ LỆCH CHUẨN HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

```
FACTOR
  /VARIABLES D1 D2 D3 D4 D5 D6 D7 D8 H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8 K1 K2 K3 K4 K5 CS1 CS2 C
S3 CS4 CS5 CS6
  /MISSING LISTWISE
  /ANALYSIS D1 D2 D3 D4 D5 D6 D7 D8 H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8 K1 K2 K3 K4 K5 CS1 CS2 CS
3 CS4 CS5 CS6
  /PRINT INITIAL EXTRACTION
  /FORMAT BLANK(.40)
  /CRITERIA MINEIGEN(1) ITERATE(25)
  /EXTRACTION PC
  /ROTATION NOROTATE
  /METHOD=CORRELATION.
```

Factor Analysis

Notes

Output Created		22-Dec-2016 00:37:18
Comments		
Input	Data	D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\phieu thuc trang ve doi moi quan li.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	50
Missing Value Handling	Definition of Missing	MISSING=EXCLUDE: User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	LISTWISE: Statistics are based on cases with no missing values for any variable used.
Syntax		FACTOR /VARIABLES D1 D2 D3 D4 D5 D6 D7 D8 H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8 K1 K2 K3 K4 K5 CS1 CS2 CS3 CS4 CS5 CS6 /MISSING LISTWISE /ANALYSIS D1 D2 D3 D4 D5 D6 D7 D8 H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8 K1 K2 K3 K4 K5 CS1 CS2 CS3 CS4 CS5 CS6 /PRINT INITIAL EXTRACTION /FORMAT BLANK(.40) /CRITERIA MINEIGEN(1) ITERATE(25) /EXTRACTION PC /ROTATION NOROTATE /METHOD=CORRELATION.
Resources	Processor Time	00:00:00.047
	Elapsed Time	00:00:00.063
	Maximum Memory Required	85764 (83.754K) bytes

[DataSet1] D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\phieu thuc trang ve doi moi quan li.sav

Communalities

	Initial	Extraction
D1	1.000	.792
D2	1.000	.846
D3	1.000	.776
D4	1.000	.802
D5	1.000	.711
D6	1.000	.739
D7	1.000	.699
D8	1.000	.748
H1	1.000	.696
H2	1.000	.699
H3	1.000	.758
H4	1.000	.891
H5	1.000	.719
H6	1.000	.786
H7	1.000	.671
H8	1.000	.869
K1	1.000	.588
K2	1.000	.684
K3	1.000	.585
K4	1.000	.787
K5	1.000	.734
CS1	1.000	.722
CS2	1.000	.609
CS3	1.000	.860
CS4	1.000	.589
CS5	1.000	.651
CS6	1.000	.726

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.207	19.284	19.284	5.207	19.284	19.284

2	3.601	13.337	32.620	3.601	13.337	32.620
3	2.247	8.321	40.941	2.247	8.321	40.941
4	1.748	6.475	47.416	1.748	6.475	47.416
5	1.652	6.120	53.537	1.652	6.120	53.537
6	1.598	5.918	59.454	1.598	5.918	59.454
7	1.346	4.986	64.440	1.346	4.986	64.440
8	1.255	4.647	69.087	1.255	4.647	69.087
9	1.082	4.006	73.094	1.082	4.006	73.094
10	.936	3.465	76.559			
11	.893	3.308	79.866			
12	.744	2.757	82.624			
13	.697	2.583	85.207			
14	.610	2.258	87.465			
15	.544	2.015	89.480			
16	.519	1.924	91.404			
17	.419	1.553	92.957			
18	.371	1.373	94.331			
19	.307	1.137	95.468			
20	.263	.975	96.443			
21	.239	.884	97.327			
22	.183	.676	98.003			
23	.154	.569	98.572			
24	.142	.525	99.097			
25	.096	.355	99.452			
26	.094	.349	99.801			
27	.054	.199	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix[a]

	Component								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
D1	.655								
D2		.691							
D3	.422		-.480						
D4					-.445				.509
D5			.503			-.472			

D6				-.553					
D7	.536			-.406					
D8				.587	.550				
H1			-.542						
H2		.664							
H3							.550		
H4	.763								
H5	.627								
H6	.443		.637						
H7	.607								
H8						.757			
K1							.505		
K2		.757							
K3	.700								
K4	.650							-.459	
K5		.483			.556				
CS1	.420		.526						
CS2		.661							
CS3	.805								
CS4	.616								
CS5		.732							
CS6		.532			-.400				

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 9 components extracted.

PHỤ LỤC 7 TẦN SUẤT, ĐỘ LỆCH CHUẨN, GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH VÀ BIỂU ĐỒ

```
FREQUENCIES VARIABLES=D1 D2 D3 D4 D5 D6 D7 D8 H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8 K1 K2 K3 K4 K5 CS1 CS2 CS3 C
S4 CS5 CS6
  /STATISTICS=STDDEV MEAN
  /HISTOGRAM NORMAL

  /ORDER=ANALYSIS.
```

Frequencies

Notes

Output Created		22-Dec-2016 01:08:32
Comments		
Input	Data	D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\Du lieu dieu tra ve DH.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	280
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics are based on all cases with valid data.
Syntax		FREQUENCIES VARIABLES=D1 D2 D3 D4 D5 D6 D7 D8 H1 H2 H3 H4 H5 H6 H7 H8 K1 K2 K3 K4 K5 CS1 CS2 CS3 CS4 CS5 CS6 /STATISTICS=STDDEV MEAN /HISTOGRAM NORMAL /ORDER=ANALYSIS.
Resources	Processor Time	00:00:06.099
	Elapsed Time	00:00:06.184

[DataSet1] D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\Du lieu dieu tra ve DH.sav

Statistics

	N			
	Valid	Missing	Mean	Std. Deviation

D1	280	0	4.1107	.77035
D2	280	0	3.7036	.61170
D3	280	0	3.3857	.62888
D4	280	0	3.9321	.78451
D5	280	0	3.1643	.89691
D6	280	0	2.9000	.96757
D7	280	0	3.9357	.67956
D8	280	0	2.1250	.95532
H1	280	0	3.9179	.74562
H2	280	0	3.7929	.64476
H3	280	0	2.3179	1.21034
H4	280	0	3.6929	.75630
H5	280	0	3.9893	.79191
H6	280	0	4.0286	.76146
H7	280	0	3.7964	.75110
H8	280	0	3.6286	.68095
K1	280	0	2.4214	1.13003
K2	280	0	3.8929	.71036
K3	280	0	3.6107	.71484
K4	280	0	3.7821	.67657
K5	280	0	4.0429	.74171
CS1	280	0	3.9857	.76187
CS2	280	0	3.8821	.71118
CS3	280	0	3.8679	.82980
CS4	280	0	3.6143	.68873
CS5	280	0	3.9179	.71620
CS6	280	0	3.1929	.59744

Frequency Table

D1

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	69	24.6	24.6	24.6
	Dong y	111	39.6	39.6	64.3
	Rat dong y	100	35.7	35.7	100.0

D1

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	69	24.6	24.6	24.6
	Dong y	111	39.6	39.6	64.3
	Rat dong y	100	35.7	35.7	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

D2

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	106	37.9	37.9	37.9
	Dong y	151	53.9	53.9	91.8
	Rat dong y	23	8.2	8.2	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

D3

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong dong y	6	2.1	2.1	2.1
	Binh thuong	176	62.9	62.9	65.0
	Dong y	82	29.3	29.3	94.3
	Rat dong y	16	5.7	5.7	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

D4

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	96	34.3	34.3	34.3
	Donng y	107	38.2	38.2	72.5
	Rat dong y	77	27.5	27.5	100.0

D4

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	96	34.3	34.3	34.3
	Donng y	107	38.2	38.2	72.5
	Rat dong y	77	27.5	27.5	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

D5

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong dong y	77	27.5	27.5	27.5
	Binh thuong	96	34.3	34.3	61.8
	Dong y	91	32.5	32.5	94.3
	Rat dong y	16	5.7	5.7	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

D6

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong dong y	118	42.1	42.1	42.1
	Binh thuong	100	35.7	35.7	77.9
	Dong y	34	12.1	12.1	90.0
	Rat dong y	28	10.0	10.0	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

D7

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	74	26.4	26.4	26.4
	Dong y	150	53.6	53.6	80.0

	Rat dong y	56	20.0	20.0	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

D8

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	83	29.6	29.6	29.6
	Khong dong y	108	38.6	38.6	68.2
	Binh thuong	60	21.4	21.4	89.6
	Dong y	29	10.4	10.4	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

H1

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	90	32.1	32.1	32.1
	Dong y	123	43.9	43.9	76.1
	Rat dong y	67	23.9	23.9	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

H2

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	93	33.2	33.2	33.2
	Dong y	152	54.3	54.3	87.5
	Rat dong y	35	12.5	12.5	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

H3

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	93	33.2	33.2	33.2

	Khong dong y	64	22.9	22.9	56.1
	Binh thuong	86	30.7	30.7	86.8
	Dong y	15	5.4	5.4	92.1
	Rat dong y	22	7.9	7.9	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

H4

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	136	48.6	48.6	48.6
	Dong y	94	33.6	33.6	82.1
	Rat dong y	50	17.9	17.9	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

H5

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	89	31.8	31.8	31.8
	Dong y	105	37.5	37.5	69.3
	Rat dong y	86	30.7	30.7	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

H6

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	77	27.5	27.5	27.5
	Dong y	118	42.1	42.1	69.6
	Rat dong y	85	30.4	30.4	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

H7

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	113	40.4	40.4	40.4
	Dong y	111	39.6	39.6	80.0
	Rat dong y	56	20.0	20.0	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

H8

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	136	48.6	48.6	48.6
	Dong y	112	40.0	40.0	88.6
	Rat dong y	32	11.4	11.4	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

K1

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rat khong dong y	69	24.6	24.6	24.6
	Khong dong y	83	29.6	29.6	54.3
	Binh thuong	85	30.4	30.4	84.6
	Dong y	27	9.6	9.6	94.3
	Rat dong y	16	5.7	5.7	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

K2

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	87	31.1	31.1	31.1
	Dong y	136	48.6	48.6	79.6
	Rat dong y	57	20.4	20.4	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

K3

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	147	52.5	52.5	52.5
	Dong y	95	33.9	33.9	86.4
	Rat dong y	38	13.6	13.6	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

K4

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	101	36.1	36.1	36.1
	Dong y	139	49.6	49.6	85.7
	Rat dong y	40	14.3	14.3	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

K5

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	71	25.4	25.4	25.4
	Dong y	126	45.0	45.0	70.4
	Rat dong y	83	29.6	29.6	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

CS1

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	83	29.6	29.6	29.6
	Dong y	118	42.1	42.1	71.8
	Rat dong y	79	28.2	28.2	100.0

CS1

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	83	29.6	29.6	29.6
	Dong y	118	42.1	42.1	71.8
	Rat dong y	79	28.2	28.2	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

CS2

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	89	31.8	31.8	31.8
	Dong y	135	48.2	48.2	80.0
	Rat dong y	56	20.0	20.0	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

CS3

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Binh thuong	117	41.8	41.8	41.8
	Dong y	83	29.6	29.6	71.4
	Rat dong y	80	28.6	28.6	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

CS4

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	3	141	50.4	50.4	50.4
	4	106	37.9	37.9	88.2
	5	33	11.8	11.8	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

CS5

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	3	84	30.0	30.0	30.0
	4	135	48.2	48.2	78.2
	5	61	21.8	21.8	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

CS6

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Giao vien	28	10.0	10.0	10.0
	3	170	60.7	60.7	70.7
	4	82	29.3	29.3	100.0
	Total	280	100.0	100.0	

Histogram

D1
Frequency
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
D1
Mean =4.11
Std. Dev. =0.77
N =280

D2
Frequency
200
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
D2
Mean =3.70
Std. Dev. =0.612
N =280

D3
Mean =3.39
Std. Dev. =0.629
N =280
Frequency
200
150
100
50
0
1.00
2.00
3.00
4.00
5.00
6.00
D3

D4
Mean =3.93
Std. Dev. =0.785
N =280
Frequency
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
D4

D5
Mean =3.16
Std. Dev. =0.897
N =280
Frequency
120
100
80
60
40
20
0
1.00
2.00
3.00
4.00
5.00
6.00
D5

D6
Mean =2.90
Std. Dev. =0.968
N =280
Frequency
120
100
80
60
40
20
0
1.00
2.00
3.00
4.00
5.00
6.00
D6

D7
Mean =3.94
Std. Dev. =0.68
N =280
Frequency
200
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
D7

D8
Mean =2.12
Std. Dev. =0.955
N =280
Frequency
120
100
80
60
40
20
0
0.00
1.00
2.00
3.00
4.00
5.00
D8

H1
Mean =3.92
Std. Dev. =0.746
N =280
Frequency
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
H1

H2
Mean =3.79
Std. Dev. =0.645
N =280
Frequency
200
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
H2

H3
Frequency
100
80
60
40
20
0
0.00
1.00
2.00
3.00
4.00
5.00
6.00
H3
Mean =2.32
Std. Dev. =1.21
N =280

H4
Frequency
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
H4
Mean =3.69
Std. Dev. =0.756
N =280

H5
Mean =3.99
Std. Dev. =0.792
N =280
Frequency
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
H5

H6
Mean =4.03
Std. Dev. =0.761
N =280
Frequency
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
H6

H7
Mean =3.80
Std. Dev. =0.751
N =280
Frequency
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
H7

H8
Mean =3.63
Std. Dev. =0.681
N =280
Frequency
200
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
H8

K1
Mean =2.42
Std. Dev. =1.13
N =280
Frequency
100
80
60
40
20
0
0.00
1.00
2.00
3.00
4.00
5.00
6.00
K1

K2
Mean =3.89
Std. Dev. =0.71
N =280
Frequency
200
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
K2

K3
Mean =3.61
Std. Dev. =0.715
N =280
Frequency
200
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
K3

K4
Mean =3.78
Std. Dev. =0.677
N =280
Frequency
200
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
K4

K5
Mean =4.04
Std. Dev. =0.742
N =280
Frequency
200
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
K5

CS1
Mean =3.99
Std. Dev. =0.762
N =280
Frequency
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
CS1

CS2
Mean =3.88
Std. Dev. =0.711
N =280
Frequency
200
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
CS2

CS3
Mean =3.87
Std. Dev. =0.83
N =280
Frequency
125
100
75
50
25
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
CS3

CS4
Mean =3.61
Std. Dev. =0.689
N =280
Frequency
200
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
CS4

CS5
Mean =3.92
Std. Dev. =0.716
N =280
Frequency
200
150
100
50
0
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
5.00
5.50
CS5

CS6
Mean =3.19
Std. Dev. =0.597
N =280
Frequency
200
150
100
50
0
1.50
2.00
2.50
3.00
3.50
4.00
4.50
CS6

PHỤ LỤC 8. KIỂM ĐỊNH T TEST HAI NHÓM QUAN LY HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

```
T-TEST GROUPS=Doituong(1 2)
  /MISSING=ANALYSIS
  /VARIABLES=QD1 QD2 QD3 QD4 QD5 QD6 QD7 QD8 QD9 QD10 QD11 QD12 QD13 QD14 QD15 QD16 Q
H1 QH2 QH3 QH4 QH5 QH6 QH7 QH8 QK1 QK2 QK3 QK4
   QK5 QK6 QK7 QP1 QP2 QP3 QP4 QP5 QP6 QP7 QP8 QP9 QP10 QP11 QP12

  /CRITERIA=CI(.9500).
```

T-Test

Notes

Output Created		22-Dec-2016 21:45:01
Comments		
Input	Data	C:\Users\THHNt\Desktop\moi.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	445
Missing Value Handling	Definition of Missing	User defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics for each analysis are based on the cases with no missing or out-of-range data for any variable in the analysis.
Syntax		T-TEST GROUPS=Doituong(1 2) /MISSING=ANALYSIS /VARIABLES=QD1 QD2 QD3 QD4 QD5 QD6 QD7 QD8 QD9 QD10 QD11 QD12 QD13 QD14 QD15 QD16 QH1 QH2 QH3 QH4 QH5 QH6 QH7 QH8 QK1 QK2 QK3 QK4 QK5 QK6 QK7 QP1 QP2 QP3 QP4 QP5 QP6 QP7 QP8 QP9 QP10 QP11 QP12 /CRITERIA=CI(.9500).
Resources	Processor Time	00:00:00.078
	Elapsed Time	00:00:00.045

[DataSet1] C:\Users\THHNt\Desktop\moi.sav

Group Statistics

	Doituong	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
QD1	Tang Ni Sinh	348	4.4397	.63910	.03426
	Quan ly	97	4.1753	.93553	.09499

QD2	Tang Ni Sinh	348	3.6437	.62562	.03354
	Quan ly	97	3.5876	.70345	.07142
QD3	Tang Ni Sinh	348	3.0632	.70529	.03781
	Quan ly	97	3.0309	.72821	.07394
QD4	Tang Ni Sinh	348	4.4397	.63910	.03426
	Quan ly	97	4.3711	.76811	.07799
QD5	Tang Ni Sinh	348	3.7213	.60250	.03230
	Quan ly	97	3.6598	.69051	.07011
QD6	Tang Ni Sinh	348	3.4454	.69573	.03730
	Quan ly	97	3.4021	.74526	.07567
QD7	Tang Ni Sinh	348	4.4397	.63910	.03426
	Quan ly	97	4.3505	.76432	.07761
QD8	Tang Ni Sinh	348	3.7615	.65132	.03491
	Quan ly	97	3.6804	.75755	.07692
QD9	Tang Ni Sinh	348	3.1034	.72873	.03906
	Quan ly	97	3.0412	.76264	.07743
QD10	Tang Ni Sinh	348	4.4598	.60839	.03261
	Quan ly	97	4.4227	.65884	.06689
QD11	Tang Ni Sinh	348	4.1609	.70606	.03785
	Quan ly	97	4.1649	.73144	.07427
QD12	Tang Ni Sinh	348	3.7414	.77185	.04138
	Quan ly	97	3.7113	.79003	.08021
QD13	Tang Ni Sinh	348	3.4626	.49932	.02677
	Quan ly	97	3.4227	.57437	.05832
QD14	Tang Ni Sinh	348	3.2011	.60240	.03229
	Quan ly	97	3.1753	.61255	.06219
QD15	Tang Ni Sinh	348	3.7011	.75714	.04059
	Quan ly	97	3.7113	.76320	.07749
QD16	Tang Ni Sinh	348	3.3218	.54734	.02934
	Quan ly	97	3.3196	.55050	.05589
QH1	Tang Ni Sinh	348	2.9425	.58030	.03111
	Quan ly	97	3.2990	.58032	.05892
QH2	Tang Ni Sinh	348	3.3190	.54639	.02929
	Quan ly	97	3.3608	.56246	.05711
QH3	Tang Ni Sinh	348	3.4167	.52758	.02828
	Quan ly	97	3.4742	.72303	.07341

QH4	Tang Ni Sinh	348	3.4655	.72539	.03888
	Quan ly	97	4.0412	.74885	.07603
QH5	Tang Ni Sinh	348	4.0431	.74840	.04012
	Quan ly	97	3.2887	.61167	.06211
QH6	Tang Ni Sinh	348	3.3822	.52645	.02822
	Quan ly	97	3.3814	.63645	.06462
QH7	Tang Ni Sinh	348	3.4425	.57280	.03071
	Quan ly	97	4.2165	.79355	.08057
QH8	Tang Ni Sinh	348	4.3391	.65305	.03501
	Quan ly	97	3.7010	.61517	.06246
QK1	Tang Ni Sinh	348	3.7011	.60953	.03267
	Quan ly	97	3.2784	.53507	.05433
QK2	Tang Ni Sinh	348	3.3017	.50164	.02689
	Quan ly	97	3.1134	.73423	.07455
QK3	Tang Ni Sinh	348	3.1580	.70467	.03777
	Quan ly	97	3.9897	.85993	.08731
QK4	Tang Ni Sinh	348	4.0833	.77158	.04136
	Quan ly	97	3.7526	.75043	.07619
QK5	Tang Ni Sinh	348	3.8161	.66235	.03551
	Quan ly	97	3.1753	.69237	.07030
QK6	Tang Ni Sinh	348	3.1810	.68663	.03681
	Quan ly	97	3.7938	.69129	.07019
QK7	Tang Ni Sinh	348	3.7960	.70100	.03758
	Quan ly	97	3.5052	.75172	.07633
QP1	Tang Ni Sinh	348	3.5431	.70067	.03756
	Quan ly	97	3.0825	.74540	.07568
QP2	Tang Ni Sinh	348	3.0833	.74498	.03994
	Quan ly	97	3.4021	.58913	.05982
QP3	Tang Ni Sinh	348	3.3822	.56346	.03020
	Quan ly	97	3.3196	.51126	.05191
QP4	Tang Ni Sinh	348	3.3218	.50915	.02729
	Quan ly	97	3.5052	.59728	.06064
QP5	Tang Ni Sinh	348	3.4828	.57543	.03085
	Quan ly	97	3.1443	.73583	.07471
QP6	Tang Ni Sinh	348	3.1236	.68261	.03659
	Quan ly	97	3.6186	.65261	.06626

QP7	Tang Ni Sinh	348	3.6236	.62991	.03377
	Quan ly	97	3.2062	.81571	.08282
QP8	Tang Ni Sinh	348	3.1006	.67367	.03611
	Quan ly	97	3.6701	.73203	.07433
QP9	Tang Ni Sinh	348	3.6609	.62140	.03331
	Quan ly	97	3.5670	.65998	.06701
QP10	Tang Ni Sinh	348	3.5057	.57063	.03059
	Quan ly	97	3.5979	.68708	.06976
QP11	Tang Ni Sinh	348	3.6236	.62991	.03377
	Quan ly	97	3.1649	.78635	.07984
QP12	Tang Ni Sinh	348	3.0632	.70529	.03781
	Quan ly	97	3.5670	.72035	.07314

Independent Samples Test

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means		
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)
QD1	Equal variances assumed	13.284	.000	3.226	443	.001
	Equal variances not assumed			2.618	122.029	.010
QD2	Equal variances assumed	2.612	.107	.759	443	.448
	Equal variances not assumed			.710	141.099	.479
QD3	Equal variances assumed	.048	.826	.396	443	.692
	Equal variances not assumed			.389	149.929	.698
QD4	Equal variances assumed	3.654	.057	.892	443	.373
	Equal variances not assumed			.804	135.232	.423
QD5	Equal variances assumed	3.419	.065	.860	443	.390
	Equal variances not assumed			.796	139.331	.427
QD6	Equal variances assumed	.589	.443	.534	443	.594
	Equal variances not assumed			.514	145.923	.608
QD7	Equal variances assumed	3.053	.081	1.162	443	.246
	Equal variances not assumed			1.051	135.639	.295
QD8	Equal variances assumed	4.535	.034	1.045	443	.297
	Equal variances not assumed			.960	138.015	.339
QD9	Equal variances assumed	.032	.859	.736	443	.462
	Equal variances not assumed			.717	148.423	.474
QD10	Equal variances assumed	.561	.454	.521	443	.602

	Equal variances not assumed			.498	144.796	.619
QD11	Equal variances assumed	.059	.809	-.049	443	.961
	Equal variances not assumed			-.048	149.553	.962
QD12	Equal variances assumed	.129	.720	.337	443	.736
	Equal variances not assumed			.333	150.922	.740
QD13	Equal variances assumed	11.497	.001	.674	443	.501
	Equal variances not assumed			.623	138.999	.534
QD14	Equal variances assumed	.020	.888	.373	443	.709
	Equal variances not assumed			.369	151.685	.712
QD15	Equal variances assumed	.000	.987	-.117	443	.907
	Equal variances not assumed			-.116	152.715	.907
QD16	Equal variances assumed	.000	.998	.036	443	.971
	Equal variances not assumed			.036	152.980	.972
QH1	Equal variances assumed	7.747	.006	-5.350	443	.000
	Equal variances not assumed			-5.350	153.668	.000
QH2	Equal variances assumed	.473	.492	-.663	443	.508
	Equal variances not assumed			-.652	150.268	.515
QH3	Equal variances assumed	27.343	.000	-.871	443	.384
	Equal variances not assumed			-.732	125.842	.466
QH4	Equal variances assumed	1.914	.167	-6.864	443	.000
	Equal variances not assumed			-6.741	149.945	.000
QH5	Equal variances assumed	1.689	.194	9.114	443	.000
	Equal variances not assumed			10.204	183.970	.000
QH6	Equal variances assumed	9.178	.003	.012	443	.991
	Equal variances not assumed			.011	134.752	.992
QH7	Equal variances assumed	8.510	.004	-10.746	443	.000
	Equal variances not assumed			-8.976	125.178	.000
QH8	Equal variances assumed	1.849	.175	8.615	443	.000
	Equal variances not assumed			8.911	161.379	.000
QK1	Equal variances assumed	4.495	.035	6.197	443	.000
	Equal variances not assumed			6.669	171.791	.000
QK2	Equal variances assumed	17.344	.000	2.927	443	.004
	Equal variances not assumed			2.376	122.035	.019
QK3	Equal variances assumed	2.611	.107	-9.774	443	.000
	Equal variances not assumed			-8.742	134.002	.000
QK4	Equal variances assumed	.109	.742	3.756	443	.000
	Equal variances not assumed			3.815	157.138	.000
QK5	Equal variances assumed	.005	.943	8.343	443	.000

	Equal variances not assumed			8.137	148.548	.000
QK6	Equal variances assumed	.634	.426	-7.761	443	.000
	Equal variances not assumed			-7.732	152.859	.000
QK7	Equal variances assumed	2.711	.100	3.556	443	.000
	Equal variances not assumed			3.418	145.809	.001
QP1	Equal variances assumed	2.614	.107	5.646	443	.000
	Equal variances not assumed			5.452	146.648	.000
QP2	Equal variances assumed	.253	.615	-3.887	443	.000
	Equal variances not assumed			-4.432	190.195	.000
QP3	Equal variances assumed	3.569	.060	.987	443	.324
	Equal variances not assumed			1.042	166.722	.299
QP4	Equal variances assumed	13.064	.000	-3.015	443	.003
	Equal variances not assumed			-2.756	137.270	.007
QP5	Equal variances assumed	.002	.963	4.803	443	.000
	Equal variances not assumed			4.187	130.468	.000
QP6	Equal variances assumed	2.794	.095	-6.375	443	.000
	Equal variances not assumed			-6.539	159.377	.000
QP7	Equal variances assumed	4.230	.040	5.389	443	.000
	Equal variances not assumed			4.666	129.576	.000
QP8	Equal variances assumed	6.126	.014	-7.223	443	.000
	Equal variances not assumed			-6.892	144.447	.000
QP9	Equal variances assumed	1.257	.263	1.298	443	.195
	Equal variances not assumed			1.255	146.825	.212
QP10	Equal variances assumed	6.729	.010	-1.343	443	.180
	Equal variances not assumed			-1.210	135.080	.228
QP11	Equal variances assumed	1.533	.216	5.989	443	.000
	Equal variances not assumed			5.290	132.243	.000
QP12	Equal variances assumed	4.214	.041	-6.192	443	.000
	Equal variances not assumed			-6.119	151.171	.000

PHỤ LỤC 9

```
GET
  FILE='D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\Du lieu QLDH moi nhat.sav'.
DATASET NAME DataSet0 WINDOW=FRONT.
COMPUTE TBQLD=(QD1 + QD2 + QD3 + QD4 + QD5 + QD6 + QD7 + QD8 + QD9 + QD10 + QD11 + QD
12 + QD13 + QD14 + QD15 + QD16)/16.
EXECUTE.
COMPUTE TBQLHoc=(QH1 + QH2 + QH3 + QH4 + QH5 + QH6 + QH7 + QH8)/8.
EXECUTE.
COMPUTE TBQLDG=(QK1 + QK2 + QK3 + QK4 + QK5 + QK6 + QK7)/7.
EXECUTE.
COMPUTE TBQLCSVC=(QP1 + QP2 + QP3 +QP4 + QP5 + QP6 + QP7 + QP8 + QP9 + QP10 + QP11 +
QP12 )/12.
EXECUTE.
COMPUTE TBTong=(TBQLD + TBQLHoc + TBQLDG + TBQLCSVC )/4.
EXECUTE.
REGRESSION
  /MISSING LISTWISE
  /STATISTICS COEFF OUTS R ANOVA
  /CRITERIA=PIN(.05) POUT(.10)
  /NOORIGIN
  /DEPENDENT TBTong
  /METHOD=STEPWISE TBQLD TBQLHoc TBQLDG TBQLCSVC
  /SCATTERPLOT=(*ZRESID ,*SDRESID)

  /RESIDUALS HIST(ZRESID) NORM(ZRESID).
```

Regression

Notes

Output Created		24-Dec-2016 20:58:24
Comments		
Input	Data	D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\Du lieu QLDH moi nhat.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	445
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics are based on cases with no missing values for any variable used.
Syntax		REGRESSION /MISSING LISTWISE /STATISTICS COEFF OUTS R ANOVA /CRITERIA=PIN(.05) POUT(.10) /NOORIGIN /DEPENDENT TBTong /METHOD=STEPWISE TBQLD TBQLHoc TBQLDG TBQLCSVC /SCATTERPLOT=(*ZRESID ,*SDRESID) /RESIDUALS HIST(ZRESID) NORM(ZRESID).
Resources	Processor Time	00:00:00.078
	Elapsed Time	00:00:00.047
	Memory Required	3420 bytes

Notes

Output Created		24-Dec-2016 20:58:24
Comments		
Input	Data	D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\Du lieu QLDH moi nhat.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	445
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics are based on cases with no missing values for any variable used.
Syntax		REGRESSION /MISSING LISTWISE /STATISTICS COEFF OUTS R ANOVA /CRITERIA=PIN(.05) POUT(.10) /NOORIGIN /DEPENDENT TBTong /METHOD=STEPWISE TBQLD TBQLHoc TBQLDG TBQLCSVC /SCATTERPLOT=(*ZRESID ,*SDRESID) /RESIDUALS HIST(ZRESID) NORM(ZRESID).
Resources	Processor Time	00:00:00.078
	Elapsed Time	00:00:00.047
	Memory Required	3420 bytes
	Additional Memory Required for Residual Plots	888 bytes

[DataSet1] D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\Du lieu QLDH moi nhat.sav

Warnings

For the final model with dependent variable TBTong, the variance- covariance matrix is singular. Influence statistics cannot be computed.

The chart: *zresid by *sdresid Scatterplot is not produced because it is empty.

Variables Entered/Removed[a]

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	TBQLCSVC	.	Stepwise (Criteria: Probability-of-F-to-enter <= .050, Probability-of-F-to-remove >= .100).
2	TBQLHoc	.	Stepwise (Criteria: Probability-of-F-to-enter <= .050, Probability-of-F-to-remove >= .100).

3	TBQLDG	.	Stepwise (Criteria: Probability-of-F-to-enter <= .050, Probability-of-F-to-remove >= .100).
4	TBQLD	.	Stepwise (Criteria: Probability-of-F-to-enter <= .050, Probability-of-F-to-remove >= .100).

a. Dependent Variable: TBTong

Model Summary[e]

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.926[a]	.858	.858	.12014
2	.974[b]	.949	.949	.07233
3	.991[c]	.982	.982	.04249
4	1.000[d]	1.000	1.000	.00000

a. Predictors: (Constant), TBQLCSVC

b. Predictors: (Constant), TBQLCSVC, TBQLHoc

c. Predictors: (Constant), TBQLCSVC, TBQLHoc, TBQLDG

d. Predictors: (Constant), TBQLCSVC, TBQLHoc, TBQLDG, TBQLD

e. Dependent Variable: TBTong

ANOVA[e]

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	38.748	1	38.748	2684.772	.000[a]
	Residual	6.394	443	.014		
	Total	45.142	444			
2	Regression	42.830	2	21.415	4093.276	.000[b]
	Residual	2.312	442	.005		
	Total	45.142	444			
3	Regression	44.346	3	14.782	8188.573	.000[c]
	Residual	.796	441	.002		
	Total	45.142	444			
4	Regression	45.142	4	11.286	.	.000[d]
	Residual	.000	440	.000		
	Total	45.142	444			

a. Predictors: (Constant), TBQLCSVC

b. Predictors: (Constant), TBQLCSVC, TBQLHoc

c. Predictors: (Constant), TBQLCSVC, TBQLHoc, TBQLDG

d. Predictors: (Constant), TBQLCSVC, TBQLHoc, TBQLDG, TBQLD

e. Dependent Variable: TBTong

Coefficients[a]

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	1.344	.043		31.135	.000
	TBQLCSVC	.656	.013	.926	51.815	.000
2	(Constant)	.485	.040		12.048	.000
	TBQLCSVC	.461	.010	.652	44.740	.000
	TBQLHoc	.426	.015	.407	27.930	.000
3	(Constant)	.243	.025		9.684	.000
	TBQLCSVC	.393	.006	.556	60.549	.000
	TBQLHoc	.295	.010	.282	29.352	.000
	TBQLDG	.264	.009	.274	28.982	.000
4	(Constant)	-3.479E-15	.000		.	.
	TBQLCSVC	.250	.000	.353	.	.
	TBQLHoc	.250	.000	.239	.	.
	TBQLDG	.250	.000	.259	.	.
	TBQLD	.250	.000	.278	.	.

a. Dependent Variable: TBTong

Excluded Variables[d]

Model		Beta In	t	Sig.	Partial Correlation	Collinearity Statistics
						Tolerance
1	TBQLD	.442[a]	15.129	.000	.584	.247
	TBQLHoc	.407[a]	27.930	.000	.799	.546
	TBQLDG	.399[a]	27.566	.000	.795	.564

2	TBQLD	.303[b]	17.629	.000	.643	.230
	TBQLDG	.274[b]	28.982	.000	.810	.449
3	TBQLD	.278[c]	.	.	1.000	.229

a. Predictors in the Model: (Constant), TBQLCSVC

b. Predictors in the Model: (Constant), TBQLCSVC, TBQLHoc

c. Predictors in the Model: (Constant), TBQLCSVC, TBQLHoc, TBQLDG

d. Dependent Variable: TBTong

Residuals Statistics[a]

	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	N
Predicted Value	2.8132	4.2016	3.5614	.31886	445
Std. Predicted Value	-2.346	2.008	.000	1.000	445
Standard Error of Predicted Value	.	.	.	.	0
Adjusted Predicted Value	.	.	.	.	0
Residual	.00000	.00000	.00000	.00000	445
Std. Residual	.	.	.	.	0
Stud. Residual	.	.	.	.	0
Deleted Residual	.	.	.	.	0
Stud. Deleted Residual	.	.	.	.	0
Mahal. Distance	.442	39.609	3.991	3.177	445
Cook's Distance	.	.	.	.	0
Centered Leverage Value	.001	.089	.009	.007	445

a. Dependent Variable: TBTong

PHỤ LỤC 10

```
GET
  FILE='D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\Du lieu dieu tra ve DH.sav'.
DATASET NAME DataSet0 WINDOW=FRONT.
COMPUTE TongDay=(D1 + D2 + D3 + D4 + D5 + D6 + D7 + D8) / 8.
EXECUTE.
COMPUTE TongHoc=(H1 +H2 + H3 + H4 + H5 + H6 + H7 + H8 ) / 8.
EXECUTE.
COMPUTE TongDanhgia=(K1 + K2 + K3 + K4 + K5 ) / 5.
EXECUTE.
COMPUTE TongCSVC=(CS1 + CS2 + CS3 + CS4 + CS5 + CS6) / 6.
EXECUTE.
CORRELATIONS
  /VARIABLES=TongDay TongHoc TongDanhgia TongCSVC
  /PRINT=TWOTAIL NOSIG

  /MISSING=PAIRWISE.
```

Correlations

Notes

Output Created		26-Dec-2016 00:14:08
Comments		
Input	Data	D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\Du lieu dieu tra ve DH.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	280
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics for each pair of variables are based on all the cases with valid data for that pair.
Syntax		CORRELATIONS /VARIABLES=TongDay TongHoc TongDanhgia TongCSVC /PRINT=TWOTAIL NOSIG /MISSING=PAIRWISE.
Resources	Processor Time	00:00:00.031
	Elapsed Time	00:00:00.040

[DataSet1] D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\Du lieu dieu tra ve DH.sav

Correlations

		TongDay	TongHoc	TongDanhgia	TongCSVC
TongDay	Pearson Correlation	1	.570**	.259**	.518**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000
	N	280	280	280	280
TongHoc	Pearson Correlation	.570**	1	.496**	.623**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000
	N	280	280	280	280
TongDanhgia	Pearson Correlation	.259**	.496**	1	.434**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000
	N	280	280	280	280
TongCSVC	Pearson Correlation	.518**	.623**	.434**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	
	N	280	280	280	280

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

```
NONPAR CORR
  /VARIABLES=TongDay TongHoc TongDanhgia TongCSVC
  /PRINT=SPEARMAN TWOTAIL NOSIG

  /MISSING=PAIRWISE.
```

Nonparametric Correlations

Notes

Output Created		26-Dec-2016 00:14:08
Comments		
Input	Data	D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\Du lieu dieu tra ve DH.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	280
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics for each pair of variables are based on all the cases with valid data for that pair.

Syntax		NONPAR CORR /VARIABLES=TongDay TongHoc TongDanhgia TongCSVC /PRINT=SPEARMAN TWOTAIL NOSIG /MISSING=PAIRWISE.
Resources	Processor Time	00:00:00.000
	Elapsed Time	00:00:00.006
	Number of Cases Allowed	120989 cases[a]

a. Based on availability of workspace memory

```
[DataSet1] D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\Du lieu dieu tra ve DH.sav
```

Correlations

			TongDay	TongHoc	TongDanhgia	TongCSVC
Spearman's rho	TongDay	Correlation Coefficient	1.000	.450**	.065	.452**
		Sig. (2-tailed)	.	.000	.276	.000
		N	280	280	280	280
	TongHoc	Correlation Coefficient	.450**	1.000	.415**	.620**
		Sig. (2-tailed)	.000	.	.000	.000
		N	280	280	280	280
	TongDanhgia	Correlation Coefficient	.065	.415**	1.000	.413**
		Sig. (2-tailed)	.276	.000	.	.000
		N	280	280	280	280
	TongCSVC	Correlation Coefficient	.452**	.620**	.413**	1.000
		Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.
		N	280	280	280	280

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

```
COMPUTE Tong=(TongDay + TongHoc + TongDanhgia + TongCSVC) / 4.
EXECUTE.
REGRESSION
  /MISSING LISTWISE
  /STATISTICS COEFF OUTS R ANOVA
  /CRITERIA=PIN(.05) POUT(.10)
  /NOORIGIN
  /DEPENDENT Tong

  /METHOD=STEPWISE TongDay TongHoc TongDanhgia TongCSVC.
```

Regression

Notes

Output Created		26-Dec-2016 00:16:44
Comments		
Input	Data	D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\Du lieu dieu tra ve DH.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	280
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics are based on cases with no missing values for any variable used.
Syntax		REGRESSION /MISSING LISTWISE /STATISTICS COEFF OUTS R ANOVA /CRITERIA=PIN(.05) POUT(.10) /NOORIGIN /DEPENDENT Tong /METHOD=STEPWISE TongDay TongHoc TongDanhgia TongCSVC.
Resources	Processor Time	00:00:00.063
	Elapsed Time	00:00:00.042
	Memory Required	3060 bytes
	Additional Memory Required for Residual Plots	0 bytes

[DataSet1] D:\Luan van va Luan an\Cao Dai Doan\Du lieu dieu tra ve DH.sav

Variables Entered/Removed[a]

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	TongHoc	.	Stepwise (Criteria: Probability-of-F-to-enter <= .050, Probability-of-F-to-remove >= .100).
2	TongCSVC	.	Stepwise (Criteria: Probability-of-F-to-enter <= .050, Probability-of-F-to-remove >= .100).
3	TongDanhgia	.	Stepwise (Criteria: Probability-of-F-to-enter <= .050, Probability-of-F-to-remove >= .100).
4	TongDay	.	Stepwise (Criteria: Probability-of-F-to-enter <= .050, Probability-of-F-to-remove >= .100).

a. Dependent Variable: Tong

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.857[a]	.735	.734	.14770
2	.937[b]	.878	.877	.10038
3	.978[c]	.956	.955	.06047
4	1.000[d]	1.000	1.000	.00000

a. Predictors: (Constant), TongHoc

b. Predictors: (Constant), TongHoc, TongCSVC

c. Predictors: (Constant), TongHoc, TongCSVC, TongDanhgia

d. Predictors: (Constant), TongHoc, TongCSVC, TongDanhgia, TongDay

ANOVA[e]

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	16.797	1	16.797	769.977	.000[a]
	Residual	6.064	278	.022		
	Total	22.861	279			
2	Regression	20.070	2	10.035	995.914	.000[b]
	Residual	2.791	277	.010		
	Total	22.861	279			
3	Regression	21.852	3	7.284	1991.733	.000[c]
	Residual	1.009	276	.004		
	Total	22.861	279			
4	Regression	22.861	4	5.715	.	.000[d]
	Residual	.000	275	.000		
	Total	22.861	279			

a. Predictors: (Constant), TongHoc

b. Predictors: (Constant), TongHoc, TongCSVC

c. Predictors: (Constant), TongHoc, TongCSVC, TongDanhgia

d. Predictors: (Constant), TongHoc, TongCSVC, TongDanhgia, TongDay

e. Dependent Variable: Tong

Coefficients[a]

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	1.149	.088		13.014	.000
	TongHoc	.669	.024	.857	27.748	.000
2	(Constant)	.682	.065		10.427	.000
	TongHoc	.434	.021	.556	20.730	.000
	TongCSVC	.354	.020	.484	18.024	.000
3	(Constant)	.373	.042		8.929	.000
	TongHoc	.340	.013	.435	25.511	.000
	TongCSVC	.305	.012	.417	25.351	.000
	TongDanhgia	.235	.011	.327	22.073	.000
4	(Constant)	4.759E-16	.000		.000	1.000
	TongHoc	.250	.000	.320	1.251E8	.000

	TongCSVC	.250	.000	.342	1.442E8	.000
	TongDanhgia	.250	.000	.348	1.681E8	.000
	TongDay	.250	.000	.265	1.194E8	.000

a. Dependent Variable: Tong

Excluded Variables[d]

Model		Beta In	t	Sig.	Partial Correlation	Collinearity Statistics
						Tolerance
1	TongDay	.336[a]	10.558	.000	.536	.675
	TongDanhgia	.396[a]	14.933	.000	.668	.754
	TongCSVC	.484[a]	18.024	.000	.735	.612
2	TongDay	.234[b]	10.446	.000	.532	.632
	TongDanhgia	.327[b]	22.073	.000	.799	.728
3	TongDay	.265[c]	1.190E8	.000	1.000	.627

a. Predictors in the Model: (Constant), TongHoc

b. Predictors in the Model: (Constant), TongHoc, TongCSVC

c. Predictors in the Model: (Constant), TongHoc, TongCSVC, TongDanhgia

d. Dependent Variable: Tong